BỘ TÀI CHÍNH	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: / /TT-BTC	*Hà Nội, ngày tháng năm*

DỰ THẢO NGÀY 18/09/2026

THÔNG TƯ

Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hải quan, Nghị định số ..../2027/NĐ-CP quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

Căn cứ Luật Hải quan số 54/2014/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 71/2014/QH13, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 90/2025/QH15, Luật số 133/2025/QH15 và Luật số 11/2026/QH16;

Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 05/2017/QH14, Luật số 44/2019/QH14, Luật số 75/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15, Luật số 133/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14;

*Căn cứ Luật Quản lý thuế số **108/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 15/2026/QH16;***

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử số 20/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 60/2024/QH15, Luật số 116/2025/QH15, Luật số 148/2025/QH15;

*Căn cứ Nghị định số**...../2027/NĐ-CP** của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan;*

*Căn cứ Nghị định số **292/2026/NĐ-CP** của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý ngoại thương;*

Căn cứ Nghị định số 96/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 342/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại và Luật Quản lý ngoại thương về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý khu công

nghiệp và khu kinh tế được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 250/2026/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định ...../2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

Nghị định số 252/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 109/2025/NĐ-CP, Nghị định số 166/2025/NĐ-CP;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Hải quan;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hải quan, Nghị định số ..../2027/NĐ-CP quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Thông tư này quy định chi tiết khoản 7 Điều 33 Luật số 54/2014/QH13, khoản 8 Điều 1, khoản 10 Điều 1, khoản 12 Điều 1, khoản 13 Điều 1, khoản 23 Điều 1 Luật số 11/2026/QH16 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hải quan số 54/2014/QH13.

b) Thông tư này quy định chi tiết Điều 23, Điều 26, Điều 27, Điều 28, Điều 29, Điều 30, Điều 32, Điều 33, Điều 34, Điều 35, Điều 36, Điều 37, Điều 38, Điều 40, Điều 41, Điều 42, Điều 43, Điều 46, Điều 48, Điều 49, Điều 50, Điều 51, Điều 54, Điều 57, Điều 60, Điều 61, Điều 63, Điều 64, Điều 67, Điều 68, Điều 69, Điều 74, Điều 79, Điều 80, Điều 81, Điều 82, Điều 88, Điều 89 của Nghị định số …../2027/NĐ-CP.

c) Thông tư này quy định chi tiết khoản 9 Điều 12, khoản 9 Điều 14, Điều 17 của Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15; khoản 4 Điều 15 của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13.

2. Đối tượng áp dụng

a) Đối tượng áp dụng theo Điều 2 Nghị định số …./2027/NĐ-CP;

b) Tổ chức, cá nhân là chủ thể quyền sở hữu trí tuệ, đại diện hợp pháp của chủ thể quyền sở hữu trí tuệ;

c) Đại lý làm thủ tục hải quan, nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan.

d) Tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Quyền và nghĩa vụ của người khai hải quan, người nộp thuế; trách nhiệm và quyền hạn của cơ quan hải quan, công chức hải quan

1. Ngoài các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 18 Luật Hải quan; **Điều 37** Luật Quản lý thuế số **108/2025/QH15**; **khoản 1 Điều 20, khoản 1 Điều 38, khoản 6 Điều 39** Nghị định số **252/2026/NĐ-CP**, người khai hải quan, người nộp thuế có trách nhiệm trong việc khai hải quan, khai bổ sung và sử dụng hàng hóa theo mục đích kê khai như sau:

a) Tự kê khai đầy đủ, chính xác, trung thực các tiêu chí trên tờ khai hải quan và các chứng từ phải nộp, phải xuất trình theo quy định của pháp luật, các yếu tố làm căn cứ, liên quan đến tính thuế hoặc miễn thuế, giảm thuế, **không chịu thuế,** hoàn thuế, không thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, **thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp,** thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường, **thuế giá trị gia tăng** (trừ việc kê khai thuế suất, số tiền thuế phải nộp đối với hàng hóa thuộc đối tượng không chịu thuế);

b) Tự xác định, chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc kê khai số tiền thuế phải nộp; số tiền thuế được miễn thuế, giảm thuế, **không chịu thuế,** hoàn thuế hoặc không thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, **thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp,** thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường, **thuế giá trị gia tăng** theo đúng quy định của pháp luật; kê khai số tiền thuế phải nộp **trên chứng từ nộp ngân sách nhà nước theo quy định** về thu, nộp thuế và các khoản thu khác đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

c) Cử người đại diện ***theo pháp luật hoặc đại diện theo ủy quyền*** khi làm thủ tục hải quan và các thủ tục hành chính khác với cơ quan hải quan.

2. Việc kế thừa các quyền và nghĩa vụ nộp thuế của doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hợp tác xã hình thành sau khi tổ chức lại thực hiện theo quy định tại **khoản 2 Điều 17** Luật Quản lý thuế **số 108/2025/QH15**.

3. Cơ quan hải quan, công chức hải quan thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn quy định tại Điều 19 Luật Hải quan, **Điều 38** Luật Quản lý thuế **số 108/2025/QH15**

Điều 3. Quy định về nộp, xác nhận và sử dụng các chứng từ thuộc hồ sơ hải quan, hồ sơ thuế

1. Người khai hải quan, người nộp thuế không phải nộp tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (sau đây gọi tắt là tờ khai hải quan) khi đề nghị cơ quan hải quan thực hiện các thủ tục miễn thuế, giảm thuế, ***không chịu thuế,*** hoàn thuế, không thu thuế, xử lý tiền thuế, ***khoản thu khác,*** tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa, gia hạn nộp thuế, nộp dần tiền thuế nợ, xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế, khoanh tiền thuế nợ, xoá tiền thuế nợ, trừ trường hợp khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy.

2. Khi làm thủ tục hải quan, người khai hải quan khai và nộp, xuất trình các chứng từ thuộc hồ sơ hải quan; hồ sơ khai bổ sung; hồ sơ xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan; hồ sơ xác định trị giá hải quan; thông báo Danh

mục hàng hoá miễn thuế; báo cáo sử dụng hàng hóa miễn thuế; hồ sơ miễn thuế, giảm thuế, ***không chịu thuế,*** hoàn thuế, không thu thuế; hồ sơ miễn tiền chậm nộp; hồ sơ đề nghị xử lý tiền thuế, ***khoản thu khác,*** tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa; hồ sơ đề nghị gia hạn nộp thuế; hồ sơ nộp dần tiền thuế nợ; hồ sơ xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế; hồ sơ đề nghị khoanh tiền thuế nợ; hồ sơ đề nghị xoá nợ tiền thuế, ***khoản thu khác,*** tiền chậm nộp, tiền phạt ***dưới dạng dữ liệu số hóa hoặc dữ liệu điện tử*** cho cơ quan hải quan thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan theo nguyên tắc người khai hải quan tự chịu trách nhiệm trước ***pháp luật*** về tính xác ***thực***, trung thực và hợp pháp của nội dung đã khai và các chứng từ đã nộp, đã khai; sự thống nhất**, chính xác** ***về các chỉ tiêu*** thông tin giữa hồ sơ lưu tại doanh nghiệp với hồ sơ ***đã khai dưới dạng dữ liệu số hóa hoặc dữ liệu điện tử*** lưu tại cơ quan hải quan. Trường hợp các chứng từ được phát hành dưới dạng thông điệp dữ liệu hoặc được chuyển đổi hình thức từ văn bản giấy sang dữ liệu điện tử thì phải đáp ứng đủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Giao dịch điện tử.

Trường hợp các chứng từ đã được cấp ***theo Cơ chế*** một cửa quốc gia hoặc cơ quan có thẩm quyền ở nước xuất khẩu gửi dưới dạng điện tử thông qua Cổng thông tin một cửa ASEAN hoặc Cổng thông tin trao đổi với các nước khác theo quy định của Điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên thì người khai hải quan không phải nộp.

Khi kiểm tra hồ sơ, cơ quan hải quan căn cứ vào các thông tin trên tờ khai hải quan, các chứng từ thuộc hồ sơ hải quan do người khai hải quan nộp thông qua Hệ thống ***hoặc được cấp theo cơ chế một cửa quốc gia hoặc cấp trên Cổng thông tin một cửa ASEAN hoặc Cổng thông tin trao đổi với các nước khác*** để kiểm tra, đối chiếu và lưu trữ.

Trường hợp hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan gặp sự cố hoặc chưa có chức năng tiếp nhận chứng từ dưới dạng dữ liệu số hóa hoặc dữ liệu điện tử, cơ quan hải quan có trách nhiệm thông báo trên trang thông tin điện tử hải quan, người khai hải quan thực hiện như sau:

a) Đối với chứng từ do người khai hải quan phát hành: Nộp bản scan có xác nhận bằng chữ ký số hoặc bản chuyển đổi từ bản dữ liệu số hóa hoặc dữ liệu điện tử sang dạng bản giấy đảm bảo đầy đủ các chỉ tiêu thông tin của chứng từ theo quy định tại phụ lục II ban hành kèm Thông tư này thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan;

b) Đối với các chứng từ do bên thứ ba phát hành, người khai hải quan nộp bản scan có xác nhận bằng chữ ký số thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

3. Trường hợp khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy, người khai hải quan, người nộp thuế nộp hoặc xuất trình các chứng từ thuộc hồ sơ hải quan cho cơ quan hải quan khi làm thủ tục hải quan. Trường hợp theo quy định của pháp luật phải nộp bản chính các chứng từ dưới dạng giấy thì bản chính đó phải được nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu chính cho cơ quan hải quan. Trường hợp

pháp luật chuyên ngành quy định nộp bản sao hoặc không quy định cụ thể bản chính hay bản sao thì người khai hải quan được nộp bản ***sao có xác nhận của người khai hải quan (sau đây gọi tắt là bản sao).*** Trường hợp bản ***sao*** hoặc các chứng từ do người nước ngoài phát hành bằng hình thức điện tử, thư điện tử, fax, telex hoặc các chứng từ, tài liệu do người khai hải quan, người nộp thuế phát hành thì người khai hải quan, người nộp thuế phải xác nhận, ký tên, đóng dấu và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực và hợp pháp của các chứng từ đó. Trường hợp bản ***sao*** có nhiều trang thì người khai hải quan, người nộp thuế xác nhận, ký tên, đóng dấu lên trang đầu và đóng dấu giáp lai toàn bộ văn bản.

Đối với chứng từ do người khai hải quan phát hành: Nộp bản chuyển đổi từ bản dữ liệu số hóa hoặc dữ liệu điện tử sang dạng bản giấy đảm bảo đầy đủ các chỉ tiêu thông tin của chứng từ theo quy định tại phụ lục II ban hành kèm Thông tư này.

4. Các chứng từ thuộc hồ sơ nêu tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này nếu không phải bản tiếng Việt hoặc tiếng Anh thì người khai hải quan, người nộp thuế phải dịch ra tiếng Việt hoặc tiếng Anh và chịu trách nhiệm về nội dung bản dịch.

Điều 4. Quy định về thực hiện thủ tục hải quan ngoài giờ làm việc, ngày nghỉ, ngày lễ

1. Cơ quan hải quan thực hiện thủ tục hải quan đối với hàng hóa vào ngày nghỉ, ngày lễ và ngoài giờ làm việc để đảm bảo kịp thời việc xếp dỡ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, việc xuất cảnh, nhập cảnh của người, phương tiện vận tải hoặc trên cơ sở thông báo trước qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan hoặc bằng văn bản (chấp nhận cả bản fax) của người khai hải quan theo quy định tại khoản 4 Điều 23 Luật Hải quan. Thông báo phải được gửi đến ***cơ quan hải quan*** trong giờ làm việc theo quy định***. Ngay sau khi nhận được thông báo***, cơ quan hải quan có trách nhiệm ***phản hồi cho người khai hải quan qua Hệ thống hoặc bằng văn bản về việc*** bố trí làm thủ tục hải quan vào ngày nghỉ, ngày lễ và ngoài giờ làm việc.

2. Trường hợp cơ quan hải quan đang kiểm tra hồ sơ, kiểm tra thực tế hàng hóa mà hết giờ làm việc thì thực hiện kiểm tra tiếp cho đến khi hoàn thành việc kiểm tra và không yêu cầu người khai hải quan phải có văn bản đề nghị. Thời hạn kiểm tra thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 23 Luật Hải quan.

3. Đối với các cửa khẩu biên giới đất liền, việc thực hiện thủ tục hải quan vào ngày nghỉ, ngày lễ và ngoài giờ làm việc phải phù hợp với thời gian đóng, mở cửa khẩu theo quy định của pháp luật và Điều ước quốc tế giữa Việt Nam và các nước có chung đường biên giới.

Điều 5. Sử dụng chữ ký số trong thực hiện thủ tục hải quan điện tử

1. Chữ ký số sử dụng trong thủ tục hải quan điện tử của người khai hải quan phải thỏa mãn các điều kiện sau:

a) Là chữ ký số tương ứng với chứng thư số được tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số nước ngoài được công nhận theo quy định tại Nghị định số 170/2013/NĐ-CP cung cấp;

b) Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số nêu tại điểm a khoản 1 Điều này phải thuộc danh sách tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số đã được cơ quan hải quan xác nhận tương thích với Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan và đăng tải trên Cổng thông tin điện tử hải quan (địa chỉ: http://www.customs.gov.vn).

2. Trước khi sử dụng chữ ký số để thực hiện thủ tục hải quan điện tử, người khai hải quan phải đăng ký chữ ký số với cơ quan hải quan.

Trường hợp người khai hải quan thực hiện thủ tục hải quan điện tử thông qua đại lý làm thủ tục hải quan hoặc ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu thì đại lý làm thủ tục hải quan hoặc người nhận ủy thác phải sử dụng tài khoản đăng nhập và chữ ký số của đại lý làm thủ tục hải quan hoặc người nhận ủy thác.

3. Người khai hải quan phải đăng ký sửa đổi, bổ sung thông tin chữ ký số với cơ quan hải quan trong các trường hợp sau: các thông tin đã đăng ký có sự thay đổi, gia hạn chứng thư số, thay đổi cặp khóa, tạm dừng chứng thư số.

4. Việc đăng ký, sửa đổi, bổ sung hoặc hủy thông tin chữ ký số đã đăng ký với cơ quan hải quan thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

5. Chữ ký số đã đăng ký của người khai hải quan được sử dụng để thực hiện thủ tục hải quan điện tử trên phạm vi toàn quốc.

Điều 6. Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan

1. Cơ quan hải quan chịu trách nhiệm tổ chức xây dựng, quản lý, vận hành và khai thác sử dụng Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan (sau đây gọi tắt là Hệ thống).

2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong phạm vi thẩm quyền có trách nhiệm cung cấp, trao đổi thông tin liên quan đến xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa với cơ quan hải quan thông qua Hệ thống theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Các đối tượng được truy cập và trao đổi thông tin với Hệ thống:

a) Công chức hải quan;

b) Người khai hải quan;

c) Tổ chức cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng đã được cơ quan hải quan công nhận;

d) Các cơ quan quản lý Nhà nước có liên quan đến cấp phép, quản lý chuyên ngành hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa; ***kiểm tra tính hợp pháp của hàng hóa lưu thông trên thị trường;***

đ) Các cơ quan theo dõi quản lý thuế, quản lý giá đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

e) Tổ chức tín dụng đã ký thỏa thuận thu nộp thuế, lệ phí và các khoản thu khác của ngân sách nhà nước liên quan đến hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu với Cục Hải quan; các tổ chức tín dụng hoặc các tổ chức khác hoạt động theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng thực hiện việc bảo lãnh số tiền thuế phải nộp cho người khai hải quan; ***thực hiện các thủ tục về thuế, thủ tục thanh toán qua ngân hàng;***

g) Các doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi;

h) Các tổ chức, cá nhân khác theo quy định của Cục Hải quan.

4. Cấp tài khoản truy cập Hệ thống:

a) Các đối tượng quy định tại khoản 3 Điều này được cấp tài khoản truy cập Hệ thống theo quy định của cơ quan hải quan;

b) Việc truy cập Hệ thống phải đảm bảo bí mật nhà nước, bí mật thông tin của đối tượng làm thủ tục hải quan theo quy định của pháp luật.

5. Tổ chức, cá nhân tham gia khai hải quan qua Hệ thống phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Đăng ký tham gia kết nối với Hệ thống để được cấp tài khoản truy cập và các thông tin kết nối **theo quy định tại khoản 6, khoản 7, khoản 8 Điều này**. Tổ chức, cá nhân được sử dụng tài khoản VNeID để đăng ký tham gia kết nối với Hệ thống;

b) Trang bị đầy đủ về hạ tầng kỹ thuật trong hoạt động giao dịch điện tử đảm bảo cho việc khai, truyền, nhận, lưu trữ thông tin khi truy cập và trao đổi thông tin với Hệ thống; sử dụng phần mềm khai hải quan điện tử do cơ quan hải quan cung cấp (nếu có) hoặc phần mềm khai hải quan điện tử đã được Cục Hải quan kiểm tra và xác nhận phù hợp yêu cầu nghiệp vụ của cơ quan hải quan và tương thích với Hệ thống. Sau khi hoàn thành việc kiểm tra, Cục Hải quan công khai kết quả kiểm tra trên Cổng thông tin điện tử của Cục Hải quan.

6. Thủ tục đăng ký tham gia kết nối với Hệ thống

a) Tổ chức, cá nhân có nhu cầu tham gia đăng ký kết nối với Hệ thống (dưới đây gọi tắt là "người sử dụng") truy cập cổng thông tin điện tử hải quan (địa chỉ: https://www.customs.gov.vn) để thực hiện đăng ký thông tin. Hệ thống yêu cầu người sử dụng xác thực định danh thông qua kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư trước khi tiếp nhận thông tin đăng ký. Chi tiết các chỉ tiêu thông tin cần đăng ký được thể hiện tại Phụ lục I ban hành kèm Thông tư này.

b) Trong thời gian 01 ngày làm việc cơ quan hải quan kiểm tra, đối chiếu nội dung đăng ký của người sử dụng với thông tin được cung cấp bởi Hệ thống Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và phản hồi kết quả thông qua cổng thông tin điện tử hải quan:

b.1) Trường hợp thông tin cung cấp không đầy đủ, không phù hợp cơ quan hải quan sẽ gửi yêu cầu sửa đổi bổ sung thông tin tới người sử dụng;

b.2) Trường hợp thông tin cung cấp đầy đủ, phù hợp cơ quan hải quan phản hồi cho người sử dụng các thông tin về tài khoản người sử dụng và thông tin kết nối tới Hệ thống;

b.3) Trường hợp từ chối thông tin đăng ký của người sử dụng, cơ quan hải quan sẽ thông báo rõ lý do từ chối.

c) Sau khi nhận được thông tin phản hồi từ cơ quan hải quan, người sử dụng thực hiện:

c.1) Trường hợp cơ quan hải quan yêu cầu sửa đổi, bổ sung thông tin, người sử dụng sửa đổi, bổ sung thông tin theo yêu cầu và gửi thông tin sau khi sửa đổi tới cơ quan hải quan;

c.2) Trường hợp cơ quan hải quan chấp nhận thông tin đăng ký, người sử dụng đăng nhập cổng thông tin điện tử hải quan để tra cứu kết quả đăng ký thành công và thay đổi mật khẩu truy cập.

7. Thủ tục sửa đổi, bổ sung thông tin đăng ký sử dụng Hệ thống

a) Khi sửa đổi, bổ sung thông tin đã đăng ký, người sử dụng đăng nhập vào cổng thông tin điện tử hải quan, thực hiện chức năng sửa thông tin đăng ký. Hệ thống yêu cầu người sử dụng xác thực định danh thông qua kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư trước khi tiếp nhận yêu cầu sửa đổi, bổ sung. Sau khi xác thực thành công, người sử dụng gửi yêu cầu sửa đổi, bổ sung thông tin đến cơ quan hải quan.

b) Cơ quan hải quan kiểm tra, đối chiếu nội dung sửa đổi, bổ sung của người sử dụng và phản hồi kết quả theo các trường hợp quy định tại điểm b khoản 6 Điều này..

8. Thủ tục huỷ hiệu lực thông tin sử dụng Hệ thống

a) Trường hợp huỷ hiệu lực thông tin đã đăng ký trên Hệ thống, người sử dụng đăng nhập vào cổng thông tin điện tử hải quan, thực hiện chức năng yêu cầu huỷ hiệu lực thông tin đăng ký Hệ thống yêu cầu người sử dụng xác thực định danh thông qua kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư trước khi tiếp nhận yêu cầu hủy hiệu lực. Sau khi xác thực thành công, người sử dụng gửi yêu cầu huỷ hiệu lực thông tin đến cơ quan hải quan.

b) Cơ quan hải quan kiểm tra yêu cầu huỷ hiệu lực thông tin đã đăng ký của người sử dụng và phản hồi kết quả kiểm tra tới người sử dụng thông qua cổng thông tin điện tử hải quan.

Điều 7. Hồ sơ xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan

1. Hồ sơ, mẫu hàng hóa xác định trước mã số

a) Đơn đề nghị xác định trước mã số theo mẫu số 01/XĐTMS/NVTHQ Phụ lục VI ban hành kèm Thông tư này.

b) Tài liệu kỹ thuật do tổ chức, cá nhân đề nghị xác định trước mã số hàng hóa cung cấp (bản phân tích thành phần hoặc **bản mô tả chi tiết cấu tạo sản phẩm của nhà sản xuất,** catalogue, hình ảnh hàng hóa): 01 bản;

Trường hợp thông tin về hàng hoá tại hồ sơ xác định trước mã số chưa đủ cơ sở để xác định tên gọi, mã số theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam thì cơ quan hải quan có văn bản ***yêu cầu cung cấp mẫu, phiếu kết quả phân tích, thử nghiệm, chứng thư*** giám định của tổ chức có chức năng giám định theo quy định của pháp luật. ***Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan hải quan có văn bản yêu cầu, tổ chức, cá nhân đề nghị xác định trước mã số có trách nhiệm nộp bổ sung mẫu, tài liệu, chứng từ liên quan. Quá thời hạn nêu trên, tổ chức, cá nhân không nộp bổ sung thì được xác định là không còn nhu cầu xác định trước mã số.***

2. Hồ sơ xác định trước xuất xứ

Hồ sơ xác định trước xuất xứ thực hiện theo quy định tại Thông tư quy định về xác định xuất xứ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành.

3. Hồ sơ xác định trước phương pháp xác định trị giá hải quan

a) Đơn đề nghị xác định trước trị giá hải quan theo mẫu số 02/XĐTTG/NVTHQ Phụ lục VI ban hành kèm Thông tư này;

b) Hợp đồng mua bán hàng hóa do tổ chức, cá nhân trực tiếp thực hiện giao dịch (nếu có): 01 bản ***sao***;

c) Tài liệu kỹ thuật, hình ảnh hoặc catalogue hàng hóa: 01 bản ***sao***;

d) Các chứng từ, tài liệu có liên quan đến giao dịch dự kiến đề nghị xác định trước phương pháp xác định trị giá hải quan (nếu có): 01 bản ***sao***;

đ) Các chứng từ có liên quan trong trường hợp phải quy đổi từ trị giá hóa đơn về giá bán thực tế tại cửa khẩu xuất đối với hàng hóa xuất khẩu: 01 bản ***sao***.

Trường hợp chưa có giao dịch thực tế, tổ chức, cá nhân chưa có các chứng từ nêu tại điểm b, điểm d, điểm đ khoản này thì đề nghị cơ quan hải quan hướng dẫn nguyên tắc, điều kiện áp dụng phương pháp xác định trị giá hải quan.

4. Hồ sơ xác định trước mức giá

a) Đơn đề nghị xác định trước trị giá hải quan theo mẫu số 02/XĐTTG/NVTHQ Phụ lục VI ban hành kèm Thông tư này;

b) Hợp đồng mua bán hàng hóa hoặc chứng từ có giá trị tương đương hợp đồng do tổ chức, cá nhân trực tiếp thực hiện giao dịch: 01 bản ***sao***;

c) Chứng từ thanh toán qua ngân hàng: 01 bản ***sao***;

d) Vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương theo quy định của pháp luật (trừ hàng hóa nhập khẩu qua cửa khẩu biên giới đường bộ, hàng hóa mua bán giữa khu phi thuế quan và nội địa): 01 bản ***sao***;

đ) Tài liệu kỹ thuật, hình ảnh hoặc catalogue hàng hóa: 01 bản ***sao***;

e) Chứng từ, tài liệu có liên quan đến giao dịch dự kiến đề nghị xác định trước mức giá (nếu có): 01 bản ***sao***.

Trường hợp người khai hải quan chưa có các chứng từ theo quy định tại điểm b, điểm c, điểm d khoản này thì đề nghị cơ quan hải quan hướng dẫn nguyên tắc, điều kiện áp dụng phương pháp xác định trị giá hải quan.

5. Tổ chức, cá nhân có thể lựa chọn gửi hồ sơ qua Cổng Dịch vụ công quốc gia, Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của cơ quan hải quan hoặc gửi hồ sơ trực tiếp hoặc gửi hồ sơ qua dịch vụ bưu chính đến cho cơ quan hải quan hoặc khai các chỉ tiêu thông tin theo Danh mục chỉ tiêu thông tin của Đơn đề nghị xác định trước tại Phụ lục XIV và mục số 27 chỉ tiêu thông tin khai báo đối với tờ khai xuất khẩu, nhập khẩu và chứng từ kèm theo tại Phụ lục I Thông tư này qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan, trường hợp Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan chưa có chức năng tiếp nhận chỉ tiêu thông tin thì doanh nghiệp có thể nộp bản scan các chứng từ thuộc hồ sơ có xác nhận bằng chữ ký số của doanh nghiệp. Tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm trước tính chính xác của hồ sơ điện tử và lưu trữ bản chính để phục vụ công tác kiểm tra của cơ quan hải quan khi có yêu cầu.

6. Cục Hải quan có văn bản từ chối xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan gửi tổ chức, cá nhân đối với các trường hợp sau:

a) **Không đáp ứng quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều …. Nghị định …2027/NĐ-CP.**

b) Hàng hóa nêu tại đơn đề nghị xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan đang chờ kết quả xử lý của cơ quan quản lý nhà nước, bao gồm:

b.1) Hàng hóa nêu tại đơn đề nghị xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan, thuộc vụ việc đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thông báo về việc đang điều tra, thanh tra, kiểm tra;

b.2) Hàng hóa nêu tại đơn đề nghị xác định trước mã số đã được Cục Hải quan tiếp nhận và chờ kết quả xử lý.

c) Hàng hóa nêu tại đơn đề nghị xác định trước mã số đã có văn bản hướng dẫn về mã số của cơ quan quản lý nhà nước.

7. Thông báo kết quả xác định trước mã số theo mẫu số ***01a-TB XDTMS/NVTHQ***, Thông báo sửa đổi, thay thế, hủy Thông báo kết quả xác định trước mã số theo mẫu số ***01b -Thay the/Huy XDTMS/NVTHQ*** Phụ lục VI ban hành kèm Thông tư này.

Chương II

THỦ TỤC HẢI QUAN; KIỂM TRA, GIÁM SÁT HẢI QUAN; QUẢN LÝ THUẾ ĐỐI VỚI HÀNG HOÁ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU

Mục 1

Khai hải quan

Điều 8. Hồ sơ hải quan khi làm thủ tục hải quan

1. Hồ sơ hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu

a) Tờ khai hải quan;

b) Hóa đơn thương mại hoặc chứng từ có giá trị tương đương trong trường hợp người mua phải thanh toán cho người bán.

Trường hợp hóa đơn thương mại được cấp dưới dạng điện tử theo quy định tại ***điểm a khoản 2 Điều 8, khoản 1 Điều 9 Nghị định số 254/2026/NĐ-CP*** trước thời điểm khai hải quan thì người khai hải quan không phải nộp cho cơ quan hải quan khi làm thủ tục hải quan;

c) Giấy phép xuất khẩu hoặc văn bản cho phép xuất khẩu của cơ quan có thẩm quyền theo quy định pháp luật (sau đây gọi tắt là giấy phép xuất khẩu);

d) Giấy thông báo miễn kiểm tra hoặc giấy thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành hoặc chứng từ khác theo quy định của pháp luật (sau đây gọi tắt là Giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành);

đ) Chứng từ chứng minh tổ chức, cá nhân đủ điều kiện xuất khẩu hàng hóa theo quy định của pháp luật về đầu tư;

e) Hợp đồng ủy thác đối với trường hợp ủy thác xuất khẩu hàng hóa thuộc diện phải có các chứng từ quy định tại điểm c, điểm d, điểm đ khoản này;

g) Đối với hàng hóa xuất khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam thực hiện quyền xuất khẩu: Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam do ***cơ quan có thẩm quyền*** cấp;

h) Đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện quyền xuất khẩu: Giấy chứng nhận đầu tư về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan đến mua bán hàng hóa của thương nhân có vốn đầu tư nước ngoài có đăng ký quyền xuất khẩu; Trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đầu tư thì nộp chứng từ tương đương ***có thông tin chi tiết về quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu hàng hóa.***

Trường hợp thực hiện thủ tục hải quan tại cùng một cơ quan hải quan thì người khai hải quan chỉ phải nộp các chứng từ quy định tại điểm g và điểm h khoản này lần đầu khi làm thủ tục hải quan. ***Người khai phải khai tại ô "Số***

giấy phép" trên tờ khai hải quan đối với các chứng từ nêu tại điểm g, điểm h khoản này.

i) Các chứng từ khác có liên quan đến hàng hóa xuất khẩu theo quy định tại các Nghị định ban hành Biểu thuế xuất khẩu và pháp luật chuyên ngành.

2. Hồ sơ hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu

a) Tờ khai hải quan;

b) Hóa đơn thương mại hoặc chứng từ có giá trị tương đương trong trường hợp người mua phải thanh toán cho người bán.

Trường hợp chủ hàng mua hàng từ người bán tại Việt Nam nhưng được người bán chỉ định nhận hàng từ nước ngoài thì cơ quan hải quan chấp nhận hóa đơn thương mại do người bán tại Việt Nam phát hành cho chủ hàng.

Người khai hải quan không phải nộp hóa đơn thương mại trong các trường hợp sau:

b.1) Hàng hóa nhập khẩu để thực hiện hợp đồng gia công cho thương nhân nước ngoài;

b.2) Hàng hóa nhập khẩu không có hóa đơn và người mua không phải thanh toán cho người bán.

c) Vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương (có các thông tin cơ bản sau: tên, địa chỉ người gửi hàng, người nhận hàng; tên hàng, số lượng, khối lượng; địa điểm xếp hàng lên phương tiện, địa điểm dỡ hàng; số hiệu phương tiện vận chuyển; tên người vận chuyển, thời gian, địa điểm phát hành chứng từ vận tải) đối với trường hợp hàng hóa vận chuyển bằng đường biển, đường hàng không, đường sắt, đường thủy nội địa, vận tải đa phương thức theo quy định của pháp luật (trừ hàng hoá nhập khẩu qua cửa khẩu biên giới đường bộ, hàng hóa gửi qua dịch vụ bưu chính, chuyển phát nhanh, hàng hoá mua bán giữa khu phi thuế quan và nội địa, hàng hóa nhập khẩu do người nhập cảnh mang theo đường hành lý) (sau đây gọi tắt là vận đơn).

Đối với hàng hóa nhập khẩu phục vụ cho hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí vận chuyển trên các tàu dịch vụ (không phải là tàu thương mại) thì nộp bản khai hàng hoá (cargo manifest) thay cho vận đơn;

d) Giấy phép nhập khẩu hoặc văn bản cho phép nhập khẩu của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật; Giấy phép nhập khẩu theo hạn ngạch hoặc văn bản thông báo giao quyền sử dụng hạn ngạch thuế quan nhập khẩu (sau đây gọi tắt là giấy phép nhập khẩu);

đ) Giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành;

e) Chứng từ chứng minh tổ chức, cá nhân đủ điều kiện nhập khẩu hàng hóa theo quy định của pháp luật về đầu tư;

g) Tờ khai trị giá: Người khai hải quan khai tờ khai trị giá theo mẫu, gửi đến Hệ thống dưới dạng dữ liệu điện tử hoặc nộp cho cơ quan hải quan 02 bản chính đối với trường hợp khai trên tờ khai hải quan giấy. Các trường hợp phải khai tờ khai trị giá và mẫu tờ khai trị giá thực hiện theo quy định tại Thông tư số 39/2015/TT-BTC ***sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 60/2019/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính;***

h) Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo quy định tại Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về xác định xuất xứ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

i) Danh mục máy móc thiết bị nhập khẩu kèm Phiếu theo dõi trừ lùi trong trường hợp phân loại máy liên hợp hoặc tổ hợp máy thuộc các Chương 84, 85 và 90 của Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam và phân loại máy móc, thiết bị ở dạng chưa lắp ráp hoặc tháo rời **theo quy định tại Thông tư số 85/2026/TT-BTC và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có)**;

k) Hợp đồng ủy thác đối với trường hợp ủy thác nhập khẩu hàng hóa thuộc diện phải có các chứng từ quy định tại điểm d, điểm đ, điểm e khoản này;

l) Đối với hàng hóa nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam thực hiện quyền nhập khẩu: Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam do ***cơ quan có thẩm quyền*** cấp;

m) Đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện quyền nhập khẩu: Giấy chứng nhận đầu tư về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan đến mua bán hàng hóa của thương nhân có vốn đầu tư nước ngoài có đăng ký quyền nhập khẩu; Trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đầu tư thì nộp chứng từ tương đương ***có thông tin chi tiết về quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu hàng hóa.***

Trường hợp thực hiện thủ tục hải quan tại cùng một cơ quan hải quan thì người khai hải quan chỉ phải nộp các chứng từ quy định tại điểm l và điểm m khoản này lần đầu khi làm thủ tục hải quan. Người khai phải khai tại ô "Số giấy phép" trên tờ khai hải quan đối với các chứng từ nêu tại điểm l, điểm m khoản này.

n) Các chứng từ khác có liên quan đến hàng hóa nhập khẩu theo quy định tại các Nghị định ban hành Biểu thuế nhập khẩu và pháp luật chuyên ngành.

3. Hồ sơ hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng không chịu thuế, miễn thuế, giảm thuế, không thu thuế:

Ngoài hồ sơ hải quan quy định tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều này, người khai hải quan phải nộp ***các chứng từ, tài liệu theo quy định tại Thông tư số 86/2026/TT-BTC.***

Trường hợp nhập khẩu hàng hóa phục vụ xây dựng, máy móc, thiết bị của doanh nghiệp chế xuất trước thời điểm thông báo cơ sở sản xuất, người

khai hải quan phải nộp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh hoặc Giấy xác nhận đăng ký doanh nghiệp chế xuất của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền. Trường hợp thực hiện thủ tục hải quan tại cùng một cơ quan hải quan thì người khai hải quan chỉ phải nộp các chứng từ này lần đầu khi làm thủ tục hải quan. Người khai phải khai số Giấy chứng nhận, xác nhận tại ô "Số giấy phép" trên tờ khai hải quan điện tử đối với các chứng từ này.

4. Hồ sơ hải quan đối với hàng hóa ***nhập khẩu*** thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng 5% ***thực hiện theo quy định của pháp luật thuế giá trị gia tăng.***

Điều 9. Lưu giữ hồ sơ hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

1. Hồ sơ hải quan người khai hải quan phải lưu giữ gồm:

a) Tờ khai hải quan;

b) Giấy phép xuất khẩu, giấy phép nhập khẩu và phiếu theo dõi trừ lùi (nếu có);

c) Giấy đăng ký kiểm tra chuyên ngành trong trường hợp hàng hóa thuộc đối tượng phải kiểm tra chuyên ngành được cơ quan hải quan cho phép đưa hàng về bảo quản và Biên bản lấy mẫu có xác nhận của cơ quan kiểm tra chuyên ngành hoặc doanh nghiệp, tổ chức đánh giá sự phù hợp đối với hàng hóa phải lấy mẫu theo quy định của pháp luật quản lý, kiểm tra chuyên ngành;

d) Giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành;

đ) Hợp đồng mua bán hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (bao gồm cả hợp đồng gia công, hợp đồng thuê gia công lại, hợp đồng thuê mượn, hợp đồng cho thuê tài chính, hợp đồng sửa chữa, bảo hành và Phụ lục hợp đồng, các chứng từ có liên quan đến điều chỉnh, bổ sung hợp đồng) hoặc các chứng từ có giá trị tương đương theo quy định của pháp luật về thương mại, quản lý ngoại thương. Hợp đồng ủy thác trong trường hợp ủy thác xuất khẩu, ủy thác nhập khẩu;

e) Chứng từ xác nhận tổ chức, cá nhân đủ điều kiện xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa theo quy định của pháp luật về đầu tư;

g) Hóa đơn thương mại hoặc chứng từ có giá trị tương đương trong trường hợp người mua phải thanh toán cho người bán;

h) Vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương;

i) Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa đối với các trường hợp phải nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo quy định tại Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về xác định xuất xứ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

k) Bảng kê chi tiết hàng hoá đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu phải có bảng kê chi tiết hàng hoá khi làm thủ tục hải quan;

l) Tài liệu kỹ thuật, catalogue, bản phân tích thành phần, chứng thư giám định liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (nếu có);

m) Danh mục máy móc thiết bị nhập khẩu và Phiếu theo dõi trừ lùi khi khai mã số đối với trường hợp phân loại máy liên hợp hoặc tổ hợp máy thuộc các Chương 84, 85 và 90 của Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam và phân loại máy móc, thiết bị ở dạng chưa lắp ráp hoặc tháo rời **theo quy định tại Thông tư số 85/2026/TT-BTC và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có)**;

n) Sổ, chứng từ kế toán có liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định của pháp luật về kế toán, bao gồm cả dữ liệu, chứng từ, tài liệu về xuất kho, nhập kho hàng hoá;

o) Báo cáo quyết toán tình hình sử dụng nguyên liệu vật tư, nhập khẩu, hàng hóa xuất khẩu và chứng từ, tài liệu, dữ liệu làm cơ sở lập báo cáo quyết toán; định mức sử dụng dự kiến; sơ đồ thiết kế mẫu sản phẩm hoặc quy trình sản xuất, sơ đồ giác mẫu (nếu có); định mức sử dụng thực tế sản xuất sản phẩm xuất khẩu, kế hoạch sản xuất và chứng từ, tài liệu, dữ liệu liên quan đến hoạt động gia công, sản xuất sản phẩm xuất khẩu;

p) Hồ sơ, chứng từ có liên quan đến việc kiểm tra, xác định trị giá hải quan theo quy định tại Thông tư số 39/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 60/2019/TT-BTC và quy định tại Điều ***19*** Thông tư này;

q) Hồ sơ, chứng từ, dữ liệu khác có liên quan đến việc miễn thuế; hồ sơ giảm thuế; hồ sơ hoàn thuế; ***hồ sơ không thu thuế;*** hồ sơ hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu không thuộc đối tượng chịu thuế; hồ sơ xóa nợ tiền thuế, ***khoản thu khác,*** tiền chậm nộp, tiền phạt; gia hạn nộp tiền thuế, ***khoản thu khác,*** tiền chậm nộp, tiền phạt; nộp dần tiền thuế nợ; khoanh tiền thuế nợ và xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

r) Văn bản thông báo kết quả xác định trước về mã số, xuất xứ, trị giá hải quan (nếu có);

s) Hồ sơ liên quan đến việc khai bổ sung, khai thay đổi mục đích sử dụng, hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định tại Điều ***13*** và Điều ***14*** Thông tư này;

t) Hồ sơ liên quan đến thủ tục hải quan đối với hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất theo quy định tại Điều ***82*** Thông tư này và hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đăng ký tờ khai hải quan một lần theo quy định tại Điều ***92*** Thông tư này;

u) Các chứng từ khác có liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định tại các Nghị định ban hành Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu và pháp luật chuyên ngành.

2. Người khai hải quan chịu trách nhiệm lưu giữ bản chính các chứng từ thuộc hồ sơ hải quan quy định tại khoản 1 Điều này trong thời hạn theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 18 Luật Hải quan, xuất trình cho cơ quan hải quan khi kiểm tra. Bản chính có thể được thể hiện dưới dạng chứng từ điện tử hoặc chứng từ giấy.

Trường hợp bản chính dưới dạng chứng từ giấy đã nộp cho cơ quan hải quan, người khai hải quan phải lưu bản ***sao***. Đối với chứng từ dưới dạng điện tử, người khai hải quan phải lưu bản điện tử theo quy định của Luật Giao dịch điện tử.

Trường hợp người khai hải quan là đại lý làm thủ tục hải quan (bao gồm cả các doanh nghiệp chuyển phát nhanh đã được công nhận là đại lý làm thủ tục hải quan) thì chủ hàng chịu trách nhiệm lưu giữ các chứng từ thuộc hồ sơ hải quan. Trường hợp chủ hàng là thương nhân nước ngoài không hiện diện tại Việt Nam thực hiện quyền kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu thì đại lý làm thủ tục hải quan chịu trách nhiệm lưu giữ các chứng từ thuộc hồ sơ hải quan.

Điều 10. Xem hàng hoá, lấy mẫu hàng hóa trước khi khai hải quan

Việc xem hàng hoá trước khi khai hải quan quy định tại điểm c khoản 1 Điều 18 Luật Hải quan và lấy mẫu hàng hóa để phục vụ khai hải quan được thực hiện như sau:

1. Sau khi được người vận chuyển hàng hóa hoặc người lưu giữ hàng hóa (hãng tàu, hãng hàng không, đường sắt, doanh nghiệp chuyển phát nhanh, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ bưu chính, chủ kho ngoại quan,…) chấp thuận, chủ hàng thông báo cho Hải quan nơi lưu giữ hàng hóa để giám sát theo quy định, đồng thời thông báo cho doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi để phối hợp.

2. Khi xem trước hàng hóa, Hải quan nơi lưu giữ hàng hóa phải lập biên bản chứng nhận, có xác nhận của chủ hàng. Biên bản được lập thành 02 bản, mỗi bên giữ 01 bản.

3. Trường hợp người khai hải quan đề nghị lấy mẫu để phục vụ việc khai hải quan thì thực hiện theo quy định tại Điều ***25*** Thông tư này.

4. Sau khi xem trước hàng, lấy mẫu, công chức hải quan thực hiện niêm phong lô hàng. Trường hợp hàng hoá không thể niêm phong được thì trong biên bản chứng nhận nêu tại khoản 2 Điều này phải thể hiện được tình trạng hàng hoá và ghi rõ người đang giữ hàng hoá chịu trách nhiệm giữ nguyên trạng hàng hoá. Khi khai hải quan, chủ hàng ghi rõ kết quả xem trước, lấy mẫu hàng hóa trên tờ khai hải quan.

Điều 11. Khai hải quan

1. Nguyên tắc khai hải quan

a) Người khai hải quan phải khai đầy đủ các thông tin trên tờ khai hải quan theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 01 hoặc mẫu số 02 Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này và các chứng từ thuộc hồ sơ hải quan quy định tại Điều ***8*** Thông tư này theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 03 Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này, ***các chỉ tiêu thông tin tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 86/2026/TT-BTC*** cho cơ quan hải quan thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

Trường hợp ***hệ thống gặp sự cố hoặc*** khai trên tờ khai hải quan giấy thì người khai hải quan nộp 02 bản chính tờ khai hải quan theo hướng dẫn tại Phụ lục IV ban hành kèm Thông tư này và nộp, xuất trình bộ hồ sơ hải quan theo quy định tại Điều 3, Điều ***8*** Thông tư này cho cơ quan hải quan khi đăng ký tờ khai hải quan.

Trường hợp nhập khẩu nguyên liệu, vật tư để gia công, sản xuất xuất khẩu, và xuất khẩu sản phẩm gia công, sản xuất xuất khẩu, người khai hải quan phải khai mã sản phẩm xuất khẩu, mã nguyên liệu, vật tư nhập khẩu phù hợp với thực tế quản trị, sản xuất của người khai hải quan tại chỉ tiêu mô tả hàng hóa theo hướng dẫn của Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này trên tờ khai hải quan khi làm thủ tục nhập khẩu, xuất khẩu;

b) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo các loại hình khác nhau thì phải khai trên tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu khác nhau theo từng loại hình tương ứng;

c) Khai hải quan đối với hàng hóa có nhiều hợp đồng hoặc đơn hàng.

c.1) Hàng hóa nhập khẩu có nhiều hợp đồng hoặc đơn hàng, có một hoặc nhiều hóa đơn của một người bán hàng, cùng điều kiện giao hàng, cùng phương thức thanh toán, giao hàng một lần, có một vận đơn thì được khai trên một hoặc nhiều tờ khai hải quan;

c.2) Hàng hóa xuất khẩu có nhiều hợp đồng hoặc đơn hàng, cùng điều kiện giao hàng, cùng phương thức thanh toán, cùng bán cho một khách hàng và giao hàng một lần thì được khai trên một hoặc nhiều tờ khai hải quan.

d) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng không chịu thuế, miễn thuế theo quy định thì khi khai hải quan phải khai các chỉ tiêu thông tin liên quan đến không chịu thuế, miễn thuế, theo hướng dẫn tại Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này;

đ) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc diện được giảm mức thuế so với quy định thì khi khai mức thuế trên tờ khai hải quan giấy phải khai cả mức thuế trước khi giảm, tỷ lệ phần trăm số thuế được giảm và văn bản quy định về việc này;

e) Hàng hóa xuất khẩu là phương tiện vận tải tự hành đường biển, đường sông, đường hàng không, đường sắt thì người khai hải quan phải khai và làm thủ tục xuất khẩu trước khi làm thủ tục xuất cảnh; trường hợp phương tiện vận tải được bán sau khi xuất cảnh thì người khai hải quan phải khai tại Hải quan nơi làm thủ tục xuất cảnh trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày bàn giao phương tiện theo hợp đồng mua bán.

Hàng hóa nhập khẩu là phương tiện vận tải tự hành đường biển, đường sông, đường hàng không, đường sắt thì người khai hải quan phải khai và làm thủ tục nhập cảnh trước khi làm thủ tục nhập khẩu. Thủ tục nhập khẩu được thực hiện trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày hoàn thành thủ tục nhập cảnh lần đầu sau khi ký hợp đồng mua bán phương tiện. Trường hợp sau khi nhập cảnh nhưng

chưa xuất cảnh nếu phát sinh hoạt động mua bán, chuyển giao quyền sở hữu thì làm thủ tục nhập khẩu trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ký hợp đồng mua bán.

Trường hợp hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu là phương tiện vận tải đường bộ hoặc phương tiện được các phương tiện khác vận chuyển qua cửa khẩu thì chỉ phải khai và làm thủ tục hải quan xuất khẩu, nhập khẩu, không phải làm thủ tục xuất cảnh, nhập cảnh;

g) Người khai hải quan được sử dụng kết quả giám định, phân tích của các tổ chức có chức năng theo quy định của pháp luật để khai các nội dung có liên quan đến tên hàng, mã số, chất lượng, số lượng và các thông tin khác liên quan đến lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu.

Người khai hải quan được sử dụng kết quả phân tích, phân loại của lô hàng đã được thông quan trước đó của chính người khai hải quan để khai tên hàng, mã số cho các lô hàng tiếp theo có cùng tên hàng, thành phần, cấu tạo, tính chất lý hóa, tính năng, công dụng, nhà sản xuất và có cùng các tiêu chí được sử dụng làm căn cứ phân loại với lô hàng đã được thông quan trước đó trong thời hạn 03 năm kể từ ngày có kết quả phân tích, phân loại; trừ trường hợp quy định của pháp luật làm căn cứ ban hành thông báo kết quả phân tích, phân loại hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được sửa đổi, bổ sung, thay thế.

Trường hợp người khai hải quan xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa có cùng tên hàng, thành phần, cấu tạo, tính chất lý hóa, tính năng, công dụng, quy cách đóng gói, cùng nhà sản xuất với hàng hoá trước đó và của chính người khai hải quan đã được lấy mẫu, đang chờ kết quả phân tích, phân loại hoặc giám định thì người khai hải quan đề nghị giải phóng hàng và khai thông tin tại ô "Ghi chú" trên tờ khai hải quan theo hướng dẫn tại Phụ lục II Thông tư này.

h) Trường hợp việc khai hải quan tạm nhập, tạm xuất thực hiện trên tờ khai hải quan giấy thì việc khai hải quan đối với hàng hóa tái xuất, tái nhập thực hiện trên tờ khai hải quan giấy.

i) Một vận đơn hoặc một Bản kê thông tin hàng hóa nhập khẩu được khai trên một tờ khai hải quan nhập khẩu; trường hợp khai cho nhiều tờ khai hải quan thì người khai hải quan thông báo tách vận đơn hoặc tách Bản kê thông tin hàng hóa nhập khẩu theo mẫu số 12 Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này. Trường hợp nhiều vận đơn khai trên một tờ khai hải quan hoặc hàng hóa nhập khẩu không có vận đơn thì người khai hải quan thực hiện theo hướng dẫn tại mẫu số 01 Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này;

k) Khi đăng ký tờ khai hải quan xuất khẩu, người khai hải quan phải khai đầy đủ số hiệu container trên tờ khai hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu vận chuyển bằng container và số quản lý hàng hóa xuất khẩu theo hướng dẫn tại mẫu số 02 Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này.

Trường hợp hàng hóa thuộc nhiều tờ khai hải quan xuất khẩu của cùng một chủ hàng đóng chung container hoặc chung phương tiện chứa hàng hoặc chung kiện hàng thì người khai hải quan phải thông báo thông tin hàng hóa đóng chung

container, chung phương tiện chứa hàng hoặc chung kiện hàng theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 15 Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan trước khi thực hiện các thủ tục đưa hàng qua khu vực giám sát hải quan;

l) Trường hợp hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phục vụ trực tiếp an ninh quốc phòng thuộc diện miễn khai hải quan, miễn kiểm tra thực tế hàng hóa, người khai hải quan nộp văn bản đề nghị miễn khai hải quan, miễn kiểm tra thực tế hàng hóa của Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng cho cơ quan hải quan nơi làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa để tổ chức giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định tại Thông tư này và miễn khai hải quan, miễn kiểm tra thực tế hàng hóa;

m) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc diện phải có giấy phép của cơ quan quản lý chuyên ngành thì phải có giấy phép tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan và phải khai đầy đủ thông tin giấy phép trên tờ khai hải quan theo hướng dẫn tại mẫu số 01 hoặc mẫu số 02 Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này;

n) Trường hợp hàng hóa gửi nhầm, gửi thừa so với hợp đồng mua bán hàng hóa, người khai hải quan thực hiện khai bổ sung theo quy định tại khoản ***2*** Điều ***13*** hoặc từ chối nhận hàng theo quy định tại Điều ***109***, Điều ***110*** Thông tư này;

o) Trường hợp Hệ thống khai hải quan điện tử của người khai hải quan không thực hiện được thủ tục hải quan điện tử, người khai hải quan lựa chọn phương thức khai hải quan thông qua đại lý hải quan hoặc khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy;

p) Trường hợp hàng hóa thuộc diện phải thông báo Danh mục miễn thuế theo quy định tại khoản 1 Điều 17 Luật Thuế xuất khẩu, nhập khẩu ***số 107/2016/QH13, khoản 1 Điều 13 Thông tư số 86/2026/TT-BTC của Bộ Tài chính*** thì chủ dự án phải thông báo Danh mục miễn thuế theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại ***Mẫu 7a tại Phụ lục II Thông tư số 86/2026/TT-BTC của Bộ Tài chính***.

q) Đối với mặt hàng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ xuất khẩu, nhập khẩu, khi khai hải quan, ngoài các chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 01 hoặc mẫu số 02 Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này, người khai hải quan phải khai chi tiết, đầy đủ thông tin phương tiện quy định tại mẫu số 03 Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này và gửi cho cơ quan hải quan thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan. Trường hợp khai trên tờ khai giấy, người khai hải quan nộp bản chính Bản khai thông tin phương tiện cơ giới đường bộ theo mẫu số 41/TTPTĐB/GSQL Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này.

r) Đăng ký tờ khai một lần

Người khai hải quan thường xuyên xuất khẩu, nhập khẩu đối với mặt hàng nhất định, trong một thời gian nhất định của cùng một hợp đồng mua bán hàng hóa với cùng một người mua, người bán, qua cùng cửa khẩu được đăng ký tờ khai hải quan một lần trong thời hạn nhất định.

Tờ khai hải quan một lần không còn giá trị làm thủ tục hải quan khi có sự thay đổi về chính sách thuế, chính sách quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

2. Một tờ khai hải quan được khai tối đa 50 dòng hàng, nếu quá 50 dòng hàng thì người khai hải quan khai trên nhiều tờ khai hải quan. Trường hợp một lô hàng có nhiều mặt hàng thuộc các loại hình xuất khẩu, nhập khẩu để sản xuất, chế xuất, sản xuất xuất khẩu, gia công hàng hóa cho thương nhân nước ngoài thì người khai hải quan được khai gộp các mặt hàng có cùng mã số hàng hóa ***cùng xuất xứ, cùng thuế suất*** theo hướng dẫn tại Phụ lục II Thông tư này, cùng xuất xứ, cùng thuế suất.

Khi khai gộp mã HS trên tờ khai hải quan, trị giá hóa đơn, trị giá tính thuế, số lượng của dòng hàng gộp mã HS là tổng trị giá hóa đơn, trị giá tính thuế, số lượng các dòng hàng đã gộp; không khai đơn giá hóa đơn của dòng hàng gộp mã HS.

3. Trường hợp một mặt hàng có số tiền thuế vượt số ký tự của ô số tiền thuế trên tờ khai thì người khai hải quan được tách thành nhiều dòng hàng để khai trên tờ khai hải quan; trường hợp không thể tách được thành nhiều dòng hàng thì thực hiện khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy.

Trường hợp tổng số tiền thuế của tờ khai hải quan vượt số ký tự của ô tổng số tiền thuế trên tờ khai thì người khai hải quan được tách thành nhiều tờ khai hải quan.

4. Trường hợp số lượng thực tế của hàng hóa có số ký tự vượt quá 02 số sau dấu thập phân; trị giá hóa đơn có số ký tự vượt quá 04 số sau dấu thập phân; đơn giá hóa đơn có số ký tự vượt quá 06 số sau dấu thập phân, người khai hải quan thực hiện làm tròn số theo quy định để thực hiện khai. Số lượng, trị giá hóa đơn và đơn giá hóa đơn thực tế khai tại tiêu chí "Mô tả hàng hóa".

5. Khai trước thông tin hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

a) Người khai hải quan phải khai trước các thông tin liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại điểm 2 Phụ lục II kèm theo Thông tư này;

b) Thông tin khai trước có giá trị sử dụng và được lưu giữ trên Hệ thống tối đa là 07 ngày kể từ thời điểm đăng ký trước hoặc thời điểm có sửa chữa cuối cùng;

c) Trường hợp chấp nhận thông tin khai trước, Hệ thống sẽ thông báo số tờ khai hải quan; trường hợp không chấp nhận, Hệ thống thông báo cụ thể lý do không chấp nhận và nội dung yêu cầu sửa đổi, bổ sung để người khai hải quan thực hiện sửa đổi, bổ sung nội dung khai;

d) Người khai hải quan được sửa đổi, bổ sung các thông tin đã khai trước trên Hệ thống.

6. Sau khi khai trước thông tin hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, người khai hải quan tiếp nhận thông tin phản hồi từ Hệ thống để thực hiện khai chính thức tờ khai hải quan.

Trường hợp Hệ thống thông báo người khai hải quan không đủ điều kiện đăng ký tờ khai hải quan, người khai hải quan liên hệ với Hải quan nơi đăng ký tờ khai và gửi kèm chứng từ chứng minh doanh nghiệp đang hoạt động bình thường do cơ quan có thẩm quyền cấp.

Người khai hải quan tự kiểm tra nội dung thông tin phản hồi từ Hệ thống và chịu trách nhiệm trước pháp luật khi sử dụng thông tin phản hồi từ Hệ thống để làm thủ tục hải quan.

7. Thời hạn nộp ***hồ sơ*** hải quan

a) Đối với hàng hóa xuất khẩu, việc nộp ***hồ sơ*** hải quan được thực hiện sau khi đã tập kết hàng hóa tại ***các*** địa điểm do người khai hải quan thông báo và chậm nhất 04 giờ trước khi phương tiện vận tải xuất cảnh; đối với hàng hóa xuất khẩu gửi bằng dịch vụ chuyển phát nhanh thì chậm nhất là 02 giờ trước khi phương tiện vận tải xuất cảnh.

Trường hợp hàng hóa xuất khẩu là hàng rời được tập kết tại nhiều địa điểm hoặc được vận chuyển từ cơ sở khai thác, sản xuất để xếp lên phương tiện vận tải xuất cảnh, người khai hải quan chỉ được đăng ký tờ khai hải quan và xếp hàng lên phương tiện vận tải xuất cảnh sau khi đã thông báo các địa điểm tập kết; địa điểm phương tiện vận tải chờ xuất cảnh; tên, số hiệu phương tiện vận tải chở hàng, tuyến đường vận chuyển, thời gian dự kiến vận chuyển từ địa điểm tập kết đến địa điểm xếp hàng lên phương tiện vận tải xuất cảnh cho Hải quan nơi đăng ký tờ khai, nơi quản lý địa điểm phương tiện vận tải chờ xuất cảnh theo mẫu số 14 Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này. Cơ quan hải quan chỉ xác nhận hoàn thành thủ tục hải quan cho phương tiện vận tải xuất cảnh sau khi hàng hóa xuất khẩu đã hoàn thành thủ tục hải quan.

b) Đối với hàng hóa nhập khẩu, việc nộp ***hồ sơ*** hải quan được thực hiện trước ngày hàng hóa đến cửa khẩu ***nhập*** hoặc trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày hàng hóa đến cửa khẩu ***nhập***.

Trường hợp phương tiện vận tải nhập cảnh khai hải quan điện tử, ngày hàng hóa đến cửa khẩu là ngày phương tiện vận tải đến cửa khẩu theo thông báo của hãng vận tải trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

Trường hợp phương tiện vận tải làm thủ tục hải quan nhập cảnh theo phương thức thủ công, ngày hàng hóa đến cửa khẩu là ngày cơ quan hải quan đóng dấu lên bản khai hàng hóa nhập khẩu tại cảng dỡ hàng trong hồ sơ phương tiện vận tải nhập cảnh (đường biển, đường hàng không, đường sắt) hoặc ngày ghi trên tờ khai phương tiện vận tải qua cửa khẩu hoặc sổ theo dõi phương tiện vận tải (đường sông, đường bộ).

8. Khai hải quan đối với hàng hóa có nhiều hợp đồng hoặc đơn hàng

a) Hàng hóa nhập khẩu có nhiều hợp đồng hoặc đơn hàng, có một hoặc nhiều hóa đơn của một người bán hàng, cùng điều kiện giao hàng, cùng phương thức thanh toán, giao hàng một lần, có một vận đơn thì được khai trên một hoặc nhiều tờ khai hải quan;

b) Hàng hóa xuất khẩu có nhiều hợp đồng hoặc đơn hàng, cùng điều kiện giao hàng, cùng phương thức thanh toán, cùng bán cho một khách hàng và giao hàng một lần thì được khai trên một hoặc nhiều tờ khai hải quan.

Điều 12. Đăng ký tờ khai hải quan

1. Địa điểm đăng ký tờ khai hải quan

a) Hàng hóa xuất khẩu được đăng ký tờ khai hải quan ***tại trụ sở*** Hải quan ***khu vực hoặc Hải quan cửa khẩu/ngoài cửa khẩu*** nơi doanh nghiệp có trụ sở chính, chi nhánh***, địa điểm kinh doanh*** hoặc nơi có cơ sở sản xuất hoặc Hải quan quản lý địa điểm tập kết hàng hóa xuất khẩu hoặc Hải quan cửa khẩu xuất hàng;

b) Hàng hóa nhập khẩu được đăng ký tờ khai tại trụ sở Hải quan ***khu vực hoặc Hải quan cửa khẩu/ngoài cửa khẩu*** quản lý địa điểm lưu giữ hàng hóa, cảng đích ghi trên vận tải đơn, hợp đồng vận chuyển hoặc Hải quan nơi doanh nghiệp có trụ sở chính, chi nhánh***, địa điểm kinh doanh***, cơ sở sản xuất;

c) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo một số loại hình cụ thể thì địa điểm đăng ký tờ khai thực hiện theo từng loại hình tương ứng quy định tại Nghị định số …./2027/NĐ-CP của Chính phủ và hướng dẫn tại Thông tư này;

d) Hàng hóa thuộc Danh mục phải làm thủ tục hải quan tại cửa khẩu nhập thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Kiểm tra điều kiện đăng ký tờ khai hải quan

Hệ thống tự động kiểm tra các điều kiện đăng ký tờ khai hải quan, bao gồm:

a) Người khai hải quan không thuộc diện áp dụng biện pháp cưỡng chế dừng làm thủ tục hải quan theo quy định, trừ các trường hợp sau đây:

a.1) Hàng hóa xuất khẩu thuộc đối tượng được miễn thuế hoặc không chịu thuế hoặc thuế suất thuế xuất khẩu 0%;

a.2) Hàng hóa nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho an ninh, quốc phòng, thuộc đối tượng được miễn thuế nhập khẩu, không thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng; hàng hóa xuất khẩu phục vụ trực tiếp cho an ninh, quốc phòng;

a.3) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, cứu trợ khẩn cấp, viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại;

b) Người khai hải quan không thuộc các trường hợp doanh nghiệp ngừng hoạt động và đã hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế; doanh nghiệp đã chuyển cơ quan thuế quản lý; doanh nghiệp ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế; doanh nghiệp tạm ngừng hoạt

động, kinh doanh; doanh nghiệp không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký; doanh nghiệp chờ làm thủ tục phá sản (trừ các trường hợp pháp luật có quy định khác) và ***khoản 3 Điều 41 Thông tư số 86/2026/TT-BTC;***

c) Các thông tin trên tờ khai hải quan phải đảm bảo tính đầy đủ, phù hợp theo hướng dẫn tại Thông tư này;

d) Các thông tin về chính sách quản lý, chính sách thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trên tờ khai hải quan.

Trường hợp đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản này thì Hệ thống chấp nhận đăng ký tờ khai hải quan và phản hồi cho người khai hải quan. Trường hợp không đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản này thì Hệ thống không chấp nhận đăng ký tờ khai hải quan và phản hồi lý do cho người khai hải quan.

Trường hợp khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy, công chức hải quan thực hiện kiểm tra điều kiện đăng ký tờ khai hải quan quy định tại khoản này và các chứng từ thuộc hồ sơ hải quan.

3. Phân luồng tờ khai

a) Tờ khai hải quan điện tử:

Cục trưởng Cục Hải quan căn cứ ***quy định tại Mục 1 Chương III Nghị định số …./2027/NĐ-CP*** để quyết định ***việc kiểm tra hải quan (sau đây gọi tắt là*** phân luồng tờ khai***)*** và thông báo trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan theo một trong những hình thức dưới đây:

a. 1) Chấp nhận thông tin khai Tờ khai hải quan (luồng 1);

a. 2) Kiểm tra các chứng từ liên quan thuộc hồ sơ hải quan do người khai hải quan nộp, xuất trình hoặc các chứng từ có liên quan trên Cổng thông tin một cửa quốc gia (luồng 2);

a. 3) Kiểm tra thực tế hàng hóa trên cơ sở kiểm tra các chứng từ liên quan thuộc hồ sơ hải quan do người khai hải quan nộp, xuất trình hoặc các chứng từ có liên quan trên Cổng thông tin một cửa quốc gia (luồng 3).

b) Tờ khai vận chuyển độc lập:

b.1) Chấp nhận thông tin khai Tờ khai hải quan (luồng 1);

b.2) Kiểm tra các chứng từ liên quan thuộc hồ sơ hải quan do người khai hải quan nộp, xuất trình hoặc các chứng từ có liên quan trên Cổng thông tin một cửa quốc gia (luồng 2).

c) Tờ khai hải quan giấy, Bản kê vận chuyển:

Căn cứ ***kết quả tổng hợp, phân tích, xử lý thông tin, dữ liệu, kết quả đánh giá tuân thủ pháp luật, đánh giá rủi ro và các tiêu chí lựa chọn đối tượng quy định tại Mục 1 Chương III Nghị định số …./2027/NĐ-CP*** và các thông tin có liên quan đến hàng hóa tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan, Thủ trưởng cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan quyết định kết quả phân luồng tờ

khai hải quan, Bản kê vận chuyển theo một trong các hình thức quy định tại điểm a khoản này.

4. Thời điểm thông báo kết quả phân luồng

Tờ khai hải quan được cơ quan hải quan thông báo kết quả phân luồng ngay sau khi Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan tiếp nhận, kiểm tra, đăng ký thông tin trên tờ khai hải quan.

Điều 13. Khai bổ sung hồ sơ hải quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

Khai bổ sung hồ sơ hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu là việc khai sửa đổi, bổ sung thông tin tờ khai hải quan và nộp các chứng từ liên quan đến khai sửa đổi, bổ sung.

1. Các trường hợp khai bổ sung

Trừ các chỉ tiêu thông tin trên tờ khai hải quan không được khai bổ sung quy định tại mục 3 Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này, người khai hải quan được khai bổ sung các chỉ tiêu thông tin trên tờ khai hải quan và nộp bổ sung hồ sơ trong các trường hợp sau:

a) Khai bổ sung trong thông quan:

a.1) Người khai hải quan, người nộp thuế được khai bổ sung hồ sơ hải quan trước thời điểm cơ quan hải quan ***thông báo việc kiểm tra (thông báo kết quả phân luồng tờ khai hải quan)*** cho người khai hải quan;

a.2) ***Sau thời điểm cơ quan hải quan thông báo kết quả phân luồng nhưng trước khi thông quan, người khai hải quan, người nộp thuế*** được khai bổ sung hồ sơ hải quan và bị xử lý theo quy định của pháp luật;

b) Khai bổ sung sau khi hàng hóa đã được thông quan:

Trừ nội dung khai bổ sung liên quan đến giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu; kiểm tra chuyên ngành về chất lượng hàng hóa, y tế, văn hóa, kiểm dịch động vật, thực vật, an toàn thực phẩm, người khai hải quan thực hiện khai bổ sung sau thông quan trong các trường hợp sau:

b.1) Người khai hải quan, người nộp thuế xác định có sai sót trong việc khai hải quan thì được khai bổ sung hồ sơ hải quan trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày thông quan nhưng trước thời điểm quyết định ***dừng đưa hàng qua khu vực giám sát hoặc trước thời điểm cơ quan hải quan nhận được văn bản thông báo hoặc quyết định việc*** kiểm tra sau thông quan, ***thanh tra, kiểm tra đối với hàng hóa đã thông quan;***

b.2) Quá thời hạn 60 ngày kể từ ngày thông quan hoặc sau khi quyết định ***dừng đưa hàng qua khu vực giám sát, hoặc sau thời điểm cơ quan hải quan nhận được văn bản thông báo hoặc quyết định việc*** kiểm tra sau thông quan, ***thanh tra, kiểm tra,*** người khai hải quan, người nộp thuế mới phát hiện sai sót trong việc khai hải quan thì thực hiện khai bổ sung và bị xử lý theo quy định của pháp luật ***về thuế, pháp luật về xử lý vi phạm hành chính***.

b.3) Trường hợp hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đã được thông quan nhưng sau đó có thay đổi về chính sách thuế, việc khai bổ sung thực hiện trên cơ sở văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

c) Người khai hải quan, người nộp thuế thực hiện khai bổ sung hồ sơ hải quan theo yêu cầu của cơ quan hải quan khi cơ quan hải quan phát hiện sai sót, không phù hợp giữa thực tế hàng hóa, hồ sơ hải quan với thông tin khai và bị xử lý theo quy định của pháp luật ***về thuế, pháp luật về xử lý vi phạm hành chính*** (nếu có).

2. Thủ tục khai bổ sung

Trừ các trường hợp khai bổ sung quy định tại khoản 3 Điều này, thủ tục khai bổ sung thực hiện như sau:

a) Trách nhiệm ***của*** người khai hải quan:

a.1) Khai bổ sung các chỉ tiêu thông tin của tờ khai hải quan điện tử theo mẫu số 01 hoặc mẫu số 02 hoặc mẫu số 04 hoặc mẫu số 05 Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này.

Trường hợp khai bổ sung trên tờ khai hải quan giấy hoặc khai bổ sung các chỉ tiêu thông tin trên tờ khai hải quan mà Hệ thống không hỗ trợ người khai hải quan nộp 02 bản chính văn bản đề nghị khai bổ sung theo ***hướng dẫn tại mục 4 Phụ lục II*** ban hành kèm Thông tư này cho cơ quan hải quan;

a.2) Nộp cho cơ quan hải quan các chứng từ liên quan đến việc khai sửa đổi, bổ sung, bao gồm:

a.2.1) Văn bản ghi nhận và thống nhất phương án xử lý giữa người gửi và người nhận hàng trong trường hợp gửi thừa hàng, nhầm hàng, thiếu hàng;

a.2.2) Hợp đồng mua bán hoặc văn bản thoả thuận giữa hai bên có thoả thuận dung sai về số lượng, tên hàng và cách thức quyết toán số tiền thanh toán theo thực tế tương ứng và hình thức thanh toán (nếu có).

a.2.3) Hóa đơn thương mại ghi nhận việc sửa đổi các thông tin về hàng hóa và giá trị hàng hóa ***(nếu có);***

a.2.4) Giấy phép đã điều chỉnh về số lượng đối với các trường hợp phải điều chỉnh giấy phép khi khai bổ sung (nếu có).

Đối với hàng hóa mua bán có thỏa thuận về dung sai, ***trường hợp lượng hàng hóa không vượt quá dung sai đã thỏa thuận trên hợp đồng mua bán,*** cơ quan hải quan căn cứ thỏa thuận về dung sai để giải quyết tiếp thủ tục hải quan theo quy định. Trường hợp lượng hàng hóa gửi thừa so với giấy phép, nếu nằm trong dung sai đã thỏa thuận trên hợp đồng mua bán thì người khai hải quan liên hệ cơ quan ***quản lý*** chuyên ngành ***hoặc cơ quan có thẩm quyền*** để điều chỉnh số lượng trên giấy phép cho phù hợp. Trường hợp lượng hàng hóa gửi thừa vượt quá dung sai thì bị xử lý theo quy định.

a.2.5) Trường hợp hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đã được thông quan

nhưng sau đó có thay đổi về chính sách thuế, việc khai bổ sung thực hiện trên cơ sở văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, người khai hải quan khai bổ sung thông tin về văn bản của cơ quan có thẩm quyền chứng minh việc thay đổi về chính sách thuế (số văn bản, ngày văn bản, cơ quan có thẩm quyền, người có thẩm quyền ban hành). Người khai hải quan chịu trách nhiệm về thông tin khai và xuất trình khi có yêu cầu của cơ quan hải quan.

a.3) Thực hiện khai bổ sung trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của cơ quan hải quan đối với trường hợp khai bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều này. Quá thời hạn nêu trên, người khai hải quan không khai sửa đổi, bổ sung hoặc khai sửa đổi, bổ sung không đúng theo yêu cầu của cơ quan hải quan thì bị xử lý như sau:

a.3.1) Trường hợp nội dung khai sửa đổi, bổ sung làm thay đổi số tiền thuế phải nộp, cơ quan hải quan thực hiện ấn định thuế và xử lý vi phạm theo quy định (nếu có);

a.3.2) Trường hợp nội dung khai sửa đổi, bổ sung không làm thay đổi số tiền thuế phải nộp thì bị xử lý vi phạm theo quy định.

a.4) Trường hợp hàng hóa xuất khẩu chưa được thông quan nếu thay đổi cảng xếp hàng, cửa khẩu xuất, phương tiện vận chuyển thì người khai hải quan thực hiện khai bổ sung theo hướng dẫn tại Điều này. Nếu thay đổi cảng xếp hàng, cửa khẩu xuất, phương tiện vận chuyển làm thay đổi mã phương thức vận chuyển thì phải hủy tờ khai hải quan theo quy định tại Điều 15 Thông tư này;

a.5) Trường hợp hàng hóa xuất khẩu đã được thông quan, hàng hóa đã đưa vào khu vực giám sát hải quan tại cửa khẩu, nếu người khai hải quan có yêu cầu thay đổi cửa khẩu xuất; cảng xếp hàng, đồng thời thay đổi tên phương tiện vận chuyển thì người khai hải quan phải nộp văn bản cho phép thay đổi cửa khẩu xuất của cơ quan có thẩm quyền hoặc văn bản thông báo thay đổi cảng xếp hàng theo mẫu số 32/TĐCX/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này cho cơ quan hải quan tại cửa khẩu cảng xếp hàng, cửa khẩu xuất mới để cập nhật trên Hệ thống. Công chức hải quan giám sát tại cảng xếp hàng, cửa khẩu xuất xác nhận trên văn bản thay đổi cảng xếp hàng, cửa khẩu xuất và thực hiện việc giám sát hàng hóa vận chuyển đến cảng xếp hàng, cửa khẩu xuất mới để xếp lên phương tiện vận tải để xuất khẩu theo quy định tại khoản 1 Điều **46** Thông tư này. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nộp văn bản thông báo cho cơ quan hải quan, người khai hải quan phải thực hiện khai bổ sung thông tin tờ khai hải quan theo quy định.

Trường hợp chủ phương tiện vận tải xuất cảnh thay đổi tên phương tiện vận tải nhưng không thay đổi cảng xếp hàng, cửa khẩu xuất thì trước khi xếp hàng hóa lên phương tiện vận tải xuất cảnh phải thông báo bằng văn bản theo mẫu số 33/TĐPTVT/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này cho cơ quan hải quan ***tại cửa khẩu nơi hàng hóa đang được lưu giữ*** trong đó nêu rõ hàng hóa thuộc các tờ khai hải quan xuất khẩu sẽ được thay đổi tên phương tiện vận tải xuất cảnh tương ứng. Trường hợp chủ phương tiện vận tải xuất cảnh thay đổi

cảng xếp hàng, cửa khẩu xuất thì phải thực hiện thủ tục hải quan theo quy định tại khoản 1 Điều 43 Thông tư này để vận chuyển hàng hóa đến cảng xếp hàng mới;

a.6) Trường hợp hàng hóa xuất khẩu đã được thông quan nhưng hàng hóa chưa đưa vào khu vực giám sát hải quan tại cửa khẩu, nếu thay đổi cảng xếp hàng, cửa khẩu xuất, người khai hải quan nộp văn bản thông báo thay đổi cảng xếp hàng, cửa khẩu xuất theo mẫu số 34/TĐCX/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này cho Hải quan nơi đăng ký tờ khai hoặc Hải quan cửa khẩu nơi hàng hóa được vận chuyển đến đã khai để thực hiện việc chuyển địa điểm giám sát trên Hệ thống. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nộp văn bản thông báo cho cơ quan hải quan, người khai hải quan phải thực hiện khai bổ sung thông tin tờ khai theo quy định;

a.7) Khi đưa hàng qua khu vực giám sát, nếu có sự không chính xác về số hiệu container so với nội dung khai trên tờ khai hải quan thì người khai hải quan xuất trình chứng từ giao nhận hàng hóa nhập khẩu cho công chức hải quan giám sát tại cửa khẩu nhập hoặc nộp Bản kê số hiệu container xuất khẩu theo mẫu số 31/BKCT/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này kèm chứng từ của hãng vận chuyển cấp về việc thay đổi số hiệu container cho công chức hải quan giám sát tại cửa khẩu. Công chức hải quan giám sát kiểm tra và cập nhật số container chính xác vào Hệ thống để thực hiện các thủ tục tiếp theo.

Người khai hải quan có trách nhiệm khai bổ sung tại Hải quan nơi đăng ký tờ khai theo quy định tại khoản này trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hàng hóa đưa qua khu vực giám sát hải quan;

a.8) Tờ khai hải quan xuất khẩu, nhập khẩu có phương thức vận chuyển là hàng rời, hàng xá (trừ phương thức vận chuyển qua đường hàng không) đã đủ điều kiện qua khu vực giám sát, trường hợp có sự sai lệch về số lượng, ***khối*** lượng so với khai trên tờ khai hải quan thì người khai hải quan xuất trình Phiếu cân hàng của doanh nghiệp kinh doanh kho, bãi, cảng hoặc Biên bản nhận hàng có đại diện người bán ký xác nhận hoặc Biên bản ghi nhận tại hiện trường giám định về số lượng, ***khối*** lượng ***hoặc Chứng thư giám định khối lượng của tổ chức có chức năng giám định*** cho công chức hải quan giám sát.

Đối với trường hợp hàng hóa là khí dầu mỏ hóa lỏng, khí thiên nhiên hóa lỏng, khí thiên nhiên nén; hóa chất hoặc các mặt hàng khác ở thể khí hoặc thể lỏng bơm vào, bơm ra khỏi kho khí, hóa chất có sự sai lệch về số lượng, trọng lượng nằm trong tỉ lệ hao hụt theo quy định so với khai trên tờ khai hải quan thì người khai hải quan xuất trình Thông báo kết quả giám định về lượng hoặc cung cấp thông tin chỉ số đồng hồ đo của các thiết bị lắp đặt tại bồn bể hoặc lắp đặt trên các phương tiện tra nạp chuyên dụng (được thể hiện trên Phiếu xuất kho, hóa đơn bán hàng hoặc các chứng từ nghiệp vụ tương đương), hoặc Biên bản giao nhận giữa kho chứa với phương tiện vận cho công chức hải quan giám sát.

Công chức hải quan giám sát kiểm tra, xác nhận trên Phiếu cân hàng của cảng hoặc Biên bản nhận hàng có đại diện người bán ký xác nhận hoặc Biên bản ghi nhận tại hiện trường giám định về số lượng, trọng lượng ***hoặc các chứng từ chứng minh về lượng đối với trường hợp hàng hóa là khí dầu mỏ hóa lỏng, khí thiên nhiên hóa lỏng, khí thiên nhiên nén; hóa chất hoặc các mặt hàng khác ở thể khí hoặc thể lỏng bơm vào, bơm ra khỏi kho khí, hóa chất*** để xử lý như sau:

a.8.1) Trường hợp hàng hóa thuộc diện phải có giấy phép: công chức hải quan giám sát chỉ xác nhận cho phép hàng hóa qua khu vực giám sát trên Hệ thống đúng số lượng, ***khối*** lượng hàng hóa trên giấy phép, bao gồm cả số lượng, ***khối*** lượng hàng hóa có nằm trong dung sai trên giấy phép nếu giấy phép có ghi dung sai. ***Trường hợp lượng hàng hóa gửi thừa vượt quá dung sai thì bị xử lý theo quy định.***

Quá 30 ngày kể từ ngày thông quan mà người khai hải quan không được cơ quan quản lý nhà nước cho phép điều chỉnh giấy phép hoặc cấp giấy phép bổ sung với lượng hàng hóa chênh lệch thì bị xử lý theo quy định.

a.8.2) Trường hợp hàng hóa không thuộc diện phải có giấy phép và là hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được thỏa thuận mua, bán nguyên lô, nguyên tàu (thường gọi là mua xá, mua xô, bán xá, bán xô) và có thỏa thuận về dung sai về số lượng và cấp độ thương mại của hàng hóa (cùng một loại hàng hóa nhưng có kích cỡ khác nhau dẫn đến giá trị khác nhau): căn cứ nội dung thỏa thuận về việc chấp nhận sự sai lệch về số lượng, tên hàng và cách thức quyết toán số tiền thanh toán theo thực tế tương ứng và hình thức thanh toán do người khai hải quan nộp, công chức hải quan giám sát xác nhận lượng hàng thực tế của toàn bộ lô hàng sẽ qua khu vực giám sát trên Hệ thống. Người khai hải quan có trách nhiệm khai bổ sung tại Hải quan nơi đăng ký tờ khai trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hàng hóa được đưa toàn bộ qua khu vực giám sát hải quan.

a.8.3) Trường hợp lượng hàng thực tế xuất khẩu, nhập khẩu có sai lệch so với khai trên tờ khai hải quan, kết quả kiểm tra chuyên ngành (trừ trường hợp đã quy định tại điểm a.8.2 khoản này), người khai hải quan có trách nhiệm khai bổ sung tại Hải quan nơi đăng ký tờ khai theo quy định tại khoản này; trường hợp không khai bổ sung thì lượng hàng thừa so với khai hải quan không được đưa qua khu vực giám sát.

a.9) Trường hợp hàng hóa đã hoàn thành thủ tục hải quan, lưu giữ tại địa điểm tập kết kiểm tra, giám sát hàng hóa để chờ xuất khẩu nhưng có chênh lệch giữa khối lượng khai trên tờ khai hải quan so với phiếu cân của doanh nghiệp kinh doanh địa điểm thì hàng hóa được xếp lên phương tiện nhưng người khai hải quan phải thực hiện khai bổ sung trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày xác nhận qua khu vực giám sát. Hải quan quản lý địa điểm xác nhận khối lượng thực tế và thông báo cho hải quan nơi đăng ký tờ khai để theo dõi. Trường hợp hàng hóa có dấu hiệu vi phạm pháp luật thì

Trưởng Hải quan quản lý địa điểm quyết định dừng hàng qua khu vực giám sát theo quy định tại Điều 47 Thông tư này.

b) Trách nhiệm của cơ quan hải quan:

b.1) Tiếp nhận hồ sơ khai bổ sung trên Hệ thống;

b.2) Trong thời hạn 02 giờ làm việc kể từ thời điểm tiếp nhận đủ hồ sơ khai bổ sung, cơ quan hải quan hoàn thành việc kiểm tra hồ sơ khai bổ sung và xử lý như sau:

b.2.1) Trường hợp đủ cơ sở xác định nội dung khai bổ sung là chính xác, đầy đủ và phù hợp thì chấp nhận nội dung khai bổ sung;

b.2.2) Trường hợp chưa đủ cơ sở xác định nội dung khai bổ sung là chính xác, đầy đủ và phù hợp:

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ thời điểm cơ quan hải quan thông báo kết quả kiểm tra trên hệ thống, người khai hải quan được quyền giải trình các nội dung chưa phù hợp và cung cấp các hồ sơ chứng từ có liên quan đến nội dung giải trình để cơ quan hải quan xem xét.

b.2.2.1) Trường hợp hàng hoá còn trong khu vực giám sát, cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra thực tế hàng hoá và giải quyết tiếp thủ tục theo quy định.

b.2.2.2) Trường hợp hàng hoá đã đưa một phần hoặc toàn bộ ra khỏi khu vực giám sát, cơ quan hải quan kiểm tra, xác minh thông tin liên quan đến việc khai bổ sung với các cơ quan có liên quan trong nước hoặc ở nước ngoài. Nếu kết quả kiểm tra, xác minh phù hợp thì giải quyết tiếp thủ tục theo quy định.

b.2.3) Trường hợp đủ cơ sở xác định nội dung khai bổ sung không chính xác, đầy đủ và phù hợp thì không chấp nhận nội dung khai bổ sung và nêu rõ lý do từ chối.

b.2.4) Trường hợp hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đã được thông quan nhưng sau đó có thay đổi về chính sách thuế, việc khai bổ sung thực hiện trên cơ sở văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, cơ quan hải quan có trách nhiệm kiểm tra thông tin khai bổ sung về văn bản của cơ quan có thẩm quyền chứng minh việc thay đổi về chính sách thuế (số văn bản, ngày văn bản, cơ quan có thẩm quyền/người có thẩm quyền ban hành). Trường hợp nghi ngờ, cơ quan hải quan thực hiện xác minh thông tin khai của người khai hải quan.

b.3) Xử lý vi phạm thực hiện theo quy định (nếu có);

b.4) Trường hợp khai tờ khai hải quan giấy, khi thực hiện các công việc tại điểm b khoản này, công chức hải quan phải ghi rõ ngày, giờ tiếp nhận hồ sơ khai bổ sung; kiểm tra tính đầy đủ, phù hợp của hồ sơ khai bổ sung và thông báo kết quả kiểm tra trên văn bản đề nghị khai bổ sung; trả cho người khai hải quan 01 bản văn bản đề nghị khai bổ sung có xác nhận của cơ quan hải quan.

Điều 14. Khai thay đổi mục đích sử dụng

1. Nguyên tắc thực hiện

a) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thay đổi mục đích sử dụng ***trong các trường hợp sau đây:***

a.1) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng không chịu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng, thuế bảo vệ môi trường hoặc miễn thuế hoặc áp dụng thuế suất, mức thuế tuyệt đối theo hạn ngạch thuế quan và đã được giải phóng hàng hoặc thông quan nhưng sau đó có thay đổi về đối tượng không chịu thuế hoặc mục đích được miễn thuế, áp dụng thuế suất, mức thuế tuyệt đối theo hạn ngạch thuế quan;

a.2) Hàng hóa là nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu và hàng hóa tạm nhập, tạm xuất đã giải phóng hàng hoặc thông quan nhưng sau đó thay đổi mục đích sử dụng, chuyển tiêu thụ nội địa.

Chính sách quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; chính sách thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan mới trừ trường hợp đã thực hiện đầy đủ chính sách quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại thời điểm đăng ký tờ khai ban đầu;

b) Việc thay đổi mục đích sử dụng hàng hóa đã làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu chỉ được thực hiện sau khi người khai hải quan hoàn thành thủ tục hải quan đối với tờ khai hải quan mới;

c) Hàng hóa thuộc diện phải có giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu, khi thay đổi mục đích sử dụng cũng phải được cơ quan cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu đồng ý bằng văn bản đối với hàng hóa theo quy định của pháp luật phải có giấy phép khi thay đổi mục đích sử dụng;

d) Hàng hóa thay đổi mục đích sử dụng, người nộp thuế phải kê khai, nộp đủ tiền thuế, tiền phạt (nếu có) theo quy định.

2. Trách nhiệm của người khai hải quan

a) Khai và nộp bộ hồ sơ hải quan qua hệ thống, gồm:

a.1) Tờ khai hải quan theo quy định tại Điều ***8*** Thông tư này và ghi rõ số tờ khai hải quan ban đầu, hình thức thay đổi mục đích sử dụng vào ô "Phần ghi chú" của tờ khai hải quan điện tử hoặc ô "Ghi chép khác" trên tờ khai hải quan giấy.

Trường hợp thay đổi mục đích sử dụng đối với hàng hóa nhập khẩu miễn thuế nhập khẩu, thuộc đối tượng không chịu thuế nhập khẩu tính từ thời điểm nhập khẩu đến thời điểm thay đổi mục đích đã quá thời hạn lưu giữ hồ sơ hải quan (05 năm) và trường hợp thay đổi mục đích sử dụng đối với hàng hóa nhập khẩu là công cụ, dụng cụ thuộc đối tượng không chịu thuế, miễn thuế, chưa phân bổ toàn bộ giá trị vào chi phí sản xuất (trường hợp doanh nghiệp không theo dõi, quản lý theo số tờ khai hải quan nhập khẩu) vẫn còn trong thời hạn lưu giữ hồ sơ

hải quan thì doanh nghiệp không phải cung cấp số tờ khai khi thay đổi mục đích sử dụng.

Trường hợp hàng hóa là nguyên liệu, vật tư đã cấu thành lên sản phẩm khi thay đổi mục đích sử dụng, người khai hải quan thực hiện khai nguyên liệu, vật tư ban đầu và sản phẩm hoàn chỉnh tại các dòng hàng riêng biệt trên tờ khai. Trong đó thực hiện khai sản phẩm hoàn chỉnh trên một dòng hàng, không khai thuế đối với dòng hàng là sản phẩm hoàn chỉnh; khai nguyên liệu, vật tư nhập khẩu ban đầu (tại chỉ tiêu "mã số quản lý riêng" của dòng hàng khai mã "TĐMĐSDSP") và tính thuế đối với nguyên liệu, vật tư trên các dòng hàng tiếp theo của tờ khai. Chính sách mặt hàng áp dụng đối với sản phẩm hoàn chỉnh theo quy định của pháp luật chuyên ngành;

a.2) Văn bản của cơ quan có thẩm quyền cho phép thay đổi mục đích sử dụng đối với hàng hóa theo quy định của pháp luật phải có giấy phép khi thay đổi mục đích sử dụng;

a.3) Giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành trong trường hợp chưa thực hiện đầy đủ chính sách quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan ban đầu;

a.4) Văn bản thỏa thuận với phía nước ngoài về việc thay đổi mục đích sử dụng của hàng hóa hoặc hóa đơn thương mại đối với trường hợp chuyển nhượng quyền sở hữu hàng hóa đối với hàng hóa gia công, thuê mượn của tổ chức, cá nhân nước ngoài hoặc hợp đồng mua, bán hàng hóa miễn thuế, không chịu thuế, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập.

b) Đối với trường hợp thay đổi mục đích sử dụng bằng hình thức tái xuất: Người nộp thuế phải kê khai theo quy định tại điểm a khoản này nhưng không phải nộp thuế.

Trường hợp hàng hoá nhập khẩu để gia công, sản xuất xuất khẩu, chế xuất khi thay đổi mục đích sử dụng bằng hình thức tái xuất, người khai hải quan thực hiện thủ tục xuất khẩu theo quy định, không phải khai thay đổi mục đích sử dụng. Chính sách thuế thực hiện theo quy định hiện hành.

c) **Trường hợp thay đổi mục đích sử dụng đối với hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng không chịu thuế nhập khẩu, miễn thuế nhập khẩu thì người khai hải quan phải phải tờ khai hải quan mới theo quy định tại khoản … Điều này.**

Trường hợp tổ chức, cá nhân chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án thuộc đối tượng ưu đãi đầu tư cho tổ chức, cá nhân khác, tại thời điểm nhận chuyển nhượng, dự án đầu tư vẫn thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư, giá chuyển nhượng hàng hóa không bao gồm thuế nhập khẩu, tổ chức cá nhân nhận chuyển nhượng là chủ đầu tư của dự án chuyển nhượng được ghi tại Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh hoặc Quyết định chấp thuận chủ chương đầu tư điều chỉnh thì không thuộc trường hợp thay đổi mục đích sử dụng. Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng thực hiện

đăng ký tờ khai hải quan mới để phục vụ công tác quản lý đối hàng hóa nhập khẩu miễn thuế phục vụ dự án ưu đãi đầu tư. Thủ tục miễn thuế đối với tờ khai hải quan mới thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 9 Điều 28 Thông tư số 86/2026/TT-BTC.

d) Trường hợp người nộp thuế thay đổi mục đích sử dụng nhưng không kê khai, nộp thuế với cơ quan hải quan, người nộp thuế bị ấn định số tiền thuế phải nộp theo tờ khai hải quan hàng hóa nhập khẩu ban đầu, nộp tiền chậm nộp và bị xử lý theo quy định hiện hành.

3. Trách nhiệm của cơ quan hải quan:

Thực hiện thủ tục hải quan theo loại hình xuất khẩu, nhập khẩu tương ứng và thực hiện điều chỉnh tiền thuế của tờ khai hải quan ***ban đầu*** tương ứng với số hàng hóa thay đổi mục đích sử dụng đã được kê khai trên tờ khai hải quan mới như sau:

a) Trường hợp người nộp thuế chưa nộp thuế của tờ khai hải quan ***ban đầu:*** Sau khi số tiền thuế của tờ khai mới đã được nộp, cơ quan hải quan ban hành Quyết định điều chỉnh giảm tiền thuế của tờ khai ***ban đầu;***

b) Trường hợp người nộp thuế đã nộp thuế của tờ khai hải quan ***ban đầu:*** Cơ quan hải quan ban hành Quyết định điều chỉnh giảm tiền thuế của tờ khai hải quan ***ban đầu,*** sau đó thực hiện hoàn thuế ***theo quy định tại Điều 7 Thông tư số 86/2026/TT-BTC và thực hiện*** kiêm bù trừ giữa số tiền thuế ***được hoàn*** của tờ khai hải quan ***ban đầu với*** số thuế ***phải nộp*** của tờ khai hải quan mới. Nếu số tiền thuế của tờ khai hải quan ***ban đầu*** ít hơn so với số tiền thuế phải nộp của tờ khai hải quan mới, người nộp thuế phải nộp bổ sung số tiền còn thiếu trước khi hoàn thành thủ tục chuyển tiêu thụ nội địa, nếu thừa thì cơ quan hải quan sẽ hoàn trả theo đúng quy định. Trình tự thực hiện bù trừ hoặc hoàn trả thực hiện theo ***Điều 8 Thông tư số 86/2026/TT-BTC.***

Quyết định điều chỉnh thuế thực hiện theo mẫu số 03/QĐĐCT/NVTHQ Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 15. Hủy tờ khai hải quan

1. Các trường hợp hủy tờ khai

a) Tờ khai hải quan không có giá trị làm thủ tục hải quan trong các trường hợp sau đây:

a.1) Quá thời hạn 15 ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai, hàng hóa được miễn kiểm tra thực tế nhưng không có hàng nhập khẩu đến cửa khẩu nhập hoặc hàng xuất khẩu chưa đưa vào khu vực giám sát hải quan tại cửa khẩu xuất;

a.2) Quá thời hạn 15 ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai mà người khai hải quan chưa nộp hoặc xuất trình ***chứng từ thuộc bộ*** hồ sơ hải quan;

a.3) Quá thời hạn 15 ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai mà người khai hải quan chưa xuất trình hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phải kiểm tra thực tế để cơ quan hải quan kiểm tra;

a.4) Tờ khai hải quan xuất khẩu tại chỗ quá hạn 15 ngày kể từ ngày thông quan hoặc giải phóng hàng nhưng người nhập khẩu không đăng ký tờ khai nhập khẩu tại chỗ đối ứng, trừ trường hợp ***người nhập khẩu khai báo tờ khai nhập khẩu đối ứng quá thời hạn và đã hoàn thành việc xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật và trường hợp*** quy định tại điểm a.6 khoản 5 Điều **101** Thông tư này;

a.5) Tờ khai hải quan xuất khẩu đối với hàng hóa mua, bán, thuê, mượn giữa doanh nghiệp nội địa với doanh nghiệp chế xuất, doanh nghiệp trong khu phi thuế quan, giữa hai doanh nghiệp chế xuất quá hạn 15 ngày kể từ ngày thông quan hoặc giải phóng hàng nhưng người nhập khẩu không đăng ký tờ khai nhập khẩu đối ứng.

b) Hủy tờ khai hải quan theo ***đề nghị*** của người khai hải quan:

b.1) Tờ khai hải quan đã được đăng ký nhưng chưa được thông quan do Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan có sự cố;

b.2) Tờ khai hàng hóa xuất khẩu đã có hàng hóa đưa vào khu vực giám sát hải quan ***tại cửa khẩu xuất*** nhưng thực tế không xuất khẩu;

b.3) Tờ khai hàng hóa nhập khẩu đã được đăng ký nhưng thực tế hàng hóa không nhập khẩu và hàng hóa chưa đưa qua khu vực giám sát;b.4) Tờ khai hải quan đã đăng ký nhưng người khai hải quan khai sai các chỉ tiêu thông tin quy định tại mục 3 Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này, trừ trường hợp tờ khai hải quan nhập khẩu đã thông quan hoặc giải phóng hàng hoặc đưa hàng về bảo quản và hàng hóa đã qua khu vực giám sát hải quan hoặc tờ khai hải quan xuất khẩu đã thông quan hoặc giải phóng hàng và hàng hóa thực tế đã xuất khẩu;

b.5) Tờ khai hải quan xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ, tờ khai hải quan xuất khẩu, nhập khẩu đối với hàng hóa mua, bán, thuê, mượn giữa doanh nghiệp nội địa với doanh nghiệp chế xuất, doanh nghiệp trong khu phi thuế quan, giữa hai doanh nghiệp chế xuất đã hoàn thành kiểm tra hải quan hoặc giải phóng hàng nhưng người xuất khẩu hoặc người nhập khẩu hủy giao dịch xuất khẩu, nhập khẩu.

2. Thủ tục hủy tờ khai hải quan

a) Trách nhiệm người khai hải quan:

Khi đề nghị hủy tờ khai hải quan, người khai hải quan khai thông tin đề nghị huỷ tờ khai hải quan theo mẫu số 06 Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này và nộp các chứng từ chứng minh việc hủy tờ khai (nếu có) thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan hoặc nộp 02 bản chính văn bản đề nghị hủy tờ khai hải quan theo mẫu số ***06 Phụ lục II*** ban hành kèm Thông tư này trong trường hợp ***Hệ thống gặp sự cố hoặc trường hợp*** khai tờ khai hải quan giấy cho cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai.

Trường hợp hàng hóa xuất khẩu đã đưa vào khu vực giám sát hải quan nhưng thực tế không xuất khẩu, nếu hủy tờ khai để đưa trở lại nội địa, người khai hải quan phải cam kết trong văn bản đề nghị về việc chưa thực hiện việc

hoàn thuế, không thu thuế cho lô hàng thuộc tờ khai hàng hóa xuất khẩu tại cơ quan thuế nội địa hoặc tại cơ quan hải quan và chịu trách nhiệm về nội dung đã khai. Nếu cơ quan hải quan hoặc cơ quan thuế kiểm tra phát hiện người khai hải quan đã hoàn thuế thì người khai hải quan bị xử lý theo quy định của pháp luật.

b) Trách nhiệm của cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai:

b.1) Trường hợp hủy tờ khai hải quan quy định tại điểm a khoản 1 Điều này:

b.1.1) Chậm nhất ***02*** ngày làm việc kể từ ngày tờ khai hải quan không có giá trị làm thủ tục hải quan, hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan kiểm tra, xác minh thông tin hàng hóa nhập khẩu đã đến cửa khẩu nhập hoặc hàng hóa xuất khẩu đã đưa vào khu vực giám sát hải quan trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan hoặc thực hiện việc xác minh tại Hải quan quản lý địa điểm lưu giữ hàng hóa tại cửa khẩu trong trường hợp Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan chưa kết nối trao đổi thông tin giám sát hàng hóa;

b.1.2) Trường hợp kết quả kiểm tra, xác minh là phù hợp, thực hiện việc hủy tờ khai hải quan và thông báo thông tin hủy tờ khai hải quan cho người khai hải quan trên Hệ thống.

b.2) Trường hợp hủy tờ khai hải quan quy định tại điểm b khoản 1 Điều này: Trong thời hạn 08 (tám) giờ làm việc kể từ khi nhận đề nghị hủy tờ khai hải quan của người khai hải quan, công chức hải quan kiểm tra lý do, điều kiện và thông tin tờ khai hải quan đề nghị hủy trên Hệ thống, đề xuất Lãnh đạo phê duyệt, thực hiện việc hủy tờ khai hải quan và phản hồi kết quả cho người khai hải quan trên Hệ thống;

b.3) Thực hiện xử lý tiền thuế đã nộp (nếu có) theo quy định tại Thông tư số 86/2026/TT-BTC;

b.4) Trường hợp hủy tờ khai hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phải quản lý, theo dõi trừ lùi có ảnh hưởng đến thông tin quản lý, theo dõi trừ lùi trên Hệ thống thì sau khi hủy tờ khai hải quan, cơ quan hải quan có trách nhiệm cập nhật thông tin vào Hệ thống;

b.5) Thông báo cho Thuế tỉnh, thành phố nơi doanh nghiệp đăng ký kinh doanh đối với hàng hóa xuất khẩu có nguồn gốc từ trong nước hoặc thông báo cho Hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan nhập khẩu đối với hàng hóa xuất khẩu có nguồn gốc nhập khẩu (nếu hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan xuất khẩu khác hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan nhập khẩu) để theo dõi, không xử lý hoàn thuế, khấu trừ thuế, không thu thuế đối với hàng hoá thuộc tờ khai hải quan xuất khẩu đã huỷ;

b.6) Trường hợp cơ quan hải quan có thông tin vi phạm pháp luật liên quan đến lô hàng thì tờ khai chỉ được hủy sau khi đã thực hiện các biện pháp nghiệp vụ và xác định lô hàng không vi phạm pháp luật hoặc đã hoàn thành việc xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật;

b.7) Đối với tờ khai hải quan giấy, ngoài thực hiện các nội dung tương ứng tại điểm b.1, điểm b.2, điểm b.4, điểm b.5, điểm b.6 khoản này, công chức hải quan nơi đăng ký tờ khai gạch chéo bằng bút mực, ký tên, đóng dấu công chức lên tờ khai hải quan được huỷ; lưu tờ khai hải quan được huỷ theo thứ tự số đăng ký tờ khai hải quan.

Mục 2

Kiểm tra chi tiết hồ sơ hải quan, kiểm tra thực tế hàng hóa; đưa hàng về bảo quản, giải phóng hàng, thông quan hàng hóa

Điều 16. Áp dụng biện pháp kiểm tra hải quan trong quá trình làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

1. Việc kiểm tra hồ sơ, kiểm tra thực tế hàng hóa được thực hiện trên cơ sở áp dụng ***quản lý tuân thủ,*** quản lý rủi ro do Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan thông báo (sau đây gọi là phân luồng tờ khai). Thủ trưởng cơ quan hải quan nơi xử lý hồ sơ hải quan tổ chức thực hiện quyết định kiểm tra theo thông báo phân luồng tờ khai của Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan, quy định về kiểm tra hồ sơ hải quan, kiểm tra thực tế hàng hóa tại Luật Hải quan, Nghị định số …./2027/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan và quy định tại Mục 2 Chương II Thông tư này.

2. Việc kiểm tra chuyên ngành hàng hóa thuộc diện quản lý, kiểm tra chuyên ngành được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, kiểm tra chuyên ngành; thực hiện kiểm tra thực tế toàn bộ lô hàng đối với trường hợp có dấu hiệu vi phạm pháp luật về hải quan.

Điều 17. Nguyên tắc kiểm tra

1. Việc kiểm tra hồ sơ hải quan thực hiện theo quy định tại Điều 32 Luật Hải quan. Thời hạn hoàn thành việc kiểm tra hồ sơ hải quan thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 23 Luật Hải quan ***được sửa đổi, bổ sung tại Luật Hải quan số 11/2026/QH16.***

2. Hệ thống tự động kiểm tra, đối chiếu thông tin khai trên tờ khai hải quan với thông tin trên chứng từ thuộc hồ sơ hải quan để cảnh báo các thông tin sai khác cho công chức hải quan thực hiện kiểm tra.

3. Căn cứ thông báo kết quả phân luồng tờ khai hải quan của Hệ thống, quyết định của nơi đăng ký tờ khai hoặc nơi kiểm tra thực tế hàng hóa, thông tin khai hải quan, thông tin chỉ dẫn rủi ro, ***thông tin cảnh báo*** trên Hệ thống và hồ sơ hải quan điện tử người khai hải quan gửi thông qua Hệ thống, công chức hải quan thực hiện kiểm tra chi tiết hồ sơ hải quan, kiểm tra thực tế hàng hóa.

Trường hợp kiểm tra thực tế hàng hóa, công chức phải ghi kết quả kiểm tra trên Phiếu ghi kết quả kiểm tra, cập nhật vào Hệ thống theo quy định tại Điều ***23***

Thông tư này và hướng dẫn của Cục Hải quan, quyết định thông quan hoặc giải phóng hàng hoặc đưa hàng về bảo quản.

4. Trong quá trình kiểm tra hải quan, nếu phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật hải quan, pháp luật thuế, công chức hải quan có trách nhiệm báo cáo, đề xuất Thủ trưởng cơ quan hải quan nơi làm thủ tục hải quan quyết định thay đổi hình thức, mức độ kiểm tra phù hợp.

5. Trong quá trình kiểm tra hải quan, nếu phải trưng cầu giám định phục vụ công tác kiểm tra hải quan, cơ quan hải quan chịu trách nhiệm chi trả chi phí.

Điều 18. Kiểm tra tên hàng, mã số hàng hóa, mức thuế, đơn vị tính

1. Kiểm tra tên hàng, mã số hàng hóa, mức thuế, đơn vị tính khi kiểm tra hồ sơ hải quan

a) Nội dung kiểm tra

Kiểm tra tính chính xác, đầy đủ của nội dung khai về tên hàng, mô tả hàng hoá, mã số hàng hóa, mức thuế, đơn vị tính trên tờ khai hải quan với các thông tin trong bộ hồ sơ hải quan, các quy định về phân loại hàng hóa, áp dụng mức thuế.

b) Xử lý kết quả kiểm tra

b.1) Trường hợp xác định người khai hải quan khai tên hàng, mô tả hàng hoá, mã số hàng hóa, mức thuế và đơn vị tính chính xác, đầy đủ thì cơ quan hải quan chấp nhận nội dung khai;

b.2) Trường hợp đủ căn cứ để xác định người khai hải quan khai không đúng tên hàng, mô tả hàng hoá, mã số hàng hóa, mức thuế và đơn vị tính thì yêu cầu người khai hải quan khai bổ sung theo quy định tại Điều ***13*** Thông tư này và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật. Trường hợp người khai hải quan không thực hiện khai bổ sung thì cơ quan hải quan xác định lại mã số hàng hóa, mức thuế và thực hiện ấn định thuế, xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật và cập nhật kết quả kiểm tra vào Hệ thống, thông quan hàng hóa sau khi người khai hải quan nộp đủ tiền thuế, tiền phạt (nếu có) theo quy định;

b.3) Trường hợp chưa đủ căn cứ để xác định tên hàng, mô tả hàng hoá, mã số hàng hóa, mức thuế thì cơ quan hải quan yêu cầu người khai hải quan nộp bổ sung tài liệu kỹ thuật hoặc hợp đồng mua bán hàng hóa hoặc chứng từ khác có liên quan chứng minh cơ sở kê **khai trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu**..

b.3.1) Trường hợp kiểm tra tài liệu nộp bổ sung, cơ quan hải quan đủ cơ sở xác định người khai hải quan khai đúng tên hàng, mã số hàng hóa, mô tả hàng hoá, mức thuế thì ***chấp nhận nội dung khai***. ***Trường hợp xác định người khai hải quan khai không đúng thì thực hiện theo*** quy định tại điểm b.2 khoản này;

b.3.2) Trường hợp người khai hải quan không nộp bổ sung tài liệu chứng minh cơ sở khai hoặc tài liệu nộp bổ sung chưa đủ cơ sở để xác định tên hàng, mô tả hàng hoá, mã số hàng hóa, mức thuế thì cơ quan hải quan quyết định kiểm

tra thực tế hàng hoá hoặc yêu cầu phân tích, phân loại hoặc kiểm tra, đánh giá **chỉ tiêu** kỹ thuật bằng máy móc, thiết bị tại cơ quan kiểm định hải quan hoặc giám định, thử nghiệm.

Mẫu hàng hóa gửi phân tích, phân loại hoặc kiểm tra, đánh giá **chỉ tiêu** kỹ thuật bằng máy móc, thiết bị kỹ thuật tại cơ quan kiểm định hải quan phải thuộc Danh mục hàng hóa tiếp nhận phân tích, phân loại hoặc Danh mục kiểm tra, đánh giá **chỉ tiêu** kỹ thuật bằng máy móc, thiết bị kỹ thuật tại cơ quan kiểm định hải quan do Cục Hải quan ban hành được công bố trên Cổng thông tin điện tử của ngành Hải quan.

2. Kiểm tra tên hàng, mã số hàng hóa, mức thuế khi kiểm tra thực tế

a) Nội dung kiểm tra

Kiểm tra tính chính xác, đầy đủ của nội dung khai về tên hàng, mô tả hàng hoá, mã số hàng hóa, mức thuế trên tờ khai hải quan với thực tế hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Khi kiểm tra thực tế hàng hóa, công chức hải quan phải xác định tên hàng, mô tả hàng hoá, mã số hàng hóa, mức thuế theo các tiêu chí nêu trong Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam, Biểu thuế áp dụng đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

b) Xử lý kết quả kiểm tra

b.1) Trường hợp kết quả kiểm tra thực tế do công chức hải quan kiểm tra trực tiếp hoặc bằng các máy móc, trang thiết bị hiện có tại cơ quan hải quan phù hợp với nội dung khai trên tờ khai hải quan, cơ quan hải quan chấp nhận nội dung khai;

b.2) Trường hợp đủ căn cứ để xác định người khai hải quan khai không đúng tên hàng, mô tả hàng hoá, mã số hàng hóa, mức thuế thì hướng dẫn và yêu cầu người khai hải quan khai bổ sung theo quy định tại ***Điều 13*** Thông tư này và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật. Trường hợp người khai hải quan không thực hiện khai bổ sung thì cơ quan hải quan xác định lại mã số hàng hóa, mức thuế và thực hiện ấn định thuế và xử lý vi phạm (nếu có) theo quy định của pháp luật;

b.3) Trường hợp kiểm tra thực tế do công chức hải quan kiểm tra trực tiếp hoặc bằng các máy móc, thiết bị hiện có mà cơ quan hải quan chưa đủ cơ sở xác định hoặc không xác định được chính xác tên hàng, mô tả hàng hoá, mã số hàng hóa thì Thủ trưởng cơ quan hải quan nơi kiểm tra thực tế quyết định yêu cầu phân tích, phân loại hoặc kiểm tra, đánh giá **chỉ tiêu** kỹ thuật bằng máy móc, thiết bị tại cơ quan kiểm định hải quan hoặc giám định, thử nghiệm.

3. Trường hợp lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu đã được thông quan trên cơ sở kết quả phân tích, phân loại hoặc kiểm tra, đánh giá **chỉ tiêu** kỹ thuật bằng máy móc, thiết bị tại cơ quan kiểm định hải quan hoặc giám định, thử nghiệm để xác định tên hàng, mã số hàng hóa thì cơ quan hải quan có thể sử dụng kết quả phân tích, phân loại hoặc kiểm tra, đánh giá **chỉ tiêu** kỹ thuật bằng máy móc, thiết bị

tại cơ quan kiểm định hải quan hoặc giám định, thử nghiệm của lô hàng này để thực hiện thủ tục hải quan cho các lô hàng tiếp theo của chính người khai hải quan có cùng tên hàng, mô tả hàng hóa, xuất xứ, mã số hàng hóa, cùng nhà sản xuất.

Cơ quan hải quan lựa chọn thực hiện phân tích, phân loại hoặc kiểm tra, đánh giá bằng máy móc, trang thiết bị kỹ thuật tại cơ quan kiểm định hải quan hoặc giám định, thử nghiệm cho các lô hàng tiếp theo trên cơ sở áp dụng quản lý rủi ro. Việc kiểm tra, đánh giá bằng máy móc, trang thiết bị tại cơ quan kiểm định hải quan thực hiện theo Điều ***23*** và Điều ***25*** Thông tư này.

Điều 19. Kiểm tra trị giá hải quan trong quá trình làm thủ tục hải quan

1. Đối tượng kiểm tra: Hồ sơ hải quan của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc diện kiểm tra chi tiết hồ sơ, kiểm tra thực tế hàng hóa.

2. Nội dung kiểm tra: Cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra hồ sơ hải quan, trị giá do người khai hải quan khai trên tờ khai hải quan, tờ khai trị giá hải quan (sau đây gọi là trị giá khai báo) trên cơ sở quy định về phương pháp xác định trị giá hải quan, kiểm tra trị giá hải quan tại Thông tư số 39/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 60/2019/TT-BTC và Thông tư này.

3. Trình tự, xử lý kết quả kiểm tra

a) Trường hợp có đủ cơ sở bác bỏ trị giá khai báo, cơ quan hải quan ban hành Thông báo trị giá hải quan theo mẫu số 02B/TB-TGHQ/NVTHQ Phụ lục VI đính kèm Thông tư này (sau đây gọi là Thông báo trị giá hải quan); đề nghị người khai hải quan thực hiện khai bổ sung trong thời hạn tối đa 05 ngày làm việc kể từ ngày thông báo và giải phóng hàng hóa theo quy định. Nếu người khai hải quan khai bổ sung theo Thông báo trị giá hải quan trong thời hạn nêu trên thì cơ quan hải quan thực hiện thông quan hàng hóa theo quy định, xử lý vi phạm (nếu có). Quá thời hạn mà người khai hải quan không thực hiện khai bổ sung hoặc khai bổ sung không đúng theo Thông báo trị giá hải quan, cơ quan hải quan thực hiện ấn định thuế theo quy định của Luật Quản lý thuế để thông quan hàng hóa theo quy định, xử lý vi phạm (nếu có).

Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có đủ cơ sở bác bỏ trị giá khai báo nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

a.1) Người khai hải quan không khai hoặc khai không đúng, không đủ một trong các chỉ tiêu trên tờ khai hải quan (gồm: địa điểm dỡ hàng, phương thức thanh toán, mã phân loại khai trị giá, phí vận chuyển, phí bảo hiểm, mã và tên các khoản điều chỉnh, chi tiết khai trị giá, tổng hệ số phân bổ trị giá tính thuế, mô tả hàng hóa, đơn vị tính, đơn giá hóa đơn, đơn giá tính thuế, trị giá tính thuế, trị giá hóa đơn, tổng trị giá hóa đơn, nước xuất xứ), tờ khai trị giá hải quan (nếu có) có ảnh hưởng đến trị giá hải quan.

Trường hợp người khai hải quan có mối quan hệ đặc biệt nhưng không khai trên tờ khai hải quan, tờ khai trị giá hải quan (nếu có) thì cơ quan hải quan yêu

cầu người khai hải quan khai bổ sung theo quy định tại Điều ***13*** Thông tư này. Người khai hải quan khai có mối quan hệ đặc biệt nhưng không ảnh hưởng đến trị giá giao dịch thì cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra ảnh hưởng của mối quan hệ đặc biệt tới trị giá giao dịch theo quy định tại Điều 7 Thông tư số 39/2015/TT-BTC, được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 6 Điều 1 Thông tư số 60/2019/TT-BTC;

a.2) Có mâu thuẫn về nội dung liên quan đến trị giá hải quan giữa các chứng từ trong hồ sơ hải quan do người khai hải quan nộp hoặc xuất trình cho cơ quan hải quan;

a.3) Không thỏa mãn một trong các điều kiện khi áp dụng phương pháp xác định trị giá hải quan quy định tại Điều 29 Nghị định số …./2027/NĐ-CP và Thông tư số 39/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 60/2019/TT-BTC;

a.4) Áp dụng không đúng trình tự, nội dung phương pháp xác định trị giá hải quan theo quy định tại Điều 29 Nghị định số …./2027/NĐ-CP, Thông tư số 39/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 60/2019/TT-BTC.

b) Trường hợp nghi vấn về trị giá khai báo:

b.1) Trường hợp hàng hóa nhập khẩu có trị giá khai báo cao đột biến quy định tại điểm b.4.5 khoản này, cơ quan hải quan thông quan theo trị giá khai báo và chuyển nghi vấn để cơ quan thuế làm cơ sở kiểm tra, xác định giao dịch liên kết theo quy định của pháp luật về giao dịch liên kết;

b.2) Ngoài trường hợp nghi vấn nêu tại điểm b.1 khoản này, cơ quan hải quan thông báo cơ sở nghi vấn thông qua Hệ thống hoặc Thông báo nghi vấn trị giá khai báo theo mẫu số 02A/TB-NVTG/NVTHQ Phụ lục VI ban hành kèm Thông tư này; ***thông quan hàng hoá theo quy định, thực hiện kiểm tra trị giá sau khi hàng hóa thông quan theo Điều... Thông tư này.***

b.3) Hàng hóa xuất khẩu có nghi vấn về trị giá khai báo nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

b.3.1) Trị giá khai báo thấp hơn mức giá tham chiếu của hàng hóa xuất khẩu giống hệt, tương tự tại Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu rủi ro về trị giá do Cục Hải quan ban hành theo quy định tại Điều 22 Thông tư số 39/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 11 Điều 1 Thông tư số 60/2019/TT-BTC;

b.3.2) Trị giá khai báo thấp hơn trị giá hải quan thấp nhất của hàng hóa xuất khẩu giống hệt, tương tự do cơ quan hải quan xác định hoặc thấp hơn trị giá khai báo thấp nhất của hàng hóa xuất khẩu giống hệt, tương tự đã được cơ quan hải quan chấp nhận (không so sánh với trị giá hải quan thuộc diện nghi vấn);

Hàng hóa xuất khẩu giống hệt, tương tự trong cơ sở dữ liệu trị giá dùng để so sánh là những hàng hóa xuất khẩu trong khoảng thời gian 90 ngày trước hoặc 90 ngày sau ngày đăng ký tờ khai hải quan xuất khẩu của hàng hóa đang kiểm tra trị giá khai báo. Trường hợp không tìm được hàng hóa xuất khẩu giống hệt,

tương tự được xuất khẩu trong khoảng thời gian 90 ngày quy định tại điểm này thì mở rộng thời gian ***đến 365 ngày***;

b.3.3) Trị giá khai báo thấp hơn giá giao dịch trên thị trường thế giới được thể hiện trên trang tin điện tử của thị trường giao dịch mặt hàng đó hoặc thấp hơn giá chào bán trên mạng Internet từ những trang thông tin điện tử chính hãng, trang thông tin liên kết với trang thông tin điện tử chính hãng;

b.3.4) Trị giá khai báo thấp hơn hoặc bằng trị giá khai báo của nguyên liệu chính cấu thành nên hàng hóa xuất khẩu giống hệt, tương tự hoặc chi phí vận chuyển của hàng hóa đang kiểm tra trị giá tính đến cửa khẩu xuất hoặc chi phí khai thác của hàng hóa xuất khẩu giống hệt, tương tự;

b.4) Hàng hóa nhập khẩu có nghi vấn về trị giá khai báo nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

b.4.1) Trị giá khai báo thấp hơn mức giá tham chiếu của hàng hóa nhập khẩu giống hệt, tương tự tại Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu rủi ro về trị giá do Cục Hải quan ban hành theo quy định tại Điều 22 Thông tư số 39/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 11 Điều 1 Thông tư số 60/2019/TT-BTC;

b.4.2) Trị giá khai báo thấp hơn trị giá hải quan thấp nhất của hàng hóa nhập khẩu giống hệt, tương tự do cơ quan hải quan xác định hoặc thấp hơn trị giá khai báo thấp nhất của hàng hóa nhập khẩu giống hệt, tương tự đã được cơ quan hải quan chấp nhận (không so sánh với trị giá hải quan thuộc diện nghi vấn).

Hàng hóa nhập khẩu giống hệt, tương tự trong cơ sở dữ liệu trị giá dùng để so sánh là những hàng hóa được xuất khẩu đến Việt Nam trong khoảng thời gian 90 ngày trước hoặc 90 ngày sau ngày xuất khẩu của hàng hóa đang kiểm tra trị giá khai báo. Trường hợp không tìm được hàng hóa nhập khẩu giống hệt, tương tự trong khoảng thời gian 90 ngày quy định tại điểm này thì mở rộng thời gian ***đến 365 ngày***;

b.4.3) Trị giá khai báo thấp hơn hoặc bằng trị giá hải quan của linh kiện đồng bộ hàng hóa nhập khẩu giống hệt, tương tự, hoặc thấp hơn hoặc bằng trị giá hải quan của nguyên liệu chính cấu thành nên hàng hóa nhập khẩu giống hệt, tương tự, thấp hơn hoặc bằng chi phí vận chuyển của hàng hóa nhập khẩu giống hệt, tương tự tính đến cửa khẩu nhập đầu tiên;

b.4.4) Trị giá khai báo thấp hơn trị giá hải quan do cơ quan hải quan thu thập theo quy định tại Điều 25 Thông tư số 39/2015/TT-BTC sau khi quy đổi về trị giá hải quan của hàng hóa nhập khẩu tính đến cửa khẩu nhập đầu tiên;

b.4.5) Hàng hóa nhập khẩu có trị giá khai báo cao đột biến so với mức giá tham chiếu của hàng hóa nhập khẩu giống hệt, tương tự tại Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu rủi ro về trị giá do Cục Hải quan ban hành theo quy định tại Điều 22 Thông tư số 39/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 11 Điều 1 Thông tư số 60/2019/TT-BTC.

c) Trường hợp không thuộc điểm a và điểm b khoản này, cơ quan hải quan thực hiện thông quan hàng hóa theo trị giá khai báo của người khai hải quan.

4. Thẩm quyền xem xét điều chỉnh trừ khoản giảm giá.

Trưởng Hải quan khu vực xem xét, quyết định điều chỉnh trừ khoản giảm giá nếu có đầy đủ các điều kiện quy định tại điểm d.1 khoản 2 Điều 15 Thông tư số 39/2015/TT-BTC.

Điều 20. Trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong một số trường hợp đặc biệt

1. Nguyên tắc, phương pháp xác định trị giá hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu

a) Nguyên tắc ***xác định trị giá hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu***:

a.1) Trị giá hải quan ***đối với hàng hoá xuất khẩu*** là giá ***thực tế*** của hàng hóa tính đến cửa khẩu xuất không bao gồm ***chi*** phí vận tải quốc tế (F) ***và chi*** phí bảo hiểm quốc tế (I), được xác định bằng cách áp dụng tuần tự các phương pháp quy định tại điểm ***b***, điểm ***c***, điểm ***d***, điểm ***e*** khoản này và dừng ngay tại phương pháp xác định được trị giá hải quan.

a.2) Việc xác định trị giá hải quan phải căn cứ vào số liệu khách quan, định lượng được, ***thể hiện trên chứng từ tài liệu có liên quan.***

a.3) Nguyên tắc phân bổ:

Các khoản chi phí ***liên quan đến việc xác định trị giá hàng hóa xuất khẩu quy định*** tại Điều này được tính cho từng loại hàng hóa xuất khẩu. Trường hợp lô hàng có nhiều loại hàng hóa khác nhau nhưng chi phí chưa được tính chi tiết cho từng loại hàng hóa thì ***người khai hải quan lựa chọn*** phân bổ theo một trong các cách sau:

a.3.1) Theo giá ***thực tế*** của từng loại hàng hóa;

a.3.2) Theo trọng lượng hoặc thể tích hoặc số lượng của từng loại hàng hóa.

b) Phương pháp trị giá giao dịch của hàng hoá xuất khẩu

b.1) Trị giá hải quan của hàng hoá xuất khẩu được xác định theo phương pháp này là trị giá giao dịch của hàng hoá xuất khẩu tính đến cửa khẩu xuất.

b.2) Trị giá giao dịch của hàng hoá xuất khẩu là tổng số tiền thực tế đã thanh toán hay sẽ phải thanh toán cho hàng hoá xuất khẩu tính đến cửa khẩu xuất phù hợp với các chứng từ, tài liệu có liên quan, bao gồm các khoản sau:

b.2.1) ***Giá thực tế*** ghi trên hợp đồng mua bán hàng hóa hoặc hóa đơn thương mại ***hoặc các chứng từ, tài liệu tương theo quy định của pháp luật về hoá đơn điện tử, chứng từ điện tử***;

b.2.2) Chi phí vận tải nội địa và các chi phí có liên quan đến vận chuyển hàng hóa xuất khẩu từ địa điểm giao hàng đến cửa khẩu xuất, bao gồm cả chi phí thu gom hàng hóa, thuê kho, bãi, bốc, dỡ, xếp hàng lên, xuống phương tiện vận tải cho đến cửa khẩu xuất ***(nếu có)***;

b.2.3) Chi phí bảo hiểm của hàng hóa xuất khẩu từ địa điểm giao hàng đến cửa khẩu xuất (nếu có);

b.2.4) Chi phí khác có liên quan đến hàng hóa xuất khẩu ***tính*** đến cửa khẩu xuất (nếu có).

b.3) Chứng từ, tài liệu để xác định trị giá hải quan theo phương pháp này bao gồm:

b.3.1) Hợp đồng mua bán hàng hóa hoặc hóa đơn thương mại ***hoặc hoá đơn giá trị gia tăng hoặc các chứng từ tương đương theo quy định của pháp luật về hoá đơn điện tử, chứng từ điện tử***;

b.3.2) Chứng từ, tài liệu liên quan đến các chi phí thực tế ***đã thanh toán hay sẽ phải thanh toán*** của hàng hóa xuất khẩu tính đến cửa khẩu xuất (nếu có);

b.3.3) Chứng từ, tài liệu khác liên quan đến giá thực tế của hàng hóa tính đến cửa khẩu xuất (nếu có).

Các khoản chi phí quy định tại điểm b.2.2, b.2.3 và b.2.4 khoản 1 Điều này chỉ được cộng vào trị giá giao dịch trong trường hợp các khoản chi phí đó chưa được bao gồm trong tổng số tiền thực tế đã thanh toán hoặc sẽ phải thanh toán quy định tại điểm b.2 khoản này.

c). Phương pháp trị giá giao dịch của hàng hoá xuất khẩu giống hệt hoặc tương tự

c.1) Trị giá hải quan của hàng hóa xuất khẩu theo phương pháp này được xác định ***trên cơ sở trị giá giao dịch*** của hàng hóa xuất khẩu giống hệt hoặc tương tự tại cơ sở dữ liệu trị giá hải quan sau khi quy đổi đến cửa khẩu xuất tại thời điểm gần nhất so với ngày đăng ký tờ khai xuất khẩu của lô hàng đang được xác định trị giá.

c.2) Các trường hợp cần quy đổi:

c.2.1) Khác biệt về quãng đường;

c.2.2) Khác biệt về phương thức vận tải.

c.3) Điều kiện áp dụng:

c.3.1) Trị giá hải quan của hàng hóa xuất khẩu được xác định theo phương pháp này với điều kiện hàng hóa xuất khẩu giống hệt hoặc tương tự do ***người khai hải quan*** khai báo theo phương pháp quy định tại khoản 2 Điều này đã được cơ quan hải quan chấp nhận hoặc do cơ quan hải quan xác định theo một trong các ***phương pháp quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị định số ……./2027/NĐ-CP;***

c.3.2) Việc quy đổi khi có sự khác biệt về quãng đường, phương thức vận tải chỉ được thực hiện khi có chứng từ, tài liệu khách quan, định lượng được theo phương pháp này;

c.3.3) Trường hợp tại cùng thời điểm xác định được hai trị giá của hàng hóa xuất khẩu giống hệt hoặc tương tự trở lên thì trị giá hải quan là trị giá của hàng hóa xuất khẩu giống hệt hoặc tương tự thấp nhất, không sử dụng trị giá hải quan của các lô hàng giống hệt hoặc tương tự có nghi vấn trị giá khai báo theo quy định.

c.4) Chứng từ, tài liệu để xác định trị giá hải quan theo phương pháp này bao gồm;

c.4.1) Tờ khai hải quan xuất khẩu của hàng hóa xuất khẩu giống hệt hoặc tương tự;

c.4.2) Hợp đồng vận tải hoặc chứng từ thể hiện ***chi*** phí vận tải của hàng hóa xuất khẩu giống hệt hoặc tương tự (nếu có sự điều chỉnh chi phí này);

c.4.3) Các chứng từ, tài liệu khác liên quan đến ***trị giá giao dịch*** của hàng hóa xuất khẩu giống hệt hoặc tương tự tại cơ sở dữ liệu trị giá hải quan.

d. Phương pháp trị giá tính toán của hàng hoá xuất khẩu

d.1) Trị giá hải quan của hàng hóa ***xuất khẩu*** theo phương pháp này được xác định từ giá bán của hàng hóa giống hệt hoặc tương tự tại thị trường Việt Nam ghi trên ***hóa đơn giá trị gia tăng hoặc*** hóa đơn bán hàng tại thời điểm gần nhất so với ngày đăng ký tờ khai hải quan xuất khẩu của lô hàng đang được xác định trị giá cộng với ***chi*** phí vận tải nội địa và các chi phí khác có liên quan để đưa hàng hóa đến cửa khẩu xuất.

d.2) Giá bán hàng hóa giống hệt hoặc tương tự với hàng xuất khẩu tại thị trường Việt Nam phải được thể hiện trên sổ sách kế toán, chứng từ kế toán và được ghi chép, phản ánh theo quy định của pháp luật về kế toán Việt Nam. Trường hợp có nhiều mức giá bán tại cùng một thời điểm thì lấy mức giá bán có số lượng bán lũy kế lớn nhất.

Việc xác định giá bán và số lượng bán lũy kế tại thị trường Việt Nam được căn cứ vào dữ liệu hóa đơn điện tử của cơ quan Thuế hoặc sổ sách, chứng từ kế toán do người khai hải quan cung cấp.

d.3) ***Chi*** **p**hí vận tải nội địa và các chi phí có liên quan để đưa hàng hóa đến cửa khẩu xuất chỉ cộng vào trị giá hải quan khi có chứng từ, tài liệu khách quan, định lượng được.

d.4) Chứng từ, tài liệu để xác định trị giá hải quan theo phương pháp này bao gồm;

d.4.1) ***Hóa đơn giá trị gia tăng hoặc*** hóa đơn bán hàng theo quy định của ***pháp luật***;

d.4.2) Chứng từ, tài liệu về ***chi*** phí vận tải nội địa, chi phí sử dụng để xác định trị giá hải quan quy định tại điểm ***d.1*** khoản này.

e) Phương pháp suy luận của hàng hoá xuất khẩu

e.1) Trị giá hải quan của hàng hóa xuất khẩu ***theo phương pháp này*** được xác định bằng cách sử dụng giá ***thực tế của*** hàng hóa ***xuất khẩu do cơ quan hải* quan** tổng hợp từ các nguồn thông tin theo quy định tại Điều 25 Thông tư số ***39/2015/TT-BTC*** sau khi quy đổi đến cửa khẩu xuất của hàng hóa xuất khẩu đang được xác định trị giá hải quan.

e.2) Trường hợp có nhiều trị giá hải quan sau khi quy đổi thì sử dụng trị giá hải quan thấp nhất; không sử dụng trị giá hải quan của các lô hàng giống hệt hoặc tương tự có nghi vấn theo quy định.

e.3) Chứng từ, tài liệu để xác định trị giá hải quan theo phương pháp này bao gồm: các chứng từ, tài liệu có liên quan đến giá ***thực tế của*** hàng hóa ***xuất khẩu do cơ quan hải quan tổng hợp*** từ các nguồn thông tin, tài liệu quy đổi tính đến cửa khẩu xuất.

***2.* Trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong một số trường hợp đặc biệt**

a) Đối với hàng hóa xuất khẩu không có hợp đồng mua bán và không có hóa đơn thương mại, trị giá hải quan là trị giá khai báo ***thể hiện trên chứng từ, tài liệu liên quan (nếu có)***. Trường hợp có căn cứ xác định trị giá khai báo không phù hợp thì cơ quan hải quan xác định trị giá hải quan theo nguyên tắc và phương pháp xác định trị giá hải quan quy định tại Điều này.

b) Đối với hàng hóa nhập khẩu là hàng hóa cho thuê, khi nhập khẩu về Việt Nam thuộc đối tượng chịu thuế thì trị giá hải quan là trị giá khai báo được xác định trên cơ sở giá thực tế cho thuê hàng hóa và các khoản chi phí khác phải trả để đưa hàng hóa đến cửa khẩu nhập đầu tiên, phù hợp với các chứng từ, tài liệu có liên quan đến hàng hóa.

c) Đối với hàng hóa nhập khẩu là hàng hóa cho mượn, khi nhập khẩu về Việt Nam thuộc đối tượng chịu thuế thì trị giá hải quan là toàn bộ các chi phí phải trả để đưa hàng hóa đến cửa khẩu nhập đầu tiên, phù hợp với chứng từ, tài liệu liên quan đến hàng hóa.

d) Đối với hàng nhập khẩu để sửa chữa, trị giá hải quan là toàn bộ chi phí sửa chữa hàng hóa và các khoản chi phí khác phải trả để đưa hàng hóa đến cửa khẩu nhập đầu tiên, phù hợp với chứng từ, tài liệu liên quan đến hàng hóa.

Trường hợp cơ quan hải quan có căn cứ xác định người khai hải quan khai báo trị giá không phù hợp thì thực hiện xác định trị giá hải quan theo quy định về các phương pháp xác định trị giá hải quan, phù hợp với thực tế hàng hóa.

Điều 21. Kiểm tra xuất xứ hàng hóa, kiểm tra việc thực hiện chính sách thuế, kiểm tra việc áp dụng văn bản thông báo kết quả xác định trước

1. Kiểm tra điều kiện để áp dụng biện pháp cưỡng chế, thời hạn nộp thuế theo quy định.

2. Kiểm tra các căn cứ để xác định hàng hóa không thuộc đối tượng chịu thuế trong trường hợp người khai hải quan khai hàng hóa không thuộc đối tượng chịu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp, thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường.

3. Kiểm tra các căn cứ để xác định hàng hóa thuộc đối tượng miễn thuế, giảm thuế, không thu thuế trong trường hợp người khai hải quan khai hàng hóa thuộc đối tượng miễn thuế, giảm thuế, không thu thuế.

4. Kiểm tra các căn cứ tính thuế để xác định số tiền thuế phải nộp, việc tính toán số tiền thuế phải nộp trong trường hợp hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng chịu thuế trên cơ sở kết quả kiểm tra theo quy định tại mục 3 Chương II Thông tư này.

5. Kiểm tra, đối chiếu thông tin trên thông báo kết quả xác định trước với hồ sơ và thực tế lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu đối với trường hợp hàng hóa phải kiểm tra hồ sơ hoặc kiểm tra thực tế hàng hóa; nếu hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu không đúng với thông báo kết quả xác định trước thì tiến hành kiểm tra, xác định mã số, xuất xứ, trị giá hải quan theo quy định.

6. Việc kiểm tra, xác định xuất xứ hàng hóa thực hiện theo quy định tại Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về xác định xuất xứ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Điều 22. Kiểm tra giấy phép xuất khẩu, giấy phép nhập khẩu, kiểm tra chuyên ngành

1. Kiểm tra giấy phép xuất khẩu, giấy phép nhập khẩu

Cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan kiểm tra, đối chiếu thông tin về giấy phép xuất khẩu, giấy phép nhập khẩu ***được cấp trên Cổng thông tin một cửa quốc gia*** hoặc ***do người khai hải quan nộp*** với thông tin khai trên tờ khai hải quan và xử lý như sau:

a) Trường hợp thông tin khai báo phù hợp thì chấp nhận thông tin khai báo.

a.1) Nếu người khai hải quan xuất khẩu, nhập khẩu một lần hết lượng hàng ghi trên giấy phép xuất khẩu, giấy phép nhập khẩu, công chức hải quan cập nhật thông tin giấy phép sử dụng một lần, thông tin lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu trên Hệ thống;

a.2) Nếu người khai hải quan sử dụng giấy phép xuất khẩu, giấy phép nhập khẩu cho nhiều lần xuất khẩu, nhập khẩu, cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai cập nhật thông tin giấy phép vào Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan để theo

dõi, trừ lùi số lượng, ***khối*** lượng trên giấy phép tương ứng với từng lần xuất khẩu, nhập khẩu.

b) Nếu thông tin khai báo không phù hợp (trừ trường hợp lượng hàng hóa khai báo trên tờ khai và hàng hóa thuộc giấy phép đã được nhập khẩu nhỏ hơn lượng hàng hóa trên giấy phép) hoặc lượng hàng hóa xuất khẩu nhập khẩu lớn hơn trên giấy phép thì phản hồi thông tin cho người khai hải quan và xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Kiểm tra giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành

Cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan kiểm tra, đối chiếu thông tin về giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành được cấp trên Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc do người khai hải quan nộp với thông tin khai trên tờ khai hải quan và xử lý như sau:

a) Trường hợp thông tin phù hợp thì chấp nhận thông tin khai báo;

b) Trường hợp thông tin không phù hợp ***thì*** phản hồi thông tin cho người khai hải quan;

c) Trường hợp hàng hóa không đáp ứng điều kiện xuất khẩu, nhập khẩu, cơ quan hải quan xử lý theo quy định của pháp luật và phản hồi thông tin cho người khai hải quan.

3. ***Trường hợp khai báo trên tờ khai giấy hoặc*** Hệ thống gặp sự cố không thể tra cứu thông tin giấy phép xuất khẩu, giấy phép nhập khẩu; giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành trên Hệ thống, cơ quan hải quan tiếp nhận và thực hiện kiểm tra giấy phép xuất khẩu, giấy phép nhập khẩu; giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành do người khai hải quan nộp, xuất trình theo nguyên tắc người khai hải quan tự chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực và hợp pháp của giấy phép xuất khẩu, giấy phép nhập khẩu; giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành đã nộp.

Trường hợp người khai hải quan sử dụng giấy phép xuất khẩu, giấy phép nhập khẩu cho nhiều lần xuất khẩu, nhập khẩu, cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai cho lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu đầu tiên lập Phiếu theo dõi trừ lùi theo mẫu số 05/TDTL/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này và giao cho người khai hải quan để thực hiện việc trừ lùi cho từng lần xuất khẩu, nhập khẩu.

Sau khi Hệ thống được khắc phục, cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra, đối chiếu và xử lý theo hướng dẫn tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

Điều 23. Kiểm tra thực tế hàng hóa

1. Nội dung kiểm tra gồm: Kiểm tra tên hàng, mã số, số lượng, khối lượng, chất lượng, xuất xứ, nhãn hàng hóa, trị giá hải quan của hàng hóa. Kiểm tra đối chiếu sự phù hợp giữa thực tế hàng hóa với hồ sơ hải quan.

2. Thẩm quyền quyết định hình thức, mức độ kiểm tra thực tế hàng hóa

Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phải kiểm tra thực tế, thủ trưởng cơ quan hải quan nơi tiếp nhận, xử lý hồ sơ hải quan căn cứ quy định tại Mục 1 Chương III Nghị định … và thông tin liên quan đến hàng hóa để quyết định hình thức, mức độ kiểm tra thực tế hàng hóa.

Thời hạn hoàn thành việc kiểm tra thực tế hàng hóa thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 23 Luật Hải quan.

Trường hợp phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật hải quan, thủ trưởng cơ quan hải quan nơi tiếp nhận, xử lý hồ sơ hải quan, nơi lưu giữ hàng hóa hoặc quản lý địa điểm kiểm tra hàng hóa tập trung quyết định thay đổi mức độ, hình thức kiểm tra thực tế hàng hóa và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

3. Mức độ kiểm tra thực tế hàng hóa:

Công chức hải quan thực hiện kiểm tra thực tế hàng hóa theo chỉ dẫn của hệ thống và quyết định của thủ trưởng cơ quan hải quan nơi tiếp nhận, xử lý hồ sơ hải quan, địa điểm lưu giữ hàng hóa hoặc quản lý địa điểm kiểm tra hàng hoá tập trung và căn cứ thông tin liên quan đến hàng hóa tại thời điểm kiểm tra; chịu trách nhiệm về kết quả kiểm tra thực tế hàng hoá.

4. Các hình thức kiểm tra thực tế hàng hóa:

a) Công chức hải quan kiểm tra trực tiếp;

b) Kiểm tra thông qua kết quả phân tích, phân loại, giám định hàng hóa.

c) Kiểm tra bằng các phương tiện kỹ thuật, các biện pháp nghiệp vụ khác;

Trong quá trình kiểm tra thực tế hàng hóa nếu cần thiết phải thay đổi hình thức kiểm tra hàng hóa thì thủ trưởng cơ quan hải quan nơi kiểm tra thực tế hàng hóa quyết định. Kết quả kiểm tra thực tế bằng máy soi, thiết bị soi chiếu kết hợp với cân điện tử và các thiết bị kỹ thuật khác là cơ sở để cơ quan hải quan ra quyết định việc thông quan hàng hóa.

5. Kiểm tra hàng hóa nhập khẩu trong quá trình xếp, dỡ từ phương tiện vận tải nhập cảnh xuống kho, bãi, cảng, khu vực cửa khẩu nhập và hàng hóa xuất khẩu đã thông quan được tập kết tại các địa điểm trong khu vực cửa khẩu xuất:

a) Việc kiểm tra hàng hóa được thực hiện bằng máy soi hoặc các phương tiện kỹ thuật khác. Trường hợp phải kiểm tra theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 34 Luật Hải quan thì Hải quan cửa khẩu thực hiện việc kiểm tra thực tế với sự chứng kiến của đại diện doanh nghiệp vận tải; doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi; cơ quan Cảng vụ tại cảng biển, cảng hàng không quốc tế hoặc Bộ đội Biên phòng;

b) Trách nhiệm của Hải quan cửa khẩu:

b.1) Thông báo cho người vận chuyển, doanh nghiệp kinh doanh kho, bãi, cảng danh sách lô hàng phải tiến hành kiểm tra;

b.2) Tiến hành kiểm tra theo quy định tại điểm a khoản này;

b.3) Lập Biên bản chứng nhận việc kiểm tra có chữ ký xác nhận của các bên quy định tại điểm a khoản này.

c) Trách nhiệm của người vận chuyển, doanh nghiệp kinh doanh kho, bãi, cảng:

c.1) Thực hiện các thủ tục cần thiết để đưa hàng hóa đến địa điểm kiểm tra theo đề nghị của cơ quan hải quan;

c.2) Chịu trách nhiệm việc vận chuyển hàng hóa đến khu vực kiểm tra theo yêu cầu của cơ quan hải quan;

c.3) Doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi bố trí khu vực lưu giữ riêng hoặc sử dụng Hệ thống quản lý cảng điện tử để xác định vị trí hàng hóa cần kiểm tra thực tế trong quá trình làm thủ tục hải quan;

c.4) Chứng kiến và ký xác nhận vào Biên bản chứng nhận việc kiểm tra.

d) Xử lý kết quả kiểm tra đối với hàng hóa nhập khẩu trong quá trình xếp, dỡ từ phương tiện vận tải nhập cảnh xuống kho, bãi, cảng, khu vực cửa khẩu nhập:

d.1) Trường hợp kiểm tra không phát hiện dấu hiệu vi phạm thì đơn vị được giao nhiệm vụ kiểm tra hàng hóa qua máy soi cập nhật thông tin kết quả kiểm tra qua máy soi trên Hệ thống.

Hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan nhập khẩu sử dụng kết quả kiểm tra qua máy soi trên để làm thủ tục hải quan theo quy định;

d.2) Trường hợp kiểm tra phát hiện dấu hiệu vi phạm, đơn vị được giao nhiệm vụ kiểm tra hàng hóa qua máy soi cập nhật kết quả kiểm tra trên Hệ thống; thông báo và phối hợp với doanh nghiệp kinh doanh, kho, bãi, cảng bố trí địa điểm lưu giữ riêng đối với lô hàng; phối hợp với Hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan để thực hiện việc kiểm tra trực tiếp hàng hóa khi người khai hải quan đến làm thủ tục hải quan.

đ) Xử lý kết quả kiểm tra đối với hàng hóa xuất khẩu đã thông quan được tập kết tại các địa điểm trong khu vực cửa khẩu xuất:

đ.1) Trường hợp kiểm tra không phát hiện dấu hiệu vi phạm thì Hải quan cửa khẩu cập nhật thông tin trên Hệ thống và giám sát hàng hóa xuất khẩu theo quy định;

đ.2) Trường hợp kiểm tra phát hiện dấu hiệu vi phạm, Hải quan cửa khẩu phối hợp với doanh nghiệp kinh doanh, kho, bãi, cảng bố trí địa điểm lưu giữ riêng đối với lô hàng, cập nhật kết quả kiểm tra trên Hệ thống; thông báo cho người khai hải quan mở hàng hóa để kiểm tra trực tiếp và xử lý theo quy định.

Cục trưởng Cục Hải quan căn cứ quy định của pháp luật về hải quan, yêu cầu quản lý tại từng khu vực kho, bãi, cảng, cửa khẩu và điều kiện thực tế về trang bị máy soi hoặc các phương tiện kỹ thuật khác để tổ chức triển khai việc

kiểm tra hàng hóa nhập khẩu trong quá trình xếp, dỡ từ phương tiện vận tải nhập cảnh xuống kho, bãi, cảng, khu vực cửa khẩu nhập và hàng hóa xuất khẩu đã thông quan được tập kết tại các địa điểm trong khu vực cửa khẩu xuất phù hợp với quy định của pháp luật, cơ sở hạ tầng, máy móc, trang thiết bị và điều kiện thực tế tại từng khu vực kho, bãi, cảng, cửa khẩu.

6. Kiểm tra thực tế hàng hóa đối với ***hàng hoá*** xuất khẩu, nhập khẩu khi làm thủ tục tại Hải quan cửa khẩu

a) Đối với những lô hàng nhập khẩu phải kiểm tra thực tế hàng hóa thuộc diện đã tiến hành kiểm tra theo quy định tại khoản 5 Điều này thì công chức hải quan được sử dụng kết quả kiểm tra qua máy soi trong quá trình xếp, dỡ từ phương tiện vận tải nhập cảnh xuống kho, bãi, cảng, khu vực cửa khẩu nhập để làm thủ tục hải quan.

Trường hợp khi kiểm tra qua máy soi và các phương tiện kỹ thuật khác phát hiện dấu hiệu vi phạm thì thực hiện kiểm tra trực tiếp hàng hóa;

b) Đối với những lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu phải kiểm tra thực tế hàng hóa nhưng chưa kiểm tra theo quy định tại khoản 5 Điều này:

b.1) Đối với các ***đơn vị*** Hải quan được trang bị máy soi container, việc kiểm tra thực tế hàng hóa được thực hiện qua máy soi container, trừ trường hợp máy soi container gặp sự cố, hàng hóa không phù hợp với việc kiểm tra qua máy soi, hàng hóa bắt buộc phải kiểm tra trực tiếp bởi công chức hải quan theo hướng dẫn của Cục Hải quan, lượng hàng hóa phải kiểm tra thực tế vượt quá công suất của máy soi container hoặc năng lực xếp dỡ của doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi nơi lắp đặt máy soi.

Công chức hải quan căn cứ hình ảnh kiểm tra qua máy soi, thông tin trên tờ khai hải quan và các thông tin khác có được tại thời điểm kiểm tra để phân tích, đánh giá và kết luận về hình ảnh kiểm tra qua máy soi. Toàn bộ dữ liệu hình ảnh kiểm tra được lưu trữ trong Hệ thống máy soi theo quy định; hình ảnh kiểm tra qua máy soi được in từ Hệ thống và lưu kèm hồ sơ hải quan trong trường hợp người khai hải quan nộp hồ sơ hải quan giấy.

Trường hợp kết quả kiểm tra qua máy soi cho thấy có dấu hiệu vi phạm pháp luật cần phải kiểm tra trực tiếp bởi công chức hải quan, công chức hải quan thực hiện kiểm tra qua máy soi báo cáo, đề nghị kiểm tra thực tế hàng hóa bằng hình thức kiểm tra trực tiếp;

b.2) Đối với Hải quan chưa được trang bị máy soi container, việc kiểm tra thực tế hàng hóa được thực hiện bởi công chức hải quan. ***Thủ trưởng cơ quan hải quan nơi làm thủ tục hải quan*** căn cứ thông tin liên quan đến hàng hóa vào thời điểm kiểm tra, thông tin tờ khai hải quan và các chứng từ thuộc bộ hồ sơ hải quan để giao cho một hoặc nhiều công chức hải quan thực hiện việc kiểm tra thực tế hàng hóa.

7. Kiểm tra thực tế đối với hàng hóa được vận chuyển đến địa điểm kiểm tra tại Hải quan nơi đăng ký tờ khai hoặc địa điểm kiểm tra tập trung của Hải

quan khu vực nơi đăng ký tờ khai hoặc địa điểm kiểm tra tại chân công trình, nhà máy

a) Trường hợp lô hàng đã được kiểm tra qua máy soi theo quy định tại khoản 5 Điều này không phát hiện dấu hiệu vi phạm thì được sử dụng kết quả kiểm tra này để quyết định việc thông quan hàng hóa theo quy định;

b) Trường hợp kiểm tra đã được kiểm tra qua máy soi theo quy định tại khoản 5 Điều này phát hiện có dấu hiệu vi phạm thì yêu cầu Hải quan nơi lưu giữ hàng hóa thực hiện niêm phong hàng hóa và giao cho người khai hải quan vận chuyển về Hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan để kiểm tra trực tiếp hàng hóa;

c) Trường hợp hàng hóa chưa được kiểm tra qua máy soi theo quy định tại khoản 5 Điều này thì việc kiểm tra thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều này.

8. Kiểm tra về lượng hàng hóa

Cơ quan hải quan căn cứ vào nội dung khai hải quan, kết quả kiểm tra thực tế hàng hóa ***của công chức hải quan*** hoặc kết quả giám định tại tổ chức kinh doanh dịch vụ giám định theo quy định của pháp luật do người khai hải quan cung cấp (nếu có) để xác định khối lượng, ***số*** lượng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Trường hợp bằng phương pháp thủ công hoặc sử dụng máy móc, thiết bị kỹ thuật hiện có tại ***cơ quan*** Hải quan, địa điểm kiểm tra hải quan, cơ quan kiểm định hải quan, công chức hải quan kiểm tra thực tế hàng hóa không đủ cơ sở để xác định tính chính xác đối với nội dung khai của người khai hải quan về khối lượng, ***số*** lượng hàng hóa thì tiến hành trưng cầu giám định tại tổ chức kinh doanh dịch vụ giám định theo quy định của pháp luật. Cơ quan hải quan căn cứ vào kết luận của tổ chức kinh doanh dịch vụ giám định để quyết định việc thông quan.

9. Việc kiểm tra thực tế để xác định tên hàng, mã số hàng hóa, trị giá hải quan, xuất xứ, chất lượng: thực hiện theo quy định tại các Điều ***18***, Điều ***19*** và Điều ***21*** Thông tư này.

Trường hợp Hệ thống chỉ định kiểm tra, đánh giá **chỉ** tiêu kỹ thuật bằng máy móc, trang thiết bị hoặc công chức hải quan thực hiện kiểm tra trực tiếp hoặc kiểm tra thực tế hàng hóa bằng các máy móc, thiết bị kỹ thuật hiện có tại cơ quan Hải quan nơi kiểm tra thực tế hàng hóa không xác định được đầy đủ các **chỉ** tiêu kỹ thuật đảm bảo xác định chính xác đối với nội dung khai của người khai hải quan thì Thủ trưởng cơ quan hải quan nơi làm thủ tục hải quan quyết định việc yêu cầu kiểm tra, đánh giá **chỉ** tiêu kỹ thuật bằng máy móc, trang thiết bị tại cơ quan kiểm định hải quan hoặc giám định, thử nghiệm cụ thể như sau:

a) Đối với mặt hàng thuộc **Danh mục kiểm tra, đánh giá chỉ tiêu kỹ thuật bằng máy móc, thiết bị kỹ thuật** tại cơ quan kiểm định hải quan thì lấy mẫu và lập hồ sơ gửi cơ quan kiểm định hải quan để kiểm tra, đánh giá **chỉ** tiêu

kỹ thuật bằng máy móc, trang thiết bị. Cục Hải quan thông báo **Danh mục kiểm tra, đánh giá chỉ tiêu kỹ thuật bằng máy móc, thiết bị kỹ thuật** tại cơ quan kiểm định hải quan.

a.1) Hồ sơ gồm:

a 1.1) Phiếu yêu cầu kiểm tra, đánh giá **chỉ** tiêu kỹ thuật hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu bằng máy móc, trang thiết bị tại cơ quan kiểm định hải quan, kiêm Biên bản lấy mẫu hàng hóa (theo mẫu số 44-PYCKT/KĐHQ Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này);

a.1.2) Phiếu ghi số, ngày văn bản, chứng từ thuộc hồ sơ hải quan liên quan đến mẫu hàng hóa (trong trường hợp khai tờ khai hải quan giấy);

a.1.3) Phiếu ghi kết quả kiểm tra thực tế hàng hóa theo mẫu số 06/PGKQKT/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này;

a.1.4) Mẫu hàng hóa yêu cầu kiểm tra, đánh giá;

a.1.5) Tài liệu kỹ thuật của hàng hóa hoặc bản phân tích thành phần sản phẩm. Cơ quan hải quan nơi gửi mẫu có chỉ thị qua Hệ thống hoặc bằng văn bản yêu cầu người khai hải quan cung cấp tài liệu kỹ thuật hoặc bản phân tích thành phần sản phẩm. Trường hợp không có tài liệu kỹ thuật hoặc bản phân tích thành phần sản phẩm thì cơ quan hải quan nơi gửi hồ sơ phải nêu rõ lý do và chỉ thị hoặc có văn bản yêu cầu người khai hải quan theo mẫu số 44-PYCKT/KĐHQ Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này.

a.2) Kết quả kiểm tra, đánh giá **chỉ** tiêu kỹ thuật bằng máy móc, trang thiết bị tại cơ quan kiểm định hải quan được ghi lại theo mẫu số 43-KQKTĐG/KĐHQ Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này. Thông báo này là cơ sở để phân loại hàng hóa, xác định mức thuế, thực hiện chính sách quản lý hàng hóa.

b) Đối với mặt hàng không thuộc **Danh mục kiểm tra, đánh giá chỉ tiêu kỹ thuật bằng máy móc, thiết bị kỹ thuật** tại cơ quan kiểm định hải quan thì yêu cầu giám định, thử nghiệm tại tổ chức giám định, thử nghiệm theo quy định của pháp luật.

b.1) Đối với trường hợp phải lấy mẫu thì thực hiện theo quy định tại Điều ***25*** Thông tư này;

b.2) Sau khi nhận được kết quả của tổ chức giám định, tổ chức thử nghiệm, cơ quan hải quan nơi kiểm tra thực tế hàng hóa đánh giá kết quả giám định, thử nghiệm. Nếu kết quả giám định, thử nghiệm phù hợp, công chức hải quan ghi nhận kết quả kiểm tra vào mẫu số 06/PGKQKT/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này và cập nhật vào Hệ thống để giải quyết tiếp thủ tục cho người khai hải quan. Trường hợp đánh giá kết quả giám định, thử nghiệm không phù hợp với yêu cầu tại phiếu trưng cầu giám định, thử nghiệm thì báo cáo ***Thủ trưởng cơ quan hải quan nơi làm thủ tục hải quan*** để xử lý theo quy định.

10. Trong quá trình phân tích, phân loại hoặc kiểm tra, đánh giá tiêu chí kỹ thuật của hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu bằng máy móc, trang thiết bị tại cơ quan kiểm định hải quan, trường hợp chưa đủ cơ sở để kết luận về tên hàng, đặc điểm, thành phần, cấu tạo, tính chất lý, hóa, công dụng, quy cách đóng gói và các thuộc tính khác của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thì cơ quan kiểm định hải quan xem xét gửi trưng cầu giám định, thử nghiệm hoặc tiến hành xác minh tại cơ sở sản xuất hàng hoá để làm rõ về tên hàng, đặc điểm, thành phần, cấu tạo, tính chất lý, hóa, công dụng, quy cách đóng gói và các thuộc tính khác của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (văn bản phối hợp theo mẫu số 41a/VBPH/KĐHQ, biên bản làm việc theo mẫu số 42/MBB/KĐHQ Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này). ***Cơ quan kiểm định hải quan thực hiện phân tích phân loại hoặc kiểm tra, đánh giá chỉ tiêu kỹ thuật tại phòng thí nghiệm thuộc trụ sở cơ quan Kiểm định hải quan hoặc sử dụng trạm kiểm định di động, thiết bị phân tích hiện trường. Trường hợp cơ quan kiểm định hải quan tiếp nhận hồ sơ phân tích, phân loại nhưng không đủ cơ sở để ban hành Thông báo kết quả phân tích, phân loại thì ban hành Thông báo kiểm tra đánh giá chỉ tiêu kỹ thuật tương ứng với các nội dung đã thực hiện kiểm tra.***

11. Kiểm tra thực tế hàng hóa đối với một số trường hợp đặc thù

a) Đối với hàng hóa có yêu cầu bảo quản đặc biệt, không thể thực hiện kiểm tra thực tế tại các địa điểm kiểm tra của cơ quan hải quan thì ***Thủ trưởng cơ quan hải quan nơi làm thủ tục hải quan*** quyết định đưa hàng về các địa điểm đáp ứng yêu cầu bảo quản đặc biệt để kiểm tra thực tế hoặc căn cứ kết quả giám định để quyết định thông quan;

b) Đối với hàng hóa xuất khẩu là hàng rời, hàng có khối lượng lớn được vận chuyển từ cơ sở khai thác, sản xuất để xếp lên phương tiện vận tải xuất cảnh tại các khu chuyển tải, neo đậu nếu thuộc diện phải kiểm tra thực tế hàng hoá thì sau khi hàng hóa tập kết đủ trên phương tiện vận tải xuất cảnh tại khu vực chuyển tải, neo đậu, T***rưởng Hải quan*** cửa khẩu quản lý khu vực chuyển tải quyết định việc kiểm tra thực tế hàng hoá trên phương tiện vận tải.

12. Trường hợp phương tiện vận tải đã làm thủ tục xuất cảnh, nếu chủ phương tiện vận tải ký hợp đồng bán cho đối tác nước ngoài (hợp đồng có quy định cảng giao nhận là cảng ở nước ngoài) thì đăng ký tờ khai hải quan xuất khẩu tại Hải quan nơi làm thủ tục xuất cảnh cho phương tiện vận tải, gửi kèm các chứng từ chứng minh phương tiện vận tải đã làm thủ tục xuất cảnh cho Hải quan nơi làm thủ tục xuất cảnh cho phương tiện vận tải và được miễn kiểm tra thực tế hàng hóa.

13. Đối với hàng hóa kinh doanh tạm nhập - tái xuất không thể niêm phong hải quan hoặc hàng hóa tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập có thời hạn khác, không thuộc diện niêm phong hải quan theo quy định tại Điều ***40*** Thông tư này, khi kiểm tra hải quan, công chức hải quan mô tả cụ thể tên hàng, số lượng ký mã hiệu, xuất xứ (nếu có) hoặc chụp ảnh nguyên trạng hàng hóa lưu cùng hồ sơ hải quan. Khi làm thủ tục tái xuất, tái nhập, nếu hàng hóa thuộc diện phải kiểm tra

hồ sơ hải quan hoặc kiểm tra thực tế hàng hóa, công chức hải quan kiểm tra, đối chiếu với mô tả hàng hóa trên bộ hồ sơ hải quan tạm nhập, tạm xuất lưu tại cơ quan hải quan để xác định hàng hóa tái xuất, tái nhập đúng với hàng hóa đã tạm nhập, tạm xuất.

14. Kiểm tra thực tế hàng hóa theo đề nghị của Hải quan nơi đăng ký tờ khai:

a) Trách nhiệm của Hải quan nơi đăng ký tờ khai:

a.1) Cập nhật đề nghị kiểm tra thực tế vào Hệ thống và chuyển thông tin cho Hải quan nơi lưu giữ hàng hóa;

a.2) Căn cứ kết quả kiểm tra của Hải quan nơi lưu giữ hàng hóa gửi trên Hệ thống, Hải quan nơi đăng ký tờ khai cập nhật kết quả kiểm tra vào Hệ thống và thực hiện các thủ tục tiếp theo.

b) Trách nhiệm của Hải quan nơi lưu giữ hàng hóa:

b.1) Tiếp nhận thông tin đề nghị kiểm tra thực tế hàng hóa của Hải quan nơi đăng ký tờ khai trên Hệ thống;

b.2) Căn cứ thời gian, địa điểm kiểm tra thực tế do người khai hải quan đăng ký, thực hiện việc kiểm tra thực tế hàng hóa;

b.3) Cập nhật và chuyển kết quả kiểm tra thực tế hàng hóa cho Hải quan nơi đăng ký tờ khai để thực hiện tiếp các thủ tục theo quy định.

15. Trường hợp hàng hóa thay đổi mục đích sử dụng, chuyển tiếp giữa các hợp đồng gia công, thanh lý máy móc, thiết bị, xuất nhập khẩu tại chỗ, nếu người khai hải quan đề nghị kiểm tra thực tế tại cơ sở sản xuất, chân công trình, nhà máy thì ***Thủ trưởng cơ quan hải quan nơi làm thủ tục hải quan*** xem xét quyết định.

16. Địa điểm kiểm tra hàng hoá tại chân công trình hoặc cơ sở sản xuất, nhà máy

a) Địa điểm kiểm tra là nơi tập kết máy móc, thiết bị, nguyên liệu, linh kiện, vật tư nhập khẩu để xây dựng nhà máy, công trình, thực hiện dự án đầu tư, phục vụ sản xuất hàng hóa hoặc hàng hóa xuất khẩu; ***có vị trí địa lý cụ thể và được trang bị hệ thống camera giám sát cho phép cơ quan hải quan có thể truy cập để kiểm tra, giám sát khi cần thiết.***

b) Trình tự thành lập:

b.1) Doanh nghiệp có văn bản đề nghị công nhận địa điểm kiểm tra hàng hóa tại chân công trình, cơ sở sản xuất, nhà máy, kèm sơ đồ thiết kế khu vực kiểm tra hàng hóa, *vị* ***trí lắp đặt camera giám sát*** gửi Hải quan khu vực nơi có công trình, cơ sở sản xuất, nhà máy;

b.2) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của doanh nghiệp, Hải quan khu vực thực hiện: kiểm tra hồ sơ, khảo sát thực tế kho, bãi và ra quyết định công nhận; Quyết định công nhận có giá trị hiệu lực trong thời hạn

02 năm kể từ ngày ban hành; hết thời hạn này, nếu doanh nghiệp có văn bản đề nghị gia hạn thì Hải quan khu vực kiểm tra, xem xét gia hạn thời hạn hiệu lực của quyết định, thời gian gia hạn không quá 02 năm kể từ ngày ban hành quyết định gia hạn.

Trường hợp địa điểm đề nghị công nhận không đáp ứng yêu cầu kiểm tra hải quan thì có văn bản trả lời doanh nghiệp.

c) Doanh nghiệp chịu trách nhiệm bố trí mặt bằng, phương tiện phục vụ việc kiểm tra tại chân công trình, nơi sản xuất và chỉ được đưa hàng hóa vào sản xuất, thi công, lắp đặt sau khi đã được cơ quan hải quan quyết định thông quan.

d) Trong thời gian quyết định có hiệu lực, nếu doanh nghiệp không đáp ứng điều kiện khoản 1 Điều này hoặc cơ quan hải quan có thông tin lô hàng có dấu hiệu vi phạm pháp luật hải quan thì việc kiểm tra thực tế hàng hóa được thực hiện tại cửa khẩu hoặc địa điểm kiểm tra kiểm tra do cơ quan hải quan chỉ định.

Điều 24. Xử lý kết quả kiểm tra hải quan

1. Trường hợp kết quả kiểm tra hồ sơ, kiểm tra thực tế hàng hóa phù hợp với nội dung khai hải quan:

a) Đối với lô hàng thuộc diện được đưa hàng về bảo quản: thực hiện theo quy định tại Điều 26 Thông tư này;

b) Đối với lô hàng thuộc diện được giải phóng hàng: thực hiện theo quy định tại Điều 27 Thông tư này;

c) Đối với lô hàng thuộc diện được thông quan: thực hiện theo quy định tại Điều 28 Thông tư này.

2. Trường hợp kết quả kiểm tra hồ sơ, kiểm tra thực tế hàng hóa không phù hợp với nội dung khai hải quan trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này, ***trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ thời điểm cơ quan hải quan thông báo kết quả kiểm tra trên hệ thống, người khai hải quan được quyền giải trình các nội dung không phù hợp và cung cấp các hồ sơ chứng từ có liên quan đến nội dung giải trình để cơ quan hải quan xem xét. Trường hợp chấp nhận nội dung giải trình, cơ quan hải quan giải quyết tiếp thủ tục theo quy định.***

Trường hợp quá thời hạn người khai hải quan không giải trình hoặc cơ quan hải quan không chấp nhận việc giải trình, cơ quan hải quan xử lý vi phạm (nếu có) và yêu cầu người khai hải quan thực hiện việc khai bổ sung hồ sơ hải quan theo kết quả kiểm tra thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan ***và xử lý như sau***:

a) Người khai hải quan thực hiện việc khai bổ sung các nội dung theo yêu cầu của cơ quan hải quan theo quy định tại Điều ***13*** Thông tư này;

b) Trường hợp người khai hải quan không đồng ý với kết quả kiểm tra của cơ quan hải quan hoặc quá thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu

cầu khai bổ sung của cơ quan hải quan quy định tại điểm ***a.3*** khoản 2 Điều ***13*** Thông tư này, người khai hải quan không thực hiện khai bổ sung:

b.1) Đối với trường hợp đủ cơ sở bác bỏ trị giá khai báo thì thực hiện theo quy định tại Điều ***19*** Thông tư này;

b.2) Trường hợp người khai hải quan không đồng ý với thông báo kết quả phân loại hoặc thông báo kết quả phân tích kèm mã số hàng hóa của cơ quan hải quan về kết luận phân tích, phân loại hàng hóa thì người khai hải quan có văn bản gửi đơn vị kiểm định đã thực hiện phân tích để yêu cầu được tách mẫu lưu, giám định tại tổ chức, cơ quan giám định. Cơ quan kiểm định hải quan thực hiện tách mẫu lưu và lập biên bản tách mẫu theo mẫu số 08a/BBTM/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này.

Trong thời hạn 30 ngày tính từ ngày tách mẫu lưu, người khai hải quan phải gửi kết quả giám định cho cơ quan hải quan để được xem xét. Hết thời hạn quy định này mà người khai hải quan chưa nộp kết quả giám định, cơ quan hải quan sử dụng thông báo kết quả phân loại hoặc thông báo kết quả phân tích kèm mã số hàng hóa đã ban hành để thực hiện các thủ tục tiếp theo.

Trường hợp cơ quan hải quan không nhất trí với kết quả giám định do người khai hải quan cung cấp, cơ quan hải quan lựa chọn cơ quan, tổ chức giám định và căn cứ vào kết quả giám định này để quyết định việc thông quan. Nếu người khai hải quan không đồng ý với kết luận kiểm tra của cơ quan hải quan thì thực hiện khiếu nại hoặc khởi kiện theo quy định của pháp luật.

b.3) Đối với các trường hợp khác:

b.3.1) Trường hợp hàng hóa chưa đưa qua khu vực giám sát hải quan: không tiếp tục làm thủ tục hải quan và thông báo nêu rõ lý do cho người khai hải quan thông qua Hệ thống hoặc bằng văn bản đối với tờ khai hải quan giấy;

b.3.2) Trường hợp hàng hóa đã đưa qua khu vực giám sát hải quan: cơ quan hải quan thực hiện ấn định thuế (nếu có) và xử lý vi phạm theo quy định hiện hành.

3. Trường hợp kết quả kiểm tra hồ sơ, kiểm tra thực tế hàng hóa xác định hàng hóa vi phạm quy định về chính sách quản lý, kiểm tra chuyên ngành, ***chính sách thuế*** thì Hải quan nơi đăng ký tờ khai xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật hoặc chuyển cho cơ quan có thẩm quyền xử lý trong trường hợp vượt thẩm quyền.

4. Đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này nếu có dấu hiệu hình sự thì tiến hành điều tra, xác minh và xử lý theo thẩm quyền.

Điều 25. Lấy mẫu, lưu mẫu hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

1. Việc lấy mẫu hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện trong các trường hợp sau:

a) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu lấy mẫu để phục vụ việc khai hải quan theo yêu cầu của người khai hải quan hoặc cơ quan kiểm tra chuyên ngành;

b) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phải lấy mẫu để phục vụ kiểm tra hải quan hoặc trưng cầu giám định, thử nghiệm theo yêu cầu của cơ quan hải quan.

2. Quy định cụ thể về lấy mẫu

a) Trường hợp lấy mẫu theo đề nghị của người khai hải quan để phục vụ việc khai hải quan:

a.1) Trách nhiệm của người khai hải quan:

a.1.1) Thông báo cho Hải quan nơi lưu giữ hàng hóa về đề nghị lấy mẫu theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 16 Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan;

a.1.2) Sau khi được cơ quan hải quan thông báo chấp nhận việc lấy mẫu thông qua Hệ thống, người khai hải quan trực tiếp thực hiện việc lấy mẫu từ chính lô hàng nhập khẩu dưới sự giám sát của cơ quan hải quan. Người khai hải quan được lấy đủ lượng mẫu cần thiết để thực hiện khai báo hải quan. Toàn bộ mẫu do người khai hải quan lấy sẽ được tính vào lượng hàng khi cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra trong quá trình thực hiện thủ tục hải quan.

a.2) Trách nhiệm của Hải quan nơi lưu giữ hàng hóa:

a.2.1) ***Thủ trưởng cơ quan hải quan nơi làm thủ tục hải quan*** bố trí công chức giám sát việc lấy mẫu của người khai hải quan;

a.2.2) Sau khi giám sát việc lấy mẫu, công chức xác nhận trên 01 bản in Thông báo đề nghị lấy mẫu của người khai hải quan và cập nhật kết quả lấy mẫu trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

b) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phải lấy mẫu để phục vụ kiểm tra hải quan:

b.1) Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phải lấy mẫu để phân tích, phân loại thì thực hiện theo quy định tại ***85/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính***;

b.2) Đối với hàng hóa phải kiểm tra, đánh giá ***chỉ*** tiêu kỹ thuật bằng máy móc, trang thiết bị tại cơ quan kiểm định hải quan thực hiện theo quy định tại Điều ***11 Thông tư số 85/2026/TT-BTC.***

b.3) Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phải lấy mẫu để trưng cầu giám định, thử nghiệm

b.3.1) Địa điểm lấy mẫu: thực hiện tại địa điểm đang lưu giữ trong khu vực giám sát hải quan hoặc tại chân công trình, cơ sở sản xuất hoặc nhà máy quy định tại Điều ***23*** Thông tư này;

b.3.2) Khi lấy mẫu phải có đại diện ***người khai hải quan***, đại diện cơ quan hải quan, đại diện tổ chức kinh doanh dịch vụ giám định, thử nghiệm (trong trường hợp có quy định bắt buộc) và phải lập Biên bản chứng nhận việc lấy mẫu hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo mẫu số 08/BBLM/GSQL Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này.

Mẫu được lấy từ chính lô hàng kiểm tra và mang tính đại diện; phải đủ về số lượng, khối lượng để phục vụ cho việc trưng cầu giám định, thử nghiệm theo đúng quy định của pháp luật. Số lượng mẫu đảm bảo có 01 mẫu lưu tại cơ quan hải quan.

Trường hợp lấy mẫu nhưng vắng mặt người khai hải quan, cơ quan hải quan lấy mẫu với sự chứng kiến của cơ quan nhà nước tại khu vực cửa khẩu, đại diện doanh nghiệp vận tải, doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho bãi và phải có ký xác nhận của các bên chứng kiến.

3. Giám sát việc lấy mẫu để phục vụ kiểm tra chuyên ngành trong địa bàn hoạt động hải quan

a) Cán bộ của cơ quan kiểm tra chuyên ngành trực tiếp thực hiện việc lấy mẫu và lập biên bản xác nhận lấy mẫu theo quy định của pháp luật quản lý chuyên ngành;

b) Trách nhiệm của người khai hải quan: Căn cứ thời gian, địa điểm, hàng hóa dự kiến lấy mẫu đã được cơ quan kiểm tra chuyên ngành xác nhận, người khai hải quan thông báo việc lấy mẫu để phục vụ kiểm tra chuyên ngành theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 17 Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này cho Hải quan nơi lưu giữ hàng hóa thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan;

c) Trách nhiệm của Hải quan nơi lưu giữ hàng hóa: ***Thủ trưởng cơ quan hải quan*** nơi lưu giữ hàng hóa căn cứ thông báo đề nghị lấy mẫu phục vụ kiểm tra chuyên ngành của người khai hải quan để giám sát việc lấy mẫu ***theo quy định tại khoản 2 Điều 34 Nghị định...../2027/NĐ-CP***;

d) Trường hợp hàng hoá lấy mẫu theo thông báo của cơ quan kiểm tra chuyên ngành và thuộc diện phải kiểm tra thực tế hàng hoá, cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra thực tế hàng hoá cùng thời điểm lấy mẫu của cơ quan chuyên ngành, trừ hàng hoá thuộc diện kiểm dịch phải phân tích nguy cơ trước khi nhập khẩu vào Việt Nam hoặc các trường hợp vì yêu cầu kỹ thuật, chuyên môn phải đưa về các địa điểm kiểm tra chuyên ngành.

4. Kỹ thuật lấy mẫu, lưu mẫu, trả lại mẫu, hủy mẫu thực hiện như sau:

a) Đối với trường hợp gửi phân tích, phân loại thực hiện theo quy định tại ***Điều 11 Thông tư số 85/2026/TT-BTC***;

b) Đối với trường hợp kiểm tra, đánh giá ***chỉ*** tiêu kỹ thuật bằng máy móc, trang thiết bị tại cơ quan kiểm định hải quan thực hiện theo quy định tại Điều **11** ***Thông tư số 85/2026/TT-BTC***. Biên bản trả mẫu cho người khai hải quan theo mẫu số 45-BBTM/KĐHQ Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này;

c) Trường hợp cơ quan hải quan gửi mẫu trưng cầu giám định, thử nghiệm thì kỹ thuật lấy mẫu, lưu mẫu, trả mẫu thực hiện theo quy định của pháp luật và yêu cầu của tổ chức giám định, thử nghiệm. Đối với mẫu lưu tại cơ quan hải quan thì việc lưu mẫu, huỷ mẫu và trả lại mẫu thực hiện như sau:

c.1) Lưu mẫu: trong thời hạn 120 ngày kể từ ngày ban hành Thông báo kết quả giám định, thử nghiệm để thực hiện thủ tục hải quan trừ những loại hàng hóa đặc biệt như hàng hóa dễ gây nguy hiểm, hàng hóa đã bị biến chất hoặc hàng hóa không thể lưu giữ được trong thời gian trên.

Mẫu lưu sử dụng để phục vụ cho công tác xử lý vướng mắc, giải quyết khiếu nại trong trường hợp người khai hải quan không đồng ý với việc sử dụng kết quả giám định, thử nghiệm của cơ quan hải quan;

c.2) Trường hợp người khai hải quan yêu cầu trả lại mẫu thì cơ quan hải quan lập biên bản trả mẫu cho người khai hải quan theo mẫu số 46-BBTM/GĐTN Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này. Trường hợp trả lại mẫu hàng hóa đang trong thời hạn lưu mẫu theo quy định tại điểm c.1 khoản này, người khai hải quan đã công nhận việc sử dụng kết quả giám định, thử nghiệm của cơ quan hải quan thì không được khiếu nại về quyết định của cơ quan hải quan;

c.3) Hủy mẫu hàng hóa đã phân tích

Cơ quan hải quan hủy mẫu khi mẫu hết hạn lưu giữ theo quy định; mẫu hàng hóa dễ gây nguy hiểm; mẫu hàng hóa đã bị biến chất hoặc mẫu hàng hóa không còn khả năng lưu giữ. Quyết định hủy mẫu và biên bản hủy mẫu được lưu theo quy định về lưu giữ hồ sơ.

5. Cục trưởng Cục Hải quan hướng dẫn cụ thể về quy trình kỹ thuật, chứng từ đối với việc lấy mẫu, quyết định hủy mẫu.

Điều 26. Đưa hàng về bảo quản

1. Hàng hóa của doanh nghiệp ưu tiên, được đưa về bảo quản tại địa điểm do người khai hải quan đăng ký trên tờ khai hải quan.

2. Hàng hóa phải kiểm dịch

Việc kiểm dịch được thực hiện tại cửa khẩu. Trường hợp cơ quan kiểm dịch cho phép đưa về các địa điểm kiểm dịch trong nội địa theo quy định của pháp luật để kiểm dịch thì thực hiện việc quản lý, giám sát hải quan như sau:

a) Cơ quan hải quan căn cứ xác nhận của cơ quan kiểm dịch tại Giấy đăng ký kiểm dịch hoặc Giấy tạm cấp kết quả kiểm dịch thực vật (đối với hàng có nguồn gốc thực vật) hoặc Giấy vận chuyển hàng hóa (đối với ***động vật, sản phẩm động vật,*** thủy sản, sản phẩm thủy sản) hoặc chứng từ khác của cơ quan kiểm dịch để giải quyết cho chủ hàng đưa hàng về địa điểm kiểm dịch;

b) Người khai hải quan tự chịu trách nhiệm trước pháp luật trong việc vận chuyển, bảo quản hàng hóa tại địa điểm kiểm dịch đến khi có kết luận hàng hóa đáp ứng yêu cầu nhập khẩu mới được đưa hàng hóa ra lưu thông, sử dụng;

c) Cơ quan kiểm dịch có trách nhiệm theo dõi, giám sát hàng hóa trong quá trình vận chuyển, kiểm dịch và bảo quản chờ kết quả kiểm dịch theo quy định của Bộ Y tế và Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

3. Hàng hóa phải kiểm tra chất lượng; hàng hoá phải kiểm tra an toàn thực phẩm

Hàng hóa phải kiểm tra chất lượng, kiểm tra an toàn thực phẩm phải được lưu giữ tại cửa khẩu, cảng cạn, kho ngoại quan hoặc địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tập trung; địa điểm chuyển phát nhanh, hàng bưu chính, trừ những trường hợp sau đây:

a) Trường hợp cơ quan kiểm tra chuyên ngành ***có văn bản*** chỉ định đưa hàng hóa về địa điểm kiểm tra theo pháp luật về kiểm tra chuyên ngành:

a.1) Người khai hải quan gửi đề nghị đưa hàng về địa điểm kiểm tra theo các tiêu chí quy định tại mẫu số 18 Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này và gửi kèm Giấy đăng ký kiểm tra chuyên ngành có xác nhận của cơ quan kiểm tra chuyên ngành đến Hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan. Trường hợp việc đăng ký kiểm tra chuyên ngành được thực hiện trên Cổng thông tin một cửa quốc gia thì người khai hải quan không phải gửi chứng từ này cho cơ quan hải quan;

a.2) Trách nhiệm của cơ quan hải quan

Chậm nhất 01 giờ làm việc kể từ thời điểm hoàn thành kiểm tra hồ sơ hải quan hoặc kiểm tra thực tế hàng hóa, Hải quan nơi đăng ký tờ khai xác nhận việc cho phép đưa hàng về địa điểm kiểm tra chuyên ngành trên Hệ thống để phản hồi thông tin cho người khai hải quan.

b) Trường hợp đưa hàng về địa điểm bảo quản hàng hóa theo đề nghị của người khai hải quan

b.1) Trách nhiệm của người khai hải quan

Người khai hải quan gửi đơn đề nghị đưa hàng về bảo quản theo các tiêu chí quy định tại mẫu số 18 Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này;

b.2) Trách nhiệm của cơ quan hải quan

Chậm nhất 01 giờ làm việc kể từ thời điểm hoàn thành kiểm tra hồ sơ hải quan hoặc kiểm tra thực tế hàng hóa, nếu người khai hải quan không thuộc diện không được phép đưa hàng về bảo quản theo quy định tại điểm b.1.1, điểm b.1.3 khoản 5 và khoản 6 Điều này, Hải quan nơi đăng ký tờ khai xác nhận việc cho phép đưa hàng về địa điểm bảo quản trên Hệ thống và phản hồi thông tin cho người khai hải quan.

c) Người khai hải quan tự chịu trách nhiệm trước pháp luật trong việc vận chuyển, bảo quản nguyên trạng hàng hóa ***tại các địa điểm đã đăng ký*** đến khi có kết luận kiểm tra hàng hóa đáp ứng yêu cầu nhập khẩu và cơ quan hải quan quyết định thông quan hoặc giải phóng hàng. Ngay sau khi hàng hóa được đưa về địa điểm kiểm tra hoặc địa điểm bảo quản, người khai hải quan phải thông báo về hàng hóa đã đến đích cho cơ quan hải quan thông qua Hệ thống theo chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 19 Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này. Hết thời hạn đã đăng ký tại mẫu số 18 Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này mà

người khai hải quan chưa thông báo hàng hoá đến đích (trừ trường hợp bất khả kháng), người khai hải quan không được đưa hàng về bảo quản cho các lô hàng tiếp theo cho đến khi cơ quan hải quan kiểm tra, xác nhận hàng hóa đã được đưa về bảo quản theo đúng quy định.

Trường hợp bất khả kháng không thể đưa hàng hóa về địa điểm kiểm tra hoặc địa điểm bảo quản đúng thời hạn đã đăng ký với cơ quan hải quan, người khai hải quan áp dụng các biện pháp cần thiết để đảm bảo nguyên trạng hàng hóa và thông báo ngay cho cơ quan hải quan theo số điện thoại đường dây nóng được công bố trên Cổng thông tin điện tử của Cục Hải quan. Trường hợp không thể thông báo ngay với cơ quan hải quan thì tùy theo địa bàn thích hợp thông báo với cơ quan công an, bộ đội biên phòng, cảnh sát biển để xác nhận, sau đó thông báo lại với cơ quan hải quan để xử lý theo quy định.

Trong thời gian bảo quản hàng hóa, trường hợp ***thay đổi địa điểm bảo quản hàng hóa hoặc*** cơ quan kiểm tra chuyên ngành yêu cầu đưa hàng hóa vào lắp đặt, vận hành để thực hiện kiểm tra chuyên ngành, người khai hải quan có trách nhiệm thông báo cho Hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan bằng văn bản trước khi ***thay đổi,*** lắp đặt, vận hành. Căn cứ thông báo của người khai hải quan, Hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan thực hiện giám sát trên cơ sở áp dụng ***quản lý tuân thủ và*** quản lý rủi ro; trường hợp công chức hải quan giám sát trực tiếp tại địa điểm lắp đặt, vận hành thì lập Biên bản chứng nhận việc đưa hàng hóa vào lắp đặt, vận hành. Sau khi cơ quan kiểm tra chuyên ngành kết thúc việc kiểm tra, người khai hải quan tự chịu trách nhiệm trước pháp luật trong việc bảo quản nguyên trạng hàng hóa đến khi có kết luận kiểm tra hàng hóa đáp ứng yêu cầu nhập khẩu và cơ quan hải quan quyết định thông quan hoặc giải phóng hàng.

4. Đối với hàng hóa nhập khẩu vừa phải kiểm dịch, vừa phải kiểm tra an toàn thực phẩm; vừa phải kiểm dịch vừa phải kiểm tra chất lượng thì thực hiện thủ tục đưa hàng về bảo quản như đối với hàng hóa nhập khẩu phải kiểm dịch quy định tại khoản 2 Điều này.

5. Kiểm tra việc bảo quản hàng hóa

a) Trách nhiệm của người khai hải quan:

a.1) Đối với trường hợp đưa về bảo quản theo đề nghị của người khai hải quan: nộp kết quả kiểm tra chuyên ngành cho Hải quan nơi đăng ký tờ khai trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày đưa hàng về bảo quản, trừ trường hợp cơ quan kiểm tra chuyên ngành đã gửi kết luận kiểm tra cho cơ quan hải quan theo quy định tại khoản 2 Điều 34 Nghị định số …./2027/NĐ-CP của Chính phủ hoặc việc kiểm tra kéo dài theo xác nhận của cơ quan kiểm tra chuyên ngành;

a.2) Xuất trình hàng hóa đang bảo quản khi cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra tại địa điểm bảo quản.

b) Trách nhiệm của Hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan:

b.1) Hải quan nơi đăng ký tờ khai tổ chức kiểm tra việc bảo quản hàng hóa trong các trường hợp sau:

b.1.1) Hết thời hạn 30 ngày kể từ ngày đưa hàng về bảo quản nhưng chưa nhận được kết quả kiểm tra chuyên ngành và cơ quan kiểm tra chuyên ngành không có văn bản xác nhận kéo dài thời gian kiểm tra. Trong thời gian chờ kiểm tra, xử lý, người khai hải quan không được đưa về bảo quản đối với các lô hàng tiếp theo;

b.1.2) Có thông tin về việc lô hàng nhập khẩu không được bảo quản theo đúng quy định của pháp luật hoặc không đưa về địa điểm bảo quản theo thời hạn đã đăng ký ***hoặc địa điểm bảo quản không đáp ứng điều kiện giám sát theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 36 Nghị định số …./2027/NĐ-CP***;

b.2) Kết thúc kiểm tra, công chức hải quan phải lập Biên bản chứng nhận việc kiểm tra. Trường hợp xác định hàng hóa đưa về bảo quản không đảm bảo nguyên trạng hoặc bảo quản không đúng địa điểm đã đăng ký thì xử lý theo quy định của pháp luật;

b.3) Trường hợp quá 30 ngày kể từ ngày đưa về bảo quản nhưng chưa có kết quả kiểm tra chuyên ngành mà không có văn bản xác nhận của cơ quan kiểm tra chuyên ngành thì Hải quan nơi đăng ký tờ khai đề nghị cơ quan kiểm tra chuyên ngành thông báo lý do chậm ban hành văn bản xác nhận. Căn cứ ý kiến của cơ quan kiểm tra chuyên ngành, cơ quan hải quan xử lý theo quy định của pháp luật.

Trường hợp cơ quan kiểm tra chuyên ngành thông báo doanh nghiệp không hoàn thiện đầy đủ hồ sơ hoặc không xuất trình hàng hóa để kiểm tra và hàng hóa đang lưu giữ nguyên trạng tại địa điểm bảo quản thì Hải quan nơi đăng ký tờ khai yêu cầu doanh nghiệp vận chuyển hàng hóa trở lại khu vực giám sát hải quan ban đầu trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được thông báo. Hải quan nơi đăng ký tờ khai chịu trách nhiệm giám sát vận chuyển hàng hoá trở lại khu vực giám sát hải quan theo quy định của pháp luật và đảm bảo giám sát nguyên trạng đến khi hoàn thành thủ tục hải quan.

Người khai hải quan chịu trách nhiệm thanh toán các khoản chi phí liên quan đến việc vận chuyển, bảo quản, lưu giữ hàng hóa;

b.4) Cập nhật danh sách doanh nghiệp vi phạm không được mang hàng về bảo quản theo quy định tại khoản 6 Điều này vào Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

c) Hải quan quản lý địa điểm bảo quản hàng hóa phân công cho đơn vị trực thuộc thực hiện việc kiểm tra tình trạng bảo quản hàng hóa theo đề nghị của Hải quan nơi đăng ký tờ khai thông qua thông tin trên Hệ thống về hàng hóa được phép đưa về bảo quản tại địa bàn.

6. Không được đưa về bảo quản hàng hóa

a) Các trường hợp doanh nghiệp không được đưa về bảo quản:

a.1) Đã bị kiểm tra, xử phạt vi phạm hành chính về một trong các trường hợp sau đây:

a.1.1) Không bảo quản nguyên trạng hàng hóa tại địa điểm bảo quản đã đăng ký;

a.1.2) Bảo quản hàng hóa không đúng địa điểm đã đăng ký với cơ quan hải quan;

a.1.3) Bảo quản hàng hoá tại địa điểm không đáp ứng đủ điều kiện giám sát hải quan theo quy định;

a.1.4) Tự ý tiêu thụ hàng hoá được đưa về bảo quản;

a.1.5) Không nộp kết quả kiểm tra chuyên ngành đúng thời hạn quy định;

a.1.6) Không xuất trình hàng hoá để cơ quan kiểm tra chuyên ngành kiểm tra.

a.2) Trường hợp Bộ quản lý ngành, lĩnh vực hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền có văn bản đề nghị không cho doanh nghiệp được đưa hàng về bảo quản.

b) Thời hạn không được đưa hàng về bảo quản:

b.1) 01 năm kể từ ngày cơ quan hải quan ***ban hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính*** đối với các trường hợp quy định tại điểm a.1.1, điểm a.1.2, điểm a.1.3, điểm a.1.4 khoản này;

b.2) 06 tháng kể từ ngày cơ quan hải quan ***ban hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính*** đối với trường hợp quy định tại điểm a.1.5 khoản này;

b.3) Theo thời hạn yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có liên quan trong trường hợp quy định tại điểm a.1.6 và a.2 khoản này.

Điều 27. Giải phóng hàng

1. Giải phóng hàng hóa được thực hiện theo quy định tại Điều 36 Luật Hải quan. Các trường hợp được giải phóng hàng bao gồm:

a) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phải thực hiện việc phân tích, phân loại hoặc giám định để xác định mã số hàng hóa, số lượng, khối lượng của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và người khai hải quan đã nộp thuế hoặc được tổ chức tín dụng bảo lãnh số thuế trên cơ sở tự kê khai, tính thuế của người khai hải quan.

Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu cũng được xem thuộc trường hợp phải thực hiện việc phân tích, phân loại hoặc giám định để xác định mã số hàng hóa mà không phải lấy mẫu để phân tích, phân loại hoặc giám định khi có cùng tên hàng, thành phần, cấu tạo, tính chất lý hóa, tính năng, công dụng, quy cách đóng gói, cùng nhà sản xuất với hàng hóa trước đó đã được lấy mẫu, đang chờ kết quả phân tích, phân loại hoặc giám định của cùng người khai hải quan;

b) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu chưa có giá chính thức tại thời điểm đăng ký tờ khai và người khai hải quan đã nộp thuế hoặc được tổ chức tín dụng bảo lãnh số thuế trên cơ sở giá do người khai hải quan tạm tính;

c) *Người khai hải quan chưa có đủ thông tin, tài liệu để xác định trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thì được giải phóng hàng hóa nếu được tổ chức tín dụng bảo lãnh số thuế trên cơ sở trị giá hải quan do cơ quan hải quan xác định.*

2. Giải phóng hàng hóa đối với trường hợp chưa có giá chính thức tại thời điểm đăng ký tờ khai:

a) Trách nhiệm của người khai hải quan:

a.1) Khai thông tin đề nghị giải phóng hàng trên tờ khai hải quan theo hướng dẫn khai báo tại Phụ lục II kèm Thông tư này; Trường hợp khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy thì ghi "Đề nghị giải phóng hàng" tại ô "Ghi chép khác" trên tờ khai hải quan;

a.2) Thực hiện nộp thuế hoặc thực hiện bảo lãnh đối với số tiền thuế tự kê khai;

a.3) Thực hiện các thủ tục về trị giá đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu chưa có giá chính thức tại thời điểm đăng ký tờ khai quy định tại Thông tư của Bộ Tài chính về việc xác định trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

a.4) ***Trường hợp có giá chính***, thực hiện khai báo trị giá hải quan trên tờ khai hải quan hoặc trên tờ khai bổ sung sau thông quan theo ***hướng dẫn tại mục 4 Phụ lục II*** ban hành kèm theo Thông tư này đối với trường hợp khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy, xác định số thuế chính thức phải nộp và nộp đủ thuế ***theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 86/2026/TT-BTC*** để thông quan hàng hóa theo quy định.

b) Trách nhiệm của cơ quan hải quan:

b.1) ***Thủ trưởng cơ quan hải quan nơi làm thủ tục hải quan*** quyết định việc giải phóng hàng hóa;

b.2) Thực hiện các thủ tục về trị giá đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu chưa có giá chính thức tại thời điểm đăng ký tờ khai quy định tại Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc xác định trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

3. Giải phóng hàng đối với trường hợp tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan, người khai hải quan chưa có đủ thông tin, tài liệu để xác định trị giá hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu:

a) Trách nhiệm của người khai hải quan:

a.1) Khai thông tin đề nghị giải phóng hàng trên tờ khai hải quan theo hướng dẫn khai báo tại Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này (khai rõ trường hợp giải phóng hàng);

a.2) Thực hiện kê khai, tính thuế theo trị giá hải quan do cơ quan hải quan xác định:

a.2.1) Trường hợp không chấp nhận trị giá do cơ quan hải quan xác định, ghi rõ "đề nghị giải phóng hàng" tại ô "ghi chép khác" trên tờ khai hải quan đối với trường hợp khai hải quan trên tờ khai giấy; thực hiện nộp thuế hoặc bảo lãnh đối với số tiền thuế theo trị giá do cơ quan hải quan xác định để giải phóng hàng hóa. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày giải phóng hàng hóa, thực hiện khai báo trị giá hải quan trên tờ khai hải quan hoặc trên tờ khai bổ sung sau thông quan theo ***hướng dẫn tại mục 4 Phụ lục II*** ban hành kèm theo Thông tư này đối với trường hợp thực hiện thủ tục hải quan thủ công, xác định số thuế chính thức phải nộp và nộp đủ thuế để thông quan hàng hóa theo quy định;

a.2.2) Trường hợp chấp nhận trị giá do cơ quan hải quan xác định thì thực hiện khai báo trị giá hải quan trên tờ khai hải quan, nộp thuế hoặc bảo lãnh đối với số tiền thuế phải nộp để cơ quan hải quan quyết định thông quan theo quy định.

b) Trách nhiệm của cơ quan hải quan:

b.1) Thủ trưởng cơ quan hải quan nơi làm thủ tục hải quan căn cứ cơ sở dữ liệu trị giá, nguyên tắc và các phương pháp xác định trị giá hải quan quy định tại Thông tư của Bộ Tài chính về việc xác định trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để xác định trị giá, thông báo cho người khai hải quan (qua Hệ thống hoặc theo mẫu số 02B/TB-TGHQ/NVTHQ Phụ lục VI ban hành kèm Thông tư này đối với trường hợp khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy) để làm cơ sở tính thuế; quyết định việc giải phóng hàng hóa hoặc thông quan theo quy định tại Thông tư này;

b.2) Quá thời hạn 30 ngày kể từ ngày giải phóng hàng hóa nếu người khai hải quan không thực hiện khai báo trị giá hải quan, cơ quan hải quan thông quan hàng hóa theo quy định tại Điều ***28*** Thông tư này trên cơ sở người khai hải quan nộp đủ số tiền thuế theo trị giá hải quan do cơ quan hải quan xác định.

4. Đối với trường hợp giải phóng hàng chờ kết quả giám định, phân loại hàng hóa:

a) Trách nhiệm của người khai hải quan

a.1) Khai thông tin đề nghị giải phóng hàng trên Tờ khai hải quan theo hướng dẫn khai báo tại phụ lục II kèm Thông tư này; Trường hợp khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy thì ghi "Đề nghị giải phóng hàng" tại ô "Ghi chép khác" trên tờ khai hải quan;

a.2) Thực hiện nộp thuế hoặc bảo lãnh đối với số tiền thuế tự kê khai, tự tính thuế;

a.3) Thực hiện khai bổ sung theo quy định tại Điều ***13*** Thông tư này.

b) Trách nhiệm của cơ quan hải quan:

b.1) Cơ quan hải quan kiểm tra các điều kiện giải phóng hàng và phản hồi cho người khai hải quan;

b.2) Căn cứ kết quả giám định, phân loại, Hải quan nơi đăng ký tờ khai thông báo cho người khai hải quan để khai bổ sung (nếu có);

b.3) Trường hợp phải khai bổ sung mà người khai hải quan không thực hiện việc khai bổ sung thì cơ quan hải quan xử lý theo quy định tại Điều ***13*** Thông tư này;

b.4) ***Thủ trưởng cơ quan hải quan nơi làm thủ tục hải quan*** căn cứ đề nghị của người khai hải quan, hồ sơ hải quan để quyết định việc giải phóng hàng.

Điều 28. Thông quan hàng hóa

1. Việc thông quan hàng hóa thực hiện theo quy định tại Điều 37 Luật Hải quan.

2. Quyết định thông quan hàng hóa

a) Nếu kết quả kiểm tra phù hợp, Hệ thống tự động kiểm tra việc hoàn thành nghĩa vụ về thuế và quyết định thông quan;

b) Trường hợp Hệ thống không tự động kiểm tra việc hoàn thành nghĩa vụ về thuế, người khai hải quan nộp 01 bản ***sao*** (xuất trình bản chính để đối chiếu) chứng từ chứng minh việc hoàn thành nghĩa vụ về thuế (giấy nộp tiền vào ngân sách Nhà nước, chứng từ bảo lãnh, giấy ủy nhiệm chi…) cho Hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan thực hiện kiểm tra, xác nhận hoàn thành nghĩa vụ thuế để Hệ thống quyết định thông quan.

Công chức hải quan thực hiện kiểm tra và xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế theo quy định tại Điều 24 Thông tư số 184/2015/TT-BTC;

c) Đối với khai tờ khai hải quan giấy: cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan quyết định thông quan hàng hóa trên tờ khai hải quan giấy.

3. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đã được thông quan nhưng vẫn đang trong ***khu vực giám sát*** hải quan, nếu cơ quan hải quan phát hiện dấu hiệu vi phạm thì ***Thủ trưởng cơ quan hải quan nơi làm thủ tục hải quan*** quyết định ***dừng đưa hàng qua khu vực giám sát theo quy định tại Điều 47 Thông tư này*** và chịu các chi phí phát sinh trong trường hợp không phát hiện vi phạm.

Mục 3

Thời điểm tính thuế, tỷ giá tính thuế; căn cứ tính thuế, phương pháp tính thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp

Điều 29. Thời điểm tính thuế, tỷ giá tính thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu

1. Thời điểm tính thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp (trong thời hạn hiệu lực của Quyết định áp dụng của Bộ trưởng Bộ Công Thương), ***thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi***

trường là ngày đăng ký tờ khai hải quan. Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được tính theo mức thuế, trị giá tính thuế và tỷ giá tính thuế tại thời điểm tính thuế.

Thời điểm tính thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu xác định theo quy định pháp luật về thuế giá trị gia tăng.

Trường hợp người nộp thuế kê khai, tính thuế trên tờ khai hải quan giấy trước ngày đăng ký tờ khai hải quan nhưng có tỷ giá khác với tỷ giá áp dụng tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan thì cơ quan hải quan thực hiện tính lại số thuế phải nộp theo tỷ giá được áp dụng tại thời điểm đăng ký tờ khai.

2. Tỷ giá tính thuế

a) Cục Hải quan phối hợp với Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam để cập nhật tỷ giá ngoại tệ mua vào theo hình thức chuyển khoản của Hội sở chính tại thời điểm cuối ngày của ngày thứ năm tuần trước liền kề hoặc tỷ giá cuối ngày của ngày làm việc liền kề trước ngày thứ năm trong trường hợp ngày thứ năm là ngày lễ, ngày nghỉ; công bố tỷ giá này trên Cổng thông tin điện tử của Cục Hải quan và cập nhật vào Hệ thống xử lý dữ liệu hải quan điện tử để áp dụng xác định tỷ giá tính thuế cho các tờ khai hải quan đăng ký trong tuần;

b) Đối với các ngoại tệ không được Hội sở chính Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố, Cục Hải quan cập nhật tỷ giá ***tính chéo*** do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên trang điện tử của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để công bố trên Cổng thông tin điện tử của Cục Hải quan và cập nhật vào Hệ thống xử lý dữ liệu hải quan điện tử để áp dụng xác định tỷ giá tính thuế hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu. Đối với các ngoại tệ chưa được công bố tỷ giá tính chéo thì trên cơ sở đề nghị của Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xác định và công bố tỷ giá.

3. Trường hợp người nộp thuế phải nộp bằng ngoại tệ nhưng chưa có giá chính thức tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan, người nộp thuế được tạm nộp thuế bằng ngoại tệ trước khi thông quan hoặc giải phóng hàng. Khi có giá chính thức người nộp thuế thì nộp tiền thuế chênh lệch (nếu có) bằng ngoại tệ.

Điều 30. Thời điểm tính thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đăng ký tờ khai hải quan một lần

1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đăng ký tờ khai hải quan một lần để xuất khẩu, nhập khẩu nhiều lần thì việc khai thuế, tính thuế thực hiện theo từng lần thực tế xuất khẩu, nhập khẩu tại thời điểm làm thủ tục hải quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu. Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được tính theo mức thuế, trị giá tính thuế và tỷ giá tính thuế áp dụng theo ngày làm thủ tục hải quan có hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trên cơ sở số lượng từng mặt hàng thực tế xuất khẩu, nhập khẩu.

2. Trường hợp hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đăng ký tờ khai một lần thực hiện giao nhận trước, đăng ký tờ khai hải quan sau thực hiện theo quy định tại Điều ***92*** Thông tư này.

Điều 31. Căn cứ và phương pháp tính thuế đối với hàng hoá áp dụng thuế suất theo tỷ lệ phần trăm

1. Căn cứ tính thuế:

a) Số lượng đơn vị từng mặt hàng thực tế xuất khẩu, nhập khẩu ghi trong tờ khai hải quan;

b) Trị giá hải quan thực hiện theo quy định tại Luật Hải quan, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Nghị định số …./2027/NĐ-CP; Thông tư của Bộ Tài chính quy định về việc xác định trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

***c) Thuế suất* theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 5 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;**

d) Nếu hàng hóa nhập khẩu quá mức vào Việt Nam, có sự trợ cấp, được bán phá giá hoặc có sự phân biệt đối xử đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam thì bị áp dụng thuế chống trợ cấp, thuế chống bán phá giá, thuế tự vệ.

2. Phương pháp tính thuế:

a) Việc xác định số tiền thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu phải nộp đối với hàng hoá áp dụng thuế suất theo tỷ lệ phần trăm được căn cứ vào số lượng đơn vị từng mặt hàng thực tế xuất khẩu, nhập khẩu ghi trong tờ khai hải quan, trị giá tính thuế, thuế suất từng mặt hàng và được thực hiện theo công thức sau:

Số tiền thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu phải nộp = Số lượng đơn vị từng mặt hàng thực tế xuất khẩu, nhập khẩu ghi trong tờ khai hải quan x Trị giá tính thuế tính trên một đơn vị hàng hóa x Thuế suất của từng mặt hàng

Trường hợp hàng hoá là dầu thô, dầu khí thiên nhiên, việc xác định thuế xuất khẩu phải nộp được thực hiện theo hướng dẫn riêng của Bộ Tài chính về thuế đối với tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí theo quy định của Luật Dầu khí;

b) Trường hợp số lượng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thực tế có chênh lệch so với hoá đơn thương mại do tính chất của hàng hoá, phù hợp với điều kiện giao hàng và điều kiện thanh toán trong hợp đồng mua bán hàng hoá thì số tiền thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu phải nộp được xác định trên cơ sở trị giá thực thanh toán cho hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và thuế suất từng mặt hàng.

Ví dụ: Doanh nghiệp nhập khẩu sợi thuốc lá theo hợp đồng, số lượng 1000 tấn, đơn giá 100USD/tấn, thuỷ phần ± 2%. Hoá đơn thương mại ghi = 1000 tấn x 100 USD, trị giá thanh toán là 100.000 USD. Khi nhập khẩu cơ quan hải quan kiểm tra qua cân lượng là 1020 tấn hoặc 980 tấn thì trị giá thanh toán để tính thuế là 100.000 USD.

Điều 32. Căn cứ và phương pháp tính thuế đối với hàng hóa áp dụng thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp

1. Căn cứ tính thuế:

a) Căn cứ tính thuế đối với hàng hóa áp dụng thuế tuyệt đối là:

a.1) Số lượng đơn vị từng mặt hàng thực tế xuất khẩu, nhập khẩu ghi ***trên*** tờ khai hải quan áp dụng thuế tuyệt đối;

a.2) Mức thuế tuyệt đối quy định trên một đơn vị hàng hóa;

a.3) Tỷ giá tính thuế.

b) Căn cứ tính thuế đối với hàng hóa áp dụng thuế hỗn hợp là:

b.1) Số lượng đơn vị từng mặt hàng thực tế xuất khẩu, nhập khẩu ghi ***trên*** tờ khai hải quan áp dụng thuế hỗn hợp;

b.2) Thuế suất theo tỷ lệ phần trăm và trị giá tính thuế của hàng hóa áp dụng thuế hỗn hợp theo quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều ***31*** Thông tư này;

b.3) Mức thuế tuyệt đối của hàng hóa áp dụng thuế hỗn hợp theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

b.4) Tỷ giá tính thuế.

2. Phương pháp tính thuế:

a) Việc xác định số tiền thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu phải nộp theo mức thuế tuyệt đối thực hiện theo công thức sau:

Số tiền thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu phải nộp theo mức thuế tuyệt đối	=	Số lượng đơn vị từng mặt hàng thực tế xuất khẩu, nhập khẩu ghi ***trên*** tờ khai hải quan áp dụng thuế tuyệt đối	x	Mức thuế tuyệt đối quy định trên một đơn vị hàng hóa	x	Tỷ giá tính thuế

b) Việc xác định số tiền thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu phải nộp đối với hàng hóa áp dụng thuế hỗn hợp thực hiện theo công thức sau:

Số tiền thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu phải nộp đối với hàng hóa áp dụng thuế hỗn hợp	=	Số tiền thuế tính theo quy định tại khoản 2 Điều 31 Thông tư này	+	Số tiền thuế tuyệt đối phải nộp tính theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này

Điều 33. Thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp

1. Căn cứ tính thuế:

a) Số lượng đơn vị từng mặt hàng thực tế nhập khẩu ghi ***trên*** tờ khai hải quan áp dụng thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp;

b) Trị giá tính thuế nhập khẩu của từng mặt hàng nhập khẩu áp dụng thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp;

c) Mức thuế từng mặt hàng theo quy định của Bộ Công Thương.

2. Phương pháp tính thuế:

a) Trường hợp tính theo tỷ lệ phần trăm

Số tiền thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá hoặc thuế chống trợ cấp phải nộp	=	Số lượng từng mặt hàng thực tế nhập khẩu ghi ***trên*** tờ khai hải quan áp dụng thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá hoặc thuế chống trợ cấp	x	Trị giá tính thuế tính trên một đơn vị hàng hóa	x	Thuế suất thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá hoặc thuế chống trợ cấp

b) Trường hợp tính theo mức thuế tuyệt đối

Số tiền thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá hoặc thuế chống trợ cấp phải nộp	=	Số lượng từng mặt hàng thực tế nhập khẩu ghi trong tờ khai hải quan áp dụng thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá hoặc thuế chống trợ cấp	x	Số tiền thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp phải nộp trên một đơn vị hàng hóa

3. Thời điểm tính thuế thực hiện theo quy định tại Điều ***29*** Thông tư này.

4. Đối với hàng hóa nhập khẩu phải áp dụng một trong các biện pháp về thuế nhập khẩu (thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp) thì trị giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt, trị giá tính thuế giá trị gia tăng phải cộng thêm thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp.

5. Thu nộp tiền thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp

Tiền thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp theo Quyết định áp dụng thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp của Bộ trưởng Bộ Công Thương được nộp vào ngân sách nhà nước (theo Mục lục ngân sách nhà nước tương ứng với các loại thuế).

6. Xử lý tiền thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp nộp thừa

Số tiền thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp đã nộp theo Quyết định áp dụng thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp tạm thời của Bộ trưởng Bộ Công Thương lớn hơn số tiền thuế phải nộp sau khi có Quyết định áp dụng thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp chính thức của Bộ trưởng Bộ Công Thương được hoàn trả cho người nộp thuế. Việc xử lý số tiền thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp được hoàn trả thực hiện theo quy định tại ***Điều 7 Thông tư số 86/2026/TT-BTC.***

7. Kê khai, thu thuế, nộp thuế, hoàn thuế đối với thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp thực hiện như đối với thuế nhập khẩu theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và pháp luật liên quan.

Mục 4
Quy định về nộp thuế, lệ phí

Điều 34. Đồng tiền nộp thuế

1. Đồng tiền nộp thuế, khoản thu khác đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu là đồng Việt Nam. Trường hợp nộp thuế, khoản thu khác bằng ngoại tệ thực hiện theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế.

Điều 35. Bảo lãnh số tiền thuế phải nộp

Người nộp thuế thực hiện bảo lãnh số tiền thuế phải nộp như sau:

1. Khi làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, người nộp thuế khai thông tin Thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng đã được gửi đến hệ thống hải quan hoặc xuất trình cho cơ quan hải quan Thư bảo lãnh bằng giấy. Thư bảo lãnh do tổ chức tín dụng có chức năng bảo lãnh ngân hàng theo quy định của Luật tổ chức tín dụng đáp ứng đủ các tiêu chí và yêu cầu sau:

a) Tên tổ chức tín dụng, địa chỉ, điện thoại, mã số thuế, mã tổ chức tín dụng phát hành bảo lãnh do Ngân hàng Nhà nước cấp;

b) Tên người nộp thuế hoặc tổ chức cá nhân đại diện cho người nộp thuế, địa chỉ, điện thoại, mã số thuế;

c) Số tiền bảo lãnh:

c.1) Đối với hình thức bảo lãnh riêng thì số tiền bảo lãnh tương đương số tiền thuế phải nộp cho 01 tờ khai hải quan;

c.2) Đối với hình thức bảo lãnh chung thì số tiền bảo lãnh tương đương số tiền thuế phải nộp cho các tờ khai hải quan trong khoảng thời gian nhất định.

d) Thời hạn bảo lãnh:

d.1) Thời hạn bảo lãnh riêng ghi trên thư bảo lãnh áp dụng cho 01 tờ khai hải quan không vượt quá thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 9 và điểm đ khoản 9 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

d.2) Thời hạn bảo lãnh chung ghi trên thư bảo lãnh áp dụng cho 02 tờ khai hải quan trở lên nhưng đối với 01 tờ khai hải quan không vượt quá thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 9 và điểm đ khoản 9 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

đ) Thời hạn hiệu lực của bảo lãnh: Được tính từ ngày thư bảo lãnh có hiệu lực cho đến khi số tiền thuế được bảo lãnh, tiền chậm nộp, tiền phạt (nếu có) đã nộp hết vào ngân sách nhà nước hoặc hàng hóa đã tái xuất;

e) Tổ chức tín dụng nhận bảo lãnh chịu trách nhiệm theo thời hạn hiệu lực của bảo lãnh.

2. Nội dung thư bảo lãnh phải đảm bảo đầy đủ theo các tiêu chí và yêu cầu quy định tại khoản 1 Điều này.

a) Trường hợp Thư bảo lãnh không đáp ứng đầy đủ các tiêu chí và yêu cầu theo quy định:

a.1) Đối với Thư bảo lãnh bằng phương thức điện tử: cơ quan hải quan thông báo từ chối chấp nhận bảo lãnh thông qua Cổng thanh toán điện tử hải quan;

a.2) Đối với Thư bảo lãnh bằng giấy: cơ quan hải quan có văn bản thông báo từ chối chấp nhận Thư bảo lãnh cho người nộp thuế, tổ chức tín dụng biết theo mẫu số 04/TBBLT/NVTHQ Phụ lục VI ban hành kèm Thông tư này.

b) Hết thời hạn bảo lãnh nhưng người nộp thuế chưa nộp đủ số tiền thuế được bảo lãnh, cơ quan hải quan yêu cầu người nộp thuế, tổ chức tín dụng nhận bảo lãnh thực hiện nộp đủ tiền thuế, tiền chậm nộp vào ngân sách nhà nước theo đúng quy định theo ***mẫu số 10 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 86/2026/TT-BTC.***

Trường hợp tổ chức tín dụng nhận bảo lãnh không thực hiện đúng cam kết thì cơ quan hải quan không chấp nhận bảo lãnh cho các lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu tiếp theo và thông báo bằng văn bản hoặc trên Hệ thống (nếu có) cho ngân hàng và các đơn vị hải quan trên phạm vi toàn quốc theo mẫu số 04/TBBLT/NVTHQ Phụ lục VI ban hành kèm Thông tư này, đồng thời đôn đốc người nộp thuế nộp đủ tiền thuế, tiền chậm nộp vào ngân sách nhà nước.

Điều 36. Thu, nộp phí hải quan, lệ phí hàng hóa, phương tiện quá cảnh

1. Đối tượng, mức thu, chế độ thu, hình thức, địa điểm, thủ tục nộp, quản lý, sử dụng phí hải quan và lệ phí hàng hóa, phương tiện quá cảnh (sau đây gọi là phí, lệ phí hải quan) thực hiện theo ***Thông tư số 86/2025/TT-BTC*** quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí hải quan và lệ phí hàng hóa, phương tiện quá cảnh.

2. Cơ quan hải quan không áp dụng biện pháp cưỡng chế trong trường hợp người khai hải quan còn ***nợ phí hải quan và lệ phí hàng hóa, phương tiện vận tải quá cảnh theo quy định tại khoản 7 Điều 48 Luật số 108/2025/QH15.*** Người khai hải quan có trách nhiệm nộp đủ phí, lệ phí theo thời hạn quy định tại ***Thông tư số 86/2025/TT-BTC.***

3. Việc quản lý, theo dõi nợ phí, lệ phí (nếu phát sinh) được thực hiện trên Hệ thống kế toán tập trung.

Điều 37. Tiền chậm nộp

1. Người nộp thuế nộp tiền chậm nộp trong các trường hợp

a) Nộp tiền thuế chậm so với thời hạn quy định, thời hạn được gia hạn nộp thuế, thời hạn ghi trong quyết định ấn định thuế và văn bản xử lý về thuế của cơ quan có thẩm quyền;

b) Nộp bổ sung tiền thuế thiếu do khai sai số tiền thuế phải nộp, số tiền thuế được miễn, số tiền thuế được giảm, số tiền thuế được hoàn;

c) Được nộp dần tiền thuế theo quy định tại ***Điều 36 Thông tư số 86/2026/TT-BTC;***

d) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng chịu thuế được bảo lãnh để thông quan hoặc giải phóng hàng theo quy định tại Điều 9 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Điều 4 Nghị định ……../2026/NĐ-CP.

2. Tổ chức tín dụng nhận bảo lãnh phải nộp tiền chậm nộp đối với trường hợp hết thời hạn bảo lãnh mà người nộp thuế chưa nộp tiền thuế vào ngân sách nhà nước.

3. Tổ chức tín dụng, cơ quan được ủy nhiệm thu phải chuyển tiền thuế đã thu vào ngân sách nhà nước ngay trong ngày hoặc đầu giờ làm việc của ngày tiếp theo. Quá thời hạn mà chưa chuyển tiền thuế đã thu vào ngân sách nhà nước, tổ chức tín dụng, cơ quan được ủy nhiệm thu phải nộp tiền chậm nộp theo quy định.

4. Cách xác định số tiền chậm nộp

a) Số tiền chậm nộp = Mức tính số tiền chậm nộp x Số ngày chậm nộp tiền thuế x Số tiền thuế chậm nộp;

b) Mức tính số tiền chậm nộp là 0,03% /ngày tính trên số tiền thuế chậm nộp;

c) ***Thời gian tính tiền chậm nộp theo quy định tại khoản 1 Điều 26 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP.***

5. Người nộp thuế hoặc cơ quan được ủy nhiệm thu, tổ chức tín dụng tự xác định số tiền chậm nộp theo quy định tại khoản 4 Điều này và nộp vào ngân sách nhà nước.

Cơ quan hải quan kiểm tra, nếu số tiền chậm nộp đã nộp thấp hơn số tiền phải nộp thì thông báo cho người nộp thuế hoặc cơ quan được ủy nhiệm thu, tổ chức tín dụng để nộp bổ sung tiền chậm nộp theo ***mẫu số 11 Phụ lục I Thông tư số 86/2026/TT-BTC.***

Điều 38. Hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động, không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký

1. Việc hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp giải thể, phá sản thực hiện theo quy định tại ***khoản 1 Điều 17 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15***, pháp luật về doanh nghiệp, pháp luật về hợp tác xã và pháp luật về phá sản. Trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế cụ thể như sau:

a) Chủ doanh nghiệp tư nhân, chủ sở hữu công ty hoặc hội đồng thành viên công ty; hội đồng quản trị hoặc tổ chức thanh lý doanh nghiệp, người quản lý có liên quan trong trường hợp Điều lệ công ty quy định chịu trách nhiệm hoàn

thành nghĩa vụ nộp thuế của doanh nghiệp trước khi gửi đề nghị giải thể cho cơ quan đăng ký kinh doanh;

b) Hội đồng giải thể hợp tác xã chịu trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế của hợp tác xã trước khi gửi hồ sơ giải thể cho cơ quan đã cấp giấy chứng nhận đăng ký;

c) Quản tài viên hoặc doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản chịu trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế của doanh nghiệp sau khi có Quyết định mở thủ tục phá sản theo quy định của Luật Phá sản.

2. Trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ thuế trong trường hợp người nộp thuế chấm dứt hoạt động không thực hiện thủ tục giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật

a) Doanh nghiệp chấm dứt hoạt động không theo thủ tục giải thể, phá sản chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế thì chủ doanh nghiệp tư nhân; hội đồng thành viên công ty hoặc chủ sở hữu công ty; hội đồng quản trị; quản trị của hợp tác xã; hoặc người quản lý có liên quan trong trường hợp Điều lệ công ty quy đ ịnh chịu trách nhiệm nộp phần thuế nợ;

b) Hộ gia đình, cá nhân chấm dứt hoạt động kinh doanh chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế thì chủ hộ gia đình, cá nhân chịu trách nhiệm nộp phần thuế nợ;

c) Tổ hợp tác chấm dứt hoạt động chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế thì các thành viên tổ hợp tác liên đới chịu trách nhiệm nộp phần thuế nợ.

Điều 39. Hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế và các nghĩa vụ có liên quan đến hồ sơ thuế trong trường hợp tổ chức lại doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Trước khi được tổ chức lại, doanh nghiệp***, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã*** có trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu **theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15**.

2. Trường hợp doanh nghiệp***, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã*** bị tổ chức lại chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trước khi tổ chức lại thì phải có văn bản xác định nghĩa vụ nộp thuế của từng doanh nghiệp***, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã*** hình thành sau khi tổ chức lại và các doanh nghiệp***, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã*** hình thành sau khi tổ chức lại phải có cam kết bằng văn bản với cơ quan hải quan về việc sẽ thực hiện nghĩa vụ nộp thuế do doanh nghiệp***, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã*** bị tổ chức lại chuyển giao.

3. Cơ quan thuế không được cấp mã số thuế cho các doanh nghiệp***, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã*** hình thành sau khi tổ chức lại nếu không có xác nhận bằng văn bản của cơ quan hải quan về việc doanh nghiệp***, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã*** đã thực hiện các quy định tại khoản 2 Điều này.

Mục 5

Thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa vận chuyển chịu sự giám sát hải quan và hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu khác

Điều 40. Quy định chung về hàng hoá vận chuyển chịu sự giám sát hải quan

1. Hàng hoá vận chuyển chịu sự giám sát hải quan thực hiện thủ tục hải quan theo hình thức vận chuyển độc lập gồm:

a) Hàng hoá quá cảnh qua lãnh thổ đất liền Việt Nam

b) Hàng hoá trung chuyển

b.1) Được vận chuyển bằng đường biển từ nước ngoài vào bến cảng thuộc cảng biển Việt Nam, sau đó được đưa đến bến cảng khác trong cùng một cảng biển hoặc cảng biển khác để đưa ra nước ngoài;

b.2) Được vận chuyển từ bến cảng, cảng biển nằm ngoài Khu Thương mại tự do đến kho, bãi, địa điểm nằm trong Khu Thương mại tự do và ngược lại;

b.3) Được vận chuyển từ kho, bãi, địa điểm nằm trong Khu Thương mại tự do đến kho, bãi, địa điểm khác trong Khu Thương mại tự do;

b.4) Được vận chuyển từ kho, bãi, địa điểm nằm trong Khu Thương mại tự do đến cửa khẩu đường biển, cửa khẩu quốc tế đường hàng không, cửa khẩu quốc tế đường bộ, cửa khẩu quốc tế đường sắt, cửa khẩu quốc tế đường thủy nội địa.

c) Hàng hoá chuyển cửa khẩu

c.1) Hàng hóa xuất khẩu:

c.1.1) Hàng hóa xuất khẩu đã thông quan hoặc giải phóng hàng vận chuyển từ địa điểm thu gom hàng lẻ (sau đây gọi tắt là kho CFS); cảng cạn; kho ngoại quan; kho hàng không; địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tập trung; địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung đối với hàng bưu chính, chuyển phát nhanh đến cửa khẩu xuất;

c.1.2) Hàng hóa xuất khẩu đã thông quan hoặc giải phóng hàng vận chuyển từ kho CFS, kho ngoại quan đến cảng cạn; từ kho ngoại quan đến địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung đối với hàng bưu chính, chuyển phát nhanh;

c.1.3) Hàng hóa xuất khẩu đã thông quan và đưa vào địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu hoặc cửa khẩu xuất nhưng người vận tải đề nghị vận chuyển đến cửa khẩu xuất hoặc cửa khẩu xuất mới để xếp lên phương tiện vận tải xuất cảnh;

c.1.4) Hàng hóa xuất khẩu vận chuyển từ kho CFS này đến kho CFS khác.

c.2) Hàng hóa nhập khẩu:

c.2.1) Hàng hóa nhập khẩu vận chuyển từ cửa khẩu nhập đến cảng đích ghi trên vận đơn; kho hàng không; kho CFS; địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tập trung ngoài khu vực cửa khẩu nhập; địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung đối với hàng bưu chính, chuyển phát nhanh hoặc đến cửa khẩu khác (bao gồm cả trường hợp hàng hóa nhập khẩu của nhiều chủ hàng trên cùng phương tiện vận chuyển, vận chuyển từ cửa khẩu nhập đến nhiều cảng đích ghi trên vận đơn);

c.2.2) Hàng hóa nhập khẩu vận chuyển từ địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung đối với hàng bưu chính, chuyển phát nhanh này đến địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung đối với hàng bưu chính, chuyển phát nhanh khác ***hoặc đến cửa khẩu khác***;

c.2.3) Hàng hóa nhập khẩu vận chuyển từ kho CFS này đến kho CFS khác;

c.2.4) Hàng hóa vận chuyển từ khu chuyển tải, neo đậu theo công bố của cơ quan có thẩm quyền đến cảng đích ghi trên vận đơn.

2. Hàng hoá chuyển cửa khẩu chịu sự giám sát hải quan thực hiện thủ tục hải quan theo hình thức vận chuyển kết hợp gồm:

a) Hàng hoá xuất khẩu đã đăng ký tờ khai hải quan tại Hải quan ngoài cửa khẩu được vận chuyển từ địa điểm làm thủ tục hải quan ngoài cửa khẩu đến cửa khẩu xuất, kho ngoại quan, kho CFS, cảng cạn; địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tập trung; địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung đối với hàng bưu chính, chuyển phát nhanh;

b) Hàng hóa xuất khẩu đã đăng ký tờ khai hải quan vận chuyển từ khu phi thuế quan đến cửa khẩu xuất, kho ngoại quan; kho CFS; cảng cạn; địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung đối với hàng bưu chính, chuyển phát nhanh hoặc đến các khu phi thuế quan khác;

c) Hàng hóa xuất khẩu đăng ký tờ khai tại Hải quan cửa khẩu được vận chuyển từ cửa khẩu nơi đăng ký tờ khai đến cửa khẩu xuất, kho ngoại quan, địa điểm thu gom hàng lẻ, cảng cạn, địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung đối với hàng bưu chính, chuyển phát nhanh;

d) Hàng hoá nhập khẩu đã đăng ký tờ khai hải quan tại Hải quan ngoài cửa khẩu, Hải quan quản lý khu phi thuế quan, Hải quan quản lý kho ngoại quan, Hải quan quản lý cửa hàng miễn thuế được vận chuyển từ cửa khẩu nhập, kho CFS, cảng cạn, kho ngoại quan, kho hàng không, địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung đối với hàng bưu chính, chuyển phát nhanh đến địa điểm làm thủ tục hải quan ngoài cửa khẩu, khu phi thuế quan, cửa hàng miễn thuế, ***kho ngoại quan***.

3. Các trường hợp phải niêm phong hải quan:

a) Các trường hợp hàng hóa vận chuyển chịu sự giám sát hải quan quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, trừ các trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này;

b) Hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất theo điểm a khoản 1 Điều ***83*** Thông tư này;

c) Hàng hóa không phải niêm phong nhưng đóng ghép chung phương tiện chứa hàng với hàng hóa phải niêm phong theo quy định tại khoản này;

d) Hàng hóa buộc tái xuất theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền vận chuyển từ các địa điểm lưu giữ hàng hóa thuộc địa bàn giám sát hải quan đến cửa khẩu xuất.

4. Các trường hợp không phải niêm phong hải quan:

a) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu khai vận chuyển kết hợp miễn kiểm tra thực tế;

b) Hàng hóa là hàng rời ***(bao gồm*** hàng hóa siêu trường, siêu trọng, hàng cồng kềnh***)*** không thể niêm phong hải quan;

c) Hàng hóa từ nước ngoài giữ nguyên trên phương tiện vận tải nhập cảnh được vận chuyển từ cửa khẩu nhập đầu tiên đến cửa khẩu xuất cuối cùng nhưng không dỡ hàng xuống cảng biển, cảng hàng không tại Việt Nam;

d) Hàng hóa xuất khẩu vận chuyển bằng container từ cảng này đến cảng khác được dỡ xuống phương tiện vận tải đường thủy hoặc để trên tàu xếp chồng khít, nhiều tầng, nhiều lớp để vận chuyển đến cửa khẩu xuất hoặc vận chuyển giữa các bến cảng trong cùng một cảng biển nếu còn nguyên niêm phong của hãng vận chuyển;

đ) Hàng hóa nhập khẩu được vận chuyển từ cửa khẩu nhập tại cảng biển, cảng thủy nội địa, cảng hàng không, ga đường sắt đến cảng đích ghi trên vận đơn nhưng được chuyển sang phương tiện vận tải khác cùng loại hình vận chuyển hoặc không thay đổi phương tiện vận tải để vận chuyển đến cảng đích nếu đáp ứng điều kiện được chứa trong container, toa xe còn nguyên niêm phong của hãng vận chuyển;

e) Hàng hoá quá cảnh vận chuyển bằng đường biển, đường thuỷ nội địa, đường hàng không, đường sắt còn nguyên niêm phong của hãng vận chuyển ghi trên chứng từ vận tải; hàng hóa quá cảnh qua đường hàng không quốc tế được đưa vào Việt Nam và đưa ra nước ngoài tại cùng một cảng hàng không quốc tế; hàng hóa quá cảnh vận chuyển bằng đường bộ giữa các bến cảng trong cùng một cảng biển còn nguyên niêm phong của hãng vận chuyển ghi trên chứng từ vận tải;

g) Hàng hoá trung chuyển giữa các cảng biển chứa trong container còn nguyên niêm phong của hãng vận chuyển; hàng hóa trung chuyển được vận chuyển giữa các bến cảng trong cùng một cảng biển chứa trong container còn nguyên niêm phong của hãng vận chuyển, hàng hóa trung chuyển từ nước ngoài đưa vào bến cảng trung chuyển và được đưa ra nước ngoài tại chính bến cảng trung chuyển này;

h) Hàng hóa trung chuyển vận chuyển từ bến cảng hoặc cảng biển nằm

ngoài Khu Thương mại tự do đến cảng, kho, bãi, địa điểm nằm trong Khu Thương mại tự do và ngược lại còn nguyên niêm phong của hãng vận chuyển hoặc hàng hóa trung chuyển vận chuyển từ cảng, kho, bãi, địa điểm nằm trong Khu Thương mại tự do đến cảng, kho, bãi, địa điểm khác trong Khu Thương mại tự do còn nguyên niêm phong của hãng vận chuyển hoặc hàng hóa trung chuyển vận chuyển từ cảng, kho, bãi, địa điểm nằm trong Khu Thương mại tự do đến cửa khẩu đường biển, cửa khẩu quốc tế đường hàng không, cửa khẩu quốc tế đường bộ, cửa khẩu quốc tế đường sắt, cửa khẩu quốc tế đường thủy nội địa còn nguyên niêm phong của hãng vận chuyển;

i) Hàng hóa khác không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

5. Trên cơ sở phân tích đánh giá tình hình buôn lậu, gian lận thương mại trong từng thời kỳ, Cục trưởng Cục Hải quan quyết định việc niêm phong hải quan đối với hàng hoá thuộc trường hợp không phải niêm phong hải quan quy định tại khoản 4 Điều này.

Điều 41. Thủ tục hải quan đối với hàng hoá vận chuyển chịu sự giám sát hải quan thực hiện theo hình thức vận chuyển độc lập

1. Trách nhiệm của người khai hải quan:

a) Người k***hai hải quan khai và nộp*** tờ khai vận chuyển độc lập theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 07 Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này.

Trường hợp tờ khai ***vận chuyển độc lập*** không đủ để kê khai chi tiết thông tin về hàng hóa hoặc các trường hợp chưa có đầy đủ thông tin trước về hàng hóa**,** người khai hải quan phải kê khai bổ sung chi tiết hàng hoá vận chuyển độc lập theo chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 09***, mẫu số 10, mẫu số 11*** Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này.

*Trường hợp Hệ thống **xử lý dữ liệu điện tử hải quan** gặp sự cố **hoặc không đáp ứng (sau đây gọi chung là Hệ thống gặp sự cố)**, người khai hải quan nộp 03 bản chính Bản kê vận chuyển theo mẫu số 21a/BKVC/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này.*

b) Đối với hàng hóa có ***chuyển tải, lưu kho,*** thay đổi phương thức vận chuyển, phương tiện vận tải***, đóng chung với hàng xuất khẩu đã hoàn thành thủ tục hải quan*** trong quá trình vận chuyển, người khai hải quan thực hiện khai chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 09b Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này trên Hệ thống ***gửi Hải quan nơi thực hiện giám sát***.

Trường hợp Hệ thống gặp sự cố, người khai hải quan nộp 02 bản ***giấy theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 09b Phụ lục II*** ban hành kèm Thông tư này;

c) ***Nộp*** vận đơn; giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành ***theo quy định tại điểm c, điểm đ khoản 2 Điều 8 Thông tư này;***

d) Nộp giấy phép quá cảnh theo quy định của pháp luật.

đ) Trường hợp hàng hóa quá cảnh được đưa vào và đưa ra nước ngoài tại cùng một cảng hàng không quốc tế và hàng hóa trung chuyển trong cùng một bến cảng, thủ tục hải quan thực hiện theo quy định tại Điều 43 Thông tư này;

e) Tiếp nhận thông tin phản hồi từ Hệ thống và thực hiện:

e.1) Trường hợp tờ khai thuộc luồng 1 và được Hệ thống phê duyệt vận chuyển, người khai hải quan in Thông báo phê duyệt khai báo vận chuyển và xuất trình hàng hóa cho Hải quan nơi vận chuyển đi để niêm phong, xác nhận hàng hóa vận chuyển đi;

e.2) Trường hợp tờ khai thuộc luồng 2, căn cứ vào Thông báo phê duyệt của Hải quan nơi vận chuyển đi, khai bổ sung số hiệu niêm phong hải quan (nếu có) và xuất trình hàng hóa để cơ quan hải quan niêm phong, xác nhận hàng hóa vận chuyển đi;

e.3) Trường hợp lô hàng có dấu hiệu vi phạm pháp luật, người khai hải quan xuất trình hàng hóa cho Hải quan nơi vận chuyển đi để kiểm tra thực tế;

e.4) Khai bổ sung tờ khai vận chuyển theo thông báo của cơ quan hải quan.

g) Sử dụng phương tiện vận chuyển hàng hóa chịu sự giám sát hải quan đảm bảo điều kiện:

g.1) Được cơ quan có thẩm quyền chứng nhận đáp ứng tiêu chuẩn về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường, đủ điều kiện kinh doanh vận tải hàng hóa theo quy định của pháp luật;

g.2) Đảm bảo các điều kiện niêm phong hải quan đối với hàng hóa chứa đựng trên phương tiện, cụ thể:

g.2.1) Đối với phương tiện vận tải đường bộ: hàng hóa phải được chứa đựng trong container, xi téc, thùng xe tải kín ***hoặc thùng xe tải phủ bạt đáp ứng đủ điều kiện niêm phong hải quan;***

g.2.2) Đối với phương tiện vận tải đường sắt: hàng hóa phải được chứa đựng trong container, xi téc, toa xe thùng kín;

g.2.3) Đối với phương tiện vận tải đường thủy: hàng hóa phải được chứa đựng trong container, xi téc, khoang chứa hàng hoặc hầm hàng có cửa kín.

Các phương tiện chứa hàng quy định tại các điểm g.2 khoản này phải đảm bảo không bị thủng, rách vỡ; có tay khóa, chốt có lỗ đảm bảo gắn được niêm phong của cơ quan hải quan; chốt bản lề, chốt tay khóa phải sử dụng đinh tán cố định, không sử dụng bu lông, ốc vít.

g.3) Đối với hàng hóa là hàng rời được phép vận chuyển bằng xe tải thùng hở nóc hoặc toa xe đường sắt cửa lật hở nóc hoặc chứa đựng trong khoang chứa hàng, hầm hàng hở nóc của phương tiện vận tải thủy được phép vận chuyển bằng xe tải sàn phẳng hoặc toa xe đường sắt mặt bằng hoặc chứa đựng trên sàn tàu của phương tiện vận tải thủy. Các trường hợp này phải sử dụng bạt liền che

phủ kín toàn bộ hàng hóa, có lỗ khuy để luồn dây cáp liền cố định bạt phủ và thùng xe hoặc toa xe hoặc khoang chứa hàng, hầm hàng, sàn tàu để thực hiện niêm phong hải quan, đảm bảo nguyên trạng hàng hóa trong quá trình vận chuyển.

h) Bảo quản nguyên trạng hàng hóa, niêm phong hải quan (nếu có), niêm phong của hãng vận chuyển (nếu có) trong quá trình vận chuyển hàng hóa đang chịu sự giám sát hải quan; vận chuyển hàng hóa theo đúng tuyến đường, thời gian đã được cơ quan hải quan phê duyệt.

Trường hợp bất khả kháng không thể đảm bảo nguyên trạng hàng hóa, niêm phong hải quan hoặc không vận chuyển hàng hóa theo đúng tuyến đường, lộ trình, thời gian hoặc thay đổi phương tiện vận chuyển hàng hóa do sự cố bất khả kháng thì người khai hải quan áp dụng các biện pháp cần thiết để hạn chế và ngăn ngừa tổn thất xảy ra và thông báo ngay cho cơ quan hải quan theo số điện thoại đường dây nóng trên Cổng thông tin điện tử của Cục Hải quan hoặc Hải quan nơi vận chuyển đến hoặc Hải quan nơi vận chuyển đi. Trường hợp không thể thông báo ngay với cơ quan hải quan thì tùy theo địa bàn thích hợp thông báo với cơ quan công an, bộ đội biên phòng, cảnh sát biển để xác nhận, sau đó thông báo lại với cơ quan hải quan để xử lý theo quy định.

2. Trách nhiệm của Hải quan nơi vận chuyển đi:

a) Kiểm tra hồ sơ trong trường hợp Hệ thống phân luồng 2; hướng dẫn người khai hải quan khai bổ sung thông tin về số hiệu niêm phong hải quan và các thông tin khác trên tờ khai vận chuyển hàng hóa (nếu có).

Trường hợp có dấu hiệu vi phạm pháp luật thì thực hiện kiểm tra thực tế hàng hóa theo quy định tại Điều ***23*** Thông tư này. Kết quả kiểm tra thực tế được ghi trên Phiếu ghi kết quả kiểm tra theo mẫu 06/PGKQKT/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này và được gửi cho Hải quan nơi vận chuyển đến để theo dõi và làm tiếp thủ tục theo quy định;

b) Phê duyệt tờ khai vận chuyển hàng hóa trên Hệ thống ***trong vòng 02 giờ làm việc kể từ khi tiếp nhận đầy đủ bộ hồ sơ hải quan***;

c) Căn cứ thông tin khai bổ sung của người khai hải quan về số hiệu niêm phong hải quan, đối chiếu thực tế số hiệu container (đối với hàng hóa đóng trong container), số lượng gói, kiện (đối với hàng hóa là hàng rời) với tờ khai vận chuyển độc lập để thực hiện niêm phong hàng hóa đối với các trường hợp phải niêm phong hải quan theo khoản 3, khoản 5 Điều ***40*** Thông tư này và cập nhật số niêm phong hải quan trên Hệ thống.

Trường hợp hàng hóa không thể niêm phong (như hàng rời, hàng hóa siêu trường, siêu trọng, hàng cồng kềnh), cơ quan hải quan phải lập Biên bản chứng nhận theo mẫu số 35/BBCN/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này, chụp ảnh nguyên trạng và ghi nhận thông tin chi tiết vào Hệ thống gồm: tên hàng, số lượng, ký mã hiệu, xuất xứ (nếu có);

d) Cập nhật thông tin hàng hóa vận chuyển đi vào Hệ thống trước khi hàng hoá ra khỏi khu vực giám sát hải quan, theo dõi thông tin lô hàng vận chuyển chịu sự giám sát hải quan;

đ) Theo dõi về thông tin lô hàng vận chuyển chịu sự giám sát hải quan; Trường h ợp quá thời hạn vận chuyển nhưng chưa nhận được phản hồi của Hải quan nơi vận chuyển đến thì chủ trì, phối hợp với Hải quan nơi vận chuyển đến tổ chức xác minh và xử lý;

e) Tổ chức truy tìm lô hàng trong trường hợp quá thời hạn vận chuyển nhưng chưa nhận được phản hồi của Hải quan nơi vận chuyển đến;

g) Trường hợp Hệ thống gặp sự cố, ***Thủ trưởng cơ quan hải quan nơi làm thủ tục hải quan*** nơi hàng hóa vận chuyển đi quyết định kiểm tra hồ sơ hải quan lô hàng vận chuyển. Sau khi kiểm tra hồ sơ hải quan, công chức hải quan xác nhận, ký tên, đóng dấu trên Bản kê vận chuyển theo mẫu số 21a/BKVC/GSQL do người khai hải quan nộp, niêm phong hàng hóa (nếu có) do người khai xuất trình, trả lại cho người khai hải quan 02 Bản kê vận chuyển và bàn giao hàng hóa cho Hải quan nơi vận chuyển đến để làm tiếp thủ tục theo quy định.

h) Đối với hàng hoá được chứa trong container xếp chồng khít, nhiều tầng, nhiều lớp trên phương tiện vận chuyển và vận chuyển bằng đường thủy nội địa từ nước ngoài vào Việt Nam, không thể kiểm tra niêm phong của hãng vận chuyển hoặc thực hiện niêm phong hải quan, Hải quan nơi vận chuyển đi có trách nhiệm thông tin về tình trạng của lô hàng để Hải quan nơi vận chuyển đến để phối hợp kiểm tra, giám sát. Hải quan nơi vận chuyển đi có trách nhiệm theo dõi hàng hóa vận chuyển đi để phối hợp với Hải quan nơi vận chuyển đến hoặc các cơ quan liên quan trong trường hợp hàng hóa không vận chuyển đúng tuyến đường, đúng thời gian đã đăng ký hoặc xảy ra các sự cố trong quá trình vận chuyển.

3. Trách nhiệm của Hải quan nơi hàng hóa vận chuyển đến:

a) Tiếp nhận hàng hóa kèm thông tin tờ khai đã được phê duyệt do người khai hải quan xuất trình và kiểm tra các thông tin về tờ khai hải quan trên Hệ thống;

b) Kiểm tra, đối chiếu tình trạng niêm phong hải quan hoặc số hiệu niêm phong hãng vận chuyển (nếu có), số hiệu phương tiện vận chuyển trên tờ khai vận chuyển độc lập hoặc đối chiếu nguyên trạng hàng hóa với các thông tin đã được cập nhật trên Hệ thống trong trường hợp không thể niêm phong;

c) Trường hợp có dấu hiệu vi phạm pháp luật thì thực hiện kiểm tra thực tế hàng hóa theo quy định tại Điều ***23*** Thông tư này. Kết quả kiểm tra thực tế được ghi trên Phiếu ghi kết quả kiểm tra theo mẫu 06/PGKQKT/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này ***và thông báo cho Hải quan nơi vận chuyển đi***;

d) Cập nhật thông tin hàng hóa vận chuyển đến đích vào Hệ thống ngay sau khi toàn bộ hàng hóa được vận chuyển đến đích;

đ) Trường hợp Hệ thống gặp sự cố, sau khi nhận được Bản kê vận chuyển đã có xác nhận của Hải quan nơi vận chuyển đi và hàng hóa đã vận chuyển đến đích, Hải quan nơi vận chuyển đến xác nhận, ký tên, đóng dấu, lưu 01 Bản kê vận chuyển; trả lại người khai hải quan 01 Bản kê vận chuyển đã có xác nhận của Hải quan nơi đi và Hải quan nơi đến và fax hồi báo cho Hải quan nơi vận chuyển đi để biết và lưu kèm hồ sơ hải quan.

e) Đối với hàng hoá được chứa trong container xếp chồng khít, nhiều tầng, nhiều lớp trên phương tiện vận chuyển, được vận chuyển ra nước ngoài bằng đường thuỷ nội địa, căn cứ thông tin về lộ trình, thời gian vận chuyển, các cảnh báo trên Hệ thống giám sát, thông tin của Hải quan cửa khẩu nhập về tình trạng lô hàng, Thủ trưởng cơ quan hải quan nơi làm thủ tục hải quan cửa khẩu xuất quyết định việc kiểm tra niêm phong hải quan hoặc niêm phong của hãng vận chuyển, kiểm tra tình trạng nguyên trạng của hàng hóa.

Trường hợp hàng hóa được xuất qua cửa khẩu đường bộ, đường thủy nội địa, đường sắt liên vận quốc tế thì cập nhật thông tin hàng hóa vận chuyển đến đích vào Hệ thống, thực hiện giám sát hàng hoá từ khi vào khu vực giám sát hải quan tại cửa khẩu xuất cho đến khi hàng hoá xuất khẩu qua biên giới và thực hiện cập nhật thông tin hàng hóa đã thực xuất trên Hệ thống.

4. Trường hợp ***hàng hóa có chuyển tải, lưu kho,*** thay đổi phương thức vận chuyển, phương tiện vận tải***, đóng chung với hàng xuất khẩu đã hoàn thành thủ tục hải quan*** trong quá trình vận chuyển, căn cứ thông tin Biên bản bàn giao hàng hóa vận chuyển chịu sự giám sát hải quan của Hải quan nơi vận chuyển đi, Hải quan nơi ***hàng hoá có chuyển tải, lưu kho,*** thay đổi phương thức vận chuyển, phương tiện vận tải, ***đóng chung với hàng xuất khẩu đã hoàn thành thủ tục hải quan*** thực hiện các công việc nêu tại khoản 3 Điều này; sau khi người khai hải quan hoàn thành việc thay đổi phương thức vận chuyển, phương tiện vận tải thì thực hiện các công việc nêu tại khoản 2 Điều này.

5. Khai bổ sung tờ khai vận chuyển độc lập

a) Các trường hợp được khai bổ sung:

a.1) Khai bổ sung các chỉ tiêu thông tin quy định tại mục 6.2 Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này trước khi cơ quan hải quan xác nhận hàng hóa đủ điều kiện để vận chuyển đi;

a.2) Khai bổ sung các chỉ tiêu thông tin quy định tại mục 6.3 Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này sau khi cơ quan hải quan xác nhận hàng hóa đủ điều kiện để vận chuyển đi và trước khi xác nhận hàng hóa vận chuyển đến đích.

b) Thủ tục khai bổ sung Tờ khai vận chuyển độc lập:

b.1) Trách nhiệm của người khai hải quan:

b.1.1) Khai bổ sung các chỉ tiêu thông tin của Tờ khai vận chuyển độc lập khi người khai hải quan tự phát hiện ra sai sót hoặc theo yêu cầu của cơ quan hải

quan và nộp các chứng từ liên quan đến việc khai bổ sung ***(nếu có)*** qua Hệ thống.

b.1.2) Trường hợp hệ thống gặp sự cố, người khai hải quan nộp 02 bản chính văn bản đề nghị khai bổ sung theo mẫu số 03/KBS/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này và 01 bản ***sao*** các chứng từ liên quan đến việc khai bổ sung ***(nếu có)***.

b.2) Trách nhiệm của Hải quan nơi vận chuyển đi:

b.2.1) Tiếp nhận hồ sơ khai bổ sung; kiểm tra hồ sơ khai bổ sung, thông báo kết quả kiểm tra hồ sơ khai bổ sung đến người khai hải quan thông qua Hệ thống trong thời hạn 02 giờ làm việc kể từ khi tiếp nhận đủ thông tin hoặc hồ sơ (nếu có);

b.2.2) Phê duyệt tờ khai vận chuyển độc lập khai bổ sung;

b.2.3) Cập nhật thông tin xác nhận hàng hóa đủ điều kiện để vận chuyển đi vào Hệ thống;

b.2.4) Trường hợp khai bổ sung theo mẫu số 03/KBS/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này, cơ quan hải quan thực hiện tiếp nhận hồ sơ khai bổ sung, ghi rõ ngày, giờ tiếp nhận hồ sơ khai bổ sung; thông báo kết quả kiểm tra và xác nhận hàng hóa đủ điều kiện để vận chuyển đi trên mẫu số 03/KBS/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này; trả cho người khai hải quan 01 bản văn bản đề nghị khai bổ sung có xác nhận của cơ quan hải quan.

b.3) Trách nhiệm của Hải quan nơi vận chuyển đến: Thực hiện việc xác nhận hàng đến khu vực giám sát hải quan theo các thông tin trên tờ khai vận chuyển độc lập bổ sung hoặc văn bản đề nghị khai bổ sung có xác nhận của cơ quan hải quan.

6. Hủy tờ khai vận chuyển độc lập

a) Các trường hợp hủy:

a .1) Quá thời hạn 15 ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai vận chuyển độc lập nhưng hàng hóa chưa được vận chuyển đi, bao gồm cả trường hợp tờ khai vận chuyển độc lập đã được đăng ký nhưng chưa được cơ quan hải quan phê duyệt vận chuyển do Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan có sự cố;

a.2) Khai sai các chỉ tiêu thông tin không được khai bổ sung và hàng hóa chưa đưa qua khu vực giám sát hải quan tại nơi vận chuyển đi;

a.3) Khai nhiều tờ khai vận chuyển độc lập cho cùng một lô hàng vận chuyển (khai trùng thông tin tờ khai).

b) Thủ tục hủy:

b.1) Người khai hải quan gửi đề nghị hủy thông qua Hệ thống cho Hải quan nơi đăng ký tờ khai;

b.2) Trong 08 giờ làm việc kể từ khi nhận được đề nghị hủy của người khai hải quan, cơ quan hải quan kiểm tra lý do, điều kiện và thông tin đề nghị hủy trên Hệ thống, thực hiện việc hủy và phản hồi kết quả cho người khai hải quan.

Trường hợp người khai hải quan không gửi đề nghị hủy, cơ quan hải quan định kỳ hàng ngày rà soát, kiểm tra thông tin vận chuyển hàng hóa để thực hiện việc hủy và thông báo kết quả cho người khai hải quan.

7. Hàng hóa nhập khẩu vận chuyển từ cửa khẩu nhập đến cảng đích ghi trên vận đơn bằng đường biển, đường hàng không nhưng còn nguyên trạng, không dỡ xuống cảng, kho, bãi tại cửa khẩu nhập, hàng hóa từ nước ngoài vận chuyển từ cửa khẩu nhập đầu tiên đến cửa khẩu xuất cuối cùng bằng đường biển, đường hàng không nhưng còn nguyên trạng trên phương tiện vận chuyển, không dỡ xuống kho, bãi, cảng tại cửa khẩu nhập, Hải quan nơi vận chuyển đi và Hải quan nơi vận chuyển đến căn cứ thông tin khai báo hàng hoá trên hồ sơ tàu biển, tàu bay chuyển cảng, quá cảnh để thực hiện giám sát hàng hóa vận chuyển.

8. Hàng hóa quá cảnh nếu được chuyển tiêu thụ nội địa thì thực hiện thủ tục theo quy định tại Điều 14 Thông tư này.

Điều 42. Thủ tục hải quan, giám sát hải quan đối với hàng hóa vận chuyển chịu sự giám sát hải quan thực hiện theo hình thức vận chuyển kết hợp

1. Thủ tục hải quan

a) Thủ tục hải quan đối với hàng hóa vận chuyển chịu sự giám sát hải quan thực hiện theo hình thức vận chuyển kết hợp được áp dụng đối với hàng hóa quy định tại khoản 2 Điều 40 Thông tư này.

b) Địa điểm, hồ sơ và thủ tục hải quan đối với hàng hóa vận chuyển kết hợp thực hiện đồng thời với việc làm thủ tục hải quan đối với lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu theo loại hình tương ứng.

2. Giám sát hải quan

a) Nguyên tắc chung

a.1) Người khai hải quan khai thời gian, tuyến đường, địa điểm nơi hàng hóa được vận chuyển đi và địa điểm nơi hàng hóa được vận chuyển đến tại tiêu chí "Phần ghi chú" trên tờ khai hải quan và xuất trình hàng hóa để cơ quan hải quan thực hiện việc niêm phong đối với các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 40 Thông tư này để bàn giao cho Hải quan nơi hàng hóa được vận chuyển đến để làm tiếp thủ tục.

a.2) Đối với hàng hóa xuất khẩu không thuộc diện phải niêm phong hải quan: Người khai hải quan chịu trách nhiệm vận chuyển hàng hóa đến cửa khẩu xuất.

a.3) Đối với hàng hóa nhập khẩu không thuộc diện phải niêm phong hải quan: Người khai hải quan thực hiện thủ tục hải quan và đưa hàng qua khu vực giám sát tại cửa khẩu sau khi hoàn thành thủ tục hải quan theo quy định.

b) Đối với hàng hóa xuất khẩu đã hoàn thành thủ tục hải quan, thuộc trường hợp phải niêm phong hải quan:

b.1) Trách nhiệm của Hải quan nơi hàng hóa được vận chuyển đi:

b.1.1) Niêm phong hàng hóa; cập nhật thông tin Biên bản bàn giao hàng hóa vận chuyển đi chịu sự giám sát trên Hệ thống.

Trường hợp nếu là hàng rời, hàng cồng kềnh, hàng siêu trường, siêu trọng không thể niêm phong được, cơ quan hải quan ghi rõ tên hàng, số lượng, ký mã hiệu, xuất xứ (nếu có) hoặc chụp ảnh nguyên trạng hàng hóa, cập nhật trên Hệ thống hoặc gửi kèm Biên bản bàn giao;

b.1.2) In 01 bản Biên bản bàn giao từ Hệ thống, ký tên, đóng dấu công chức hải quan, ghi rõ ngày, tháng, năm xác nhận trên Biên bản bàn giao và giao Biên bản bàn giao cùng hàng hóa cho người khai hải quan để vận chuyển ra cửa khẩu xuất;

b.1.3) Theo dõi thông tin lô hàng vận chuyển chịu sự giám sát hải quan;

b.1.4) Tổ chức xác minh về tình trạng hàng hóa trong trường hợp quá thời hạn vận chuyển hàng hóa mà hàng hóa chưa đến cửa khẩu xuất.

b.2) Trách nhiệm của Hải quan nơi hàng hóa vận chuyển đến:

b.2.1) Tiếp nhận Biên bản bàn giao và hàng hóa do người khai hải quan xuất trình;

b.2.2) Kiểm tra tình trạng niêm phong hải quan và đối chiếu thông tin số container, số niêm phong với thông tin hàng hóa vận chuyển đi trên Hệ thống và ký tên, đóng dấu công chức hải quan, ghi rõ ngày, tháng, năm xác nhận trên Biên bản bàn giao để trả lại cho người khai hải quan;

Trường hợp hàng hóa siêu trường, siêu trọng, hàng cồng kềnh không thể niêm phong, kiểm tra tên hàng, số lượng, ký mã hiệu, xuất xứ (nếu có) hoặc hình ảnh hàng hóa với thông tin do Hải quan nơi vận chuyển đi cung cấp;

b.2.3) Cập nhật thông tin hàng hóa vận chuyển đến trên Hệ thống;

b.2.4) Phối hợp với Hải quan nơi hàng hóa vận chuyển đi thực hiện xác minh tình trạng lô hàng trong trường hợp quá thời hạn vận chuyển mà chưa đến địa điểm đến.

c) Đối với hàng hóa nhập khẩu được đưa về kiểm tra tại địa điểm kiểm tra ngoài cửa khẩu, hàng hóa thuộc diện phải niêm phong hải quan:

c.1) Trách nhiệm của Hải quan nơi đăng ký tờ khai:

c.1.1) Cập nhật thông tin trên Hệ thống để đề nghị Hải quan nơi lưu giữ hàng hóa niêm phong, bàn giao cho người khai hải quan vận chuyển về địa điểm kiểm tra;

c.1.2) Tiếp nhận hàng hóa do người khai hải quan vận chuyển đến, kiểm tra tình trạng niêm phong hàng hóa và đối chiếu với thông tin hàng hóa vận chuyển đi trên Hệ thống và ký tên, đóng dấu công chức hải quan, ghi rõ ngày, tháng, năm xác nhận trên 02 Biên bản bàn giao, lưu 01 bản và trả lại 01 bản cho người khai hải quan;

Trường hợp hàng hóa siêu trường, siêu trọng, hàng cồng kềnh không thể niêm phong, kiểm tra tên hàng, số lượng, ký mã hiệu, xuất xứ (nếu có) hoặc hình ảnh hàng hóa với thông tin do Hải quan nơi vận chuyển đi cung cấp;

c.1.3) Cập nhật thông tin hàng đến trên Hệ thống;

c.1.4) Theo dõi thông tin hàng hóa vận chuyển, phối hợp với Hải quan nơi lưu giữ hàng hóa để xác minh tình trạng lô hàng trong trường hợp quá thời hạn vận chuyển nhưng hàng hóa chưa đến địa điểm kiểm tra.

c.2) Trách nhiệm của Hải quan nơi lưu giữ hàng hóa:

c.2.1) Căn cứ đề nghị của Hải quan nơi đăng ký tờ khai, cơ quan hải quan thực hiện niêm phong, cập nhật thông tin Biên bản bàn giao hàng hóa vận chuyển đi vào Hệ thống;

Trường hợp hàng hóa siêu trường, siêu trọng, hàng cồng kềnh không thể niêm phong, Hải quan nơi lưu giữ hàng hóa ghi rõ tên hàng, số lượng, ký mã hiệu, xuất xứ (nếu có) hoặc chụp ảnh nguyên trạng hàng hóa, cập nhật trên Hệ thống hoặc gửi kèm Biên bản bàn giao;

c.2.2) In 03 Biên bản bàn giao từ Hệ thống, xác nhận, ký tên, đóng dấu công chức hải quan, yêu cầu người khai hải quan ký và ghi rõ họ tên, lưu 01 bản và giao 02 Biên bản bàn giao cùng hàng hóa cho người khai hải quan vận chuyển về địa điểm kiểm tra;

c.2.3) Theo dõi thông tin về lô hàng vận chuyển chịu sự giám sát hải quan;

c.2.4) Tổ chức xác minh về tình trạng hàng hóa trong trường hợp quá thời hạn vận chuyển nhưng hàng hóa chưa vận chuyển đến địa điểm kiểm tra.

d) Trường hợp Hệ thống gặp sự cố, không thể thực hiện được việc khai vận chuyển hàng hóa đang chịu sự giám sát hải quan qua Hệ thống:

d.1) Người khai hải quan cung cấp tờ khai hải quan và xuất trình hàng hóa cho cơ quan hải quan nơi hàng hóa vận chuyển đi và cơ quan hải quan nơi hàng hóa vận chuyển đến;

d.2) Hải quan nơi hàng hóa vận chuyển đi kiểm tra các thông tin trên tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để lập 03 Biên bản bàn giao hàng hóa theo mẫu số 10/BBBG/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này và xác nhận trên Biên bản bàn giao hàng hóa. Giao 02 Biên bản bàn giao

cho người khai hải quan để vận chuyển cùng hàng hóa cho Hải quan nơi hàng hóa vận chuyển đến để làm tiếp thủ tục theo quy định;

d.3) Hải quan nơi hàng hóa vận chuyển đến xác nhận trên 02 Biên bản bàn giao hàng hóa, trả lại người khai hải quan 01 Biên bản, lưu 01 Biên bản và hồi báo cho Hải quan nơi hàng hóa vận chuyển đi để biết và lưu kèm hồ sơ hải quan.

Điều 43. Thủ tục hải quan đối với hàng hoá *quá cảnh được đưa vào và đưa ra nước ngoài tại cùng một cảng hàng không quốc tế* và *hàng hóa* trung chuyển *trong cùng một bến cảng*

1. Trách nhiệm của người khai hải quan:

a) Người khai hải quan khai và nộp bộ hồ sơ hải quan gồm:

a.1) Bản kê hàng hóa theo mẫu số 08 Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan;

Trường hợp Hệ thống gặp sự cố, người khai hải quan nộp 02 bản chính Bản kê vận chuyển theo mẫu số 21/BKVC/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này.

a.2) Vận đơn hoặc giấy phép quá cảnh theo quy định tại điểm c, điểm d khoản 2 Điều 8 Thông tư này.

b) Xuất trình hàng hóa cho cơ quan hải quan để kiểm tra thực tế trong trường hợp có dấu hiệu vi phạm pháp luật;

c) Khai bổ sung các thông tin trên Bản kê hàng hóa (nếu có);

d) Tiếp nhận bản kê hàng hóa đã được cơ quan hải quan phê duyệt.

2. Trách nhiệm của cơ quan hải quan:

a) Kiểm tra thông tin trên Bản kê hàng hóa, chứng từ thuộc bộ hồ sơ hải quan và hướng dẫn người khai hải quan khai bổ sung các thông tin khác trên Bản kê hàng hóa (nếu có);

b) Trường hợp phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật thì công chức hải quan thực hiện kiểm tra thực tế hàng hóa theo quy định tại Điều 23 Thông tư này và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật (nếu có). Kết quả kiểm tra thực tế được ghi trên Phiếu ghi kết quả kiểm tra theo mẫu 06/PGKQKT/GSQL Phụ lục V Thông tư này và cập nhật vào Hệ thống;

c) Công chức hải quan thực hiện phê duyệt Bản kê hàng hóa trong vòng 02 giờ làm việc kể từ khi nhận được bộ hồ sơ hợp lệ do người khai hải quan nộp, xuất trình;

d) Trường hợp khu vực cửa khẩu, cảng, kho, bãi, địa điểm chưa kết nối Hệ thống, khi hàng hóa quá cảnh được vận chuyển vào, ra khu vực cửa khẩu, cảng, kho, bãi, địa điểm, cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra đối chiếu, xác nhận thông tin thực tế hàng hóa vào, ra với thông tin khai báo trên Bản kê

hàng hóa về số hiệu container hoặc số hiệu phương tiện vận chuyển, số niêm phong của hãng vận chuyển hoặc hải quan (nếu có); số lượng kiện.

Trường hợp kết quả kiểm tra, đối chiếu phù hợp, không có dấu hiệu vi phạm pháp luật thì cơ quan hải quan xác nhận trên Hệ thống. Trường hợp kết quả kiểm tra, đối chiếu không phù hợp hoặc có dấu hiệu vi phạm pháp luật thì xác minh, làm rõ và xử lý vi phạm theo quy định.

3. Hàng hóa quá cảnh nếu được chuyển tiêu thụ nội địa thì thực hiện thủ tục theo quy định tại Điều 14 Thông tư này.

4. Thủ tục khai sửa đổi, bổ sung; hủy Bản kê hàng hóa và giám sát đối với hàng hóa quá cảnh vận chuyển bằng đường biển, đường hàng không nhưng không dỡ xuống cảng, kho, bãi tại cửa khẩu nhập hoặc hàng hóa trung chuyển từ nước ngoài đưa vào khu vực giám sát hải quan và được đưa ra nước ngoài trực tiếp từ khu vực giám sát hải quan này thực hiện theo quy định tại khoản 5, khoản 6, khoản 7 Điều 41 Thông tư này.

Điều 44. Giám sát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đưa vào, lưu giữ, đưa ra cảng, kho, bãi, địa điểm có kết nối Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan

1. Giám sát hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu đưa vào, lưu giữ, đưa ra cảng, kho, bãi, địa điểm

a) Trước thời điểm xếp dỡ hàng hóa vào cảng, kho, bãi, địa điểm

Căn cứ thông tin phương tiện vận tải nhập cảnh, thông tin bản lược khai hàng hóa, thông tin tờ khai vận chuyển độc lập đã được phê duyệt với điểm đích là cảng, kho, bãi, địa điểm, danh sách container đưa vào kho CFS để chia tách, thông tin hàng hóa do hải quan nước xuất khẩu gửi đến (nếu có) trên Cổng thông tin một cửa quốc gia và các thông tin khác có liên quan, Thủ trưởng cơ quan hải quan nơi quản lý cảng, kho, bãi, địa điểm quyết định phương thức giám sát hàng hóa, phương tiện vận tải phù hợp và gửi đến Hệ thống của doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi, địa điểm (sau đây gọi tắt là doanh nghiệp kinh doanh kho bãi) trước khi hàng hóa được xếp dỡ xuống cảng, kho, bãi, địa điểm:

a.1) Danh sách hàng hóa dự kiến xếp dỡ tại cảng, kho, bãi, địa điểm theo chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 01 Phụ lục X ban hành kèm Thông tư này;

a.2) Danh sách hàng hóa phải soi chiếu theo chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 02 Phụ lục X ban hành kèm Thông tư này.

b) Trong quá trình xếp dỡ hàng hóa vào cảng, kho, bãi, địa điểm:

b.1) Trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh kho bãi:

Sau khi tiếp nhận thông tin danh sách hàng hóa dự kiến xếp dỡ và danh sách hàng hóa phải soi chiếu từ Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan, doanh nghiệp kinh doanh kho bãi thực hiện các công việc sau:

b.1.1) Kiểm tra tình trạng bao bì chứa hàng hóa; đối chiếu sự phù hợp giữa danh sách hàng hóa dự kiến xếp dỡ với thực tế hàng hóa xếp dỡ (về số hiệu container/kiện, số niêm phong của hãng vận chuyển hoặc số lượng, trọng lượng, thể tích đối với hàng rời hoặc hàng lỏng trên cơ sở điều kiện giao nhận hàng hóa);

b.1.2) Trường hợp phù hợp thì cập nhật danh sách hàng hóa hạ bãi theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 03 Phụ lục X ban hành kèm Thông tư này;

b.1.3) Trường hợp không phù hợp, có sự sai khác hoặc phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật thì:

b.1.3.1) Cập nhật danh sách hàng hóa sai khác theo chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 04 Phụ lục X ban hành kèm Thông tư này;

b.1.3.2) Thông báo ngay cho Hải quan nơi lưu giữ hàng hóa biết về thông tin hàng hóa có dấu hiệu vi phạm pháp luật và lưu giữ hàng hóa có dấu hiệu vi phạm pháp luật vào khu vực chứa hàng vi phạm;

b.1.3.3) Ký nhận Biên bản chứng nhận với các bên liên quan (nếu có).

b.1.4) Trường hợp có thay đổi thông tin hàng hóa khi đưa vào cảng, kho, bãi (sửa đổi, bổ sung, hủy, thay đổi hình thức hạ bãi hoặc đơn vị tính đối với hàng rời) thì cập nhật theo chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 05 Phụ lục X ban hành kèm Thông tư này;

b.1.5) Đối với hàng hóa phải soi chiếu:

Vận chuyển hàng hóa đến ***khu vực soi chiếu trong địa điểm****; sau khi kết thúc việc soi chiếu, vận chuyển* **hàng hóa** *về khu vực lưu giữ theo quy định.* ***Trường hợp hàng hóa phải vận chuyển đến địa điểm khác để soi chiếu, doanh nghiệp kinh doanh kho bãi xuất trình hàng hóa cho cơ quan hải quan thực hiện niêm phong (nếu có), ký nhận Biên bản bàn giao; cập nhật thông tin hàng hóa ra khỏi kho, bãi khi vận chuyển đi và thông tin hàng hóa vào kho, bãi khi vận chuyển về lưu giữ sau khi kết thúc soi chiếu theo chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 03 Phụ lục X ban hành kèm Thông tư này.***

Riêng đối với phương thức vận chuyển bằng đường hàng không thì doanh nghiệp kinh doanh, khai thác dịch vụ mặt đất tại cảng hàng không có trách nhiệm cung cấp cho cơ quan hải quan thông tin hàng hóa đã bàn giao cho doanh nghiệp kinh doanh kho hàng không đến Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan theo chỉ tiêu thông tin quy định tại **mẫu số 2a Phụ lục X** ban hành kèm Thông tư này ngay sau khi hoàn thành việc xếp dỡ hàng hóa, bàn giao cho doanh nghiệp kinh doanh kho hàng không.

b.2) Trách nhiệm của cơ quan hải quan:

b.2.1) Trường hợp hàng hóa không đảm bảo nguyên trạng, kết quả đối chiếu có sự sai khác hoặc phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật, Hải quan nơi lưu giữ hàng hóa tiến hành kiểm tra, xác minh, làm rõ nguyên nhân.

Nếu hàng hóa thực tế xếp dỡ có sai khác so với danh sách hàng hóa dự kiến xếp dỡ tại cảng, kho, bãi, địa điểm, Hải quan nơi lưu giữ hàng hóa thông báo Hải quan cửa khẩu nơi làm thủ tục phương tiện vận tải nhập cảnh yêu cầu người khai hải quan khai báo bổ sung trên Cổng thông tin một cửa quốc gia.

Nếu phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật thì kiểm tra thực tế hàng hóa và lập Biên bản chứng nhận hoặc xử lý vi phạm theo quy định.

b.2.2) Trường hợp có thay đổi thông tin hàng hóa khi đưa vào cảng, kho, bãi, địa điểm (sửa đổi, bổ sung, hủy, thay đổi hình thức hạ bãi hoặc đơn vị tính đối với hàng rời), Hải quan nơi lưu giữ hàng hóa căn cứ thông tin đề nghị của doanh nghiệp kinh doanh kho bãi để thực hiện phê duyệt, cập nhật trên Hệ thống và phản hồi cho doanh nghiệp kinh doanh kho bãi;

b.2.3) Đối với hàng hóa phải vận chuyển đến địa điểm khác để soi chiếu, Hải quan nơi lưu giữ hàng hóa thực hiện:

b.2.3.1) Niêm phong (nếu có), lập Biên bản bàn giao hàng hóa để giao người vận chuyển vận chuyển đến địa điểm soi chiếu;

b.2.3.2) Cập nhật thông tin hàng hóa đủ điều kiện qua khu vực giám sát theo chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 09 Phụ lục X ban hành kèm Thông tư này đến Hệ thống của doanh nghiệp kinh doanh kho bãi và theo dõi hồi báo.

c) Thay đổi nguyên trạng trong quá trình lưu giữ hàng hóa:

c.1) Trách nhiệm của người khai hải quan:

c.1.1) Trường hợp xem hàng hóa trước khi khai hải quan: thực hiện theo quy định tại Điều 10 Thông tư này;

c.1.2) Trường hợp thay đổi niêm phong; đóng, rút hàng hóa do rách, vỡ, hỏng, đổi vỏ container, đổi bao bì, dán lại nhãn mác khi tách vận đơn: Thông báo theo mẫu số 06 Phụ lục X ban hành kèm Thông tư này gửi Hải quan nơi lưu giữ hàng hóa và thông báo cho doanh nghiệp kinh doanh kho bãi để phối hợp thực hiện;

c.1.3) Ký nhận Biên bản chứng nhận.

c.2) Trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh kho bãi:

Phối hợp, chứng kiến theo đề nghị của cơ quan hải quan hoặc người khai hải quan; ký nhận Biên bản chứng nhận (nếu có); thực hiện việc thay đổi nguyên trạng; cập nhật thông tin sau khi hoàn thành, cụ thể như sau:

c.2.1) Đối với hàng container:

c.2.1.1) Trường hợp không thay đổi container nhưng có thay đổi niêm phong: Cập nhật số niêm phong của hãng vận chuyển theo chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 07 Phụ lục X ban hành kèm Thông tư này và gửi đến Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan;

c.2.1.2) Trường hợp chuyển hàng hóa sang container khác hoặc chuyển sang trạng thái hàng rời: Cập nhật thông tin thay đổi nguyên trạng hàng hóa (container rút, đóng hàng) theo mẫu số 08 và cập nhật thông tin container đóng hàng, hàng rời (nếu có) lưu tại kho, bãi tương ứng theo mẫu số 03 Phụ lục X ban hành kèm Thông tư này và gửi đến Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan;

c.2.2) Đối với hàng rời:

c.2.2.1) Trường hợp đóng vào container: Cập nhật thông tin hàng hóa qua khu vực giám sát theo mẫu số 11 và thông tin đóng hàng vào container theo mẫu số 08 Phụ lục X ban hành kèm Thông tư này, gửi đến Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan;

c.2.2.2) Trường hợp đóng một phần của lô hàng vào container, một phần giữ nguyên ở dạng rời: Cập nhật thông tin hàng rời đã đóng vào container như trường hợp quy định tại điểm c.2.2.1 khoản này và gửi đến Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan thông tin phần để rời lưu tại cảng, kho, bãi, địa điểm theo mẫu số 03 Phụ lục X ban hành kèm Thông tư này.

c.3) Trách nhiệm của cơ quan hải quan:

c.3.1) Áp dụng phương thức giám sát trên cơ sở thông tin đề nghị của người khai hải quan và thông tin khác có liên quan (nếu có);

c.3.2) Trường hợp thay đổi bao bì chứa hàng hóa làm thay đổi mã hiệu phương thức vận chuyển trên tờ khai hải quan, công chức hải quan được giao nhiệm vụ giám sát cập nhật mã hiệu phương thức vận chuyển mới, số hiệu container/kiện mới (nếu có) trên Hệ thống và cung cấp thông tin đến Hệ thống của doanh nghiệp kinh doanh kho bãi;

c.3.3) Lập và ký nhận Biên bản chứng nhận giữa các bên có liên quan và giao mỗi bên giữ 01 bản sau khi hoàn thành việc chứng kiến;

c.3.4) Tiếp nhận, cập nhật thông tin thay đổi nguyên trạng hàng hóa từ Hệ thống của doanh nghiệp kinh doanh kho bãi (nếu có).

d) Khi đưa hàng hóa ra khỏi kho, bãi

d.1) Trách nhiệm của cơ quan hải quan:

d.1.1) Cung cấp thông tin hàng hóa đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan theo mẫu số 09 Phụ lục X ban hành kèm Thông tư này đến Hệ thống của doanh nghiệp kinh doanh kho bãi.

Trường hợp thay đổi trạng thái tờ khai hải quan (tạm dừng, bỏ tạm dừng, hủy sau thông quan) hoặc thay đổi container/kiện đủ điều kiện qua khu vực giám sát (sửa, hủy) thì cơ quan hải quan nơi thực hiện (tạm dừng, bỏ tạm dừng, hủy sau thông quan) cập nhật thông tin trên Hệ thống theo mẫu số 10 Phụ lục X ban hành kèm Thông tư này và gửi đến Hệ thống của doanh nghiệp kinh doanh kho bãi.

Trường hợp doanh nghiệp kinh doanh kho bãi gửi thông tin đề nghị hủy xác nhận hàng hóa qua khu vực giám sát đối với lô hàng (có nêu rõ lý do), cơ quan hải quan xem xét, quyết định việc hủy xác nhận hàng hóa trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan và cung cấp thông tin đến Hệ thống của doanh nghiệp kinh doanh kho bãi;

d.1.2) Tiếp nhận thông tin hàng hóa đưa ra khỏi khu vực giám sát hải quan từ Hệ thống của doanh nghiệp kinh doanh kho bãi;

d.1.3) Hướng dẫn người khai hải quan hoàn thành thủ tục đối với lô hàng chưa đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan theo thông báo của doanh nghiệp kinh doanh kho bãi (nếu có);

d.1.4) Đối với hàng rời có sai lệch về số lượng hoặc trọng lượng so với số lượng hoặc trọng lượng khai báo trên tờ khai hải quan khi qua khu vực giám sát, hướng dẫn người khai hải quan khai bổ sung theo quy định tại Điều 13 Thông tư này;

d.1.5) Trường hợp có thay đổi về số lượng kiện theo khai báo trên tờ khai hải quan với thực tế hàng hóa hạ bãi thì trên cơ sở thông tin đề nghị của doanh nghiệp kinh doanh kho bãi, công chức hải quan được giao nhiệm vụ phê duyệt thông tin số lượng kiện thực tế để cho phép qua khu vực giám sát hải quan trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan và gửi đến Hệ thống của doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi.

d.2) Trách nhiệm của người khai hải quan:

Cung cấp cho doanh nghiệp kinh doanh kho bãi các thông tin sau:

d.2.1) Số tờ khai hải quan hoặc số quản lý hàng hóa của lô hàng đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan;

Trường hợp container/lô hàng gồm nhiều tờ khai hoặc nhiều chứng từ đủ điều kiện qua khu vực giám sát thì phải cung cấp đầy đủ thông tin về tổng số lượng tờ khai và tổng số lượng chứng từ đủ điều kiện qua khu vực giám sát có liên quan.

d.2.2) Thông tin về phương tiện nhận hàng, người điều khiển phương tiện và địa điểm nhận hàng;

d.2.3) Thông tin hàng hóa đã vận chuyển đến điểm giao hàng.

d.3) Trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh kho bãi:

Đối chiếu sự phù hợp giữa thông tin tiếp nhận từ Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan với thực tế hàng hóa khi đưa ra khỏi cảng, kho, bãi, địa điểm và thông tin do người khai hải quan hoặc người vận chuyển cung cấp về số tờ khai hải quan hoặc số chứng từ; tổng số lượng tờ khai hoặc tổng số lượng chứng từ trong trường hợp container/ lô hàng gồm nhiều tờ khai hoặc nhiều chứng từ, số hiệu container, số niêm phong của hãng vận chuyển hoặc hải quan (nếu có) gắn trên container; số lượng kiện, trọng lượng hoặc thể tích đối với hàng rời (tùy theo điều kiện giao nhận hàng) và thực hiện như sau:

d.3.1) Cho phép đưa hàng hóa ra khỏi khu vực giám sát hải quan nếu kết quả đối chiếu phù hợp (bao gồm cả trường hợp hàng rời có chênh lệch thiếu về trọng lượng so với trọng lượng khai trên tờ khai hải quan khi qua khu vực giám sát);

d.3.2) Không cho phép đưa hàng hóa ra khỏi khu vực giám sát hải quan nếu kết quả đối chiếu không phù hợp (bao gồm lượng hàng rời có chênh lệch thừa về trọng lượng so với trọng lượng khai trên tờ khai hải quan hoặc chứng từ đủ điều kiện qua khu vực giám sát; hoặc tổng số lượng tờ khai doanh nghiệp cung cấp chênh lệch với tổng số lượng tờ khai, chứng từ đủ điều kiện qua khu vực giám sát do hệ thống Hải quan phản hồi); hoặc chưa nhận được thông tin lô hàng đủ điều kiện qua khu vực giám sát hoặc nhận được thông tin tạm dừng đưa hàng hóa qua khu vực giám sát hải quan; đồng thời thông báo người khai hải quan liên hệ cơ quan hải quan để hoàn thành thủ tục cho lô hàng theo quy định;

d.3.3) Chia sẻ thông tin phương tiện nhận hàng và người điều khiển phương tiện nhận hàng; thông tin về hành trình vận chuyển hàng hóa từ cảng, kho, bãi, địa điểm đến các điểm giao hàng thông qua hệ thống định vị vệ tinh (GPS) trên cơ sở thông tin sẵn có trên hệ thống của doanh nghiệp kinh doanh cảng và các dữ liệu về hành trình vận chuyển lô hàng được các bên có liên quan chia sẻ cho cơ quan hải quan;

d.3.4) Ngay khi hàng hóa đưa ra khỏi khu vực giám sát hải quan, cập nhật thông tin lô hàng đưa ra khỏi khu vực giám sát hải quan theo chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 11 Phụ lục X ban hành kèm Thông tư này và gửi đến Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

2. Giám sát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu đưa vào, lưu giữ, đưa ra khu vực cảng, kho, bãi, địa điểm

a) Trước thời điểm đưa hàng hóa xuất khẩu vào cảng, kho, bãi, địa điểm:

a.1) Trách nhiệm của người khai hải quan: Đăng ký tờ khai hải quan và làm thủ tục hải quan đối với lô hàng xuất khẩu theo quy định;

a.2) Trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh kho bãi: Tiếp nhận thông tin danh sách container soi chiếu (nếu có) từ Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan;

a.3) Trách nhiệm của cơ quan hải quan: Đối với lô hàng xuất khẩu đã được thông quan hoặc giải phóng hàng, Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan cung cấp thông tin danh sách hàng hóa xuất khẩu đủ điều kiện qua khu vực giám sát theo chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 09 Phụ lục X ban hành kèm Thông tư này đến Hệ thống của doanh nghiệp kinh doanh kho bãi.

b) Khi đưa hàng hóa xuất khẩu vào cảng, kho, bãi, địa điểm:

b.1) Trách nhiệm của người khai hải quan:

b.1.1) Cung cấp thông tin số tờ khai hải quan hoặc số quản lý hàng hóa của lô hàng xuất khẩu cho doanh nghiệp kinh doanh kho bãi;

b.1.2) Xuất trình hàng hóa để kiểm tra khi có yêu cầu của cơ quan hải quan.

b.1.3) Các trường hợp đặc biệt:

b.1.3.1) Đối với hàng hoá đưa vào khu vực cảng biển: Đưa hàng hóa xuất khẩu vào khu vực cảng biển chậm nhất 04 giờ trước thời điểm phương tiện vận tải xuất cảnh (bao gồm các hàng hóa xuất khẩu được vận chuyển từ các địa điểm giám sát hải quan này đến địa điểm giám sát hải quan khác).

b.1.3.2) Đối với hàng hóa đưa vào kho hàng không, trường hợp người khai hải quan không trực tiếp đưa hàng hóa vào kho hàng không mà sử dụng dịch vụ của doanh nghiệp kinh doanh vận tải và doanh nghiệp kinh doanh vận tải thu gom, đóng ghép nhiều lô hàng xuất khẩu đã hoàn thành thủ tục hải quan thì việc đóng ghép phải được thực hiện tại các địa điểm được Cục Hải quan công nhận theo quy định tại Điều 22 Luật Hải quan, có xác nhận của Hải quan quản lý địa điểm đóng ghép và doanh nghiệp kinh doanh vận tải phải thực hiện các công việc quy định tại điểm b.1 khoản này khi đưa hàng vào kho hàng không.

b.2) Trách nhiệm doanh nghiệp kinh doanh kho bãi:

b.2.1) Tiếp nhận thông tin số tờ khai hải quan hoặc số quản lý hàng hóa của lô hàng xuất khẩu hoặc Biên bản bàn giao hàng hóa đưa vào cảng, kho, bãi, địa điểm từ người khai hải quan;

b.2.2) Kiểm tra tình trạng bao bì chứa hàng hóa; đối chiếu sự phù hợp giữa thông tin danh sách hàng hóa đủ điều kiện qua khu vực giám sát về số lượng, trọng lượng (nếu có).

Trường hợp bao bì chứa hàng hóa không đảm bảo nguyên trạng, kết quả đối chiếu có sự sai khác hoặc phát hiện hàng hóa có dấu hiệu vi phạm pháp luật thì thực hiện như sau:

b.2.2.1) Cập nhật thông tin sai khác theo chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 04 (hàng rời) Phụ lục X ban hành kèm Thông tư này và gửi đến Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan;

b.2.2.2) Thông báo ngay cho Hải quan nơi lưu giữ hàng hóa biết về thông tin hàng hóa có dấu hiệu vi phạm pháp luật và lưu giữ hàng hóa có dấu hiệu vi phạm pháp luật vào khu vực chứa hàng vi phạm;

b.2.2.3) Ký nhận Biên bản chứng nhận trong trường hợp có lập biên bản chứng nhận thông tin hàng hóa có dấu hiệu vi phạm pháp luật hoặc thông tin hàng hóa sai khác giữa các bên có liên quan;

b.2.3) Sau khi hoàn thành việc đưa hàng vào cảng, kho, bãi, địa điểm, cập nhật thông tin hàng hóa vào cảng, kho, bãi, địa điểm theo chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 03 Phụ lục X ban hành kèm Thông tư này. Trường

hợp có thay đổi thông tin hàng hóa khi vào cảng, kho, bãi, địa điểm (sửa, hủy, thay đổi hình thức hạ bãi hoặc đơn vị tính đối với hàng rời), cập nhật theo chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 05 Phụ lục X ban hành kèm Thông tư này và gửi đến Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

b.3) Trách nhiệm của cơ quan hải quan:

b.3.1) Tiếp nhận thông tin hàng hóa vào cảng, kho, bãi, địa điểm hoặc thông tin sửa, hủy (nếu có) từ Hệ thống của doanh nghiệp kinh doanh kho bãi và phê duyệt thông tin sửa, hủy hàng hóa vào cảng, kho, bãi, địa điểm (nếu có);

b.3.2) Cập nhật thông tin danh sách container soi chiếu (nếu có) theo mẫu số 02 Phụ lục X ban hành kèm Thông tư này đến Hệ thống của doanh nghiệp kinh doanh kho bãi.

c) Trong quá trình lưu giữ hàng hóa xuất khẩu tại cảng, kho, bãi, địa điểm:

c.1) Thay đổi nguyên trạng trong quá trình lưu giữ hàng hóa: Người khai hải quan, doanh nghiệp kinh doanh kho bãi và cơ quan hải quan thực hiện như quy định tại điểm c khoản 1 Điều này;

c.2) Trường hợp container soi chiếu trong khu vực cảng:

c.2.1) Người khai hải quan vận chuyển container đến địa điểm soi chiếu để kiểm tra theo quy định và vận chuyển về khu vực lưu giữ hàng hóa sau khi soi chiếu đối với tờ khai được phân luồng 3;

c.2.2) Doanh nghiệp kinh doanh kho bãi phối hợp với cơ quan hải quan vận chuyển container đến khu vực soi chiếu và vận chuyển về khu vực lưu giữ hàng hóa chờ xuất khẩu sau khi kết thúc việc soi chiếu trong trường hợp vắng mặt người khai hải quan.

c.3) Trường hợp container phải soi chiếu ngoài khu vực cảng:

c.3.1) Người khai hải quan xuất trình hồ sơ, container để công chức hải quan niêm phong, ký nhận Biên bản bàn giao, vận chuyển container đến địa điểm soi chiếu theo quy định; kết thúc việc soi chiếu, ký nhận Biên bản bàn giao, vận chuyển container về khu vực lưu giữ hàng hóa tại cảng theo quy định;

c.3.2) Doanh nghiệp kinh doanh kho bãi tiếp nhận thông tin hàng hóa đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan để đi soi chiếu; cập nhật thông tin container ra khỏi cảng và quay vào cảng (khi đưa container đến địa điểm soi chiếu và ngược lại) theo mẫu số 11, mẫu số 03 Phụ lục X ban hành kèm Thông tư này, gửi đến Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

Trường hợp vắng mặt người khai hải quan, phối hợp với cơ quan hải quan vận chuyển container đến địa điểm soi chiếu; kết thúc việc soi chiếu, phối hợp với cơ quan hải quan vận chuyển container về khu vực lưu giữ hàng hóa tại cảng theo quy định;

c.3.3) Cơ quan hải quan niêm phong container; lập và ký Biên bản bàn giao; cung cấp thông tin container đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan (để vận chuyển tới địa điểm soi chiếu) đến Hệ thống của doanh nghiệp kinh doanh kho bãi; giao người vận chuyển 01 Biên bản bàn giao để xuất trình cho hải quan nơi hàng hóa vận chuyển đến, xác nhận (ký tên, đóng dấu công chức), xác nhận, theo dõi hồi báo và xử lý vi phạm (nếu có).

c.4) Đóng ghép hàng hóa vào container để xuất khẩu (đối với hàng hóa tại kho CFS)

c.2.1) Trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh kho CFS:

c.2.1.1) Sau khi hoàn thành việc đóng ghép hàng hóa vào container, cập nhật thông tin hàng rời đủ điều kiện qua khu vực giám sát đã đóng vào container và thông tin tình trạng từ container rỗng thành container chứa hàng, số niêm phong, số lượng kiện, trọng lượng về toàn bộ lô hàng trong container (nếu có) theo chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 11 và mẫu số 08 Phụ lục X ban hành kèm Thông tư này và gửi đến Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan;

c.2.1.2) Bảo quản nguyên trạng container chứa hàng hóa trong quá trình lưu giữ tại kho CFS.

c.2.2) Cơ quan hải quan quản lý kho CFS iếp nhận thông tin hàng rời đủ điều kiện qua khu vực giám sát đã đóng vào container và thông tin container chứa lô hàng xuất khẩu từ Hệ thống của doanh nghiệp kinh doanh kho CFS.

d) Khi đưa hàng hóa ra khỏi cảng, kho, bãi, địa điểm để vận chuyển đến cửa khẩu xuất hoặc xếp lên phương tiện vận tải xuất cảnh

d.1) Trách nhiệm của người khai hải quan: Cung cấp thông tin lô hàng đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan (số tờ khai hải quan hoặc số quản lý hàng hóa) cho doanh nghiệp kinh doanh kho bãi;

d.2) Trách nhiệm của cơ quan hải quan:

d.2.1) Cung cấp thông tin hàng hóa đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan theo chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 04 (hàng container) hoặc mẫu số 05 (hàng rời) Phụ lục X ban hành kèm Thông tư này đến Hệ thống của doanh nghiệp kinh doanh kho bãi.

Trường hợp tạm dừng đưa hàng qua khu vực giám sát, cơ quan hải quan nơi ban hành thông báo tạm dừng thực hiện cập nhật thông tin tạm dừng đưa hàng qua khu vực giám sát trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan và gửi đến Hệ thống của doanh nghiệp kinh doanh kho bãi.

Trường hợp doanh nghiệp kinh doanh kho bãi gửi thông tin đề nghị hủy xác nhận hàng hóa qua khu vực giám sát đối với lô hàng (có nêu rõ lý do), công chức hải quan được giao nhiệm vụ giám sát kiểm tra lý do để xem xét, quyết định cho phép việc hủy xác nhận hàng hóa qua trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan và cung cấp thông tin đến Hệ thống của doanh nghiệp

kinh doanh kho bãi;

d.2.2) Tiếp nhận thông tin hàng hóa đưa ra khỏi khu vực giám sát hải quan từ Hệ thống của doanh nghiệp kinh doanh kho bãi;

d.2.3) Trường hợp phát sinh thông tin sai khác giữa thông tin tiếp nhận từ người khai hải quan với thông tin từ Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan theo thông báo của doanh nghiệp kinh doanh kho bãi (bao gồm cả trường hợp tờ khai trùng số container) thì thực hiện xác minh thông tin, phối hợp với Hải quan nơi đăng ký tờ khai (nếu có) xử lý theo quy định;

c.2.4) Đối với hàng rời có sai lệch về số lượng, trọng lượng so với khai báo trên tờ khai hải quan khi qua khu vực giám sát, công chức hải quan được giao nhiệm vụ hướng dẫn người khai hải quan khai bổ sung theo quy định tại Điều 13 Thông tư này.

d.3) Trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh kho bãi:

d.3.1) Tiếp nhận thông tin số tờ khai hải quan hoặc số quản lý hàng hóa từ người khai hải quan và thực hiện như sau:

d.3.1.1) Cho phép đưa hàng hóa ra khỏi khu vực giám sát hải quan nếu kết quả đối chiếu phù hợp (bao gồm trường hợp hàng rời (dạng xá) có trọng lượng thực tế xuất khẩu ít hơn so với lượng thông tin lô hàng tiếp nhận từ Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan);

d.3.1.2) Không cho phép đưa hàng hóa ra khỏi cảng nếu kết quả đối chiếu giữa thông tin tiếp nhận từ Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan với thông tin thực tế hàng hóa qua khu vực giám sát không phù hợp hoặc chưa nhận được thông tin lô hàng đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan hoặc nhận được thông tin tạm dừng đưa hàng hóa qua khu vực giám sát hải quan hoặc trường hợp phát sinh nhiều tờ khai chung container đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan nhưng người khai hải quan không cung cấp đầy đủ số lượng tờ khai; đồng thời thông báo người khai hải quan liên hệ với Hải quan nơi lưu giữ hàng hóa để xử lý theo quy định.

d.3.2) Ngay sau khi phương tiện vận tải xuất cảnh hoặc khởi hành (đối với tàu biển, xà lan) hoặc qua khu vực giám sát (đối với ô tô), cập nhật thông tin hàng hóa đưa ra khỏi khu vực giám sát hải quan theo chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 11 Phụ lục X ban hành kèm Thông tư này và gửi đến Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

d.4) Trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh, khai thác dịch vụ mặt đất tại cảng hàng không: Sau khi hoàn thành xếp dỡ hàng hóa lên tàu bay xuất cảnh, cập nhật ngay thông tin hàng hóa đã xếp lên tàu bay vào Hệ thống và gửi đến Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan theo chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 11a Phụ lục X ban hành kèm Thông tư này.

Điều 45. Giám sát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu qua khu vực cửa khẩu, cảng, kho, bãi, địa điểm chưa kết nối Hệ thống

1. Giám sát hải quan đối với hàng hoá nhập khẩu

a) Trách nhiệm của người khai hải quan:

a.1) Hàng nhập khẩu đã được thông quan hoặc giải phóng hàng hoặc đưa hàng về bảo quản hoặc đưa hàng về địa điểm kiểm tra hoặc hàng hóa đã được phê duyệt vận chuyển độc lập:

Người khai hải quan cung cấp 01 bản danh sách container theo mẫu số 29/DSCT/GSQL Phụ lục V đối với hàng hóa vận chuyển bằng container (danh sách container) hoặc danh sách hàng hóa theo mẫu số 30/DSHH/GSQL Phụ lục V đối với hàng hóa khác (danh sách hàng hóa) hoặc Thông báo phê duyệt khai báo vận chuyển cho cơ quan hải quan quản lý khu vực cảng, kho, bãi, địa điểm.

Người khai hải quan thực hiện in danh sách container, danh sách hàng hóa trên Cổng thông tin điện tử hải quan (địa chỉ: http://www.customs.gov.vn) hoặc hệ thống khai của người khai hải quan. Trường hợp có sự thay đổi danh sách container, danh sách hàng hóa so với nội dung khai trên tờ khai hải quan khi người khai hải quan nhận hàng hóa tại cửa khẩu nhập, người khai hải quan in hoặc đề nghị công chức hải quan tại Hải quan quản lý cảng, kho, bãi, địa điểm in danh sách container, danh sách hàng hóa từ Hệ thống.

Trường hợp khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy, người khai hải quan xuất trình tờ khai hải quan giấy được Hải quan nơi đăng ký tờ khai xác nhận thông quan, giải phóng hàng;

a.2) Đối với hàng hóa nhập khẩu đưa ra khỏi khu vực cảng, cửa khẩu thuộc diện phải niêm phong hải quan theo quy định tại khoản 3 Điều **40** *Thông tư này: Xuất trình hàng hóa cho cơ quan hải quan thực hiện niêm phong; bảo quản nguyên trạng hàng hóa và niêm phong hải quan; bàn giao hàng hóa cho Hải quan nơi hàng hóa được vận chuyển đến để làm tiếp thủ tục hải quan theo quy định.*

b) Trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh kho bãi:

b.1) Trên cơ sở danh sách container hoặc danh sách hàng hóa hoặc Thông báo phê duyệt khai báo vận chuyển có xác nhận của công chức hải quan (ký tên, đóng dấu công chức) do người khai hải quan cung cấp, kiểm tra, đối chiếu sự phù hợp với thực tế hàng hóa về số hiệu container, số niêm phong (nếu có), số lượng kiện, trọng lượng kiện hoặc trọng lượng hàng rời để cho phép đưa hàng ra khỏi khu vực giám sát hải quan;

b.2) Trường hợp kết quả kiểm tra, đối chiếu không phù hợp thì thông báo ngay cho Hải quan nơi lưu giữ hàng hóa hoặc Hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan để xử lý.

c) Trách nhiệm của cơ quan hải quan:

c.1) Kiểm tra thông tin danh sách container, danh sách hàng hóa hoặc

Thông báo phê duyệt khai báo vận chuyển do người khai hải quan cung cấp với thông tin trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan;

c.2) Đối với các trường hợp phải niêm phong hải quan theo quy định tại khoản 3 Điều ***40*** *Thông tư này:*

c.2.1) Kiểm tra tình trạng bên ngoài của hàng hóa, đối chiếu số hiệu container, niêm phong của người vận chuyển với thông tin tờ khai hải quan trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan, vận đơn (nếu có) để thực hiện niêm phong hải quan;

c.2.2) Lập Biên bản bàn giao gửi cơ quan hải quan nơi hàng hóa được vận chuyển đến để làm tiếp thủ tục hải quan theo quy định;

c.2.3) Niêm phong và xác nhận đã niêm phong hải quan (nếu có) trên Hệ thống.

Trường hợp nếu là hàng rời, hàng cồng kềnh, hàng siêu trường, siêu trọng không thể niêm phong được, công chức hải quan ghi chú tình trạng "hàng không đủ điều kiện niêm phong", ghi rõ các thông tin khác (nếu có) về hàng hóa như tên hàng, số lượng, ký mã hiệu, xuất xứ trên Biên bản bàn giao hoặc chụp ảnh nguyên trạng hàng hóa gửi kèm Biên bản bàn giao (nếu thấy cần thiết).

c.3) Trường hợp hàng hóa đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan, sau khi xác nhận hàng hóa qua khu vực giám sát trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan, công chức hải quan xác nhận (ký tên, đóng dấu công chức hải quan) trên chứng từ đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan. Trường hợp sử dụng tờ khai vận chuyển độc lập, trên cơ sở thông báo phê duyệt khai báo vận chuyển do người khai hải quan cung cấp, công chức hải quan xác nhận (ký tên, đóng dấu công chức) trên trang đầu của thông báo phê duyệt khai báo vận chuyển và giao người khai hải quan chuyển cho doanh nghiệp kinh doanh kho bãi để giám sát việc đưa hàng ra khỏi khu vực giám sát hải quan.

Đối với hàng hóa nhập khẩu đưa ra khỏi khu vực giám sát tại cửa khẩu đường bộ, đường sông, đường thủy nội địa, đường sắt liên vận quốc tế: Hải quan cửa khẩu có trách nhiệm kiểm tra thông tin do người khai hải quan hoặc người vận chuyển cung cấp nêu tại điểm a.1 khoản này và thông tin trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan để giám sát hàng hóa nhập khẩu đưa ra khỏi khu vực giám sát hải quan; xác nhận hàng qua khu vực giám sát trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

Trường hợp chưa đủ điều kiện thì hướng dẫn người khai hoàn thành thủ tục hải quan theo quy định;

c.4) Xác nhận hàng qua khu vực giám sát hải quan hoặc cập nhật thông tin hàng vận chuyển đi trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan sau khi hàng hóa đã qua khu vực giám sát hải quan.

2. Giám sát hải quan đối với hàng xuất khẩu

a) Trách nhiệm của người khai hải quan:

a.1) Đối với hàng hóa xuất khẩu miễn kiểm tra thực tế đã thông quan hoặc giải phóng hàng hoặc đã được phê duyệt vận chuyển độc lập, khi tập kết đầy đủ hàng hóa trong khu vực giám sát hải quan:

Người khai hải quan cung cấp 01 bản danh sách container theo mẫu số 29/DSCT/GSQL Phụ lục V đối với hàng hóa vận chuyển bằng container (danh sách container) hoặc danh sách hàng hóa theo mẫu số 30/DSHH/GSQL Phụ lục V đối với hàng hóa khác (danh sách hàng hóa) hoặc Thông báo phê duyệt khai báo vận chuyển cho Hải quan quản lý khu vực cảng, kho, bãi, địa điểm.

Người khai hải quan thực hiện in danh sách container, danh sách hàng hóa trên Cổng thông tin điện tử hải quan (địa chỉ: http://www.customs.gov.vn) hoặc hệ thống khai của người khai hải quan. Trường hợp có sự thay đổi danh sách container, danh sách hàng hóa so với nội dung khai trên tờ khai hải quan khi hàng hóa đã vào khu vực giám sát hải quan, người khai hải quan in hoặc đề nghị công chức hải quan tại Hải quan cửa khẩu in danh sách container, danh sách hàng hóa từ Hệ thống.

Trường hợp khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy, người khai hải quan xuất trình tờ khai hải quan giấy được Hải quan nơi đăng ký tờ khai xác nhận thông quan, giải phóng hàng;

a.2) Đối với hàng hóa thuộc diện phải niêm phong hải quan theo quy định tại khoản 3 Điều **40** *Thông tư này, hàng hóa xuất khẩu phải kiểm tra thực tế đã thông quan, giải phóng hàng tại Hải quan ngoài cửa khẩu, người khai hải quan xuất trình hàng hóa, Biên bản bàn giao (nếu có) cho Hải quan cửa khẩu xuất. Sau khi cơ quan hải quan kiểm tra, xác nhận, người khai hải quan thực hiện công việc theo quy định tại điểm a.1 khoản này;*

a.3) Đối với hàng hóa xuất khẩu do Hải quan cửa khẩu thực hiện việc kiểm tra thực tế hàng hóa thì sau khi hàng hóa được thông quan, giải phóng hàng, người khai hải quan thực hiện theo điểm a.1 khoản này.

b) Trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh kho bãi:

b.1) Trên cơ sở danh sách container hoặc danh sách hàng hóa hoặc Thông báo phê duyệt khai báo vận chuyển có xác nhận của công chức hải quan (ký tên, đóng dấu công chức hải quan) do người khai hải quan cung cấp, doanh nghiệp kinh doanh kho bãi chịu trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu sự phù hợp với thực tế hàng hóa để cho phép xếp hàng lên phương tiện vận tải;

b.2) Trường hợp kết quả kiểm tra, đối chiếu không phù hợp thì thông báo ngay cho Hải quan nơi lưu giữ hàng hóa hoặc Hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan để xử lý.

c) Trách nhiệm của cơ quan hải quan:

c.1) Kiểm tra thông tin danh sách container, danh sách hàng hóa hoặc Thông báo phê duyệt khai báo vận chuyển do người khai hải quan cung cấp với thông tin trên Hệ thống;

*c.2) Đối với các trường hợp phải niêm phong hải quan theo quy định tại khoản 3 Điều **40** Thông tư này: Kiểm tra, xác nhận tình trạng niêm phong hải quan (nếu có) trên Hệ thống; xác nhận hàng hoá đến trên Hệ thống;*

c.3) Trường hợp hàng hóa đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan thì xác nhận (ký tên, đóng dấu công chức) trên các chứng từ. Trường hợp sử dụng tờ khai vận chuyển độc lập, trên cơ sở thông báo phê duyệt khai báo vận chuyển do người khai hải quan cung cấp, công chức hải quan xác nhận (ký tên, đóng dấu công chức) trên trang đầu của thông báo phê duyệt khai báo vận chuyển và giao người khai hải quan chuyển cho doanh nghiệp kinh doanh kho bãi để giám sát việc xếp hàng lên phương tiện vận tải xuất khẩu.

Đối với hàng hóa xuất khẩu qua cửa khẩu đường bộ, đường sông, đường thủy nội địa, đường sắt liên vận quốc tế việc xác nhận hàng qua khu vực giám sát hải quan trên Hệ thống được thực hiện sau khi hàng hóa đã được vận chuyển qua khu vực biên giới xuất sang nước nhập khẩu.

Trường hợp chưa đủ điều kiện thì hướng dẫn người khai hoàn thành thủ tục hải quan theo quy định;

c.4) Xác nhận hàng qua khu vực giám sát hải quan trên Hệ thống sau khi hàng hóa đã xếp lên phương tiện vận tải để xuất khẩu;

*c.5) Đối với hàng hóa là dầu thô xuất khẩu tại các địa điểm khai thác ngoài khơi hoặc tại các vùng chồng lấn và hàng hóa quy định tại khoản 1 Điều **92** Thông tư này, Hải quan nơi đăng ký tờ khai thực hiện xác nhận hàng qua khu vực giám sát hải quan sau khi tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu được thông quan (không thực hiện việc giám sát trực tiếp).*

*Riêng xăng dầu cung ứng cho tàu bay xuất cảnh, Thủ t**rưởng cơ quan hải quan** nơi quản lý cảng hàng không quốc tế căn cứ kế hoạch dự kiến tra nạp nhiên liệu hàng ngày, hoá đơn bán hàng hoặc phiếu xuất kho do doanh nghiệp kinh doanh xăng dầu cung cấp, kế hoạch bay do cơ quan quản lý cảng cung cấp để thực hiện giám sát theo nguyên tắc quản lý rủi ro.*

Điều 46. Giám sát hải quan đối với các trường hợp khác

1. Giám sát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu đã được thông quan, giải phóng hàng và hàng hóa đã đưa vào khu vực giám sát hải quan tại cửa khẩu (toàn bộ hoặc một phần) nhưng toàn bộ lô hàng thay đổi cửa khẩu xuất hoặc cảng xếp hàng

a) Trách nhiệm của người khai hải quan hoặc người vận chuyển:

a.1) Nộp văn bản theo quy định tại điểm a.5 khoản 2 Điều 13 Thông tư này;

a.2) Cung cấp thông tin số tờ khai hải quan hoặc số quản lý hàng hóa của lô hàng đủ điều kiện qua khu vực giám sát cho doanh nghiệp kinh doanh kho bãi đã có kết nối Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan hoặc thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 45 Thông tư này trong trường hợp

doanh nghiệp kinh doanh kho bãi chưa kết nối Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan;

a.3) Xuất trình hàng hóa để công chức hải quan kiểm tra tính nguyên trạng, ký nhận Biên bản bàn giao; bảo quản nguyên trạng trong quá trình vận chuyển hàng hóa đến cửa khẩu xuất hoặc cảng xếp hàng mới;

a.4) Thực hiện thủ tục khai sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a.5, khoản 2 Điều 13 Thông tư này (đối với tờ khai vận chuyển kết hợp) hoặc theo quy định tại khoản 5 Điều 41 Thông tư này (đối với tờ khai vận chuyển độc lập). Trường hợp người vận chuyển đề nghị thay đổi cửa khẩu xuất hoặc cảng xếp hàng thì thông báo cho người khai hải quan để thực hiện khai sửa đổi, bổ sung theo quy định.

Trường hợp lô hàng thuộc tờ khai vận chuyển độc lập đã được cơ quan hải quan cập nhật thông tin hàng đến trên Hệ thống, người khai hải quan hoặc người vận chuyển thực hiện khai báo tờ khai vận chuyển độc lập mới theo quy định tại khoản 1 Điều 41 Thông tư này tại Hải quan nơi lưu giữ hàng hóa để vận chuyển hàng hóa đến cửa khẩu xuất hoặc cảng xếp hàng mới.

b) Trách nhiệm của cơ quan hải quan nơi lưu giữ hàng hóa:

b.1) Kiểm tra tính nguyên trạng hàng hóa, xác nhận trên văn bản thay đổi cảng xếp hàng, cửa khẩu xuất và thực hiện chuyển thông tin địa điểm giám sát hải quan cho tờ khai xuất khẩu sang cửa khẩu xuất hoặc cảng xếp hàng mới trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan trên cơ sở văn bản đề nghị của người khai hải quan;

b.2) Cung cấp thông tin hàng hóa đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan theo chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 09 Phụ lục X ban hành kèm Thông tư này đến Hệ thống của doanh nghiệp kinh doanh kho bãi đã có kết nối với Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan hoặc thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 45 Thông tư này trong trường hợp doanh nghiệp kinh doanh kho bãi chưa kết nối Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan;

b.3) Thực hiện bàn giao hàng hóa cho cơ quan hải quan nơi đến mới như sau: Lập và xác nhận (ký tên, đóng dấu công chức) Biên bản bàn giao theo nguyên trạng hàng hóa, nguyên niêm phong, giao người khai hải quan 01 Biên bản bàn giao, theo dõi hồi báo và xử lý vi phạm (nếu có) theo quy định hoặc thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 41 Thông tư này trong trường hợp người khai hải quan hoặc người vận chuyển đã thực hiện khai báo tờ khai vận chuyển độc lập.

c) Trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh kho bãi nơi lưu giữ hàng hóa:

Kiểm tra tình trạng bao bì chứa hàng hóa; đối chiếu sự phù hợp giữa thông tin hàng hóa đủ điều kiện qua khu vực giám sát tiếp nhận từ Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan hoặc từ người khai hải quan về số hiệu

container, số niêm phong của hãng vận chuyển gắn trên container hoặc số lượng, trọng lượng, thể tích đối với hàng rời (tùy theo điều kiện giao nhận hàng hóa) và thực hiện:

c.1) Trường hợp thông tin phù hợp thì cho phép đưa hàng qua khu vực giám sát hải quan. Trường hợp thông tin không phù hợp thì yêu cầu người khai hải quan liên hệ với cơ quan hải quan để hoàn thành thủ tục hải quan theo quy định;

c.2) Cập nhật thông tin hàng hóa đưa ra khỏi khu vực giám sát hải quan theo chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 11 Phụ lục X ban hành kèm Thông tư này và gửi đến Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan trong trường hợp doanh nghiệp kinh doanh kho bãi đã có kết nối với Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

2. Giám sát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu đã được thông quan, giải phóng hàng nhưng người vận chuyển chỉ xếp được một phần lô hàng lên phương tiện vận tải xuất cảnh theo khai báo trên tờ khai hải quan, phần còn lại được thực xuất lên phương tiện vận tải khác trong cùng một cửa khẩu xuất hoặc cảng xếp hàng

a) Trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh kho bãi:

a.1) Thông báo cho người khai hải quan nội dung thay đổi: Số lượng hàng hóa đã thực xếp lên phương tiện vận tải; tên, số chuyến, ngày xuất cảnh mới của phương tiện vận tải sẽ xếp số lượng hàng còn lại làm cơ sở để người khai hải quan khai báo sửa đổi bổ sung tờ khai hải quan theo quy định;

a.2) Cập nhật sửa đổi thông tin container vào cảng đối với các container còn lưu giữ tại cảng, nội dung gồm: tên phương tiện vận tải, số chuyến, ngày xuất cảnh mới;

a.3) Ngay sau khi phương tiện vận tải xuất cảnh hoặc khởi hành (đối với tàu biển hoặc xà lan) hoặc qua khu vực giám sát (đối với ô tô), cập nhật thông tin hàng hóa đưa ra khỏi khu vực giám sát hải quan theo chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 11 Phụ lục X ban hành kèm Thông tư này và gửi đến Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

b) Trách nhiệm của cơ quan hải quan: Cung cấp thông tin hàng hóa đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan theo chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 09 Phụ lục X ban hành kèm Thông tư này đến Hệ thống của doanh nghiệp kinh doanh kho bãi;

c) Trách nhiệm của người khai hải quan: Khai sửa đổi bổ sung theo quy định tại Điều 13 Thông tư này.

3. Giám sát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu đã được thông quan, giải phóng hàng nhưng người vận chuyển chỉ xếp được một phần lô hàng lên phương tiện vận tải xuất cảnh theo khai trên tờ khai hải quan, phần còn lại vận chuyển sang cửa khẩu xuất hoặc cảng xếp hàng khác

a) Trách nhiệm của người khai hải quan:

a.1) Khai sửa đổi bổ sung thông tin tờ khai hải quan đã thông quan hoặc giải phóng hàng theo quy định tại Điều 13 Thông tư này và khai tờ khai xuất khẩu mới đối với lượng hàng còn lại;

a.2) Thực hiện vận chuyển phần hàng hóa còn lại sang cửa khẩu xuất hoặc cảng xếp hàng khác để xuất khẩu.

b) Trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh kho bãi:

b.1) Thông báo cho người khai hải quan để khai sửa đổi, bổ sung theo lượng hàng hóa thực xuất khẩu và khai tờ khai mới đối với lượng hàng hóa còn lại để vận chuyển sang cửa khẩu xuất hoặc cảng xếp hàng khác để xuất khẩu;

b.2) Ngay sau khi phương tiện vận tải xuất cảnh hoặc khởi hành (đối với tàu biển hoặc xà lan) hoặc qua khu vực giám sát (đối với ô tô), cập nhật thông tin hàng hóa đưa ra khỏi khu vực giám sát hải quan theo chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 11 Phụ lục X ban hành kèm Thông tư này và gửi đến Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan;

b.3) Kiểm tra thông tin hàng hóa đủ điều kiện qua khu vực giám sát và cập nhật thông tin phần hàng hóa còn lại đã qua khu vực giám sát đến Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

c) Trách nhiệm của cơ quan hải quan nơi lưu giữ hàng hóa:

c.1) Thực hiện hủy thông tin xác nhận tờ khai xuất khẩu qua khu vực giám sát trên Hệ thống và thực hiện cập nhật thông tin đủ điều kiện qua khu vực giám sát đối với lượng hàng đã xếp lên phương tiện vận tải và phần hàng còn lại để làm cơ sở cho doanh nghiệp kinh doanh kho bãi cho phép hàng hóa ra khỏi cảng;

c.2) Trường hợp hàng hóa thuộc đối tượng vận chuyển chịu sự giám sát hải quan, trên cơ sở tờ khai xuất khẩu khai mới và đã hoàn thành thủ tục hải quan (thông quan, giải phóng hàng), thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều này.

d) Trách nhiệm của cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan:

Trên cơ sở văn bản đề nghị của người khai hải quan, thực hiện sửa đổi bổ sung theo quy định tại Điều 13 Thông tư này (sửa đổi, giảm lượng hàng thực xuất khẩu và xóa thông tin danh sách container không thực xuất khẩu, thực hiện tiếp nhận thủ tục khai tờ khai hải quan xuất khẩu mới).

4. Giám sát hàng hóa xuất khẩu đã được thông quan hoặc giải phóng hàng, đã đưa vào khu vực giám sát hải quan tại cửa khẩu nhưng người khai hải quan đề nghị đưa hàng hóa trở lại nội địa

a) Trường hợp người khai hải quan đã thực hiện hủy tờ khai hải quan và đề nghị lấy hàng ra khỏi khu vực giám sát hải quan:

a.1) Trách nhiệm của người khai hải quan: Cung cấp cho Hải quan nơi lưu giữ hàng hóa thông tin tờ khai đã hoàn thành thủ tục hủy theo quy định tại Điều 15 Thông tư này;

a.2) Trách nhiệm của cơ quan hải quan:

Tra cứu thông tin hủy tờ khai hải quan xuất khẩu trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan hoặc Tờ khai hải quan bản giấy đã được cơ quan hải quan xác nhận hủy, Hải quan nơi lưu giữ hàng hóa chờ xuất khẩu thực hiện:

a.2.1) Tại khu vực cảng, kho, bãi có kết nối Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan: Cập nhật thông tin hàng hóa đưa ra khỏi khu vực giám sát hải quan theo chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 11 Phụ lục X ban hành kèm Thông tư này và gửi đến Hệ thống doanh nghiệp kinh doanh kho bãi;

a.2.2) Tại khu vực cảng, kho, bãi chưa kết nối Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan: Xác nhận (ký tên, đóng dấu công chức) trên danh sách container hoặc danh sách hàng hóa, trả người khai hải quan 01 bản để xuất trình cho doanh nghiệp kinh doanh kho bãi khi lấy hàng ra khỏi khu vực giám sát hải quan theo quy định.

a.3) Trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh kho bãi:

a.3.1) Tại khu vực cảng, kho, bãi có kết nối Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan:

Kiểm tra tình trạng bao bì chứa hàng hóa; đối chiếu sự phù hợp giữa thông tin hàng hóa đủ điều kiện qua khu vực giám sát tiếp nhận từ Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan hoặc từ người khai hải quan về số hiệu container, số niêm phong của hãng vận chuyển gắn trên container hoặc số lượng, trọng lượng, thể tích đối với hàng rời (tùy theo điều kiện giao nhận hàng hóa).

Trường hợp thông tin phù hợp thì cho phép đưa hàng qua khu vực giám sát hải quan. Trường hợp thông tin không phù hợp thì yêu cầu người khai hải quan liên hệ với cơ quan hải quan để hoàn thành thủ tục hải quan theo quy định;

Cập nhật thông tin hàng hóa đưa ra khỏi khu vực giám sát hải quan theo chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 11 Phụ lục X ban hành kèm Thông tư này và gửi đến Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan;

a.3.2) Tại khu vực cảng, kho, bãi chưa kết nối Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan: Trên cơ sở danh sách container hoặc danh sách hàng hóa kèm tờ khai hải quan đã được hủy, kiểm tra, đối chiếu sự phù hợp giữa thực tế hàng hóa với tờ khai hải quan để cho phép đưa hàng ra khỏi khu vực giám sát hải quan.

b) Trường hợp người khai hải quan đề nghị xuất khẩu một phần hàng thuộc tờ khai hải quan, phần còn lại không xuất khẩu để đưa trở lại nội địa hoặc kho ngoại quan ban đầu:

b.1) Sau khi hoàn thành thủ tục khai sửa đổi bổ sung tờ khai theo quy định tại Điều 13 Thông tư này, người khai hải quan cung cấp thông tin tờ khai hải quan sửa đổi, bổ sung cho Hải quan nơi lưu giữ hàng hóa và đề nghị đưa hàng không xuất khẩu ra khỏi khu vực giám sát hải quan.

b.2) Trách nhiệm của Hải quan nơi lưu giữ hàng hóa:

Trên cơ sở đề nghị đưa hàng ra khỏi khu vực giám sát hải quan của người khai hải quan và thông tin khai bổ sung tờ khai hải quan xuất khẩu trên Hệ thống hoặc tờ khai sửa đổi, bổ sung giấy (đối với trường hợp khai trên tờ khai hải quan giấy) có xác nhận của Hải quan nơi đăng ký tờ khai do người khai hải quan xuất trình để thực hiện như sau:

b.2.1) Tại khu vực cảng, kho, bãi có kết nối Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan:

Cập nhật thông tin hàng hóa đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan theo chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 11 Phụ lục X ban hành kèm Thông tư này đến Hệ thống doanh nghiệp kinh doanh kho bãi;

b.2.2) Tại khu vực cảng, kho, bãi chưa kết nối Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan:

Xác nhận (ký tên, đóng dấu công chức) trên danh sách container hoặc danh sách hàng hóa và trả người khai hải quan 01 bản để xuất trình cho doanh nghiệp kinh doanh kho bãi khi lấy hàng ra khỏi ra khỏi khu vực giám sát hải quan theo quy định.

b.3) Trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh kho bãi:

b.3.1) Tại khu vực cảng, kho, bãi có kết nối Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan:

Kiểm tra tình trạng bao bì chứa hàng hóa; đối chiếu sự phù hợp giữa thông tin hàng hóa đủ điều kiện qua khu vực giám sát tiếp nhận từ Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan hoặc từ người khai hải quan về số hiệu container, số niêm phong của hãng vận chuyển gắn trên container hoặc số lượng, trọng lượng, thể tích đối với hàng rời (tùy theo điều kiện giao nhận hàng hóa):

Trường hợp thông tin phù hợp thì cho phép đưa hàng qua khu vực giám sát hải quan. Trường hợp thông tin không phù hợp thì yêu cầu người khai hải quan liên hệ với cơ quan hải quan để hoàn thành thủ tục hải quan theo quy định;

Cập nhật thông tin hàng hóa đưa ra khỏi khu vực giám sát hải quan theo chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 11 Phụ lục X ban hành kèm Thông tư này và gửi đến Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan trong trường hợp doanh nghiệp kinh doanh kho bãi đã có kết nối với Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

b.3.2) Tại khu vực cảng, kho, bãi chưa kết nối Hệ thống xử lý dữ liệu

điện tử hải quan: Trên cơ sở danh sách container hoặc danh sách hàng hóa có xác nhận của công chức hải quan (ký tên, đóng dấu công chức) do người khai hải quan cung cấp, doanh nghiệp kinh doanh kho bãi kiểm tra, đối chiếu sự phù hợp với thực tế hàng hóa để cho phép đưa hàng ra khỏi khu vực giám sát hải quan.

5. Giám sát hàng hóa đưa ra khỏi khu vực giám sát hải quan không đăng ký tờ khai hải quan hoặc hàng hóa nhập khẩu phải tái xuất

a) Trường hợp hàng hóa có quyết định sai áp của cơ quan có thẩm quyền (cơ quan Công an, Tòa án …), hàng hóa phục vụ yêu cầu khẩn cấp, hàng hóa an ninh, quốc phòng thuộc diện được miễn làm thủ tục hải quan, hoặc hàng hóa đưa đi tiêu hủy theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền:

a.1) Trách nhiệm của người khai hải quan (nếu có): Nộp văn bản của cơ quan có thẩm quyền cho Hải quan nơi lưu giữ hàng hóa;

a.2) Trách nhiệm của Hải quan nơi lưu giữ hàng hóa:

a.2.1) Tại khu vực cảng, kho, bãi có kết nối Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan:

Căn cứ văn bản do cơ quan có thẩm quyền ban hành để cập nhật thông tin hàng hóa đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan đến Hệ thống của doanh nghiệp kinh doanh kho bãi;

a.2.2) Tại khu vực cảng, kho, bãi chưa kết nối Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan:

Căn cứ văn bản do cơ quan có thẩm quyền ban hành để in, xác nhận (ký tên, đóng dấu công chức hải quan) và giao cho người khai hải quan danh sách hàng hóa đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan xuất trình cho doanh nghiệp kinh doanh kho bãi.

a.3) Trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh kho bãi:

a.3.1) Tại khu vực cảng, kho, bãi có kết nối Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan:

Kiểm tra tình trạng bao bì chứa hàng hóa; đối chiếu sự phù hợp giữa thông tin hàng hóa đủ điều kiện qua khu vực giám sát tiếp nhận từ Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan với thực tế hàng hóa khi đưa ra khỏi cảng, kho, bãi về số hiệu container, số niêm phong của hãng vận chuyển gắn trên container hoặc số lượng, trọng lượng, thể tích đối với hàng rời (tùy theo điều kiện giao nhận hàng hóa).

Trường hợp thông tin phù hợp thì cho phép đưa hàng qua khu vực giám sát hải quan. Trường hợp thông tin không phù hợp thì yêu cầu người khai hải quan liên hệ với cơ quan hải quan để hoàn thành thủ tục hải quan theo quy định;

Cập nhật thông tin hàng hóa đưa ra khỏi khu vực giám sát hải quan theo

chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 11 Phụ lục X ban hành kèm Thông tư này và gửi đến Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan;

a.3.2) Tại khu vực cảng, kho, bãi chưa kết nối Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan:

Trên cơ sở danh sách container hoặc danh sách hàng hóa có xác nhận (ký tên, đóng dấu công chức hải quan) do người khai hải quan cung cấp, doanh nghiệp kinh doanh kho bãi chịu trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu sự phù hợp với thực tế hàng hóa để cho phép đưa hàng ra khỏi khu vực giám sát hải quan.

b) Hàng hóa nhập khẩu đã đưa vào khu vực giám sát hải quan, chưa đăng ký tờ khai hải quan hoặc đã đăng ký tờ khai hải quan nhưng chưa hoàn thành thủ tục hải quan, phải tái xuất, xuất trả người gửi hàng (như hàng gửi nhầm lẫn, hàng thất lạc, người vận chuyển vận chuyển không đúng địa điểm theo vận đơn, hàng nhập khẩu nhưng chủ hàng từ chối nhận hàng…):

b.1) Trách nhiệm của chủ hàng hoặc người vận chuyển: Có văn bản đề nghị được tái xuất, xuất trả người gửi hàng cho Hải quan cửa khẩu nơi lưu giữ hàng hóa, nêu lý do nhầm lẫn, thất lạc hoặc lý do từ chối nhận hàng (trong văn bản nêu rõ số vận đơn, số tờ khai (nếu có), dự kiến thời gian xuất, cửa khẩu xuất…);

b.2) Trách nhiệm của Hải quan cửa khẩu nơi lưu giữ hàng hóa: thực hiện các công việc quy định tại điểm a.2 khoản này;

b.3) Trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh kho bãi: thực hiện các công việc quy định tại điểm a.3 khoản này.

c) Hàng hóa dự kiến xuất khẩu đã đưa vào khu vực giám sát hải quan chưa đăng ký tờ khai hải quan muốn đưa ra khỏi khu vực giám sát

c.1) Trách nhiệm của người khai hải quan: Có văn bản gửi đến hải quan cửa khẩu đề nghị đưa lô hàng chưa làm thủ tục hải quan ra khỏi khu vực giám sát hải quan thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan (văn bản đã được doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi xác nhận).

c.2) Trách nhiệm của cơ quan hải quan:

c.2.1) Tại khu vực cảng, kho, bãi có kết nối Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan:

Căn cứ phê duyệt của Trưởng Hải quan cửa khẩu, công chức được phân công cập nhật thông tin hàng hóa đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử để gửi cho người khai hải quan và doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi.

c.2.2) Tại khu vực cảng, kho, bãi chưa kết nối Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan:

Căn cứ phê duyệt của Trưởng Hải quan cửa khẩu, công chức được phân công thực hiện in, xác nhận (ký tên, đóng dấu công chức hải quan) và giao cho người khai hải quan danh sách hàng hóa đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan xuất trình cho doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi.

c.3) Trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi: Thực hiện theo quy định tại điểm a.3 khoản này.

6. Giám sát hải quan đối với hàng hóa chuyển tải, sang mạn tại cảng biển

a) Quy định này chỉ được áp dụng khi đáp ứng các điều kiện sau:

a.1) Địa bàn nơi phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh không thể trực tiếp cập cảng để xếp dỡ hàng hóa mà phải neo đậu tại khu chuyển tải, sang mạn được cơ quan có thẩm quyền công bố;

a.2) Hàng hóa nhập khẩu vận chuyển đến cảng đích ghi trên vận đơn hoặc hàng hóa xuất khẩu đã hoàn thành thủ tục hải quan.

b) Giám sát hải quan đối với hàng hóa chuyển tải, sang mạn

b.1) Trước khi chuyển tải, sang mạn hàng hóa:

b.1.1) Trường hợp khu neo đậu, chuyển tải và cảng xếp dỡ hàng hóa cùng thuộc một Hải quan cửa khẩu quản lý:

b.1.1.1) Trách nhiệm của người khai hải quan: Thông báo kế hoạch chuyển tải, sang mạn hàng hoá theo mẫu số 16 Phụ lục X ban hành kèm Thông tư này cho Hải quan quản lý khu vực chuyển tải, sang mạn chậm nhất 08 giờ trước khi bắt đầu thực hiện xếp dỡ;

b.1.1.2) Trách nhiệm của hải quan quản lý khu vực chuyển tải, sang mạn: Căn cứ thông tin do Cảng vụ hàng hải cung cấp, cơ quan hải quan thực hiện tiếp nhận, kiểm tra thông tin tờ khai hải quan đủ điều kiện qua khu vực giám sát (đối với hàng hóa xuất khẩu) hoặc kiểm tra thông tin bản khai hàng hóa (đối với hàng hóa nhập khẩu) và thông tin có liên quan (nếu có) để xem xét phê duyệt thông tin đề nghị của người khai hải quan hoặc không phê duyệt (có nêu rõ lý do), phản hồi cho người khai hải quan chậm nhất 02 giờ kể từ khi nhận được thông tin đề nghị chuyển tải, sang mạn hàng hoá;

b.1.1.3) Trách nhiệm của chủ phương tiện, người điều khiển phương tiện vận tải hoặc người được chủ phương tiện ủy quyền: Chỉ được xếp dỡ hàng hóa khi phương tiện vận tải đã hoàn thành thủ tục nhập cảnh, xếp hàng lên phương tiện vận tải xuất cảnh khi nhận được thông tin phản hồi được phép chuyển tải, sang mạn từ cơ quan hải quan.

b.1.2) Trường hợp khu neo đậu, chuyển tải và cảng xếp dỡ hàng hóa không cùng một Hải quan cửa khẩu quản lý:

b.1.2.1) Trách nhiệm của người khai hải quan, cơ quan hải quan: Thực hiện thủ tục hải quan đối với lô hàng vận chuyển độc lập theo quy định tại Điều 41 Thông tư này;

b.1.2.2) Trách nhiệm của chủ phương tiện, người điều khiển phương tiện vận tải hoặc người được chủ phương tiện ủy quyền: thực hiện theo quy định tại điểm b.1.1.3 khoản này.

b.2) Trong quá trình chuyển tải, sang mạn hàng hóa:

b.2.1) Trách nhiệm của người khai hải quan và người vận chuyển:

b.2.1.1) Xếp, dỡ hàng hóa đúng theo số lượng, trọng lượng ghi trên chứng từ vận tải hoặc tờ khai xuất khẩu đã hoàn thành thủ tục hải quan; bảo quản nguyên trạng hàng hóa và vận chuyển hàng hóa theo đúng tuyến đường theo kế hoạch đã thông báo cho cơ quan hải quan;

b.2.1.2) Trường hợp phát hiện hàng hóa có sự sai khác, không phù hợp hoặc có thay đổi nguyên trạng giữa thực tế so với chứng từ vận tải hoặc tờ khai hải quan thì thông báo bằng văn bản ngay cho Hải quan quản lý khu vực chuyển tải, sang mạn để xử lý;

b.2.1.3) Sau khi phối hợp với cơ quan hải quan hoàn thành công việc xác minh, ký nhận Biên bản chứng nhận trong trường hợp hàng hóa có sai khác, thay đổi nguyên trạng giữa thực tế với chứng từ vận tải hoặc tờ khai hải quan (nếu có) với các bên có liên quan.

b.2.2) Trách nhiệm của Hải quan quản lý khu vực chuyển tải, sang mạn:

b.2.2.1) Trên cơ sở thu thập thông tin và kết quả phân tích, đánh giá rủi ro liên quan về lô hàng, Thủ trưởng cơ quan hải quan quản lý khu vực chuyển tải, sang mạn tổ chức, phân công công chức thực hiện giám sát thông qua Hệ thống quản lý seal định vị điện tử hải quan gắn trên phương tiện vận chuyển nội địa hoặc giám sát thông qua Hệ thống nhận dạng tự động hàng hải (Hệ thống AIS) hoặc giám sát trực tiếp, cơ động theo khu vực kết hợp với hoạt động tuần tra, kiểm soát địa bàn và phối hợp với Đội Kiểm soát hải quan thuộc Hải quan khu vực, các lực lượng chức năng trên địa bàn để thực hiện quản lý, giám sát hoạt động chuyển tải, sang mạn và vận chuyển hàng hóa;

b.2.2.2) Quá trình giám sát nếu phát hiện hàng hóa không đảm bảo nguyên trạng, có thông tin sai khác thì lập Biên bản chứng nhận và giao cho người khai hải quan bảo quản nguyên trạng hàng hóa; xác minh, làm rõ nguyên nhân, xử lý vi phạm (nếu có) theo quy định và chuyển thông tin cho Hải quan nơi lưu giữ hàng hóa để làm tiếp các thủ tục theo quy định.

c) Trách nhiệm của Cảng vụ hàng hải:

c.1) Ngay sau khi nhận được xác báo tàu đến khu vực chuyển tải, sang mạn, Cảng vụ hàng hải cập nhật thông tin lệnh điều động tàu đến khu vực chuyển tải, sang mạn gồm các thông tin: số ngày của giấy phép (nếu có), quốc

tịch tàu, tên tàu, hô hiệu, số IMO (nếu có), ngày giờ đến, vị trí neo đậu thông qua Hệ thống dịch vụ công trực tuyến;

c.2) Ngay sau khi cấp giấy phép tàu rời khu vực chuyển tải, sang mạn, Cảng vụ hàng hải cập nhật thông tin giấy phép rời khu vực chuyển tải, sang mạn gồm: số giấy phép, ngày cấp phép, quốc tịch tàu, tên tàu, hô hiệu, số IMO (nếu có), tọa độ hoặc vị trí tàu rời thông qua Hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

7. Giám sát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu đã được thông quan, đã đưa vào kho hàng không (toàn bộ hoặc một phần) nhưng thay đổi kho hàng không khác để xuất hàng

a) Người khai hải quan đề nghị thay đổi kho hàng không xuất hàng (trong cùng một Hải quan cửa khẩu/ngoài cửa khẩu quản lý):

a.1) Trách nhiệm của người khai hải quan:

a.1.1) Gửi văn bản đến cơ quan Hải quan và doanh nghiệp kinh doanh kho hàng không nơi đi, nơi đến, đồng thời cung cấp thông tin hàng hóa (số quản lý hàng hóa xuất khẩu và số tờ khai hải quan);

a.1.2) Sau khi được sự chấp thuận của công chức hải quan và doanh nghiệp kinh doanh kho hàng không nơi đi, nơi đến, nhận lại hàng hóa tại kho hàng không nơi đi;

a.1.3) Xuất trình hàng hóa cho công chức hải quan giám sát kho hàng không nơi đi để niêm phong và kho hàng không nơi đến để kiểm tra niêm phong;

a.1.4) Vận chuyển hàng hóa từ kho hàng không nơi đi đến kho hàng không nơi đến, bảo quản nguyên trạng hàng hóa trong quá trình vận chuyển theo quy định.

a.2) Trách nhiệm của công chức hải quan:

a.2.1) Tại kho hàng không nơi đi:

a.2.1.1) Phê duyệt văn bản đề nghị thay đổi kho hàng không xuất khẩu hàng hóa của người khai hải quan; cập nhật thông tin thay đổi địa điểm giám sát và thông tin hàng hóa đủ điều kiện đưa ra khu vực giám sát hải quan trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan theo chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 09 Phụ lục X ban hành kèm Thông tư này gửi đến Hệ thống của doanh nghiệp kinh doanh kho hàng không nơi hàng đi;

a.2.1.2) Kiểm tra nguyên trạng bao bì của hàng hóa, kiểm tra nguyên niêm phong (nếu có), đối chiếu thông tin hàng hóa với thông tin trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan;

a.2.1.3) Niêm phong hàng hóa trong trường hợp hàng hóa chưa có niêm phong và thông báo qua điện thoại hoặc bộ đàm cho công chức nơi kho hàng đến để tiếp nhận.

a.2.2) Tại kho hàng không nơi đến:

a.2.2.1) Kiểm tra nguyên trạng bao bì của hàng hóa, niêm phong hàng hóa (nếu có), đối chiếu thực tế hàng hóa với thông tin trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan;

a.2.2.2) Gửi thông tin hàng hóa đủ điều kiện đưa vào khu vực giám sát tại kho hàng không nơi đến trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan theo chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 09 Phụ lục X ban hành kèm Thông tư này đến Hệ thống của doanh nghiệp kinh doanh kho hàng không.

a.3) Trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh kho hàng không nơi đi:

a.3.1) Tiếp nhận văn bản đề nghị, thông tin số tờ khai hải quan và số quản lý hàng hóa từ người khai hải quan; kiểm tra đối chiếu với thông tin danh sách hàng hóa đủ điều kiện đưa ra khỏi khu vực giám sát hải quan từ Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan:

a.3.1.1) Cho phép hàng hóa đưa ra kho hàng không khi thông tin phù hợp;

a.3.1.2) Không cho phép hàng hóa ra kho hàng không khi kết quả đối chiếu giữa thông tin tiếp nhận từ Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan với thông tin thực tế hàng hóa qua khu vực giám sát không phù hợp hoặc có thông tin tạm dừng đưa hàng ra khỏi khu vực giám sát hải quan từ Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan, thông báo cho người khai hải quan liên hệ với cơ quan hải quan để giải quyết.

a.3.2) Gửi thông tin hàng hóa đưa ra kho hàng không theo chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 11 Phụ lục X ban hành kèm Thông tư này đến Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan;

a.3.3) Bàn giao hàng hóa cho người khai hải quan.

a.4) Trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh kho hàng không nơi đến:

a.4.1) Tiếp nhận văn bản đề nghị và thông tin số tờ khai, số quản lý hàng hóa từ người khai hải quan; kiểm tra đối chiếu với thông tin danh sách hàng hóa đủ điều kiện đưa vào khu vực giám sát hải quan từ Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan:

a.4.1.1) Cho phép hàng hóa đưa vào kho hàng không nếu phù hợp;

a.4.1.2) Không cho phép hàng hóa vào kho hàng không khi thông tin không phù hợp và/hoặc có thông tin tạm dừng đưa hàng hóa vào khu vực giám sát hải quan từ Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan, thông báo cho người khai hải quan liên hệ với cơ quan hải quan để giải quyết.

a.4.2) Cập nhật và gửi thông tin hàng hóa đủ điều kiện đưa vào kho hàng không theo chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 03 Phụ lục X ban hành kèm Thông tư này đến Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

b) Người khai hải quan đề nghị thay đổi cửa khẩu xuất hoặc cảng xếp hàng do 02 đơn vị Hải quan quản lý, đưa hàng quay lại nội địa:

b.1) Trách nhiệm của người khai hải quan: Thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 15 Thông tư này;

b.2) Trách nhiệm của cơ quan hải quan:

b.2.1) Thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 15 Thông tư này;

b.2.2) Gửi thông tin hàng hóa đủ điều kiện đưa ra kho hàng không theo chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 11 Phụ lục X ban hành kèm Thông tư này đến Hệ thống của doanh nghiệp kinh doanh kho hàng không.

b.3) Trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh kho hàng không:

b.3.1) Kiểm tra, đối chiếu giữa thực tế hàng hóa với thông tin hàng hóa đủ điều kiện đưa ra kho hàng không; tiếp nhận từ Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan và thực hiện như sau:

b.3.1.1) Cho phép đưa hàng ra kho hàng không nếu thông tin phù hợp;

b.3.1.2) Không cho phép đưa hàng hóa vào kho hàng không khi thông tin không phù hợp, thông báo người khai hải quan liên hệ với cơ quan hải quan để giải quyết.

b.3.2) Cập nhật và gửi thông tin hàng hóa đưa ra kho hàng không theo chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 11 Phụ lục X ban hành kèm Thông tư này đến Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

8. Giám sát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đưa vào, đưa ra các địa điểm không có doanh nghiệp kinh doanh kho bãi quản lý

a) Đối với những địa điểm thuộc địa bàn hoạt động hải quan có hoạt động đưa vào, đưa ra hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu nhưng không có doanh nghiệp kinh doanh địa điểm đăng ký hoạt động thì thời gian lưu giữ hàng hóa trong địa điểm chỉ được thực hiện trong giờ hành chính (trừ trường hợp khu neo) hoặc theo giờ đóng mở cửa khẩu (nếu địa điểm tại cửa khẩu);

b) Giám sát hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu

b.1) Trách nhiệm của người khai hải quan: thực hiện các công việc quy định tại điểm a khoản 1 hoặc điểm a khoản 2 Điều 45 Thông tư này.

Riêng danh sách container theo mẫu số 29/DSCT/GSQL Phụ lục V đối với hàng hóa vận chuyển bằng container (danh sách container) hoặc danh sách hàng hóa theo mẫu số 30/DSHH/GSQL Phụ lục V đối với hàng hóa khác (danh sách hàng hóa) hoặc Thông báo phê duyệt khai báo vận chuyển được xuất trình cho cơ quan hải quan quản lý khu vực cảng, kho, bãi, địa điểm;

b.2) Trách nhiệm của cơ quan hải quan: thực hiện các công việc quy định tại điểm c khoản 1 hoặc điểm c khoản 2 Điều 45 Thông tư này.

Riêng việc xác nhận hàng hóa qua khu vực giám sát được thực hiện như sau:

b.2.1) Đối với hàng hóa nhập khẩu:

b.2.1.1) Trường hợp hàng hóa đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan, Hải quan cửa khẩu có trách nhiệm kiểm tra thông tin do người khai hải quan hoặc người vận chuyển cung cấp nêu tại điểm a.1 khoản này và thông tin trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan để giám sát hàng hóa nhập khẩu đưa ra khỏi khu vực giám sát hải quan; xác nhận hàng qua khu vực giám sát trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan;

b.2.1.2) Trường hợp chưa đủ điều kiện thì hướng dẫn người khai hoàn thành thủ tục hải quan theo quy định.

b.2.2) Đối với hàng hóa xuất khẩu

b.2.2.1) Trường hợp hàng hóa đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan thì xác nhận hàng qua khu vực giám sát hải quan trên Hệ thống sau khi hàng hóa đã được xếp lên phương tiện vận tải xuất cảnh.

Đối với hàng hóa xuất khẩu qua cửa khẩu đường bộ, đường sông, đường thủy nội địa, đường sắt liên vận quốc tế việc xác nhận hàng qua khu vực giám sát hải quan trên Hệ thống được thực hiện sau khi hàng hóa đã được vận chuyển qua khu vực biên giới xuất sang nước nhập khẩu;

Đối với hàng hóa là dầu thô xuất khẩu tại các địa điểm khai thác ngoài khơi hoặc tại các vùng chồng lấn và hàng hóa quy định tại khoản 1 Điều 92 Thông tư này, Hải quan nơi đăng ký tờ khai thực hiện xác nhận hàng qua khu vực giám sát hải quan sau khi tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu được thông quan (không thực hiện việc giám sát trực tiếp).

Riêng xăng dầu cung ứng cho tàu bay xuất cảnh, Thủ trưởng cơ quan hải quan nơi quản lý cảng hàng không quốc tế căn cứ kế hoạch dự kiến tra nạp nhiên liệu hàng ngày, hoá đơn bán hàng hoặc phiếu xuất kho do doanh nghiệp kinh doanh xăng dầu cung cấp, kế hoạch bay do cơ quan quản lý cảng cung cấp để thực hiện giám sát theo nguyên tắc quản lý rủi ro.

b.2.2.2) Trường hợp chưa đủ điều kiện thì hướng dẫn người khai hoàn thành thủ tục hải quan theo quy định.

9. Giám sát hải quan đối với trường hợp hàng hoá nhập khẩu vận chuyển từ cửa khẩu nhập đến địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung và ngược lại nhưng các địa điểm này đều cùng chịu sự quản lý của một hải quan cửa khẩu: Việc giám sát hàng hoá vận chuyển giữa các địa điểm này do T rưởng Hải quan khu vực quyết định căn cứ vào tình hình thực tế tại địa bàn và trên cơ sở áp dụng quản lý rủi ro.

Điều 47. Tạm dừng đưa hàng qua khu vực giám sát hải quan

Trong quá trình thực hiện hoạt động giám sát hải quan, tuần tra tại địa bàn hoạt động hải quan, thu thập thông tin liên quan đến lô hàng xuất khẩu,

nhập khẩu, nếu phát hiện hàng hóa có dấu hiệu vi phạm pháp luật hải quan:

1. Trách nhiệm của ***Thủ trưởng cơ quan*** hải quan *nơi đăng ký tờ khai hoặc nơi lưu giữ hàng hóa,* ***Đội trưởng Đội Phúc tập và kiểm tra sau thông quan***

a) Kiểm tra thông tin về lô hàng trên Hệ thống đảm bảo lô hàng còn trong khu vực giám sát hải quan;

b) Thông báo việc tạm dừng đưa hàng qua khu vực giám sát hải quan cho người khai hải quan, doanh nghiệp kinh doanh kho bãi thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan;

c) Thông báo tạm dừng đưa hàng hóa qua khu vực giám sát hải quan theo mẫu số 11/TBTDGS/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này.

2. Trách nhiệm của Hải quan nơi lưu giữ hàng hóa:

a) Tiến hành kiểm tra thực tế hàng hóa ***ngay khi chủ hàng xuất trình hàng hoá và*** *dưới sự chứng kiến của người khai hải quan, người vận chuyển hoặc doanh nghiệp kinh doanh kho bãi nơi lưu giữ hàng hóa, đơn vị cung cấp thông tin (nếu có);*

b) Lập biên bản ghi nhận, nếu phát hiện có hành vi vi phạm pháp luật hải quan thì xử lý theo quy định của pháp luật. Kết quả xử lý phải được thông báo cho các đơn vị liên quan.

3. Trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh kho bãi

a) Chỉ cho phép vận chuyển hàng hóa ra, vào khu vực cảng, kho, bãi, địa điểm khi có thông tin hàng đủ điều kiện qua khu vực giám sát của cơ quan hải quan trừ trường hợp nhận thông tin tạm dừng đưa hàng qua khu vực giám sát hải quan do cơ quan hải quan cung cấp;

b) Phối hợp với cơ quan hải quan để vận chuyển hàng hóa đến địa điểm kiểm tra theo yêu cầu của cơ quan hải quan hoặc cho phép hàng qua khu vực giám sát hải quan sau khi nhận được thông tin bỏ dừng đưa hàng qua khu vực giám sát do cơ quan hải quan cung cấp.

Điều 48. Quy định về phối hợp, trao đổi thông tin và khi Hệ thống gặp sự cố

1. Trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh kho bãi

a) Tại khu vực cảng, kho, bãi có lưu giữ hàng hóa vận chuyển nội địa (hàng hóa mua bán trong nước), doanh nghiệp kinh doanh kho bãi có trách nhiệm bố trí khu vực lưu giữ riêng giữa hàng hóa vận chuyển nội địa với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh để đảm bảo công tác quản lý, giám sát hải quan theo quy định tại Điều .....Nghị định số ...../2027/NĐ-CP;

b) Trước khi đưa hàng hóa vào khu vực lưu giữ, cung cấp cho cơ quan hải quan thông tin sơ đồ tổng thể khu vực lưu giữ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, hàng hóa nhập khẩu quá 90 ngày kể từ ngày đến cửa khẩu nhưng không có người đến nhận và hàng hóa trung chuyển (nếu có) theo chỉ tiêu thông

*tin quy định tại mẫu số **12** Phụ lục X ban hành kèm Thông tư này (chỉ cung cấp lần đầu, khi có thay đổi thì cập nhật và gửi lại cho cơ quan hải quan);*

*c) Cập nhật và gửi đến Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan thông tin hàng hóa đưa vào, lưu giữ, đưa ra theo quy định tại Điều **45** Thông tư này; lưu trữ thông tin hàng hóa đã hoàn thành thủ tục đưa hàng ra khỏi khu vực giám sát hải quan trên Hệ thống của doanh nghiệp kinh doanh kho bãi trong thời hạn 05 năm để phục vụ công tác điều tra, báo cáo, thống kê, đối chiếu, nghiên cứu khi có yêu cầu của cơ quan hải quan;*

d) Trong quá trình xếp dỡ hàng hóa nếu phát hiện thông tin sai khác (hàng hóa không còn nguyên trạng; hàng hóa bị sai lệch số lượng, trọng lượng, số hiệu container, số niêm phong của hãng vận chuyển, số niêm phong hải quan) giữa thực tế hàng hóa khi đưa vào với danh sách hàng hóa dự kiến xếp dỡ do cơ quan hải quan cung cấp thì phối hợp với cơ quan hải quan để kiểm tra, xác định sự nguyên trạng của hàng hóa.

Trường hợp hàng hóa có dấu hiệu vi phạm pháp luật, thực hiện theo chỉ dẫn của cơ quan hải quan (như đối với hàng container thì thực hiện đánh dấu, niêm phong tại chỗ và thực hiện giám sát thông qua Hệ thống camera; đối với hàng rời dạng kiện thì đưa vào lưu giữ riêng). Cập nhật thông tin và gửi đến Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan theo quy định;

đ) Trong quá trình lưu giữ, khai thác hàng hóa nếu có sự thay đổi nguyên trạng hàng hóa (thay đổi vỏ container, bao bì hàng hóa, đóng, rút hàng) thì ngay sau khi hoàn thành việc thay đổi nguyên trạng, cập nhật và gửi đến Hệ thống của cơ quan hải quan thông tin theo quy định. Chỉ được phép thay đổi nguyên trạng hàng hóa khi có sự đồng ý và giám sát của cơ quan hải quan;

e) Thông báo hãng vận chuyển hoặc chủ hàng liên hệ với cơ quan hải quan khi lô hàng chưa đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan hoặc khi có thông báo tạm dừng đưa hàng qua khu vực giám sát hải quan từ cơ quan hải quan.

2. Trách nhiệm của cơ quan hải quan

a) Thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan, cung cấp cho doanh nghiệp kinh doanh kho bãi thông tin hàng hóa dự kiến hạ bãi, container soi chiếu (nếu có), thông tin thay đổi trạng thái tờ khai hải quan (nếu có), thay đổi container đủ điều kiện qua khu vực giám sát (nếu có), hàng hóa đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan theo quy định các mẫu tương ứng tại Phụ lục X ban hành kèm Thông tư này;

b) Tiếp nhận, xử lý thông tin do doanh nghiệp kinh doanh kho bãi phản hồi, cập nhật trên Hệ thống theo quy định. Trường hợp nhận được thông tin phản hồi về hàng hóa sai khác hoặc không đảm bảo nguyên trạng hàng hóa so với thông tin hàng hóa đã cung cấp cho doanh nghiệp kinh doanh kho bãi hoặc hàng hóa có dấu hiệu vi phạm thì căn cứ thông tin tiếp nhận, tình hình thực tế hoặc thông tin khác (nếu có) thực hiện kiểm tra, xác minh sự nguyên trạng hàng hóa, áp dụng các biện pháp kiểm tra, giám sát hải quan thích hợp, đảm bảo

quản lý hải quan, ngăn chặn hành vi vi phạm pháp luật về hải quan theo quy định.

Cập nhật thông tin trên Hệ thống hải quan hoặc ghi nhận theo Sổ theo dõi thông tin hàng hóa sai khác theo chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 13 Phụ lục X ban hành kèm Thông tư này;

c) Tiếp nhận và xử lý vướng mắc theo đề nghị của người khai hải quan, doanh nghiệp kinh doanh kho bãi; cung cấp số điện thoại để tiếp nhận thông tin và phối hợp xử lý khi có thông báo từ doanh nghiệp kinh doanh kho bãi;

d) Trên cơ sở thông tin quản lý rủi ro, định kỳ hàng năm Hải quan khu vực kiểm tra việc thực hiện theo dõi, giám sát hàng hóa ra, vào, lưu giữ tại khu vực cảng, kho, bãi, địa điểm đối với doanh nghiệp kinh doanh kho bãi thuộc địa bàn quản lý; chỉ đạo các đơn vị thuộc và trực thuộc đôn đốc, hỗ trợ các doanh nghiệp kinh doanh kho bãi hoàn thiện việc kết nối hoặc nâng cấp Hệ thống (nếu có) theo quy định;

đ) C ục trưởng C ục Hải quan ban hành quy định về định dạng thông điệp trao đổi giữa cơ quan hải quan và doanh nghiệp kinh doanh kho bãi.

3. Trường hợp Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan và Hệ thống của doanh nghiệp kinh doanh kho bãi không trao đổi được thông tin (sau đây gọi là Hệ thống gặp sự cố)

a) Trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh kho bãi:

a.1) Chậm nhất 01 giờ kể từ thời điểm không thực hiện được các giao dịch điện tử, có văn bản thông báo gửi Hải quan nơi quản lý địa bàn giám sát về việc Hệ thống gặp sự cố (gồm thông tin: tên, mã cảng, kho, bãi; tên, mã đơn vị hải quan quản lý doanh nghiệp kinh doanh kho bãi; nội dung sự cố, ngày, giờ phát sinh sự cố; họ tên người xác nhận sự cố...) để phối hợp xử lý nhằm đảm bảo không gây ách tắc cho hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa, xuất nhập cảnh phương tiện vận tải, đồng thời ghi nhận tình trạng sự cố vào Sổ ghi nhận sự cố Hệ thống theo chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 14 Phụ lục X ban hành kèm Thông tư này để theo dõi;

a.2) Căn cứ danh sách hàng hóa đủ điều kiện qua khu vực giám sát đã có xác nhận của Hải quan hoặc thông tin hàng hóa đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan do cơ quan hải quan cung cấp để cho phép hàng hóa xuất khẩu được xếp lên phương tiện vận tải, hàng hóa nhập khẩu đưa ra khỏi khu vực giám sát hải quan;

a.3) Cập nhật thông tin hàng hóa đã đưa ra khỏi khu vực giám sát hải quan ngay khi Hệ thống được khắc phục sự cố.

b) Trách nhiệm của cơ quan hải quan:

b.1) Cục Hải quan bố trí bộ phận hỗ trợ (Help Desk) để tiếp nhận thông tin phản ánh về sự cố, hướng dẫn và xử lý sự cố theo quy định;

b.2) ***Thủ trưởng cơ quan*** hải quan *nơi Hệ thống gặp sự cố bố trí cán bộ kỹ*

thuật tiếp nhận và xử lý sự cố Hệ thống 24/7; chậm nhất 01 giờ kể từ thời điểm không thực hiện được các giao dịch điện tử, có văn bản thông báo gửi doanh nghiệp kinh doanh kho bãi về việc Hệ thống gặp sự cố để phối hợp xử lý và đảm bảo không gây ách tắc cho hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa, xuất nhập cảnh phương tiện vận tải;

b.3) ***Thủ trưởng cơ quan*** hải quan *nơi Hệ thống gặp sự cố bố trí công chức phối hợp với doanh nghiệp kinh doanh kho bãi xác định sự cố, khắc phục sự cố. Trường hợp không thể khắc phục được sự cố thì lập Biên bản chứng nhận tình trạng, thời gian, địa điểm phát sinh sự cố và thông báo ngay cho bộ phận Help Desk của C ục Hải quan về tình trạng sự cố và thực hiện theo hướng dẫn;*

b.4) Trường hợp Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan và Hệ thống của doanh nghiệp kinh doanh kho bãi không trao đổi được thông tin nhưng Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan vẫn có thông tin về danh sách hàng hóa đủ điều kiện qua khu vực giám sát thì trong thời gian 15 phút một lần kể từ khi sự cố phát sinh, công chức hải quan giám sát thực hiện kiểm tra thông tin tờ khai đủ điều kiện qua khu vực giám sát trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan, kết xuất thông tin danh sách hàng hóa đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan theo chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 15 Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư này gửi cho doanh nghiệp kinh doanh kho bãi làm cơ sở cho phép hàng hóa đưa ra khỏi khu vực giám sát hải quan;

b.5) Thông báo cho doanh nghiệp kinh doanh kho bãi cập nhật thông tin các lô hàng đã qua khu vực giám sát ngay khi sự cố được khắc phục.

Điều 49. Cơ sở để xác định hàng hoá xuất khẩu

1. Đối với hàng hóa xuất khẩu qua cửa khẩu cảng biển, cảng hàng không, đường sắt, cảng cạn; hàng hóa cung ứng cho tàu biển, tàu bay xuất cảnh; hàng hóa xuất khẩu được vận chuyển cùng với người xuất cảnh qua cửa khẩu hàng không; hàng hóa xuất khẩu đưa vào kho CFS là tờ khai hải quan xuất khẩu đã được xác nhận thông quan và được xác nhận hàng đã qua khu vực giám sát trên Hệ thống khi hàng hóa được xếp lên phương tiện vận tải xuất cảnh. Riêng đối với hàng hóa xuất khẩu đưa vào kho ngoại quan là tờ khai hải quan xuất khẩu đã được xác nhận thông quan và được xác nhận hàng đã đưa vào kho ngoại quan trên Hệ thống.

2. Đối với hàng hóa xuất khẩu qua cửa khẩu đường bộ, đường thủy nội địa là tờ khai hàng hóa xuất khẩu đã được thông quan và được công chức hải quan xác nhận hàng hóa đã qua khu vực giám sát trên Hệ thống khi hàng hóa vận chuyển qua biên giới ra nước ngoài.

3. Đối với hàng hóa xuất khẩu tại chỗ, hàng hóa tạm xuất - tái nhập thay đổi mục đích sử dụng, hàng hóa mua, bán, thuê, mượn giữa nội địa và khu phi thuế quan, doanh nghiệp chế xuất, giữa hai doanh nghiệp chế xuất, hàng hóa của doanh nghiệp nội địa xuất khẩu gia công cho doanh nghiệp chế xuất là tờ khai hải quan xuất khẩu và tờ khai hải quan nhập khẩu đã được xác nhận thông quan.

4. Trường hợp khai trên tờ khai hải quan giấy:

a) Đối với hàng hóa quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này là tờ khai hàng hóa xuất khẩu đã được thông quan và có xác nhận hàng đã qua khu vực giám sát (ghi ngày tháng năm, ký tên, đóng dấu công chức) của công chức hải quan cửa khẩu xuất. Riêng hàng hóa xuất khẩu qua cửa khẩu đường bộ, đường thủy nội địa là tờ khai hàng hóa xuất khẩu đã được thông quan và được xác nhận hàng hóa đã thực xuất khẩu;

b) Đối với hàng hóa quy định tại khoản 3 Điều này là tờ khai hàng hóa xuất khẩu đã được thông quan.

Mục 6

Kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ

Điều 50. Nguyên tắc kiểm tra, giám sát, tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hoá liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ

1. Bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ trong lĩnh vực hải quan là việc cơ quan hải quan áp dụng các biện pháp do cơ quan hải quan thực hiện trong quá trình làm thủ tục kiểm tra, giám sát, kiểm soát, tạm dừng thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, **quá cảnh** liên quan đến **quyền** sở hữu trí tuệ theo quy định tại Điều 216 Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 80 Điều 1 Luật số 07/2022/QH15*; Điều 73 Luật Hải quan số 54/2014/QH13 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản điểm b khoản 1 Điều 2 Luật số 07/2022/QH15 và khoản 22 Điều 1 Luật số 11/2026/QH16; Điều 74 Luật Hải quan số 54/2014/QH13 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 23 Điều 1 Luật số 11/2026/QH16;* khoản 4 Điều 200 Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 Luật số 11/2026/QH16 và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan để phát hiện, đấu tranh và xử lý các hành vi xuất khẩu, nhập khẩu, ***quá cảnh*** hàng hóa xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ.

2. Việc kiểm tra, giám sát, tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hoá liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ được thực hiện trên cơ sở áp dụng quản lý rủi ro.

3. Cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra, giám sát đối với các hàng hoá gắn với các đối tượng quyền sở hữu trí tuệ đã được chấp nhận đăng ký kiểm tra, giám sát đối với cơ quan hải quan.

4. Việc kiểm tra, giám sát đối với hàng hoá liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ của cơ quan hải quan được áp dụng với các loại hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh bao gồm cả hàng hoá đang đặt dưới các chế độ kiểm tra, giám sát hải quan.

Điều 51. Thủ tục đề nghị kiểm tra, giám sát hàng hoá liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ

1. Trách nhiệm của Chủ thể quyền sở hữu trí tuệ hoặc người được chủ thể quyền sở hữu trí tuệ ủy quyền:

a) Nộp bộ hồ sơ đề nghị kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, **quá cảnh** liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ tại Hải quan khu vực nơi thuận tiện, hồ sơ gồm:

a.1) Đơn đề nghị kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ theo các chỉ tiêu thông tin theo Mẫu số ***34*** Phụ lục II hoặc Mẫu số 46 Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này.

a.2) Văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp hoặc tài liệu khác chứng minh quyền sở hữu công nghiệp đang được bảo hộ tại Việt Nam hoặc giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp; Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận quyền liên quan, Giấy chứng nhận quyền đối với giống cây trồng hoặc tài liệu khác chứng minh quyền tác giả, quyền liên quan đến quyền tác giả, quyền đối với giống cây trồng, bao gồm cả giấy chứng nhận được cấp từ nước ngoài phù hợp với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên: 01 bản sao;

Trường hợp văn bằng bảo hộ, giấy chứng nhận được cơ quan có thẩm quyền cấp dưới dạng điện tử trên trang thông tin điện tử theo thông báo của cơ quan có thẩm quyền, người nộp Đơn đề nghị không phải nộp nhưng khai đầy đủ thông tin văn bằng bảo hộ, giấy chứng nhận trên Đơn đề nghị kiểm tra, giám sát kèm trang thông tin điện tử để cơ quan hải quan kiểm tra, đối chiếu.

a.3) Ảnh chụp thực tế hàng hóa đề nghị bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ; ảnh chụp, mô tả chi tiết hàng hóa xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, các đặc điểm phân biệt hàng thật với hàng giả mạo *về sở hữu trí tuệ*, hàng hóa xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ (nếu có).

a.4) Danh sách tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu, sản xuất, *vận tải quá cảnh* hợp pháp hàng hóa có yêu cầu kiểm tra, giám sát; danh sách tổ chức, cá nhân có khả năng xuất khẩu, nhập khẩu, sản xuất, *vận tải quá cảnh* hàng hóa có nghi ngờ xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ (nếu có).

a.5) Văn bản ủy quyền (trong trường hợp ủy quyền nộp đơn): 01 bản sao;

b) Nộp phí hải quan quy định tại Thông tư số 86/2025/TT-BTC;

c) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, hợp pháp và hợp lệ của các nội dung khai và nộp trong hồ sơ đề nghị.

2. Trong thời **hạn 10 ngày làm** việc kể từ ngày tiếp nhận bộ hồ sơ đề nghị, Hải quan khu vực kiểm tra bộ hồ sơ, đối chiếu các thông tin của Đơn đề nghị với cơ sở dữ liệu *điện tử hải quan* về sở hữu trí tuệ và xử lý như sau:

a) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ hoặc không được chấp nhận thì thông báo cho người nộp Đơn đề nghị biết và nêu rõ lí do;

b) Trường hợp thông tin bộ hồ sơ đầy đủ và phù hợp thì ***cập nhật thông tin lên Hệ thống*** cơ sở dữ liệu về sở hữu trí tuệ hoặc ban hành công văn chấp nhận Đơn đề nghị theo mẫu số 57 Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này để các đơn vị hải quan thực hiện kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, *quá cảnh* theo quy định, đồng thời phản hồi thông tin cho người nộp Đơn biết.

3. Các trường hợp từ chối ***chấp*** nhận đơn:

a) Người nộp Đơn đề nghị không đủ tư cách pháp lý theo quy định của pháp luật;

b) Nội dung Đơn đề nghị và tài liệu gửi kèm không phù hợp, không thống nhất;

c) Nội dung ủy quyền không phù hợp hoặc thời hạn ủy quyền đã hết;

d) Trong thời gian xử lý Đơn đề nghị, Hải quan khu vực nhận được văn bản của cơ quan có thẩm quyền thông báo về việc tranh chấp, khiếu nại về chủ thể quyền sở hữu trí tuệ hoặc người được ủy quyền hợp pháp, khả năng bảo hộ, phạm vi bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ; hoặc có thông tin hủy bỏ văn bằng bảo hộ, *giấy chứng nhận bảo hộ*.

đ) Hồ sơ nộp bổ sung quá thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày Hải quan khu vực gửi thông báo nộp bổ sung quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

***4. Thủ tục đ*ề nghị cập nhật, bổ sung; gia hạn; chấm dứt kiểm tra, giám sát hàng hoá liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ**

a) Bộ hồ sơ gồm:

a.1) Trường hợp đề nghị cập nhật, bổ sung, người nộp Đơn nộp Đơn đề nghị cập nhật, bổ sung kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, ***quá cảnh*** liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ theo các chỉ tiêu thông tin tại mẫu số 35 Phụ lục II hoặc mẫu số 47 Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này, kèm t***ài liệu liên quan*** thông tin cập nhật, bổ sung.

a.2) Trường hợp đề nghị gia hạn, *chậm nhất 10 ngày trước ngày hết hiệu lực ghi trong văn bản thông báo chấp nhận đề nghị kiểm tra, giám sát,* người nộp Đơn nộp Đơn đề nghị gia hạn thời hạn áp dụng biện pháp kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, ***quá cảnh*** liên quan ***đến*** quyền sở hữu trí tuệ theo các chỉ tiêu thông tin tại mẫu số 36 Phụ lục II hoặc mẫu số 48 Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này và nộp phí hải quan quy định tại Thông tư số 86/2025/TT-BTC.

a.3) Trường hợp quyết định kết thúc việc đề nghị kiểm tra, giám sát hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ thì nộp Đơn đề nghị chấm dứt theo các chỉ tiêu thông tin tại mẫu số 37 Phụ lục II hoặc mẫu số 49 Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này.

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị cập nhật, bổ sung, gia hạn, chấm dứt thời gian áp dụng kiểm tra, giám sát, Hải quan khu vực ***nơi nhận hồ sơ*** kiểm tra các nội dung và xử lý theo quy định.

c) Cơ quan hải quan chấm dứt áp dụng biện pháp kiểm tra, giám sát hàng hoá liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ trong các trường hợp sau:

c.1) Hệ thống tự động chấm dứt áp dụng biện pháp kiểm tra, giám sát khi hết thời hạn hiệu lực ghi trong văn bản thông báo chấp nhận Đơn đề nghị lần đầu mà người nộp Đơn đề nghị không có văn bản đề nghị gia hạn;

c.2) Người nộp Đơn nộp hồ sơ gửi ***Hải quan khu vực*** đề nghị chấm dứt việc kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ ***trước thời hạn theo thông báo của cơ quan hải quan***;

c.3) Cơ quan quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ có thông báo hủy bỏ, chấm dứt văn bằng bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ *hoặc giấy chứng nhận quyền bảo hộ đã cấp cho chủ thể quyền sở hữu trí tuệ;*

c.4) Cơ quan hải quan có cơ sở xác định chứng từ trong hồ sơ đề nghị kiểm tra, giám sát không còn hiệu lực hoặc giả mạo ***hoặc không phù hợp***.

Điều 52. Trình tự, thủ tục đề nghị tạm dừng làm thủ tục hải quan và gia hạn tạm dừng

1. Cơ quan hải quan thực hiện tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu bị nghi ngờ xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ theo yêu cầu của chủ thể quyền sở hữu trí tuệ nhằm thu thập thông tin, chứng cứ về lô hàng để chủ thể quyền sở hữu trí tuệ thực hiện quyền yêu cầu xử lý hành vi xâm phạm quyền và yêu cầu áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời hoặc các biện pháp ngăn chặn, bảo đảm xử phạt vi phạm hành chính.

2. Trách nhiệm của người nộp đơn

a) Nộp hồ sơ đề nghị tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ đến *Hải* ***quan*** *nơi làm thủ tục:*

a.1) Trường hợp hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đề nghị tạm dừng làm thủ tục hải quan đã được cơ quan hải quan chấp nhận kiểm tra, giám sát, hồ sơ đề nghị tạm dừng làm thủ tục hải quan, bộ hồ sơ gồm:

a.1.1) Đơn đề nghị tạm dừng làm thủ tục hải quan theo chỉ tiêu thông tin theo mẫu số 38 Phụ lục II hoặc mẫu số 50 Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này;

a.1.2) Chứng từ bảo lãnh của ngân hàng hoặc của tổ chức tín dụng hoặc khoản tiền bảo đảm bằng 20% giá trị lô hàng cần áp dụng biện pháp tạm dừng làm thủ tục hải quan hoặc tối thiểu 20.000.000 đồng nếu không thể xác định được giá trị lô hàng đó;

a.2) Trường hợp hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đề nghị tạm dừng làm thủ tục hải quan chưa được cơ quan hải quan chấp nhận kiểm tra, giám sát thì người nộp đơn nộp bộ hồ sơ đề nghị tạm dừng làm thủ tục hải quan gồm các chứng từ quy định tại điểm a.1 khoản 2 Điều này và các chứng từ quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 51 Thông tư này.

*b) N**ếu có lý do chính đáng thì** người nộp đơn đề nghị nộp hồ sơ đề nghị gia hạn đến Hải quan nơi quyết định tạm dừng làm thủ tục hải quan. Hồ sơ đề nghị gia hạn tạm dừng gồm:*

b.1) Đơn đề nghị gia hạn tạm dừng làm thủ tục hải quan theo chỉ tiêu thông tin theo mẫu số 39 Phụ lục II hoặc mẫu số 51 Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này;

b.2) Nộp thêm một khoản tiền đảm bảo theo quy định tại điểm a.1.2 khoản này.

3. Trách nhiệm của cơ quan hải quan:

Trong thời hạn 02 giờ làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ đề nghị, Hải quan nơi nhận hồ sơ kiểm tra tính đầy đủ bộ hồ sơ và xử lý như sau:

a) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ hoặc không được chấp nhận, Hải quan nơi nhận hồ sơ đề nghị thông báo cho người nộp Đơn đề nghị để nộp bổ sung hoặc từ chối đơn đề nghị và nêu rõ lý do.

b) Trường hợp hồ sơ đầy đủ thì thực hiện kiểm tra tính hợp lệ của đơn đề nghị tạm dừng và Thủ trưởng cơ quan hải quan nơi làm thủ tục *ra quyết định tạm dừng theo mẫu số 52 Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này.*

c) Các trường hợp từ chối chấp nhận đơn đề nghị tạm dừng:

c.1) Nơi nhận Đơn đề nghị không phải là Hải quan nơi làm thủ tục đối với lô hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đề nghị tạm dừng làm thủ tục hải quan.

c.2) Người nộp Đơn đề nghị không đủ tư cách pháp lý theo quy định của pháp luật;

c.3) Người nộp đơn không cung cấp đủ các tài liệu theo quy định tại khoản 2 Điều này; Nội dung đơn đề nghị và tài liệu gửi kèm không phù hợp; không thống nhất;

c.4) Cơ quan quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ có thông báo hủy bỏ văn bằng bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ hoặc giấy chứng nhận bảo hộ đã cấp cho chủ thể quyền sở hữu trí tuệ;

c.5) Cơ quan hải quan nhận được văn bản của cơ quan có thẩm quyền thông báo về việc tranh chấp, khiếu nại về chủ thể quyền sở hữu trí tuệ hoặc người được ủy quyền hợp pháp, khả năng bảo hộ, phạm vi bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ;

c.6) Hàng hóa đề nghị tạm dừng thuộc trường hợp không áp dụng biện pháp tạm dừng làm thủ tục hải quan quy định tại khoản 3 Điều 73 Luật Hải quan

số 54/2014/QH13 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản điểm b khoản 22 Điều 1 Luật số 11/2026/QH16 điểm b khoản 22 Điều 1 Thông tư này.

d) Trường hợp đề nghị gia hạn tạm dừng, *Hải quan nơi nhận hồ sơ đề nghị gia hạn tạm dừng kiểm tra tính đầy đủ bộ hồ sơ quy định, kiểm tra tính hợp lệ của đơn đề nghị gia hạn tạm dừng và* ra quyết định gia hạn tạm dừng làm thủ tục hải quan theo mẫu số 53 Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 53. Trình tự, thủ tục tạm dừng; gia hạn tạm dừng làm thủ tục hải quan theo yêu cầu của chủ thể quyền sở hữu trí tuệ

1. Thời hạn tạm dừng làm thủ tục hải quan là 10 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan hải quan ra quyết định tạm dừng làm thủ tục hải quan. Trong trường hợp người nộp đơn có lý do chính đáng thì thời hạn tạm dừng có thể kéo dài nhưng không quá 20 ngày làm việc với điều kiện người nộp đơn nộp đầy đủ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 52 Thông tư này.

2. Trong thời gian tạm dừng hoặc thời gian áp dụng các biện pháp ngăn chặn theo quy định, *Hải quan* nơi quyết định tạm dừng có trách nhiệm thực hiện các công việc sau:

a) Yêu cầu chủ thể quyền sở hữu trí tuệ hoặc người được ủy quyền hợp pháp cung cấp tài liệu có liên quan đến hàng hóa (catalog, kết luận giám định, tài liệu từ nước ngoài, kết quả xử lý các vụ việc tương tự...).

Trường hợp chủ thể quyền sở hữu trí tuệ hoặc người được ủy quyền hợp pháp có văn bản xác nhận hàng hóa, nhãn hiệu bị xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ hoặc kết quả sử dụng bằng công cụ nhận biết *hàng xâm phạm quyền của chủ thể quyền cung cấp* đã đủ căn cứ kết luận *thì cơ quan hải quan tiến hành xử lý theo quy định tại khoản 3 Điều này và không thực hiện trưng cầu giám định.*

b) Trường hợp chưa có cơ sở để khẳng định hàng hoá xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ thì cơ quan hải quan lấy mẫu để giám định ***theo quy định tại*** Điều 201 Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 26 Điều 1 Luật số 36/2009/QH12, khoản 78 Điều 1 Luật số 07/2022/QH15. Thủ tục lấy mẫu, kỹ thuật lấy mẫu, nơi lưu mẫu, thời gian lưu mẫu của hàng hóa thực hiện theo quy định tại Điều 24 Thông tư này.

c) Tiến hành việc giám định bổ sung, giám định lại ***theo quy định tại Điều 120 Nghị định số 65/2023/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 100/2026/NĐ-CP; Điều 106 Nghị định số 17/2023/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 134/2026/NĐ-CP.***

d) Phối hợp, ***có văn bản*** trao đổi với các cơ quan quản lý Nhà nước về sở hữu trí tuệ khi có phát sinh tranh chấp, khiếu nại về chủ thể quyền, khả năng bảo hộ, phạm vi bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, thẩm quyền xử lý hành vi vi phạm.

đ) Báo cáo Hải quan khu vực và Cục Hải quan để chỉ đạo giải quyết kịp thời trong trường hợp hàng hóa bị nghi ngờ xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ của ***các nhãn hiệu nổi tiếng được xác định theo tiêu chí quy định tại Điều 75 Luật***

Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 23 Điều 1 Luật số 07/2022/QH15; vụ việc có liên quan đến nhiều địa phương, các cơ quan Nhà nước, tổ chức quốc tế; vụ việc có phát sinh tranh chấp, khiếu nại liên quan về chủ thể quyền sở hữu trí tuệ, khả năng bảo hộ, phạm vi bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, thẩm quyền xử lý hành vi vi phạm.

3. Ngay sau khi nhận được kết quả thực hiện công việc tại khoản 2 Điều này hoặc kết thúc thời hạn tạm dừng làm thủ tục hải quan hoặc thời gian áp dụng các biện pháp ngăn chặn theo quy định, *Hải quan* nơi quyết định tạm dừng xử lý như sau:

a) Trường hợp qua kiểm tra xác định hàng hóa bị tạm dừng là hàng giả mạo về sở hữu trí tuệ, xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ thì xử lý như sau:

a.1) Quyết định thụ lý vụ việc theo thủ tục hành chính trên cơ sở kết luận giám định (trong trường hợp trưng cầu giám định); ý kiến chuyên môn của các cơ quan quản lý Nhà nước về sở hữu trí tuệ, các cơ quan quản lý Nhà nước khác (trong trường hợp ***có văn bản trao đổi*** lấy ý kiến cơ quan chuyên môn); tài liệu, chứng cứ do chủ thể quyền sở hữu trí tuệ hoặc người được ủy quyền hợp pháp cung cấp;

a.2) Quyết định tạm giữ hàng hóa trong trường hợp có cơ sở khẳng định hàng hóa bị tạm dừng là hàng giả mạo về sở hữu trí tuệ; hàng hóa xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ là các mặt hàng lương thực, thực phẩm, dược phẩm, mỹ phẩm, thức ăn dùng để chăn nuôi, phân bón, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật, vật liệu xây dựng.

a.3) Thực hiện xử lý vi phạm hành chính đối với hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, hàng hóa xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của pháp luật;

a.4) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày quyết định xử phạt có hiệu lực thi hành, Hải quan nơi ra quyết định tạm dừng hoàn trả cho người yêu cầu tạm dừng làm thủ tục hải quan khoản tiền đã nộp quy định tại tiết a.1.2 điểm a khoản 2 và tiết b.2 điểm b khoản 2 Điều 52 Thông tư này và thông báo bằng văn bản buộc người vi phạm phải thanh toán các khoản chi phí phát sinh do hành vi vi phạm hành chính gây ra;

b) Trường hợp qua kiểm tra xác định hàng hóa bị tạm dừng không có vi phạm thì tiếp tục làm thủ tục hải quan theo quy định tại Điều 55 Thông tư này.

c) Thực hiện theo ý kiến của Tòa án trong trường hợp người nộp đơn khởi kiện dân sự;

d) Bàn giao vụ việc để các cơ quan thực thi quyền sở hữu trí tuệ có liên quan xử lý trong trường hợp xác định hành vi vi phạm không thuộc thẩm quyền xử lý của cơ quan hải quan;

đ) Chuyển giao cho Đội kiểm soát hải quan hoặc chuyển cơ quan có thẩm quyền để tiến hành điều tra, khởi tố theo quy định của pháp luật trong trường

hợp xác định hành vi vi phạm có dấu hiệu tội phạm theo quy định tại Bộ luật Hình sự.

4. Trường hợp nhận được văn bản của cơ quan quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ thông báo hoặc thông tin của các tổ chức, cá nhân có liên quan về việc tranh chấp, khiếu nại về chủ thể quyền sở hữu trí tuệ hoặc người được ủy quyền hợp pháp, khả năng bảo hộ, phạm vi bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ thì Hải quan nơi làm thủ tục hải quan quyết định không tiếp nhận Đơn đề nghị tạm dừng hoặc dừng xử lý Đơn đề nghị tạm dừng làm thủ tục hải quan *và* tiếp tục làm thủ tục hải quan theo quy định tại Điều 55 Thông tư này. *Đồng thời báo cáo Chi cục Hải quan khu vực và Cục Hải quan để theo dõi, chỉ đạo*.

Điều 54. Trình tự, thủ tục chủ động tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh giả mạo về sở hữu trí tuệ

1. Trong quá trình thực hiện các biện pháp kiểm tra, giám sát và kiểm soát hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, ***quá cảnh*** liên quan đến sở hữu trí tuệ; qua phân tích cơ sở dữ liệu về sở hữu trí tuệ; trên cơ sở thông tin cung cấp từ các đơn vị nghiệp vụ hải quan, nếu có căn cứ rõ ràng nghi ngờ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh là hàng hóa giả mạo về nhãn hiệu, hàng hoá giả mạo chỉ dẫn địa lý, hàng hóa sao chép lậu thì ***Thủ trưởng*** cơ quan hải quan nơi làm thủ tục ra Quyết định chủ động tạm dừng làm thủ tục hải quan theo mẫu số 55 Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Hải quan nơi làm thủ tục hải quan thông báo cho chủ thể quyền sở hữu trí tuệ, chủ thể quyền tác giả, quyền liên quan hoặc người được ủy quyền hợp pháp theo thông tin liên hệ trong hồ sơ chấp nhận và tổ chức, cá nhân có liên quan trong vòng 08 giờ làm việc kể từ khi ban hành Quyết định chủ động tạm dừng làm thủ tục hải quan.

3. Thời hạn tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hoá giả mạo về sở hữu trí tuệ là mười ngày làm việc kể từ ngày cơ quan hải quan nơi làm thủ tục ra quyết định về việc tạm dừng làm thủ tục hải quan.

4. Ngay sau khi ban hành Quyết định chủ động tạm dừng làm thủ tục hải quan, Hải quan nơi làm thủ tục hải quan thực hiện kiểm tra thực tế hàng hóa để xác định vi phạm và xử lý như sau:

a) Trường hợp qua kiểm tra xác định hàng hoá bị tạm dừng không có vi phạm thì tiếp tục làm thủ tục hải quan theo quy định tại Điều 55 Thông tư này.

b) Trường hợp qua kiểm tra xác định hàng hoá bị tạm dừng là hàng hoá giả mạo nhãn hiệu, hàng hoá giả mạo chỉ dẫn địa lý, hàng hóa sao chép lậu thì xử lý theo quy định của pháp luật.

Trường hợp xác định hành vi vi phạm có dấu hiệu tội phạm theo quy định tại Bộ luật Hình sự, cơ quan hải quan chuyển giao cho cơ quan có thẩm quyền để tiến hành điều tra, khởi tố theo quy định của pháp luật.

c) Trường hợp qua kiểm tra chưa đủ cơ sở xác định hành vi vi phạm thì Hải quan nơi làm thủ tục hải quan tiến hành các công việc sau:

c.1) Gửi hình ảnh đầy đủ về hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh cho chủ thể quyền sở hữu trí tuệ, chủ thể quyền tác giả, quyền liên quan hoặc người được ủy quyền hợp pháp (nếu có thông tin liên hệ);

c.2) Yêu cầu người nhập khẩu hoặc người xuất khẩu hoặc tổ chức vận chuyển hoặc chủ thể quyền đối với nhãn hiệu hoặc chỉ dẫn địa lý; chủ thể quyền tác giả, quyền liên quan hoặc người được ủy quyền hợp pháp (nếu có thông tin liên hệ) cung cấp tài liệu có liên quan đến hàng hóa (catalog, kết luận giám định, tài liệu từ nước ngoài, kết quả xử lý các vụ việc tương tự...);

c.3) Đề nghị các tổ chức, cá nhân có liên quan lấy mẫu để giám định theo quy định tại Điều 201 Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 26 Điều 1 Luật số 36/2009/QH12, khoản 78 Điều 1 Luật số 07/2022/QH15, *Điều 103 Nghị định số 65/2023/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 100/2026/NĐ-CP, Điều 89 Nghị định số 17/2023/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 134/2026/NĐ-CP*. Thủ tục lấy mẫu, kỹ thuật lấy mẫu, nơi lưu mẫu, thời gian lưu mẫu của hàng hóa thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính (nếu cần thiết);

c.4) Trường hợp phải phối hợp, ***có văn bản*** trao đổi với các cơ quan quản lý Nhà nước về sở hữu công nghiệp, quyền tác giả, quyền liên quan khi có phát sinh tranh chấp, khiếu nại về chủ thể quyền; khả năng bảo hộ; phạm vi bảo hộ quyền sở hữu đối với nhãn hiệu hoặc chỉ dẫn địa lý hoặc quyền tác giả, quyền liên quan; thẩm quyền xử lý hành vi vi phạm thì căn cứ văn bản trả lời của các cơ quan quản lý Nhà nước để xử lý theo quy định.

d) Trường hợp người nộp đơn khởi kiện dân sự, cơ quan hải quan thực hiện theo ý kiến của Tòa án;

đ) Báo cáo Hải quan khu vực phụ trách trực tiếp và Cục Hải quan để chỉ đạo giải quyết kịp thời đối với những vụ việc vượt thẩm quyền.

5. Trường hợp chủ động tạm dừng làm thủ tục hải quan không đúng, gây thiệt hại cho chủ hàng, trong thời hạn 10 ngày làm việc, cơ quan hải quan ra quyết định tạm dừng phải bồi thường thiệt hại cho chủ hàng và thanh toán các chi phí phát sinh bao gồm phí lưu kho, bãi, xếp dỡ, bảo quản hàng hóa theo quy định. Trường hợp cơ quan hải quan chủ động tạm dừng một cách có thiện ý thì không phải bồi thường thiệt hại và các chi phí phát sinh.

6. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ra quyết định áp dụng biện pháp hành chính để xử lý đối với hàng hóa giả mạo về nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý và hàng hóa sao chép lậu, cơ quan hải quan nơi ban hành Quyết định xử lý vi phạm có văn bản thông báo cho chủ thể quyền sở hữu trí tuệ hoặc người được ủy quyền hợp pháp các thông tin sau: tên và địa chỉ của người gửi hàng; nhà xuất khẩu, người nhận hàng hoặc nhà nhập khẩu; bản mô tả hàng hóa; số lượng hàng hóa; nước xuất xứ của hàng hóa nếu biết.

Điều 55. Tiếp tục làm thủ tục hải quan

1. Thủ trưởng cơ quan hải quan ban hành quyết định tiếp tục làm thủ tục hải quan cho lô hàng theo Mẫu số 54 Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này trong các trường hợp sau:

a) Kết thúc thời hạn tạm dừng, nếu chủ thể quyền sở hữu trí tuệ hoặc người được ủy quyền hợp pháp không khởi kiện dân sự và cơ quan hải quan không quyết định thụ lý vụ việc theo thủ tục xử lý vi phạm hành chính;

b) Chủ thể quyền sở hữu trí tuệ hoặc người được ủy quyền hợp pháp rút đơn đề nghị tạm dừng và cơ quan hải quan không quyết định thụ lý vụ việc theo thủ tục xử lý vi phạm hành chính trước khi kết thúc thời hạn tạm dừng;

c) Kết quả kiểm tra của cơ quan hải quan xác định không có vi phạm;

d) Quyết định tạm dừng làm thủ tục hải quan bị hủy bỏ theo quy định của pháp luật.

2. Trong thời gian 10 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành thủ tục hải quan cho lô hàng bị tạm dừng theo yêu cầu của người nộp đơn, Hải quan nơi làm thủ tục hải quan có trách nhiệm:

a) ***Yêu cầu*** chủ thể quyền sở hữu trí tuệ hoặc người được ủy quyền hợp pháp bồi thường thiệt hại cho chủ lô hàng và thanh toán các chi phí lưu kho, bãi, xếp dỡ, bảo quản hàng hóa và các chi phí phát sinh khác cho cơ quan hải quan và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan do việc đề nghị tạm dừng làm thủ tục hải quan không đúng gây ra, theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 218 Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11;

b) Hoàn trả khoản tiền bảo đảm chủ thể quyền sở hữu trí tuệ hoặc người được ủy quyền hợp pháp sau khi chủ thể quyền sở hữu trí tuệ hoặc người được ủy quyền hợp pháp đã thực hiện nghĩa vụ bồi thường và thanh toán các chi phí theo quyết định của cơ quan hải quan hoặc cơ quan có thẩm quyền.

Điều 56. Kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh liên quan quyền sở hữu trí tuệ

Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ thực hiện theo quy định tại Thông tư này. Nội dung kiểm tra, giám sát đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ thực hiện như sau:

1. Nội dung kiểm tra hồ sơ hải quan:

a) Kiểm tra thông tin khai về hàng hóa: người khai hải quan phải khai đầy đủ, chính xác thông tin về hàng hóa theo quy định;

b) Kiểm tra, đối chiếu các thông tin khai trên tờ khai hải quan với các chứng từ thuộc hồ sơ hải quan về tên hàng, nhãn hiệu, xuất xứ, trị giá, quy cách phẩm chất hàng hóa, thông số kỹ thuật, thành phần cấu tạo, model, ký mã hiệu, đặc tính, công dụng, tuyến đường vận chuyển của hàng hóa để xác định sự phù hợp;

c) Kiểm tra, đối chiếu thông tin về tên người xuất khẩu, tên người nhập khẩu, tổ chức vận chuyển, tên hàng, nhãn hiệu với các thông tin tại Hệ thống cơ sở dữ liệu về sở hữu trí tuệ và các thông tin do cơ quan hải quan thu thập để xác định hàng hóa có dấu hiệu xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ.

d) Trường hợp qua kiểm tra, đối chiếu hồ sơ xác định hàng hoá có dấu hiệu nghi vấn xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, nội dung khai trên tờ khai hải quan không phù hợp với nội dung trong hồ sơ đề nghị kiểm tra, giám sát đã được cơ quan hải quan thông báo chấp nhận nhưng chưa đủ cơ sở để xác định hành vi vi phạm, ***Thủ trưởng cơ quan*** hải quan nơi làm thủ tục quyết định chuyển luồng kiểm tra thực tế hàng hóa, đồng thời chỉ rõ các dấu hiệu hàng giả mạo về sở hữu trí tuệ, hàng xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ để công chức hải quan lưu ý khi kiểm tra thực tế hàng hóa.

2. Nội dung kiểm tra thực tế hàng hóa:

a) Kiểm tra, đối chiếu thực tế hàng hóa với hồ sơ đề nghị kiểm tra, giám sát đã được Hải quan ***khu vực*** thông báo chấp nhận (ảnh chụp, mô tả, đặc điểm nhận biết hàng thật) để xác định hàng giả mạo về sở hữu trí tuệ, hàng có dấu hiệu xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ;

b) Trường hợp chưa đủ cơ sở xác định hàng hóa có dấu hiệu là hàng giả mạo về sở hữu trí tuệ, hàng xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, cần phải tiến hành điều tra, xác minh, làm rõ; công chức hải quan đề xuất ***Thủ trưởng cơ quan*** hải quan nơi làm thủ tục hải quan chuyển thông tin cho lực lượng kiểm soát chống buôn lậu hải quan thuộc Hải quan khu vực hoặc báo cáo về Cục Hải quan (đối với vụ việc lớn, phức tạp) để thực hiện xác minh, điều tra, làm rõ và thực hiện tiếp thủ tục hải quan theo quy định;

c) Trường hợp xác định hàng hóa giả mạo về sở hữu trí tuệ hoặc có dấu hiệu xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ thì thực hiện theo quy định tại Điều 58 hoặc Điều 59 Thông tư này.

3. Xử lý kết quả kiểm tra

a) Trường hợp có đủ cơ sở xác định hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu, quá cảnh không giả mạo về sở hữu trí tuệ hoặc không có dấu hiệu xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ thì tiếp tục làm thủ tục hải quan theo quy định tại Điều 55 Thông tư này.

b) Trường hợp xác định hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu, quá cảnh có dấu hiệu xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ thì xử lý theo quy định tại Điều 59 Thông tư này.

c) Trường hợp có căn cứ rõ ràng nghi ngờ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh giả mạo về sở hữu trí tuệ theo quy định tại Điều 213 Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 79 Điều 1 Luật số 07/2022/QH15 thì thực hiện chủ động tạm dừng làm thủ tục hải quan theo quy định tại Điều 54 Thông tư này.

4. Trong quá trình thực hiện hoạt động giám sát hải quan, tuần tra tại địa bàn hoạt động hải quan, nếu phát hiện hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh có dấu hiệu hàng giả mạo về sở hữu trí tuệ, hàng xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, ***Thủ trưởng cơ quan*** hải quan nơi làm thủ tục hải quan ban hành Quyết định tạm dừng đưa hàng hóa qua khu vực giám sát hải quan để tiến hành kiểm tra thực tế và xử lý theo quy định tại Thông tư này.

Điều 57. Kiểm tra, giám sát quyền sở hữu trí tuệ đối với hàng hóa gia công, sản xuất xuất khẩu, chế xuất

1. Nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị nhập khẩu và sản phẩm của hoạt động gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu, chế xuất chịu sự kiểm tra, giám sát hải quan về sở hữu trí tuệ từ khi nhập khẩu, trong quá trình gia công, sản xuất cho đến khi sản phẩm được xuất khẩu hoặc thay đổi mục đích sử dụng theo quy định tại khoản 1 Điều 59 Luật Hải quan số 54/2014/QH13.

2. Việc kiểm tra, giám sát về sở hữu trí tuệ đối với hàng hóa gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu, chế xuất được thực hiện tại các thời điểm sau:

a) Khi làm thủ tục hải quan đối với nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị nhập khẩu;

b) Khi làm thủ tục hải quan đối với sản phẩm xuất khẩu;

c) Khi kiểm tra cơ sở gia công, sản xuất, năng lực gia công, sản xuất theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 59 Luật Hải quan số 54/2014/QH13;

d) Khi kiểm tra tình hình sử dụng, tồn kho nguyên liệu, vật tư và kiểm tra báo cáo quyết toán theo quy định tại điểm b, điểm c khoản 2 Điều 59 Luật Hải quan số 54/2014/QH13.

3. Trong quá trình kiểm tra, giám sát quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, nếu phát hiện nguyên liệu, vật tư, bao bì, nhãn mác, thành phẩm hoặc bán thành phẩm có gắn nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, kiểu dáng công nghiệp hoặc đối tượng quyền sở hữu trí tuệ khác đã được cơ quan hải quan chấp nhận kiểm tra, giám sát theo quy định tại khoản 2 Điều 51 Thông tư này, cơ quan hải quan thực hiện:

a) Đối chiếu thông tin về tổ chức, cá nhân nhận gia công, sản xuất, bên đặt gia công với danh sách tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu, sản xuất hợp pháp và danh sách tổ chức, cá nhân có khả năng xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ trong cơ sở dữ liệu về sở hữu trí tuệ;

b) Trường hợp qua đối chiếu quy định tại điểm a khoản này xác định tổ chức, cá nhân nhận gia công, sản xuất và bên đặt gia công không thuộc danh sách xuất khẩu, nhập khẩu, sản xuất hợp pháp, yêu cầu tổ chức, cá nhân xuất trình một trong các tài liệu chứng minh quyền sử dụng đối tượng sở hữu trí tuệ: hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp giữa chủ thể quyền và bên đặt gia công; hợp đồng chuyển quyền sử dụng thứ cấp trong đó cho phép bên đặt gia công thuê tổ chức, cá nhân khác gia công; văn bản của chủ thể quyền cho phép hoặc xác nhận việc gia công, sản xuất: 01 bản sao.

4. Trường hợp tổ chức, cá nhân không xuất trình được tài liệu quy định tại điểm b khoản 3 Điều này hoặc tài liệu không hợp lệ, cơ quan hải quan thực hiện:

a) Thông báo cho chủ thể quyền sở hữu trí tuệ hoặc người được ủy quyền hợp pháp, nếu có thông tin liên hệ trong cơ sở dữ liệu về sở hữu trí tuệ, để xác minh trong thời hạn 03 ngày làm việc;

b) Trường hợp chủ thể quyền xác nhận tổ chức, cá nhân nhận gia công, sản xuất hoặc bên đặt gia công không được phép sử dụng đối tượng quyền sở hữu trí tuệ thì xử lý theo quy định tại Điều 58 hoặc Điều 59 Thông tư này;

c) Trường hợp hết thời hạn 03 ngày làm việc mà chủ thể quyền không có ý kiến thì cơ quan hải quan căn cứ tài liệu, chứng cứ đã thu thập được để kết luận.

d) Trường hợp đã đủ căn cứ xác định hàng hóa là hàng hóa giả mạo về sở hữu trí tuệ thì thực hiện trình tự, thủ tục chủ động tạm dừng làm thủ tục hải quan quy định tại Điều 54 Thông tư này; trường hợp chưa đủ căn cứ, chuyển thông tin cho lực lượng kiểm soát hải quan hoặc cơ quan có thẩm quyền để điều tra, xác minh theo thẩm quyền và tiếp tục làm thủ tục hải quan theo quy định.

5. Đối với nguyên liệu, vật tư dư thừa, phế liệu, phế phẩm, máy móc, thiết bị và sản phẩm gia công, sản xuất xuất khẩu, chế xuất có gắn đối tượng quyền sở hữu trí tuệ khi thay đổi mục đích sử dụng, chuyển tiêu thụ nội địa theo quy định tại khoản 2 Điều 60 Luật Hải quan số 54/2014/QH13, người khai hải quan phải nộp tài liệu quy định tại điểm b khoản 3 Điều này thể hiện phạm vi cho phép sử dụng đối tượng quyền bao gồm cả việc đưa hàng hóa ra thị trường Việt Nam. Trường hợp không nộp được, cơ quan hải quan xử lý theo quy định tại Điều 58 hoặc Điều 59 Thông tư này.

6. Trường hợp tổ chức, cá nhân nhận gia công thuê tổ chức, cá nhân khác gia công lại, tài liệu quy định tại điểm b khoản 3 Điều này phải thể hiện việc gia công lại được chủ thể quyền sở hữu trí tuệ cho phép. Tổ chức, cá nhân nhận gia công có trách nhiệm thông báo cho cơ quan hải quan danh sách tổ chức, cá nhân nhận gia công lại theo quy định về thủ tục hải quan đối với hàng hóa gia công tại Thông tư này.

7. Đối với doanh nghiệp chế xuất, việc kiểm tra, giám sát về sở hữu trí tuệ quy định tại Điều này được thực hiện đối với hàng hóa đưa từ nước ngoài vào doanh nghiệp chế xuất, hàng hóa đưa từ doanh nghiệp chế xuất ra nước ngoài và hàng hóa đưa từ doanh nghiệp chế xuất vào thị trường nội địa. Hàng hóa luân chuyển trong nội bộ doanh nghiệp chế xuất và giữa các doanh nghiệp chế xuất không thuộc trường hợp phải thực hiện các nội dung quy định tại khoản 3 Điều này.

8. Cục Hải quan có trách nhiệm kết nối, tích hợp thông tin về quyền sở hữu trí tuệ đã được chấp nhận kiểm tra, giám sát trong cơ sở dữ liệu về sở hữu trí tuệ với hệ thống quản lý hàng hóa gia công, sản xuất xuất khẩu, chế xuất để phục vụ việc kiểm tra quy định tại Điều này.

Điều 58. Xử lý đối với hàng hóa có dấu hiệu là hàng hóa giả mạo về sở hữu trí tuệ

1. Trường hợp có căn cứ rõ ràng xác định hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh là hàng hóa giả mạo về sở hữu trí tuệ thì Thủ trưởng cơ quan hải quan nơi làm thủ tục hải quan ra quyết định chủ động tạm dừng làm thủ tục hải quan theo Mẫu 10 Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này và xử phạt theo quy định của pháp luật theo quy định tại Điều 12, Điều 13 Nghị định số 99/2013/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung tại Điều 1 Nghị định số 46/2024/NĐ-CP.

2. Trường hợp kết luận hàng hóa không phải là hàng giả mạo về sở hữu trí tuệ thì tiếp tục làm thủ tục hải quan theo quy định tại Điều 55 Thông tư này.

3. Đối với những vụ việc phức tạp, hàng hóa có giá trị lớn, liên quan đến nhiều địa phương, cơ quan nhà nước, tổ chức quốc tế, Thủ trưởng cơ quan hải quan nơi làm thủ tục báo cáo Hải quan khu vực và Cục Hải quan để kịp thời chỉ đạo giải quyết.

4. Ngoài các hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, cơ quan hải quan xem xét áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả buộc phân phối hoặc đưa vào sử dụng không nhằm mục đích thương mại đối với hàng hóa giả mạo về sở hữu trí tuệ, nguyên liệu, vật liệu và phương tiện được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh hàng hóa giả mạo về sở hữu trí tuệ theo quy định tại khoản 2 Điều 214 Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 79 Điều 1 Luật số 07/2022/QH15.

Điều 59. Xử lý đối với hàng hóa có dấu hiệu xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ

1. Trường hợp xác định hàng hóa có dấu hiệu xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, Hải quan nơi làm thủ tục thông báo ngay cho chủ thể quyền sở hữu trí tuệ hoặc người được ủy quyền hợp pháp và gửi kèm hình ảnh của hàng hóa có dấu hiệu xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, theo quy định tại Điều 219 Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11.

2. Cơ quan hải quan thông báo cho chủ thể quyền sở hữu trí tuệ hoặc người được ủy quyền hợp pháp theo quy định tại khoản 1 Điều này trong các trường hợp sau:

a) Người xuất khẩu, người nhập khẩu ***hoặc người thực hiện dịch vụ quá cảnh*** thuộc Danh sách tổ chức, cá nhân có khả năng xuất khẩu, nhập khẩu, ***quá cảnh*** hàng hóa xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ;

b) Người xuất khẩu, người nhập khẩu ***hoặc người thực hiện dịch vụ quá cảnh*** không thuộc Danh sách tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hợp pháp hàng hóa và Danh sách tổ chức, cá nhân có khả năng xuất khẩu, nhập khẩu***, quá cảnh*** hàng hóa xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ nhưng Hải quan nơi đăng ký tờ khai nghi ngờ hàng hoá, nhãn hiệu có dấu hiệu xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ.

3. Trường hợp chủ thể quyền sở hữu trí tuệ hoặc người được ủy quyền hợp pháp yêu cầu tạm dừng làm thủ tục hải quan thì cơ quan hải quan kiểm tra và xử lý theo trình tự, thủ tục quy định tại Điều 53 Thông tư này.

4. Kết thúc thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của cơ quan hải quan, nếu chủ thể quyền sở hữu trí tuệ hoặc người được ủy quyền hợp pháp không yêu cầu tạm dừng làm thủ tục hải quan thì cơ quan hải quan tiếp tục làm thủ tục hải quan theo quy định tại Điều 55 Thông tư này.

5. Trường hợp có đủ cơ sở xác định hàng hóa xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, ***Thủ trưởng cơ quan*** hải quan *nơi làm thủ tục hải quan xem xét quyết định áp dụng ngay các biện pháp xử lý theo quy định tại Điều 214 Luật Sở hữu trí tuệ* số 50/2005/QH11 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 28 Điều 1 Luật số 36/2009/QH12 và khoản 79 Điều 1 Luật số 07/2022/QH15 *và theo quy định tại Điều 10, Điều 11, Điều 14 Nghị định số 99/2013/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung tại khoản 10 Điều 1 Nghị định số 46/2024/NĐ-CP, đồng thời phối hợp với lực lượng kiểm soát hải quan các cấp để thu thập thông tin, điều tra, xác minh về hàng hóa để xử lý theo quy định.*

Điều 60. Kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa là đối tượng sở hữu công nghiệp đã được lưu thông hợp pháp

1. ***Nhập khẩu song song*** *là việc tổ chức, cá nhân nhập khẩu vào Việt Nam hàng hóa* là đối tượng sở hữu công nghiệp đã được lưu thông hợp pháp mà hàng hoá đó đã được chính chủ sở hữu nhãn hiệu hoặc người được phép của chủ sở hữu nhãn hiệu đưa ra thị trường, kể cả thị trường nước ngoài, một cách hợp pháp theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 125 Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Luật số 07/2022/QH15.

2. Trường hợp cơ quan hải quan có nghi ngờ về tính hợp pháp của nguồn gốc hàng hóa đối với lô hàng nhập khẩu song song, người khai hải quan có trách nhiệm cung cấp một hoặc các tài liệu sau:

a) Hóa đơn thương mại, hợp đồng mua bán, phân phối, vận chuyển; chứng từ thanh toán hoặc các chứng từ thương mại hợp pháp khác thể hiện hàng hóa được mua từ thị trường nước ngoài nơi sản phẩm đã được lưu thông hợp pháp: 01 bản sao;

b) Tài liệu chứng minh hàng hóa do chủ thể quyền sở hữu trí tuệ hoặc người được phép của chủ thể quyền sở hữu trí tuệ sản xuất, phân phối, đưa ra thị trường: 01 bản sao.

3. Trường hợp chủ thể quyền sở hữu trí tuệ hoặc người được ủy quyền hợp pháp có đơn đề nghị tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với lô hàng quy định tại khoản 1 Điều này, chủ thể quyền sở hữu trí tuệ hoặc người được ủy quyền hợp pháp phải cung cấp tài liệu chứng minh lô hàng nhập khẩu không do chính *chủ thể quyền sở hữu trí tuệ hoặc người sở hữu quyền hợp pháp* đưa ra thị trường nước ngoài.

Trường hợp chủ thể quyền sở hữu trí tuệ hoặc người được ủy quyền hợp pháp không cung cấp được tài liệu theo quy định tại khoản này, cơ quan hải quan từ chối áp dụng biện pháp tạm dừng làm thủ tục hải quan và thực hiện thông quan hàng hoá theo quy định.

Điều 61. Kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh qua nền tảng thương mại điện tử, dịch vụ bưu chính, chuyển phát nhanh có nghi ngờ xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ

1. Trường hợp có căn cứ rõ ràng nghi ngờ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh là hàng hóa giả mạo về sở hữu trí tuệ thì cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai thực hiện trình tự, thủ tục chủ động tạm dừng làm thủ tục hải quan theo quy định tại Điều 54 Thông tư này.

2. Việc xử lý đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh qua nền tảng thương mại điện tử, dịch vụ bưu chính, chuyển phát nhanh có dấu hiệu hàng giả mạo về sở hữu trí tuệ hoặc hàng hóa xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ thực hiện theo quy định tại Điều 58 hoặc Điều 59 Thông tư này.

Điều 62. Kiểm tra hải quan đối với hàng hoá nhập khẩu có chỉ dẫn bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp sử dụng ký hiệu ® hoặc P/Patent

Trong quá trình thực hiện thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu nếu cơ quan hải quan xác định hàng hóa, bao bì hàng hóa nhập khẩu sử dụng ký hiệu ® hoặc P/Patent thì xử lý như sau:

1. Việc hàng hóa, bao bì hàng hóa có gắn chỉ dẫn quy định tại Điều này mà nhãn hiệu, sáng chế chưa được bảo hộ tại Việt Nam không phải là căn cứ để cơ quan hải quan xác định hàng hóa đó là hàng hóa giả mạo về sở hữu trí tuệ hoặc hàng hóa xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ. Việc kiểm tra, giám sát để phát hiện hàng giả mạo về sở hữu trí tuệ hoặc hàng hóa xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ được thực hiện theo quy định tại Thông tư này.

2. Trường hợp hàng hóa, bao bì hàng hóa nhập khẩu sử dụng ký hiệu ® hoặc P/Patent *mà nhãn hiệu trên hàng hóa, bao bì hàng hóa chưa được bảo hộ tại Việt Nam, cơ quan hải quan cho phép người người khai hải quan cam kết bằng văn bản về việc gắn nhãn phụ trên hàng hóa, bao bì thương phẩm của hàng hóa theo quy định, trong đó bổ sung chỉ dẫn thông tin trung thực về tình trạng bảo hộ nhãn hiệu tại Việt Nam và làm thủ tục thông quan nếu không có các vi phạm khác đối với lô hàng.*

3. Cơ quan hải quan không kiểm tra và xử phạt vi phạm đối với hàng hóa nhập khẩu có sử dụng ký hiệu ® *hoặc* P/Patent mà không thuộc trường hợp phải ghi nhãn hàng hóa hoặc không phải ghi nhãn phụ theo quy định tại khoản 2 Điều 35 và khoản 4 Điều 40 Nghị định số 37/2026/NĐ-CP, gồm:

a) Hàng hóa quá cảnh, hàng hóa tạm nhập tái xuất, hàng hóa chuyển khẩu, hàng hóa trung chuyển, hàng hóa nhập khẩu gửi kho ngoại quan để xuất khẩu sang nước thứ ba;

b) Hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh, tài sản di chuyển; hàng hóa mang theo người nhập cảnh để tiêu dùng cá nhân, quà biếu, quà tặng trong định mức được miễn thuế nhập khẩu; hàng hóa nhập khẩu thuộc diện ưu đãi, miễn trừ ngoại giao theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên;

c) Nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu, chế xuất và để sản xuất, không bán ra thị trường;

d) Hàng mẫu phục vụ thử nghiệm, chứng nhận, giám định, nghiên cứu, quảng cáo, trưng bày tại hội chợ, triển lãm; hàng hóa nhập khẩu chỉ dùng làm mẫu đối chứng, không tiêu thụ trên thị trường;

đ) Máy móc, thiết bị, thiết bị hỗ trợ cho máy móc phục vụ hoạt động sản xuất nhưng không đưa ra thị trường, kể cả máy móc, thiết bị nhập khẩu từ nước ngoài vào doanh nghiệp chế xuất, khu phi thuế quan.

Chương III

THỦ TỤC HẢI QUAN; KIỂM TRA, GIÁM SÁT HẢI QUAN ĐỐI VỚI HÀNG HÓA GIA CÔNG CHO THƯƠNG NHÂN NƯỚC NGOÀI; HÀNG HÓA LÀ NGUYÊN LIỆU, VẬT TƯ NHẬP KHẨU ĐỂ SẢN XUẤT HÀNG HOÁ XUẤT KHẨU; HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU CỦA DOANH NGHIỆP CHẾ XUẤT

Mục 1

Nguyên tắc quản lý

Điều 63. Nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị nhập khẩu

1. Nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu gồm:

a) Nguyên liệu, bán thành phẩm, linh kiện, cụm linh kiện trực tiếp tham gia vào quá trình gia công, sản xuất để cấu thành sản phẩm xuất khẩu;

b) Vật tư trực tiếp tham gia vào quá trình gia công, sản xuất nhưng không chuyển hóa thành sản phẩm hoặc không cấu thành thực thể sản phẩm xuất khẩu;

c) Sản phẩm hoàn chỉnh do tổ chức, cá nhân nhập khẩu để gắn vào sản phẩm xuất khẩu, để đóng chung với sản phẩm xuất khẩu được sản xuất từ nguyên liệu, vật tư nhập khẩu hoặc để đóng chung với sản phẩm xuất khẩu được sản xuất từ nguyên liệu, vật tư mua trong nước, nguyên liệu, vật tư tự cung ứng thành mặt hàng đồng bộ để xuất khẩu;

d) Vật tư làm bao bì hoặc bao bì để đóng gói sản phẩm xuất khẩu;

đ) Nguyên liệu, vật tư, linh kiện, cụm linh kiện nhập khẩu để bảo hành, sửa chữa, tái chế sản phẩm xuất khẩu;

e) Hàng mẫu nhập khẩu để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu.

2. Máy móc, thiết bị nhập khẩu do bên đặt gia công cho bên nhận gia công thuê mượn để thực hiện hợp đồng gia công.

Điều 64. Định mức thực tế *sản xuất*

1. Định mức thực tế sản xuất là lượng nguyên liệu, vật tư thực tế đã sử dụng để gia công, sản xuất một đơn vị sản phẩm xuất khẩu và được xác định theo quy định tại mẫu số 27 Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này.

Trường hợp phế liệu, phế phẩm tạo thành trong quá trình sản xuất sản phẩm xuất khẩu trước khi được sử dụng để tái chế, sản xuất sản phẩm xuất khẩu thì phải xây dựng định mức để sản xuất ra sản phẩm xuất khẩu đó theo quy định tại Điều này. (Ví dụ: Doanh nghiệp A nhập khẩu lá thuốc lá để sản xuất xuất khẩu sợi thuốc lá loại 1 và sợi thuốc lá loại 2, công đoạn sản xuất là tách lá để sản xuất sợi thuốc lá loại 1 và cọng, sau đó sấy khô, ép bánh… thái sợi để sản xuất sợi thuốc lá loại 2. Vậy doanh nghiệp A phải xây dựng định mức đối với sợi thuốc lá loại 1 và sợi thuốc lá loại 2).

2. Phế liệu, phế phẩm, phế thải của hàng hóa gia công, sản xuất xuất khẩu

a) Phế liệu là vật liệu loại ra trong quá trình gia công, sản xuất hàng hoá xuất khẩu và được thu hồi để làm nguyên liệu cho quá trình sản xuất khác;

b) Phế phẩm là sản phẩm, bán sản phẩm không đạt tiêu chuẩn kỹ thuật (quy cách, kích thước, phẩm chất,…) bị ***loại ra trong*** quá trình gia công, sản xuất hàng hoá xuất khẩu, không đạt chất lượng để xuất khẩu và không còn giá trị sử dụng ban đầu;

c) Phế thải là chất thải theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

d) Quá trình gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu quy định tại điểm a, điểm b khoản này được tính từ khi xuất kho nguyên liệu, vật tư vào sản xuất đến khi nhập kho thành phẩm.

3. Tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm lưu trữ dữ liệu, chứng từ, tài liệu liên quan đến việc xác định định mức thực tế sản xuất và thông báo định mức thực tế của lượng sản phẩm đã sản xuất, ***xuất khẩu và sản phẩm tái nhập đã tái chế, sửa chữa để tái xuất (nếu có)*** theo năm tài chính cho cơ quan hải quan khi báo cáo quyết toán theo quy định tại khoản ***3*** Điều ***69*** Thông tư này; ***chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung kê khai về định mức đã xây dựng, nộp cho cơ quan hải quan***.

Đối với những sản phẩm sản xuất mà khi kết thúc năm tài chính vẫn chưa có sản phẩm hoàn chỉnh thì tổ chức, cá nhân chưa phải nộp định mức thực tế sản xuất khi nộp báo cáo quyết toán (Ví dụ: gia công, sản xuất xuất khẩu tàu biển có thời gian dự kiến hoàn thành trong 3 năm thì đến năm tài chính thứ 3 mới phải nộp định mức thực tế).

Vật tư không xây dựng được định mức theo sản phẩm thì tổ chức, cá nhân phải lưu trữ các chứng từ liên quan đến việc sử dụng vật tư và thể hiện trong báo cáo quyết toán về tình hình xuất - nhập - tồn kho của vật tư này.

4. Tổ chức, cá nhân và cơ quan hải quan sử dụng định mức thực tế sản xuất để xác định số thuế phải nộp khi chuyển đổi mục đích sử dụng, chuyển tiêu thụ nội địa sản phẩm, hoàn thuế, không thu thuế hoặc khi cơ quan hải quan kiểm tra.

Điều 65. Thông báo cơ sở gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu; địa điểm lưu giữ nguyên liệu, vật tư, sản phẩm xuất khẩu; điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan đối với doanh nghiệp chế xuất đáp ứng điều kiện là khu phi thuế quan (sau đây gọi là DNCX)

1. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân:

a) Đối với tổ chức, cá nhân không phải là DNCX

Thông báo cơ sở gia công, gia công lại, cơ sở sản xuất hàng hóa xuất khẩu, địa điểm lưu giữ nguyên liệu, vật tư, sản phẩm xuất khẩu (sau đây gọi là thông báo CSSX) theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 20 Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này cho Hải quan ***cửa khẩu/ngoài cửa khẩu*** quản lý ***địa bàn nơi có*** cơ sở gia công, sản xuất, cơ sở gia công lại thông qua Hệ thống.

Trường hợp có sự thay đổi các nội dung đã thông báo thì tổ chức, cá nhân thông báo thông tin sửa đổi, bổ sung theo mẫu số 20 Phụ lục II Thông tư này cho cơ quan hải quan ***nơi đã tiếp nhận thông báo CSSX*** theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều ***41*** Nghị định số …./2027/NĐ-CP.

Trường hợp tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động gia công cho thương nhân nước ngoài, trong hợp đồng có điều khoản thuê, mượn máy móc, thiết bị; tại thời điểm thông báo CSSX, tổ chức, cá nhân chưa có máy móc, thiết bị thì tổ chức, cá nhân thực hiện thông báo CSSX theo quy định trừ các thông tin về máy móc, thiết bị. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày hoàn thành nhập khẩu máy móc, thiết bị, tổ chức, cá nhân thông báo bổ sung thông tin về máy móc, thiết bị cho Hải quan nơi quản lý cơ sở gia công, sản xuất thực hiện kiểm tra cơ sở gia công, sản xuất theo quy định.

b) Đối với DNCX

b.1) **Điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan đối với DNCX**

b.1.1) Có cơ sở gia công, sản xuất để thực hiện hoạt động chế xuất theo quy định của pháp luật về đầu tư;

b.1.2) Có hàng rào cứng ngăn cách với khu vực bên ngoài; cổng, cửa ra vào đảm bảo hàng hóa đưa vào, đưa ra DNCX chỉ đi qua cổng, cửa.

b.2) Chậm nhất 30 ngày trước thời điểm chính thức đi vào hoạt động theo quy định tại Nghị định số …./2027/NĐ-CP, **DNCX** phải thông báo ***CSSX theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại*** mẫu số 20 Phụ lục II Thông tư này ***bao gồm thông tin đã đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan*** cho Hải quan nơi quản lý cơ sở gia công, sản xuất của DNCX thông qua Hệ thống.

Trường hợp có sự thay đổi các nội dung đã thông báo thì DNCX thông báo thông tin sửa đổi, bổ sung theo mẫu số 20 Phụ lục II Thông tư này cho cơ quan hải quan ***nơi đã tiếp nhận*** báo cơ sở gia công, sản xuất theo quy định tại khoản 1 Điều 41 Nghị định số …./2027/NĐ-CP.

c) Trường hợp chuyển đổi từ doanh nghiệp không hưởng chính sách DNCX sang DNCX thì thực hiện thông báo theo quy định tại điểm ***b*** khoản này; trường hợp doanh nghiệp đã thông báo CSSX thì chỉ thực hiện thông báo thông tin bổ sung về đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát đối với DNCX.

d) Trường hợp Hệ thống gặp sự cố, tổ chức, cá nhân thông báo CSSX ***bản giấy*** cho Hải quan nơi quản lý cơ sở gia công, sản xuất. Sau khi Hệ thống khắc phục sự cố, tổ chức, cá nhân cập nhật thông báo CSSX theo mẫu số 20 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này thông qua Hệ thống.

đ) Trường hợp tổ chức, cá nhân có hoạt động sản xuất xuất khẩu ủy thác cho tổ chức, cá nhân nhận ủy thác nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, xuất khẩu sản phẩm thì tổ chức, cá nhân ủy thác phải thực hiện thủ tục thông báo ***CSSX*** theo quy định tại Điều này; thông báo định mức sử dụng thực tế sản xuất và báo cáo quyết toán tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư theo quy định tại Điều ***69*** Thông tư này.

e) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung kê khai trong văn bản thông báo cơ sở gia công, sản xuất, địa điểm lưu giữ nguyên liệu, vật tư, sản phẩm xuất khẩu; điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan đối với DNCX.

g) Tiếp nhận phản hồi của cơ quan hải quan để sửa đổi, bổ sung (nếu có) thông tin đã thông báo trên Hệ thống.

2. Trách nhiệm của cơ quan hải quan nơi tiếp nhận thông báo CSSX:

a) Trong thời hạn 02 giờ làm việc kể từ khi Hệ thống tự động tiếp nhận thông báo CSSX ***hoặc tiếp nhận bản giấy***, cơ quan hải quan kiểm tra các chỉ tiêu thông tin thông báo CSSX trên Hệ thống và xử lý kết quả như sau:

a.1) Trường hợp tổ chức, cá nhân chưa khai đầy đủ chỉ tiêu thông tin thì phản hồi thông tin để tổ chức, cá nhân sửa đổi, bổ sung;

a.2) Trường hợp thông tin đầy đủ thì phản hồi thông tin chấp nhận thông báo CSSX cho tổ chức, cá nhân;

a.3) Trường hợp phải kiểm tra cơ sở gia công, sản xuất theo khoản 1 Điều ***66*** Thông tư này thì phản hồi để tổ chức, cá nhân biết;

a.4) Trường hợp tại Thông báo CSSX lần đầu, tổ chức, cá nhân đã thông báo CSSX để thực hiện loại hình gia công hoặc sản xuất hàng hóa xuất khẩu, sau đó thông báo bổ sung thông tin thực hiện loại hình sản xuất hàng hóa xuất khẩu hoặc gia công thì cơ quan hải quan không thực hiện kiểm tra cơ sở gia công hoặc sản xuất hàng hóa xuất khẩu, trừ trường hợp kiểm tra trên cơ sở áp dụng quản lý rủi ro.

b) Thực hiện kiểm tra cơ sở gia công, sản xuất đồng thời với việc kiểm tra điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan đối với DNCX đối với trường hợp phải kiểm tra theo quy định.

c) Trường hợp tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động gia công cho thương nhân nước ngoài, trong hợp đồng có điều khoản thuê, mượn máy móc, thiết bị; tại thời điểm thông báo CSSX, tổ chức, cá nhân chưa có máy móc, thiết bị thì cơ quan hải quan căn cứ thông báo CSSX, hợp đồng gia công để thực hiện thủ tục nhập khẩu máy móc, thiết bị thuê mượn theo hợp đồng gia công. Sau khi hoàn thành nhập khẩu máy móc, thiết bị, cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra cơ sở gia công, sản xuất theo quy định.

d) Thực hiện kiểm tra địa điểm lưu giữ nguyên liệu, vật tư, và hàng hoá xuất khẩu ngoài cơ sở sản xuất trong trường hợp phát hiện có dấu hiệu xác định tổ chức, cá nhân không lưu giữ nguyên liệu, vật tư và sản phẩm xuất khẩu tại địa điểm đã thông báo với cơ quan hải quan.

3. Tổ chức, cá nhân không phải thực hiện thủ tục thông báo hợp đồng/phụ lục hợp đồng nhận gia công tại Việt Nam cho thương nhân nước ngoài, DNCX ***nhưng phải khai số hợp đồng gia công tại ô giấy phép trên tờ khai nhập khẩu, xuất khẩu.***

Điều 66. Kiểm tra cơ sở gia công, sản xuất, năng lực gia công, sản xuất; ***địa điểm*** **lưu giữ nguyên liệu, vật tư, sản phẩm xuất khẩu;** ***kiểm tra điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan đối với doanh nghiệp chế xuất đáp ứng điều kiện là khu phi thuế quan***

1. Các trường hợp kiểm tra

a) Các trường hợp kiểm tra cơ sở gia công, năng lực gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu; địa điểm lưu giữ nguyên liệu, vật tư, sản phẩm xuất khẩu thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 42 Nghị định số …./2027/NĐ-CP;

b) Các trường hợp kiểm tra điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan đối với DNCX:

b.1) Trước thời điểm chính thức đi vào hoạt động theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 65 Thông tư này;

b.2) Trường hợp chuyển đổi từ doanh nghiệp không hưởng chính sách DNCX ***sang*** DNCX ***theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 65 Thông tư này;***

b.3) Trường hợp trong quá trình hoạt động DNCX có thay đổi về cơ sở vật chất liên quan đến điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan so với điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan đã được kiểm tra, xác nhận;

b.4) Kiểm tra đánh giá trong quá trình hoạt động của DNCX ***do Trưởng Hải quan cửa khẩu/ngoài cửa khẩu tiếp nhận Thông báo CSSX quyết định.***

2. Trách nhiệm, thủ tục kiểm tra

a) Chậm nhất 08 giờ làm việc kể từ khi tiếp nhận đầy đủ thông tin Thông báo CSSX và/hoặc đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan đối với DNCX, Thủ trưởng cơ quan hải quan nơi tiếp nhận thông báo CSSX quyết định việc kiểm tra cơ sở gia công, sản xuất, kiểm tra điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan đối với DNCX.

b) Quyết định kiểm tra theo mẫu số 13/QĐ-KTGCSXXK/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này được gửi qua Hệ thống hoặc bằng thư bảo đảm, fax cho người khai hải quan trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ký;

c) Thời hạn kiểm tra thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 43 Nghị định số …./2027/NĐ-CP.

3. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân

Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm cử người đại diện theo pháp luật hoặc người được ủy quyền theo pháp luật làm việc với cơ quan hải quan; xuất trình các chứng từ liên quan khi cơ quan hải quan có yêu cầu; chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của các chứng từ được kiểm tra; ký biên bản kiểm tra.

4. Nội dung kiểm tra

a) Kiểm tra địa chỉ cơ sở gia công, sản xuất ***hàng hóa xuất khẩu***, địa điểm lưu giữ nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị, sản phẩm xuất khẩu: kiểm tra địa chỉ cơ sở gia công, sản xuất, địa điểm lưu giữ nguyên liệu, vật tư, sản phẩm xuất khẩu ghi trong thông báo CSSX hoặc ghi trên giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; kiểm tra thời hạn thực hiện dự án ghi trên giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc xác nhận bằng văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;

b) Kiểm tra ngành nghề đầu tư kinh doanh: đối chiếu nội dung ngành nghề doanh nghiệp công bố thông tin theo quy định tại Luật Doanh nghiệp, ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện quy định tại Luật Đầu tư với thực tế hồ sơ và hoạt động nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị của tổ chức, cá nhân;

c) Kiểm tra nhà xưởng, máy móc, thiết bị:

c.1) Kiểm tra giấy tờ xác nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật của tổ chức, cá nhân hoặc của chủ đất và hợp đồng thuê kho, thuê mượn đất trong trường hợp tổ chức, cá nhân đi thuê kho, thuê mượn đất hoặc Quyết định giao, cho thuê, mượn đất của cơ quan có thẩm quyền để xây dựng khu chế xuất, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, cảng, cửa khẩu, ga đường sắt và hợp đồng tổ chức, cá nhân thuê, mượn lại đất, kho bãi, nhà xưởng của Ban quản lý các khu vực nêu trên hoặc xác nhận của chính quyền địa phương về việc có quyền sử dụng nhà xưởng, mặt bằng để sản xuất;

c.2) Kiểm tra ranh giới cơ sở gia công, sản xuất, vị trí và diện tích của từng khu vực so với sơ đồ mặt bằng đã thông báo;

c.3) *Kiểm tra số lượng, tình trạng hoạt động và công suất thiết kế của máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất so với nội dung đã thông báo qua* các chứng từ sau: Tờ khai hải quan hàng hóa nhập khẩu đối với trường hợp nhập khẩu; hoá đơn, chứng từ mua máy móc, thiết bị nếu thuộc trường hợp mua trong nước; hợp đồng thuê, mượn máy móc, thiết bị đối với trường hợp thuê, mượn máy móc, thiết bị, *tài liệu kỹ thuật của nhà sản xuất đối với máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất.*

d) Kiểm tra điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan đối với DNCX;

đ) Kiểm tra tình trạng nhân lực tham gia dây chuyền sản xuất (ví dụ: kiểm tra thông qua hợp đồng ký với người lao động hoặc bảng lương, đóng bảo hiểm xã hội cho người lao động,...); Trường hợp tại thời điểm kiểm tra, tại cơ sở gia công, sản xuất chưa có nhân công, chưa thực hiện đóng bảo hiểm xã hội thì ghi nhận và yêu cầu tổ chức, cá nhân có thông báo bổ sung và có giải trình, chứng minh sau khi đi vào hoạt động chính thức;

e) Kiểm tra năng lực, quy mô sản xuất, gia công (ví dụ: bao nhiêu tấn/sản phẩm/năm; tổng năng lực, quy mô của máy móc, thiết bị, nhân công...);

g) Kiểm tra việc lưu giữ nguyên liệu, vật tư nhập khẩu, sản phẩm xuất khẩu tại các địa điểm đã thông báo với cơ quan hải quan và kiểm tra việc theo dõi nguyên liệu, vật tư, sản phẩm xuất khẩu, máy móc, thiết bị thông qua sổ, chứng từ kế toán theo dõi kho hoặc phần mềm quản lý hàng hóa nhập, xuất, tồn kho nguyên liệu, vật tư, sản phẩm xuất khẩu, máy móc, thiết bị;

h) Trường hợp gia công lại, cơ quan hải quan kiểm tra cơ sở gia công lại của bên nhận gia công lại theo quy định tại điểm a, điểm b, điểm c, điểm đ ,điểm e và điểm g khoản này.

Trường hợp bên nhận gia công lại là hộ kinh doanh cá thể, hộ gia đình thì không phải kiểm tra theo quy định tại khoản này, trừ trường hợp có dấu hiệu vi phạm thì tiến hành kiểm tra tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư của tổ chức, cá nhân.

5. Lập Biên bản kiểm tra cơ sở gia công, sản xuất, gia công lại, năng lực gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu; điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan đối với DNCX.

Kết thúc kiểm tra, công chức hải quan lập Biên bản ghi nhận kết quả kiểm tra cơ sở gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu theo mẫu số 14/BBKT-CSSX/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này. Nội dung Biên bản ghi nhận kết quả kiểm tra cơ sở gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu phản ánh đầy đủ, trung thực với thực tế kiểm tra và xác định rõ:

a) Tổ chức, cá nhân hoặc tổ chức, cá nhân nhận sản xuất, gia công lại có hoặc không có cơ sở gia công, sản xuất, máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất tại địa chỉ đã thông báo; có hoặc không có quyền sử dụng về mặt bằng nhà xưởng, mặt bằng sản xuất; hợp đồng thuê ngắn hơn thời hạn chu kỳ sản xuất;

b) Tổ chức, cá nhân có hoạt động gia công, sản xuất phù hợp hay không phù hợp với Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận doanh nghiệp hoặc ngành nghề đã công bố;

c) Tổ chức, cá nhân hoặc tổ chức, cá nhân nhận sản xuất, gia công lại có hoặc không có quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng đối với máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất tại cơ sở gia công, sản xuất ***hàng hóa xuất khẩu*** (máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất do tổ chức, cá nhân trực tiếp đầu tư hoặc thuê, mượn) và phù hợp với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công, sản xuất hàng ***hóa*** xuất khẩu;

d) Tổ chức, cá nhân đáp ứng hoặc không đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan đối với DNCX;

đ) Số lượng máy móc, thiết bị, số lượng nhân công; có hoặc không có việc nhập khẩu nguyên liệu, vật tư tăng, giảm bất thường so với năng lực sản xuất;

e) Về quy mô sản xuất ***hàng hóa xuất khẩu***, gia công có phù hợp với năng lực sản xuất đã thông báo với cơ quan hải quan.

Trường hợp tổ chức, cá nhân không còn hoạt động tại địa chỉ đã thông báo thì phối hợp cơ quan thuế nội địa hoặc chính quyền địa phương hoặc Ban quản lý các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế nơi quản lý địa bàn tổ chức, cá nhân tiến hành lập Biên bản ghi nhận, trong đó nêu rõ tổ chức, cá nhân không hoạt động tại địa chỉ đã thông báo.

6. Kết luận kiểm tra cơ sở gia công, sản xuất; năng lực gia công, sản xuất ***hàng hóa xuất khẩu***

a) Trường hợp tổ chức, cá nhân thống nhất các nội dung trong Biên bản kiểm tra thì chậm nhất 03 ngày làm việc kể từ ngày ký biên bản kiểm tra, Thủ trưởng cơ quan hải quan nơi tiếp nhận thông báo CSSX ban hành Kết luận kiểm tra cơ sở gia công, sản xuất, năng lực gia công, sản xuất theo mẫu số 14a/KLKT-CSSX/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này ***trong đó nêu rõ cơ sở gia công, sản xuất của tổ chức, cá nhân phù hợp hoặc không phù hợp để thực hiện hoạt động gia công, sản xuất xuất khẩu*** và/hoặc xác nhận về việc đáp ứng/không đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan đối với DNCX.

Trường hợp kiểm tra cơ sở gia công, sản xuất đồng thời với kiểm tra điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan đối với DNCX thì trong nội dung kết luận kiểm tra phải thể hiện rõ 02 nội dung này.

b) Trường hợp không thống nhất các nội dung trong Biên bản kiểm tra thì chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày ký Biên bản kiểm tra, tổ chức, cá nhân gửi văn bản giải trình kèm hồ sơ (nếu có) đến người ký quyết định hoặc trường hợp cần trao đổi với cơ quan có thẩm quyền để xác định tính hợp pháp của cơ sở gia công, sản xuất, máy móc, thiết bị. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản giải trình hoặc ý kiến của cơ quan có thẩm quyền, người ký quyết định kiểm tra phải ký, ban hành kết luận kiểm tra.

Kết luận kiểm tra cơ sở gia công, sản xuất, năng lực gia công, sản xuất, xác nhận về việc ***đủ điều kiện hoặc không đủ điều kiện để thực hiện hoạt động gia công, sản xuất xuất khẩu,*** đáp ứng hoặc không đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan đối với DNCX được gửi cho tổ chức, cá nhân chậm nhất 01 ngày làm việc kể từ ngày ký.

7. Xử lý kết quả kiểm tra cơ sở gia công, sản xuất; năng lực gia công, sản xuất; điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan đối với DNCX

a) Việc xử lý kết quả kiểm tra cơ sở gia công, sản xuất; năng lực gia công, sản xuất; điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan đối với DNCX thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 43 Nghị định số …./2027/NĐ-CP;

b) Trường hợp xác định tổ chức, cá nhân nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị vượt quá năng lực sản xuất hoặc thuộc ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện theo quy định của pháp luật mà tổ chức, cá nhân không xuất trình được giấy phép hoặc giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoặc nhập khẩu nguyên liệu vật tư, máy móc, thiết bị không phù hợp với ngành nghề sản xuất đã thông báo với cơ quan hải quan thì cho phép tổ chức, cá nhân được giải trình, chứng minh; trường hợp tổ chức, cá nhân không giải trình hoặc giải trình, chứng minh không hợp lý thì thực hiện việc kiểm tra tình hình sử dụng hoặc kiểm tra sau thông quan tổ chức, cá nhân chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày ban hành kết luận, ***trừ trường hợp tổ chức, cá nhân lần đầu tiên nhập khẩu hàng hóa để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu;***

c) Trường hợp xác định tổ chức, cá nhân đã bỏ trốn, mất tích thì thực hiện theo quy định tại điểm b.2 khoản ***5*** Điều ***69*** Thông tư này;

Cơ quan hải quan quản lý thực hiện việc cập nhật kết luận kiểm tra chậm nhất 01 ngày làm việc kể từ ngày ký kết luận kiểm tra hoặc nhận được kết luận kiểm tra vào Hệ thống.

Điều 67. Địa điểm làm thủ tục hải quan

1. Địa điểm làm thủ tục nhập khẩu

a) Tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị để gia công, sản xuất ***hàng hóa*** xuất khẩu tại cơ quan hải quan nơi tổ chức, cá nhân có trụ sở chính, cơ sở gia công, sản xuất, chi nhánh hoặc tại cửa khẩu nơi nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị.

b) Đối với doanh nghiệp chế xuất (DNCX):

b.1) Hàng hóa nhập khẩu của DNCX; hàng hóa là máy móc, thiết bị tạm nhập để phục vụ sản xuất, xây dựng nhà xưởng (kể cả trường hợp nhà thầu trực tiếp nhập khẩu); hàng hóa bảo hành, sửa chữa làm thủ tục hải quan tại cơ quan hải quan quản lý địa bàn nơi có cơ sở gia công, sản xuất của DNCX;

b.2) Trường hợp DNCX có nhiều chi nhánh thì được lựa chọn làm thủ tục hải quan nhập khẩu tại cơ quan hải quan nơi có trụ sở chính hoặc cơ quan hải quan nơi có trụ sở chi nhánh của DNCX;

b.3) Trường hợp DNCX nhập khẩu hàng hóa theo quyền nhập khẩu quy định tại Nghị định số 342/2026/NĐ-CP và quy định của Bộ Công Thương thì địa điểm đăng ký tờ khai hải quan thực hiện theo quy định tại Điều 22 Luật Hải quan, Điều 4 Nghị định số …./2027/NĐ-CP và khoản 1 Điều ***12*** Thông tư này.

2. Địa điểm làm thủ tục xuất khẩu

a) Đối với hàng hóa là sản phẩm gia công, sản xuất ***hàng hóa*** xuất khẩu: Tổ chức, cá nhân được lựa chọn làm thủ tục tại cơ quan hải quan thuận tiện;

b) Đối với DNCX:

b.1) Hàng hóa là sản phẩm gia công, sản xuất ***hàng hóa*** xuất khẩu của DNCX; hàng hóa là máy móc, thiết bị tái xuất sau khi đã tạm nhập để phục vụ sản xuất, xây dựng nhà xưởng (kể cả trường hợp nhà thầu trực tiếp xuất khẩu), DNCX được làm thủ tục hải quan tại cơ quan hải quan thuận tiện;

b.2) Hàng hóa xuất khẩu theo quyền của DNCX quy định tại Nghị định số 342/2026/NĐ-CP và quy định của Bộ Công Thương thì địa điểm đăng ký tờ khai hải quan thực hiện theo quy định tại Điều 22 Luật Hải quan, Điều 4 Nghị định số …./2027/NĐ-CP và khoản 1 Điều 12 Thông tư này.

Điều 68. Kiểm tra tình hình sử dụng, tồn kho nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị và hàng hóa xuất khẩu

1. Đối với trường hợp quy định tại ***điểm a, điểm b khoản 1 Điều 44 Nghị định số …./2027/NĐ-CP*** thì ***Trưởng Hải quan khu vực nơi tiếp nhận báo cáo quyết toán quy định tại điểm b khoản 1 Điều 69 Thông tư này*** gửi yêu cầu tổ chức cá nhân giải trình thông qua hệ thống hoặc bằng văn bản theo mẫu số 36/YCGT-GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm giải trình thông qua hệ thống hoặc bằng văn bản theo mẫu số 37/GT/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này, kèm hồ sơ gửi cơ quan hải quan.

a) Trường hợp cơ quan hải quan chấp nhận giải trình thì cập nhật kết quả vào hệ thống và thông báo cho tổ chức, cá nhân;

b) Trường hợp tổ chức, cá nhân không giải trình hoặc cơ quan hải quan có căn cứ xác định giải trình của tổ chức, cá nhân là không hợp lý thì cơ quan hải quan thông báo cho tổ chức, cá nhân nêu rõ lý do và chuyển kiểm tra tại trụ sở người khai hải quan theo trình tự quy định tại Điều này.

2. Đối với trường hợp quy định tại ***điểm c, điểm d, điểm đ khoản 1 Điều 44 Nghị định số …./2027/NĐ-CP*** và điểm b khoản 1 Điều này thì ***Trưởng Hải quan khu vực nơi tiếp nhận báo cáo quyết toán quy định tại điểm b khoản 1 Điều 69 Thông tư này*** ban hành quyết định kiểm tra tại trụ sở người khai hải quan theo mẫu số ***13/QĐ-KTGCSXXK/GSQL*** Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này và tổ chức thực hiện.

Trường hợp kiểm tra tình hình sử dụng, tồn kho nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị và hàng hóa xuất khẩu trùng với kế hoạch kiểm tra sau thông quan thì thực hiện theo quyết định kiểm tra sau thông quan.

Việc kiểm tra tình hình sử dụng theo quyết định của ***Trưởng Hải quan khu vực*** thực hiện không quá 05 ngày làm việc. Đối với trường hợp phức tạp, ***Trưởng Hải quan khu vực*** ban hành quyết định gia hạn thời hạn kiểm tra nhưng không quá 05 ngày làm việc.

Nội dung kiểm tra được ghi nhận bằng biên bản kiểm tra theo mẫu số ***17a/BBKT-GCSXXK/GSQL*** Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Tổ chức, cá nhân gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu, ***chế xuất*** chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị nhập khẩu từ khi nhập khẩu, trong quá trình sản xuất ra sản phẩm cho đến khi sản phẩm được xuất khẩu, bao gồm cả việc thay đổi mục đích sử dụng, chuyển tiêu thụ nội địa, xử lý phế liệu, phế phẩm, nguyên liệu, vật tư dư thừa, máy móc, thiết bị; sử dụng nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu tiết kiệm được trong quá trình sản xuất theo quy định pháp luật; cung cấp, xuất trình chứng từ phù hợp với nội dung kiểm tra trong phạm vi các chứng từ được quy định tại Điều ***9*** Thông tư này.

4. Xử lý kết quả kiểm tra

a) Trường hợp kiểm tra xác định việc sử dụng nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị nhập khẩu phù hợp với sản phẩm xuất khẩu, định mức thực tế sản xuất,, phù hợp với thông tin thông báo CSSX, năng lực sản xuất, phù hợp với chứng từ kế toán, sổ kế toán, báo cáo quyết toán tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư, hồ sơ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của tổ chức, cá nhân: Chấp nhận nội dung khai hải quan, số liệu thực tế kiểm tra, ban hành kết luận kiểm tra;

b) Trường hợp kiểm tra xác định việc sử dụng nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị nhập khẩu không phù hợp với sản phẩm xuất khẩu, định mức thực tế sản xuất, không phù hợp với thông tin thông báo CSSX, năng lực sản xuất, không phù hợp với chứng từ kế toán, sổ kế toán, báo cáo quyết toán tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư, hồ sơ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của tổ chức, cá nhân: Cơ quan hải quan không chấp nhận nội dung khai hải quan và căn cứ hồ sơ hiện có để quyết định ấn định thuế và xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Việc xử lý kết ***luận*** kiểm tra quy định tại điểm a, điểm b khoản này được áp dụng cho cả trường hợp khi xử lý kết ***luận*** kiểm tra báo cáo quyết toán, kiểm tra sau thông quan, ***kiểm tra*** chuyên ngành về tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị, hàng hóa xuất khẩu;

c) Thời hạn ban hành kết ***luận*** kiểm tra tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị và hàng hóa xuất khẩu:

c.1) Chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra tại trụ sở của tổ chức, cá nhân, Hải quan thực hiện kiểm tra gửi dự thảo kết luận kiểm tra theo

mẫu số ***17b/KLKT-GCSSXK/GSQL*** Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này cho tổ chức, cá nhân (bằng fax hoặc thư đảm bảo);

c.2) Chậm nhất 10 ngày kể từ ngày kết thúc kiểm tra, tổ chức, cá nhân phải hoàn thành việc giải trình bằng văn bản;

c.3) Chậm nhất 15 ngày kể từ ngày kết thúc kiểm tra, ***Trưởng Hải quan khu vực*** thực hiện ban hành kết luận kiểm tra theo mẫu số ***17b/KLKT-GCSSXK/GSQL*** Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này;

c.4) Đối với trường hợp phức tạp chưa đủ cơ sở kết luận, ***Trưởng Hải quan khu vực*** có thể tham vấn ý kiến về chuyên môn của cơ quan có thẩm quyền. Chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản ý kiến của cơ quan có thẩm quyền, ***Trưởng Hải quan khu vực*** ban hành kết luận kiểm tra.

5. Cập nhật thông tin kiểm tra

Quyết định kiểm tra, kết quả kiểm tra hoặc kết luận kiểm tra tình hình sử dụng, tồn kho nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị và sản phẩm xuất khẩu được gửi cho tổ chức, cá nhân và cập nhật trên Hệ thống trong thời hạn chậm nhất 01 ngày kể từ ngày ký ban hành Quyết định kiểm tra, ngày kết thúc kiểm tra tại trụ sở người khai hải quan, ngày ký ban hành kết luận kiểm tra tại trụ sở người khai hải quan.

Điều 69. Báo cáo quyết toán tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư nhập khẩu, hàng hóa xuất khẩu

1. Nguyên tắc báo cáo quyết toán

a) Tổ chức, cá nhân được lựa chọn báo cáo quyết toán theo các phương thức sau:

a.1) Cung cấp thông tin liên quan đến hoạt động nhập kho nguyên liệu, vật tư nhập khẩu, xuất kho nguyên liệu, vật tư; nhập kho thành phẩm, xuất kho thành phẩm và các chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 30 Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này từ Hệ thống quản trị sản xuất đến Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan;

a.2) Báo cáo quyết toán tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư nhập khẩu, hàng hóa xuất khẩu định kỳ theo năm tài chính cho cơ quan hải quan;

b) Địa điểm tiếp nhận báo cáo quyết toán:

b.1) Hải quan khu vực nơi đã thông báo CSSX;

b.2) Trường hợp tổ chức, cá nhân có nhiều cơ sở gia công, sản xuất thuộc sự quản lý của nhiều Hải quan khu vực thì lựa chọn một Hải quan khu vực để báo cáo quyết toán.

Căn cứ tình hình thực tế tại đơn vị, ***Trưởng Hải quan khu vực*** phân công đơn vị Hải quan thực hiện tiếp nhận, kiểm tra báo cáo quyết toán.

2. Trường hợp lựa chọn báo cáo quyết toán theo điểm a.1 khoản 1 Điều này

a) Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm cung cấp thông tin các nghiệp vụ liên quan phát sinh trong ngày theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 30 Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này. Việc cung cấp thông tin được thực hiện 01 lần/ngày.

Trước khi trao đổi thông tin lần đầu với Hệ thống của cơ quan hải quan, tổ chức, cá nhân thực hiện chốt tồn đầu kỳ nguyên liệu, vật tư, sản phẩm với Hải quan khu vực đã lựa chọn để báo cáo quyết toán;

b) Cơ quan hải quan có trách nhiệm công bố chuẩn dữ liệu để thực hiện việc trao đổi thông tin giữa Hệ thống của tổ chức, cá nhân với Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của hải quan.

Trên cơ sở thông tin cung cấp, cơ quan hải quan thực hiện phân tích, đánh giá sự phù hợp giữa các dữ liệu do tổ chức, cá nhân gửi qua Hệ thống với dữ liệu trên Hệ thống của cơ quan hải quan. Trường hợp xác định phải kiểm tra theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều ***68*** Thông tư này thì thực hiện việc kiểm tra tình hình sử dụng, tồn kho nguyên liệu, vật tư, máy móc thiết bị và hàng hóa xuất khẩu theo khoản 4 Điều này.

3. Trường hợp lựa chọn báo cáo quyết toán theo điểm a.2 khoản 1 Điều này

Tổ chức, cá nhân nộp báo cáo quyết toán chậm nhất là ngày thứ 90 kể từ ngày kết thúc năm tài chính hoặc trước khi thực hiện việc hợp nhất, sáp nhập, chia tách, giải thể cho Hải quan khu vực theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này:

a) Nguyên tắc lập sổ chi tiết kế toán và báo cáo quyết toán tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư nhập khẩu, hàng hóa xuất khẩu:

Tổ chức, cá nhân có hoạt động gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu có trách nhiệm quản lý và theo dõi nguyên liệu, vật tư nhập khẩu, sản phẩm xuất khẩu từ khi nhập khẩu, trong quá trình sản xuất ra sản phẩm cho đến khi sản phẩm được xuất khẩu hoặc thay đổi mục đích sử dụng, xử lý phế liệu, phế phẩm, nguyên liệu, vật tư dư thừa, máy móc, thiết bị, sử dụng nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu tiết kiệm được trong quá trình sản xuất theo quy định pháp luật trên Hệ thống sổ kế toán theo các quy định về chế độ kế toán của Bộ Tài chính và theo nguồn nhập kho (nhập khẩu hoặc mua trong nước). Nguyên liệu, vật tư có nguồn gốc nhập khẩu được theo dõi chi tiết theo từng loại hình trong kỳ (nhập gia công, nhập sản xuất xuất khẩu, nhập kinh doanh, nhập lại nguyên vật liệu sau sản xuất...) đã khai trên tờ khai hải quan và chứng từ nhập kho trong kỳ.

Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm lập và lưu trữ sổ chi tiết đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu theo chứng từ hàng hóa nhập khẩu và theo từng nguồn nhập kinh doanh, nhập sản xuất hàng hóa xuất khẩu, nhập gia công, nhập nguyên liệu, vật tư của DNCX; lập và lưu trữ sổ chi tiết sản phẩm xuất kho để xuất khẩu theo hợp đồng, đơn hàng.

Tổ chức, cá nhân lập báo cáo quyết toán tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư nhập khẩu, hàng hóa xuất khẩu theo hình thức nhập - xuất - tồn kho nguyên liệu, kho thành phẩm theo từng mã nguyên liệu, vật tư, mã sản phẩm đang theo dõi trong quản trị sản xuất và đã khai trên tờ khai hải quan khi nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, xuất khẩu sản phẩm.

Trường hợp quản trị sản xuất của tổ chức, cá nhân có sử dụng mã nguyên liệu, vật tư, mã sản phẩm khác với mã đã khai trên tờ khai hải quan khi nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, xuất khẩu sản phẩm, tổ chức, cá nhân phải xây dựng, lưu giữ bảng quy đổi tương đương giữa các mã này và xuất trình khi cơ quan hải quan kiểm tra hoặc có yêu cầu giải trình;

b) Tổ chức, cá nhân lập và nộp báo cáo quyết toán về: Tình hình xuất - nhập - tồn kho nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu; Tình hình nhập - xuất - tồn kho thành phẩm được gia công, sản xuất từ nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu; Định mức thực tế sản xuất sản phẩm xuất khẩu (bao gồm cả nhập khẩu của DNCX) theo các chỉ tiêu thông tin tương ứng quy định tại mẫu số 25, 26 và 27 Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này qua Hệ thống. Trường hợp Hệ thống gặp sự cố thì nộp bản giấy***, sau khi Hệ thống khắc phục sự cố, tổ chức, cá nhân cập nhật báo cáo quyết toán thông qua Hệ thống.***

c) Sửa đổi, bổ sung báo cáo quyết toán:

Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nộp báo cáo quyết toán nhưng trước thời điểm cơ quan hải quan ban hành quyết định kiểm tra báo cáo quyết toán, kiểm tra sau thông quan, tổ chức, cá nhân phát hiện sai sót trong việc lập báo cáo quyết toán thì được sửa đổi, bổ sung báo cáo quyết toán và nộp lại cho cơ quan hải quan. Hết thời hạn 60 ngày kể từ ngày nộp báo cáo quyết toán hoặc sau khi cơ quan hải quan quyết định kiểm tra báo cáo quyết toán, kiểm tra sau thông quan, tổ chức, cá nhân mới phát hiện sai sót trong việc lập báo cáo quyết toán thì thực hiện việc sửa đổi, bổ sung báo cáo quyết toán với cơ quan hải quan và bị xử lý theo quy định pháp luật về thuế, pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

4. Kiểm tra báo cáo quyết toán tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư nhập khẩu, hàng hóa xuất khẩu

a) ***Các trường hợp kiểm tra báo cáo quyết toán: thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 43 Nghị định số …./2027/NĐ-CP.***

b) ***Trưởng Hải quan khu vực*** ban hành quyết định kiểm tra theo mẫu số ***13/QĐ-KTGCSXXK/GSQL*** Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này và giao Trưởng đơn vị Hải quan tổ chức thực hiện việc kiểm tra. Trường hợp kiểm tra báo cáo quyết toán trùng với kế hoạch kiểm tra sau thông quan thì thực hiện kiểm tra sau thông quan theo kế hoạch;

c) **Nội dung kiểm tra: thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 43 Nghị định số …./2027/NĐ-CP, cụ thể:**

Kiểm tra hồ sơ hải quan nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, hồ sơ hải quan xuất khẩu sản phẩm, chứng từ kế toán, sổ kế toán, chứng từ theo dõi nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị nhập kho, xuất kho và các chứng từ khác phát sinh trong kỳ báo cáo người khai hải quan phải lưu theo quy định tại Điều ***9*** Thông tư này. **Kiểm tra đối chiếu định mức thực tế sản xuất do tổ chức, cá nhân đã thông báo với định mức thực tế của các mã hàng tương tự đã xuất khẩu, định mức thực tế của cùng ngành hàng để xác định định mức thực tế sản xuất phù hợp hoặc không phù hợp với sản phẩm xuất khẩu khi hệ thống có chức năng hỗ trợ hoặc có thông tin từ các Hiệp hội ngành hàng.**

Trường hợp kiểm tra các nội dung quy định tại điểm c khoản này mà cơ quan hải quan phát hiện có dấu hiệu vi phạm nhưng chưa đủ cơ sở để kết luận thì thực hiện kiểm tra tình hình sử dụng, quản lý nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất, gia công hàng hóa xuất khẩu từ khi nhập khẩu, trong quá trình sản xuất ra sản phẩm cho đến khi sản phẩm được xuất khẩu hoặc thay đổi mục đích sử dụng, xử lý phế liệu, phế phẩm, nguyên liệu, vật tư dư thừa, máy móc, thiết bị, sử dụng nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu tiết kiệm được trong quá trình sản xuất theo quy định pháp luật;

d) Thời hạn **kiểm tra,** xử lý kết quả kiểm tra thực hiện theo **quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều *68* Thông tư này và quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều 43 Nghị định số …./2027/NĐ-CP.**

5. Xử lý quá hạn nộp báo cáo quyết toán tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị và hàng hóa xuất khẩu

a) Khi hết hạn nộp báo cáo quyết toán, Hải quan khu vực ***hoặc đơn vị được phân công tiếp nhận, kiểm tra báo cáo quyết toán*** thực hiện các công việc sau:

a.1) Có văn bản mời tổ chức, cá nhân đến cơ quan hải quan lập biên bản vi phạm để xử lý theo quy định;

a.2) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày gửi văn bản, tổ chức, cá nhân không đến làm việc thì cơ quan hải quan thực hiện điều tra xác minh tại địa chỉ đăng ký kinh doanh;

a.3) Thực hiện kiểm tra hồ sơ hoặc kiểm tra hồ sơ và kiểm tra thực tế hàng hóa đối với các lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu tiếp theo của tổ chức, cá nhân;

a.4) Phối hợp với cơ quan chức năng để điều tra, xác minh, truy tìm đối với tổ chức, cá nhân có dấu hiệu bỏ trốn khỏi địa chỉ đăng ký kinh doanh.

b) Biện pháp xử lý sau khi đã thực hiện đôn đốc, điều tra, xác minh, truy tìm:

b.1) Đối với tổ chức, cá nhân không báo cáo quyết toán tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị nhưng vẫn còn hoạt động, cơ quan hải quan lập biên bản vi phạm để xử lý theo quy định và chuyển thông tin để thực hiện kiểm tra sau thông quan;

b.2) Đối với tổ chức, cá nhân bỏ trốn, mất tích,cơ quan hải quan xác định số tiền thuế dựa trên báo cáo quyết toán, định mức thực tế sản xuất của kỳ báo cáo gần nhất và lượng hàng hóa nhập khẩu được miễn thuế, không chịu thuế chưa thực hiện quyết toán tình hình sử dụng hoặc sử dụng định mức trung bình của hàng hóa (theo mã HS) khi có Hệ thống hỗ trợ . Sau khi xác định được số tiền thuế thì hoàn thiện hồ sơ và chuyển toàn bộ hồ sơ cho cơ quan có thẩm quyền điều tra về tội buôn lậu, trốn thuế theo quy định của Bộ luật hình sự.

Điều 70. Thủ tục nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị và xuất khẩu sản phẩm để thực hiện hợp đồng gia công cho thương nhân nước ngoài*, sản xuất hàng hóa xuất khẩu*

1. Thủ tục nhập khẩu nguyên liệu, vật tư

a) Hồ sơ hải quan, thủ tục hải quan đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu ***để thực hiện hợp đồng gia công cho thương nhân nước ngoài, sản xuất hàng hóa xuất khẩu, nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất, xây dựng nhà xưởng, văn phòng, lắp đặt thiết bị cho*** DNCX***, hàng hoá nhập khẩu tạo tài sản cố định, hàng tiêu dùng nhập khẩu, sản phẩm xuất khẩu của*** DNCX thực hiện theo thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu quy định tại Chương II Thông tư này. ***Đối với*** DNCX ***thực hiện khai đầy đủ thông tin tờ khai hải quan trên Hệ thống trừ thông tin về mức thuế suất và số tiền thuế.***

Trường hợp nhà thầu nhập khẩu hàng hóa ***từ nước ngoài đưa trực tiếp vào*** DNCX***, khu phi thuế quan*** để xây dựng nhà xưởng, văn phòng, lắp đặt thiết bị cho DNCX thì thực hiện thủ tục hải quan tại cơ quan hải quan quản lý địa bàn có cơ sở gia công, sản xuất của DNCX; nhà thầu nhập khẩu thực hiện khai tờ khai hải quan nhập khẩu theo hướng dẫn tại Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này, chỉ tiêu "Phần ghi chú" khai thông tin số hợp đồng ***bán hàng vào*** DNCX***, khu phi thuế quan theo kết quả đấu thầu hoặc chỉ định thầu (trong đó quy đinh giá trúng thầu không bao gồm thuế nhập khẩu)*** và ngay khi được thông quan hàng hóa phải đưa trực tiếp vào DNCX. Chậm nhất 30 ngày kể từ ngày kết thúc hợp đồng thầu, DNCX và nhà thầu báo cáo lượng hàng hóa đã nhập khẩu cho cơ quan hải quan quản lý DNCX theo mẫu số 20/NTXD-DNCX/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này.b) Đối với nguyên liệu, vật tư do bên đặt gia công ***hoặc thương nhân nước ngoài*** cung cấp theo hình thức mua tại Việt Nam và chỉ định ***tổ chức, cá nhân thực hiện hợp đồng gia công cho thương nhân nước ngoài, sản xuất xuất khẩu*** nhận từ tổ chức, cá nhân khác tại Việt Nam thì thực hiện thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ quy định tại Điều **101** Thông tư này;

c) Đối với nguyên liệu, vật tư ***tự*** sản xuất hoặc mua tại thị trường Việt Nam, tổ chức, cá nhân không phải làm thủ tục hải quan (trừ trường hợp mua từ doanh nghiệp chế xuất, doanh nghiệp trong khu phi thuế quan);

d) Đối với nguyên liệu, vật tư đã nhập khẩu theo loại hình nhập sản xuất xuất khẩu hoặc nguyên liệu, vật tư đã nhập khẩu theo loại hình gia công, bên đặt gia công chấp thuận cho bên nhận gia công được sử dụng để cung ứng cho hợp

đồng gia công hoặc để sản xuất hàng hoá xuất khẩu thì trước khi sử dụng nguyên liệu, vật tư, tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục xuất nhập khẩu tại chỗ theo quy định tại Điều **101** Thông tư này.

2. Thủ tục nhập khẩu máy móc, thiết bị thuê, mượn để thực hiện hợp đồng gia công

Thủ tục hải quan đối với máy móc, thiết bị thuê, mượn để trực tiếp phục vụ hợp đồng gia công thực hiện theo loại hình tạm nhập - tái xuất quy định tại Điều 53 Nghị định số …./2027/NĐ-CP.

3. Thủ tục tạm nhập, tái nhập sản phẩm sản xuất xuất khẩu, gia công đã xuất khẩu

a) Trường hợp hàng hóa chưa qua sử dụng: Thực hiện theo quy định tại Điều 50 Nghị định số …./2027/NĐ-CP.

Trường hợp sản phẩm tạm nhập để sửa chữa, tái chế, trong quá trình tái chế có sử dụng nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sửa chữa, thay thế cho sản phẩm tạm nhập và xuất khẩu sản phẩm tạm nhập để tái chế thành sản phẩm mới hoặc sản phẩm tạm nhập về sửa chữa, tái chế nhưng chỉ tận dụng được một số nguyên liệu, linh kiện, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm xây dựng định mức thực tế sử dụng cho sản phẩm tạm nhập này theo hướng dẫn tại mẫu số 27 Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này; theo dõi theo các quy định của Bộ Tài chính về chế độ kế toán, kiểm toán và Báo cáo quyết toán với cơ quan Hải quan theo năm tài chính;

b) Trường hợp hàng hóa đã qua sử dụng: Thực hiện theo quy định tại Điều 53 Nghị định số …./2027/NĐ-CP.

c) Thủ tục hải quan đối với sản phẩm tái nhập, sau khi sửa chữa thành sản phẩm mới, được xuất trả lại cho chủ hàng nước ngoài, tái xuất sang nước thứ ba hoặc tái xuất vào khu phi thuế quan thực hiện theo quy định tại Điều 51 Nghị định số …./2027/NĐ-CP.

d) Trường hợp sản phẩm tái nhập để sửa chữa, tái chế nhưng sau khi sửa chữa, tái chế không tái xuất được phải tiêu huỷ thì thủ tục tiêu huỷ thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều ***72*** Thông tư này.

4. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa mua, bán, thuê, mượn giữa DNCX với DNCX, giữa DNCX với doanh nghiệp nội địa

Doanh nghiệp xuất khẩu thực hiện thủ tục hải quan xuất khẩu, doanh nghiệp nhập khẩu thực hiện thủ tục hải quan nhập khẩu theo loại hình tương ứng theo quy định tại Chương II Thông tư này; một tờ khai xuất khẩu chỉ được tương ứng với một tờ khai nhập khẩu và ngược lại.

a) Thời hạn làm thủ tục hải quan: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày hàng hóa xuất khẩu thông quan hoặc giải phóng hàng, người nhập khẩu phải làm thủ tục hải quan;

b) Thủ tục hải quan

b.1) Trách nhiệm của người xuất khẩu:

b.1.1) Khai thông tin tờ khai hải quan xuất khẩu, trong đó ghi rõ vào ô "Điểm đích cho vận chuyển bảo thuế" là mã địa điểm của Hải quan nơi làm thủ tục hải quan nhập khẩu và khai "#&XKPTQ" tại ô "Số quản lý của nội bộ doanh nghiệp" trên tờ khai xuất khẩu hoặc tại ô "Ghi chép khác" trên tờ khai hải quan giấy;

b.1.2) Thực hiện thủ tục xuất khẩu hàng hóa theo quy định; Khi làm thủ tục xuất khẩu, trường hợp người khai hải quan chưa phát hành được hoá đơn bán hàng hoặc hoá đơn giá trị gia tăng thì nộp Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ thay hóa đơn giá trị gia tăng hoặc hóa đơn bán hàng trong hồ sơ xuất khẩu.

Trường hợp cho thuê tài chính đối với doanh nghiệp chế xuất, doanh nghiệp trong khu phi thuế quan, người khai hải quan không phải nộp hóa đơn;

b.1.3) Thông báo việc đã hoàn thành thủ tục hải quan xuất khẩu để người nhập khẩu thực hiện thủ tục nhập khẩu;

b.1.4) Chỉ giao hàng hóa sau khi người nhập khẩu đăng ký tờ khai hải quan nhập khẩu tương ứng.

b.2) Trách nhiệm của người nhập khẩu:

b.2.1) Khai thông tin tờ khai hải quan nhập khẩu theo đúng thời hạn quy định trong đó ghi "#&NKPTQ#& Số tờ khai xuất khẩu tương ứng của doanh nghiệp xuất khẩu (11 ký tự đầu)" tại ô "Số quản lý của nội bộ doanh nghiệp" trên tờ khai nhập khẩu hoặc tại ô "Ghi chép khác" trên tờ khai hải quan giấy;

b.2.2) Thực hiện thủ tục nhập khẩu hàng hóa theo quy định; khi làm thủ tục nhập khẩu, người khai hải quan nộp hóa đơn giá trị gia tăng hoặc hóa đơn bán hàng theo quy định của Chính phủ về hóa đơn, chứng từ thay hóa đơn thương mại;

b.2.3) Chỉ được đưa hàng hóa vào sản xuất, tiêu thụ sau khi hàng hóa nhập khẩu đã được thông quan hoặc giải phóng hàng.

b.3) Trách nhiệm của cơ quan hải quan nơi làm thủ tục xuất khẩu:

b.3.1) Thực hiện thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu theo quy định tại Chương II Thông tư này;

b.3.2) Quá thời hạn 15 ngày kể từ ngày thông quan tờ khai xuất khẩu nhưng người nhập khẩu chưa đăng ký tờ khai nhập khẩu đối ứng thì cơ quan hải quan thực hiện hủy tờ khai xuất khẩu theo quy định tại Điều ***15*** Thông tư này.

b.4) Trách nhiệm của cơ quan hải quan nơi làm thủ tục nhập khẩu:

b.4.1) Tiếp nhận, kiểm tra theo kết quả phân luồng của Hệ thống. Trường hợp phải kiểm tra thực tế hàng hoá, nếu hàng hóa đã được kiểm tra thực tế tại cơ quan hải quan nơi làm thủ tục xuất khẩu thì Thủ trưởng cơ quan hải quan nơi làm thủ tục hải quan nhập khẩu quyết định chuyển luồng vàng và miễn kiểm tra thực tế hàng hóa;

b.4.2) Thực hiện thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu theo quy định tại Chương II Thông tư này.

c) DNCX ***hoặc đối tác của*** DNCX là doanh nghiệp ưu tiên có hoạt động mua, bán, gia công, thuê, mượn, giao nhận hàng hóa với nhau được áp dụng quy định tại khoản 6 Điều **101** Thông tư này.

5. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối của DNCX

a) DNCX được thực hiện mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến hoạt động mua bán hàng hóa tại Việt Nam theo quy định tại Nghị định số 342/2026/NĐ-CP, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam phải thực hiện hạch toán riêng, không hạch toán chung vào hoạt động sản xuất; phải bố trí khu vực riêng để lưu giữ hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu theo quyền nhập khẩu, quyền xuất khẩu, quyền phân phối.

b) Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối của DNCX.

b.1) DNCX thực hiện thủ tục hải quan theo quy định tại Chương II Thông tư này. DNCX phải khai tại ô "Số giấy phép" trên tờ khai hải quan điện tử thông tin số văn bản cho phép của cơ quan có thẩm quyền về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan đến mua bán hàng hóa của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu;

b.2) Hàng hóa đã nhập khẩu theo quyền nhập khẩu của DNCX:

b.2.1) Khi bán cho doanh nghiệp nội địa không phải làm thủ tục hải quan;

b.2.2) Khi bán cho DNCX khác hoặc bán cho doanh nghiệp trong khu phi thuế quan thì áp dụng thủ tục hải quan xuất nhập khẩu theo quy định tại Chương II Thông tư này.

c) Thủ tục hải quan đối với hàng hóa của DNCX thực hiện quyền xuất khẩu:

c.1) Hàng hóa mua từ nội địa để xuất khẩu không phải thực hiện thủ tục hải quan, khi xuất khẩu thực hiện thủ tục như đối với hàng hóa xuất khẩu kinh doanh;

c.2) Hàng hóa mua từ DNCX khác để xuất khẩu thực hiện thủ tục như doanh nghiệp nội địa mua hàng hóa của DNCX, khi xuất khẩu thực hiện thủ tục như đối với hàng hóa xuất khẩu kinh doanh.

6. Thủ tục xuất khẩu sản phẩm gia công xuất khẩu, sản xuất hàng hóa xuất khẩu

a) Sản phẩm xuất khẩu được quản lý theo loại hình sản xuất xuất khẩu gồm:

a.1) Sản phẩm được sản xuất từ toàn bộ nguyên liệu, vật tư nhập khẩu theo loại hình sản xuất xuất khẩu;

a.2) Sản phẩm sản xuất được kết hợp từ các nguồn sau:

a.2.1) Nguyên liệu, vật tư nhập khẩu theo loại hình gia công, sản xuất xuất khẩu;

a.2.2) Nguyên liệu, vật tư nhập khẩu theo loại hình nhập khẩu kinh doanh;

a.2.3) Nguyên liệu, vật tư có nguồn gốc trong nước.

a.3) Sản phẩm được sản xuất từ toàn bộ nguyên liệu, vật tư nhập khẩu theo loại hình nhập kinh doanh;

b) Hồ sơ hải quan, thủ tục hải quan thực hiện theo thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu quy định tại Chương II Thông tư này.

Trường hợp sản phẩm gia công xuất khẩu được sản xuất từ nguyên liệu, vật tư mua trong nước có thuế xuất khẩu ***là nguyên liệu, vật tư cuối cùng, trực tiếp cấu thành nên sản phẩm xuất khẩu; mức thuế suất, tên gọi và mã số HS được áp dụng tương ứng theo quy định tại Danh mục Biểu thuế xuất khẩu hiện hành***, khi làm thủ tục xuất khẩu, tổ chức, cá nhân thực hiện kê khai sản phẩm gia công trên một dòng hàng và nguyên liệu, vật tư mua trong nước cấu thành sản phẩm gia công xuất khẩu trên các dòng hàng tiếp theo của tờ khai hải quan xuất khẩu; tại chỉ tiêu "mã số quản lý riêng" của dòng hàng khai mã "NVLCTXK", tính thuế xuất khẩu, các loại thuế khác (nếu có) đối với nguyên liệu, vật tư trên tờ khai hải quan xuất khẩu.

Trường hợp xuất khẩu sản phẩm gia công, sản xuất xuất khẩu làm hàng mẫu, tại chỉ tiêu "mã số quản lý riêng" của dòng hàng trên tờ khai hải quan, tổ chức, cá nhân khai mã "MAUGC"/ "MAUSXXK" (áp dụng cho cả trường hợp DNCX xuất khẩu hàng mẫu).

7. Thủ tục hải quan đối với trường hợp DNCX ***thuê doanh nghiệp nội địa gia công;*** DNCX ***nhận gia công cho doanh nghiệp nội địa;*** DNCX ***thuê*** DNCX ***khác gia công;*** DNCX ***thuê nước ngoài gia công***

a) Thủ tục hải quan đối với hàng hoá do DNCX thuê doanh nghiệp nội địa gia công (hàng hoá bao gồm nguyên liệu, vật tư, linh kiện, bán thành phẩm; máy móc, thiết bị)

a.1) Doanh nghiệp nội địa thực hiện thủ tục hải quan theo quy định về gia công hàng hóa cho thương nhân nước ngoài quy định tại mục 1 và mục 2 Chương III Thông tư này, bao gồm việc thông báo CSSX cho cơ quan hải quan.

Địa điểm làm thủ tục hải quan: doanh nghiệp nội địa thực hiện thủ tục hải quan ***đối với tờ khai nhập khẩu, xuất khẩu*** tại cơ quan hải quan quản lý DNCX ***hoặc cơ quan hải quan quản lý địa bàn nơi có cơ sở gia công, sản xuất của doanh nghiệp nội địa; thực hiện thông báo CSSX cho cơ quan hải quan nơi quản lý cơ sở gia công, sản xuất của doanh nghiệp nội địa; báo cáo quyết toán cho cơ quan hải quan theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 69 Thông tư này***. Khi khai chỉ tiêu thông tin "số quản lý nội bộ doanh nghiệp" trên tờ khai hải quan, doanh nghiệp nội địa khai theo cấu trúc sau:"#&GCPTQ";

a.2) DNCX không phải đăng ký tờ khai hải quan khi đưa hàng hóa vào nội địa để gia công và nhận lại sản phẩm gia công từ nội địa, phải thông báo cơ sở gia công lại cho cơ quan hải quan theo quy định tại Điều 65 Thông tư này.

Trường hợp DNCX đưa hàng hoá vào thị trường nội địa để gia công, bảo hành, sửa chữa nhưng không nhận lại hàng hoá thì bên nhận gia công (doanh nghiệp nội địa) phải đăng ký tờ khai hải quan mới để thay đổi mục đích sử dụng theo quy định tại Điều ***14*** Thông tư này.

b) Thủ tục hải quan đối với hàng hoá do DNCX nhận gia công cho doanh nghiệp nội địa

b.1) Doanh nghiệp nội địa thực hiện thủ tục hải quan theo quy định về đặt gia công hàng hóa ở nước ngoài quy định tại mục 1 và mục 3 Chương III Thông tư này;

b.2) Địa điểm làm thủ tục hải quan: doanh nghiệp nội địa thực hiện ***thông báo hợp đồng đặt*** DNCX ***gia công,*** thủ tục hải quan ***đối với tờ khai nhập khẩu, xuất khẩu***, ***báo cáo quyết toán*** tại cơ quan hải quan quản lý DNCX ***hoặc cơ quan hải quan quản lý địa bàn nơi có trụ sở chính, cơ sở gia công, sản xuất của doanh nghiệp nội địa***. Khi khai chỉ tiêu thông tin "số quản lý nội bộ doanh nghiệp" trên tờ khai hải quan, doanh nghiệp nội địa khai theo cấu trúc sau: "#&GCPTQ";

b.3) DNCX không phải đăng ký tờ khai hải quan khi nhận hàng hóa từ nội địa để gia công và trả lại sản phẩm gia công vào nội địa**.**

c) Thủ tục hải quan đối với hàng hoá do DNCX thuê DNCX khác gia công: DNCX thuê gia công và DNCX nhận gia công không phải đăng ký tờ khai khi giao, nhận hàng hoá phục vụ hợp đồng gia công, sản phẩm gia công nhưng phải thông báo trước khi vận chuyển hàng hóa đi thuê DNCX gia công theo mẫu số …..Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này; lưu giữ các chứng từ liên quan đến việc giao, nhận nguyên liệu, vật tư, sản phẩm; máy móc, thiết bị theo quy định của Bộ Tài chính về chế độ kế toán, kiểm toán.

DNCX thuê gia công thông báo cơ sở gia công lại theo quy định tại Điều ***65***, Điều ***71*** Thông tư này cho cơ quan hải quan trước khi giao, nhận hàng hóa để gia công.

d) Thủ tục hải quan đối với hàng hoá DNCX thuê nước ngoài gia công:

Thủ tục hải quan thực hiện theo quy định về hàng hoá đặt gia công ở nước ngoài tại Mục 3 Chương III Thông tư này.

đ) Thủ tục hải quan đối với hàng hóa DNCX nhận gia công tại Việt Nam cho thương nhân nước ngoài:

Thủ tục hải quan thực hiện theo quy định về hàng hóa nhận gia công tại Việt Nam cho thương nhân nước ngoài tại ***Mục 1,*** Mục 2 Chương III Thông tư này.

e) DNCX có trách nhiệm lưu giữ và xuất trình các chứng từ, tài liệu, dữ liệu liên quan đến hoạt động gia công, sản xuất hàng hoá xuất khẩu theo quy định tại Điều 60 Luật Hải quan, ***Điều 41*** Nghị định số …./2027/NĐ-CP ***và Điều 9 Thông tư này.***

Điều 71. Thủ tục hải quan đối với trường hợp thuê gia công lại

1. Trường hợp tổ chức, cá nhân Việt Nam ***thực hiện hợp đồng gia công cho thương nhân nước ngoài, sản xuất hàng hóa xuất khẩu*** nhưng không trực tiếp gia công***, sản xuất*** mà thuê tổ chức, cá nhân khác gia công***, sản xuất*** lại một phần hoặc toàn bộ công đoạn của sản phẩm theo quy định tại Điều 10***, Điều 12*** Nghị định số …./2027/NĐ-CP, thì tổ chức, cá nhân ký kết hợp đồng gia công với thương nhân nước ngoài, ***sản xuất hàng hóa xuất khẩu*** là người làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu, báo cáo quyết toán tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư, thành phẩm xuất khẩu với cơ quan hải quan quản lý và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện hợp đồng gia công này.

Tổ chức, cá nhân ký kết hợp đồng gia công với thương nhân nước ngoài, ***sản xuất hàng hóa xuất khẩu*** có trách nhiệm thông báo CSSX gia công lại ***(bao gồm thông tin số hợp đồng gia công lại, thời hạn hợp đồng, thời gian dự kiến đưa hàng hóa đi gia công lại, thời gian dự kiến nhận lại sản phẩm)*** theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 20 Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này qua Hệ thống hoặc thông báo bản giấy cho Hải quan cửa khẩu/ngoài cửa khẩu quản lý địa bàn nơi có cơ sở gia công lại trong trường hợp Hệ thống gặp sự cố trước khi giao nguyên liệu, vật tư cho đối tác nhận gia công lại.

Tổ chức, cá nhân chỉ thông báo cơ sở gia công, sản xuất gia công lại, **các thông tin** hợp đồng/Phụ lục hợp đồng gia công lại một lần **theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 20**, trừ trường hợp thay đổi thông tin đã thông báo thì thực hiện thông báo thông tin sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều ***65*** Thông tư này.

Hàng hóa đưa đi gia công lại nếu không đáp ứng điều kiện miễn thuế quy định tại Điều 10***, Điều 12*** Nghị định số …./2027/NĐ-CP thì phải thực hiện thủ tục thay đổi mục đích sử dụng theo quy định tại Điều ***14*** Thông tư này.

2. Hàng hóa giao, nhận để thực hiện hợp đồng gia công lại giữa các tổ chức, cá nhân Việt Nam với nhau không phải đăng ký tờ khai hải quan nhưng phải thông báo trước khi vận chuyển hàng hóa đi gia công lại theo mẫu số … Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này và lưu giữ các chứng từ liên quan đến việc giao, nhận nguyên liệu, vật tư, sản phẩm, máy móc, thiết bị theo quy định của Bộ Tài chính về chế độ kế toán, kiểm toán.

3. Trường hợp thuê doanh nghiệp chế xuất gia công hoặc nhận gia công cho doanh nghiệp chế xuất thực hiện theo quy định tại ***điểm a, điểm b khoản 7 Điều 54 Thông tư này.***

Điều 72. Thủ tục hải quan xử lý nguyên liệu, vật tư dư thừa, bán thành phẩm, thành phẩm; phế liệu, phế phẩm, phế thải; máy móc, thiết bị thuê, mượn

1. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Phụ lục hợp đồng gia công hoặc chậm nhất 30 ngày kể từ ngày hợp đồng, Phụ lục hợp đồng gia công kết thúc, hết hiệu lực thực hiện hoặc chậm nhất 03 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan hải quan chấp nhận báo cáo quyết toán đối với trường hợp hợp nhất, sáp nhập, chia tách, tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục xử lý nguyên liệu, vật tư dư thừa, bán thành phẩm, thành phẩm, phế liệu, phế phẩm, máy móc, thiết bị thuê, mượn theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này. Hết các thời hạn quy định tại khoản này mà tổ chức, cá nhân chưa thực hiện, ***cơ quan*** hải quan quản lý cơ sở gia công, sản xuất lập Biên bản vi phạm để xử lý theo quy định.

Đối với nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm, thành phẩm***, máy móc, thiết bị, hàng hóa khác*** của loại hình ***gia công,*** sản xuất ***hàng hóa*** xuất khẩu***, doanh nghiệp chế xuất*** thuộc trường hợp hợp nhất, sáp nhập, chia tách, nếu tổ chức, cá nhân hợp nhất hoặc nhận sáp nhập tiếp tục sử dụng để ***gia công,*** sản xuất hàng hoá xuất khẩu thì không phải thực hiện thủ tục hải quan nhưng phải quản lý, theo dõi đối với ***loại hình tương ứng và thực hiện báo cáo quyết toán theo quy định.***

Trường hợp giải thể thì ngay sau khi cơ quan hải quan chấp nhận báo cáo quyết toán, tổ chức, cá nhân phải xử lý ***hàng hóa thuộc đối tượng miễn thuế, không chịu thuế*** theo quy định tại khoản ***2*** Điều này. Tổ chức, cá nhân chỉ được làm thủ tục giải thể sau khi hoàn thành thủ tục xử lý nguyên liệu, vật tư dư thừa theo quy định với cơ quan hải quan.

Trường hợp xử lý phế thải là chất thải, tổ chức, cá nhân thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và có trách nhiệm theo dõi hoặc ghi chép sổ, chứng từ kế toán chi tiết (nếu thực hiện ghi chép sổ, chứng từ kế toán), xuất trình cho cơ quan hải quan khi có yêu cầu.

2. Các hình thức xử lý

Căn cứ quy định của pháp luật Việt Nam và nội dung thoả thuận trong hợp đồng gia công, việc xử lý nguyên liệu, vật tư dư thừa, bán thành phẩm, thành phẩm, phế liệu, phế phẩm, máy móc, thiết bị thuê, mượn để thực hiện hợp đồng gia công***, sản xuất hàng hóa xuất khẩu*** thực hiện như sau:

a) Bán tại thị trường Việt Nam;

b) Xuất khẩu trả ra nước ngoài;

c) Chuyển sang thực hiện hợp đồng gia công khác tại Việt Nam;

d) Biếu, tặng tại Việt Nam;

đ) Tiêu huỷ tại Việt Nam.

3. Thủ tục hải quan

a) Thủ tục hải quan bán, biếu tặng nguyên liệu, vật tư dư thừa, bán thành phẩm, thành phẩm, máy móc, thiết bị thuê, mượn, phế liệu, phế phẩm tại thị trường Việt Nam:

a.1) Trường hợp người mua, người được biếu tặng là bên nhận gia công thì thực hiện thủ tục thay đổi mục đích sử dụng theo quy định tại Điều ***14*** Thông tư này;

a.2) Trường hợp người mua, người được biếu tặng là tổ chức, cá nhân khác tại Việt Nam thì thực hiện thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ theo quy định tại Điều **101** Thông tư này;

a.3) Phế liệu, phế phẩm được tạo thành trong quá trình gia công, ***sản xuất hàng hóa xuất khẩu*** khi tiêu thụ nội địa không phải đăng ký tờ khai hải quan nhưng phải thông báo trước khi vận chuyển hàng hóa để tiêu thụ nội địa và kê khai nộp thuế với cơ quan thuế nội địa theo quy định của pháp luật về thuế.

Đối với phế liệu, phế phẩm của DNCX ***được phép bán vào thị trường nội địa:*** DNCX ***làm thủ tục xuất khẩu và doanh nghiệp nội địa làm thủ tục nhập khẩu theo loại hình tương ứng; đối với phế liệu, phế phẩm được phép xuất khẩu ra nước ngoài: DNCX thực hiện thủ tục xuất khẩu theo quy định tại Chương II Thông tư này.***

Trường hợp nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm, thành phẩm tiêu thụ nội địa nhưng tổ chức, cá nhân khai dưới dạng phế liệu, phế phẩm, căn cứ mã số HS, thực tế hàng hóa do tổ chức, cá nhân thông báo và các thông tin thu thập được,… cơ quan hải quan xác định không phải là phế liệu, phế phẩm thì bị xử lý theo quy định.

b) Thủ tục xuất trả nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm, thành phẩm; phế liệu, phế phẩm ra nước ngoài thực hiện như thủ tục xuất trả ra nước ngoài theo quy định tại Điều 51 Nghị định số …./2027/NĐ-CP.

Thủ tục xuất trả máy móc, thiết bị tạm nhập ra nước ngoài trong thời gian thực hiện hợp đồng gia công hoặc khi hợp đồng gia công kết thúc, hết hiệu lực thực hiện như thủ tục xuất trả ra nước ngoài theo quy định tại Điều ***53*** Nghị định số …../2027/NĐ-CP.

c) Thủ tục chuyển nguyên liệu, vật tư dư thừa; máy móc, thiết bị thuê, mượn theo chỉ định của bên đặt gia công sang hợp đồng gia công khác cùng hoặc khác đối tác nhận, đặt gia công hoặc theo chỉ định của bên đặt gia công trong trường hợp hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, thực hiện theo thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ quy định tại Điều **101** Thông tư này;

d) Thủ tục tiêu huỷ nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm, thành phẩm; máy móc, thiết bị; phế liệu, phế phẩm:

d.1) Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân:

d.1.1) Trước khi tiêu hủy, tổ chức, cá nhân gửi thông báo việc tiêu hủy nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm, thành phẩm; máy móc, thiết bị; phế liệu,

phế phẩm theo mẫu số 22a Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này thông qua Hệ thống hoặc ***bản giấy*** cho cơ quan hải quan ***nơi tiếp nhận thông báo CSSX có phát sinh hoạt động tiêu hủy*** trong trường hợp Hệ thống chưa đáp ứng hoặc gặp sự cố.

d.1.2) Sửa đổi, bổ sung thông tin đã thông báo cho cơ quan hải quan trong trường hợp phát hiện có sai sót hoặc theo yêu cầu của cơ quan hải quan;

d.1.3) ***Chịu trách nhiệm thực hiện việc tiêu hủy theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và/hoặc*** bàn giao hàng hoá tiêu huỷ cho đơn vị có chức năng ***vận chuyển,*** xử lý, tiêu huỷ theo quy định của pháp luật về môi trường;

d.1.4) Trường hợp hàng hoá tiêu huỷ không thuộc ***trường hợp*** phải giám sát trực tiếp của cơ quan hải quan thì chậm nhất 03 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành việc tiêu hủy, tổ chức, cá nhân gửi 01 bản ***sao*** chứng từ chứng minh hoàn thành việc tiêu hủy có xác nhận của các bên liên quan cho cơ quan hải quan tiếp nhận ***thông báo tiêu hủy***;

d.1.5) Lưu giữ hợp đồng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại hoặc chất thải rắn công nghiệp; giấy phép môi trường của doanh nghiệp thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải; chứng từ chứng minh hàng hoá được phép tiêu huỷ như quyết định thanh lý tài sản, văn bản đồng ý tiêu huỷ của bên thuê gia công, chứng từ liên quan khác và xuất trình cho cơ quan hải quan khi có yêu cầu.

d.2) Trách nhiệm của cơ quan hải quan:

d.2.1) Giám sát trực tiếp quá trình tiêu hủy đối với nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm, thành phẩm; phế phẩm; máy móc, thiết bị; giám sát trên cơ sở áp dụng ***quản lý tuân thủ và*** quản lý rủi ro đối với tiêu hủy phế liệu. ***Trường hợp rủi ro trung bình, thấp thì thực hiện giám sát bằng phương tiện, thiết bị kỹ thuật (như hệ thống camera giám sát của DNCX) hoặc chứng từ chứng minh hoàn thành việc tiêu hủy có xác nhận của các bên liên quan do tổ chức, cá nhân cung cấp.***

Đối với tiêu hủy nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm, thành phẩm; phế liệu, phế phẩm; máy móc, thiết bị của doanh nghiệp ưu tiên, cơ quan hải quan quyết định giám sát trực tiếp trên cơ sở áp dụng **quản lý tuân thủ và** quản lý rủi ro;

d.2.2) Tiếp nhận, kiểm tra tính đầy đủ của thông báo tiêu hủy. Trường hợp tổ chức, cá nhân chưa khai đầy đủ chỉ tiêu thông tin theo quy định thì thông báo cho tổ chức, cá nhân để sửa đổi, bổ sung;

d.2.3) Trong thời hạn 02 giờ làm việc kể từ khi tiếp nhận đầy đủ thông tin tiêu hủy, cơ quan hải quan kiểm tra, xác định các trường hợp phải giám sát hoặc không giám sát và thông báo cho tổ chức, cá nhân.

d.3) Giám sát trực tiếp hoạt động tiêu hủy

d.3.1) Trường hợp việc tiêu hủy tại cơ sở gia công, sản xuất của doanh

nghiệp đáp ứng pháp luật về môi trường, cơ quan Hải quan thực hiện giám sát trực tiếp đảm bảo nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm, thành phẩm, máy móc, thiết bị sau tiêu hủy không còn tính năng, công dụng ban đầu; giám sát trực tiếp hoạt động xử lý, phân loại phế liệu, phế phẩm (nếu có);

Kết thúc quá trình tiêu hủy tại cơ sở gia công, sản xuất, các bên tham gia hoạt động tiêu hủy lập biên bản giám sát tiêu hủy ghi nhận đầy đủ số lượng, trọng lượng hàng hóa tiêu hủy, khối lượng, tên hàng hóa thu được sau quá trình tiêu hủy theo mẫu số 18c/GSTH/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này.

Tổ chức, cá nhân tự chịu trách nhiệm, phối hợp đơn vị xử lý môi trường thực hiện quá trình bàn giao, vận chuyển, xử lý phế thải không còn giá trị sử dụng; lập biên bản bàn giao, biên bản ghi nhận khi kết thúc quá trình xử lý theo pháp luật về môi trường; cung cấp hợp đồng xử lý, biên bản bàn giao, biên bản kết thúc tiêu hủy cho cơ quan Hải quan nơi tiếp nhận thông báo tiêu hủy để theo dõi, lưu giữ vào hồ sơ tiêu hủy.

d.3.2) Trường hợp việc tiêu hủy được thực hiện tại địa điểm của đơn vị có chức năng xử lý theo pháp luật về môi trường, cơ quan Hải quan thực hiện giám sát trực tiếp hoạt động tiêu hủy, lập biên bản giám sát tiêu hủy (theo ngày) ghi nhận đầy đủ khối lượng tiêu hủy; khối lượng, tên hàng hóa còn giá trị sử dụng thu được sau tiêu hủy (nếu có) theo mẫu số 18c/GSTH/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này. Trường hợp địa điểm tiêu hủy thuộc địa bàn quản lý của Hải quan khu vực khác thì thực hiện theo quy định tại điểm d.4 khoản 3 Điều này.

d.3.3) Hàng hóa còn giá trị sử dụng doanh nghiệp thu được sau quá trình tiêu hủy tại cơ sở gia công, sản xuất hoặc tại đơn vị xử lý môi trường khi tiêu thụ nội địa thực hiện theo quy định bán phế liệu, phế phẩm phát sinh trong quá trình gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu vào nội địa tại điểm a.3 khoản 3 Điều này.

d.4) Trường hợp địa điểm tiêu hủy không thuộc địa bàn quản lý thì ***cơ quan*** Hải quan nơi tiếp nhận thông báo tiêu hủy ***căn cứ thực tế nguồn nhân lực tại đơn vị quyết định cử công chức giám sát trực tiếp hoặc*** có văn bản đề nghị cơ quan Hải quan quản lý địa bàn nơi có địa điểm tiêu hủy thực hiện giám sát trực tiếp trong đó ghi số niêm phong, thời gian niêm phong ***(nếu thực hiện niêm phong)***, biển số phương tiện vận chuyển kèm Thông báo tiêu hủy ; bàn giao hàng hóa cho tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm vận chuyển để bàn giao cho Hải quan nơi giám sát trực tiếp quá trình tiêu hủy.

Trường hợp phát sinh các vấn đề cần xử lý liên quan đến quá trình tiêu hủy thì hải quan nơi tiếp nhận thông báo tiêu hủy và hải quan giám sát trực tiếp quá trình tiêu hủy phối hợp xử lý.

Kết thúc việc tiêu hủy, cơ quan hải quan nơi giám sát tiêu hủy lập Biên bản giám sát tiêu huỷ theo mẫu số 18c/GSTH/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông

tư này và gửi 01 bản cho cơ quan hải quan nơi đề nghị giám sát tiêu hủy để lưu hồ sơ theo quy định;

d.5) Cập nhật kết quả giám sát tiêu hủy trên Hệ thống chậm nhất 01 ngày kể từ ngày lập hoặc nhận được Biên bản giám sát ***khi Hệ thống có chức năng đáp ứng việc cập nhật***.

Mục 2

Thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhận gia công tại Việt Nam cho thương nhân nước ngoài

Điều 73. Thủ tục giao, nhận sản phẩm gia công chuyển tiếp

1. Hàng hóa gia công chuyển tiếp theo quy định tại ***Điều 36 Nghị định số 292/2026/NĐ-CP*** phải làm thủ tục hải quan như đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ quy định tại Điều **101** Thông tư này.

2. Người đại diện theo pháp luật của tổ chức, cá nhân Bên giao, Bên nhận chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc sản phẩm gia công chuyển tiếp được sản xuất từ nguyên liệu, vật tư của hợp đồng gia công và được sử dụng đúng mục đích gia công.

3. Trường hợp hợp đồng gia công có sản phẩm gia công chuyển tiếp (hợp đồng gia công giao) và hợp đồng gia công sử dụng sản phẩm gia công chuyển tiếp làm nguyên liệu gia công (hợp đồng gia công nhận) cùng một tổ chức, cá nhân nhận gia công thì tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ của cả Bên giao và Bên nhận.

Điều 74. Xử lý đối với trường hợp bên đặt gia công từ bỏ nguyên liệu, vật tư dư thừa; máy móc, thiết bị; sản phẩm gia công

1. Tổ chức, cá nhân nhận gia công chịu trách nhiệm nộp thuế để tiêu thụ nội địa đối với nguyên liệu, vật tư dư thừa; máy móc, thiết bị thuê, mượn; sản phẩm gia công không xuất trả được do bên đặt gia công từ bỏ, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 10 Nghị định số …./2027/NĐ-CP. Thủ tục hải quan và chính sách thuế được xác định tại thời điểm chuyển đổi mục đích sử dụng theo quy định tại Điều ***14*** Thông tư này.

Trường hợp tổ chức, cá nhân nhận gia công không nhận nguyên liệu, vật tư dư thừa; máy móc, thiết bị thuê, mượn; sản phẩm gia công không xuất trả được do bên đặt gia công từ bỏ thì cơ quan hải quan ***thực hiện xác lập quyền sở hữu toàn dân theo quy định về quản lý, sử dụng tài sản công và pháp luật có liên quan*** đối với nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị thuê, mượn, sản phẩm gia công còn giá trị sử dụng; trường hợp không còn giá trị sử dụng thì bên nhận gia công thực hiện việc tiêu huỷ và chịu mọi chi phí phát sinh.

2. Trường hợp tiêu hủy thì thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều ***56*** Thông tư này.

Mục 3

Thủ tục hải quan đối với hàng hóa đặt gia công ở nước ngoài, khu phi thuế quan

Điều 75. Thủ tục hải quan *thông báo hợp đồng, phụ lục hợp đồng,* xuất khẩu nguyên liệu, vật tư để đặt gia công và nhập khẩu sản phẩm gia công

1. Thủ tục thông báo hợp đồng, phụ lục hợp đồng gia công đặt gia công ở nước ngoài hoặc thuê DNCX gia công

a) Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân:

Trước khi thực hiện xuất khẩu nguyên liệu, vật tư, thiết bị, máy móc phục vụ hợp đồng/phụ lục hợp đồng đặt gia công ở nước ngoài hoặc thuê DNCX đã được kiểm tra, xác nhận đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan gia công, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thông báo hợp đồng/phụ lục hợp đồng gia công cho cơ quan hải quan quản lý địa bàn nơi có cơ sở gia công, sản xuất, trụ sở chính của tổ chức, cá nhân hoặc Hải quan cửa khẩu/ngoài cửa khẩu quản lý địa bàn nơi có cơ sở gia công, sản xuất của DNCX theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 21, mẫu số 22 Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan hoặc bản giấy trong trường hợp Hệ thống gặp sự cố. Hệ thống tự động tiếp nhận và phản hồi số tiếp nhận hợp đồng/phụ lục hợp đồng gia công.

Tổ chức, cá nhân chỉ thông báo một lần hợp đồng, phụ lục hợp đồng và thông báo bổ sung khi có sự thay đổi về các nội dung đã thông báo.

b) Trách nhiệm của cơ quan hải quan:

Cơ quan hải quan sử dụng thông tin thông báo hợp đồng/Phụ lục hợp đồng đặt gia công ở nước ngoài, DNCX để theo dõi, phân tích, đánh giá rủi ro quá trình hoạt động xuất khẩu nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị và nhập khẩu sản phẩm của tổ chức, cá nhân.2. Thủ tục hải quan xuất khẩu nguyên liệu, vật tư

2. Thủ tục hải quan xuất khẩu nguyên liệu, vật tư

a) Thủ tục hải quan thực hiện tại cơ quan hải quan nơi đã thông báo hợp đồng gia công;

b) Hồ sơ hải quan thực hiện như đối với hàng hóa xuất khẩu quy định tại Chương II Thông tư này; ngoài ra, người khai hải quan phải nộp thêm chứng từ sau đây:

b.1) Giấy phép xuất khẩu hoặc văn bản cho phép xuất khẩu của cơ quan có thẩm quyền theo pháp luật về quản lý ngoại thương đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc diện quản lý theo giấy phép;

b.2) Văn bản thông báo về việc hàng hóa xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản, sản phẩm có tổng trị giá tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm dưới 51% giá thành sản phẩm.

Người khai hải quan tự chịu trách nhiệm về việc xác định hàng hóa xuất khẩu có tổng giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm dưới 51% giá thành sản phẩm để làm cơ sở xác định hàng hóa đủ điều kiện miễn thuế.

Người khai hải quan chỉ phải nộp văn bản thông báo tại thời điểm thực hiện thủ tục hải quan xuất khẩu lô hàng đầu tiên. Đối với các lô hàng xuất khẩu tiếp theo, người khai hải quan khai cụ thể số, ngày văn bản thông báo tại tiêu chí "Phần ghi chú" theo định dạng như sau: "TNKSD51: số văn bản, ngày văn bản" trên các tờ khai hải quan xuất khẩu cùng mặt hàng;

c) Trường hợp gia công chuyển tiếp ở nước ngoài thì tổ chức, cá nhân ở Việt Nam không phải làm thủ tục gia công chuyển tiếp với cơ quan hải quan;

d) Trường hợp nguyên liệu, vật tư được cung ứng từ nước ngoài thì tổ chức, cá nhân ở Việt Nam không phải làm thủ tục hải quan.

3. Thủ tục hải quan nhập khẩu sản phẩm đặt gia công ở nước ngoài

a) Thủ tục hải quan thực hiện tại cơ quan hải quan nơi đã thông báo hợp đồng gia công;

b) Hồ sơ hải quan, thủ tục hải quan thực hiện theo quy định tại Chương II Thông tư này.

4. Thủ tục hải quan bán, cho, biếu, tặng nguyên liệu, vật tư, sản phẩm gia công ở nước ngoài: thực hiện thủ tục thay đổi mục đích sử dụng bằng hình thức xuất khẩu theo quy định tại Điều ***14*** Thông tư này và miễn kiểm tra thực tế hàng hoá.

5. Thủ tục hải quan đối với máy móc, thiết bị thuê, mượn để trực tiếp phục vụ hợp đồng gia công: thực hiện thủ tục hải quan theo loại hình tạm xuất - tái nhập quy định tại Điều ***53*** Nghị định số …./2027/NĐ-CP.

Điều 76. Thủ tục tạm xuất sản phẩm gia công ra nước ngoài để tái chế sau đó tái nhập khẩu trở lại Việt Nam

1. Nơi làm thủ tục hải quan: tại Hải quan cửa khẩu/ngoài cửa khẩu nơi đã thông báo hợp đồng gia công.

2. Thủ tục tạm xuất sản phẩm gia công để tái chế

a) Hồ sơ hải quan gồm các chứng từ theo quy định tại khoản 1 Điều ***8*** Thông tư này và văn bản nhận lại hàng để tái chế của đối tác nước ngoài: 01 bản ***sao***;

b) Thủ tục hải quan thực hiện như thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu quy định tại Chương II Thông tư này;

c) Thời hạn tái chế do tổ chức, cá nhân đăng ký với cơ quan hải quan theo thời hạn thỏa thuận giữa bên đặt gia công và bên nhận gia công.

3. Thủ tục hải quan tái nhập sản phẩm gia công đã tái chế thực hiện theo quy định tại Điều 50 Nghị định số …./2027/NĐ-CP.

Trường hợp bán, cho, biếu, tặng sản phẩm gia công tái chế ở nước ngoài thì thực hiện thủ tục thay đổi mục đích sử dụng bằng hình thức xuất khẩu theo quy định tại ***Điều 14 Thông tư này***, trừ việc kiểm tra thực tế hàng hoá.

Điều 77. Thủ tục hải quan xử lý nguyên liệu, vật tư dư thừa; phế liệu, phế phẩm; máy móc, thiết bị tạm xuất phục vụ gia công

1. Chậm nhất 30 ngày kể từ ngày hợp đồng, Phụ lục hợp đồng gia công kết thúc hoặc hết hiệu lực thực hiện, tổ chức, cá nhân phải hoàn thành thủ tục xử lý nguyên liệu, vật tư dư thừa, phế liệu, phế phẩm, máy móc, thiết bị cho thuê, mượn và sản phẩm gia công theo quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Các hình thức xử lý

Căn cứ theo thỏa thuận trong hợp đồng gia công và quy định của pháp luật Việt Nam, nguyên liệu, vật tư dư thừa, phế liệu, phế phẩm, máy móc, thiết bị cho thuê, mượn để gia công được xử lý như sau:

a) Bán, biếu tặng, tiêu hủy tại thị trường nước ngoài;

b) Nhập khẩu về Việt Nam;

c) Chuyển sang thực hiện hợp đồng gia công khác tại nước ngoài.

3. Thủ tục hải quan

a) Việc bán, biếu tặng, tiêu hủy nguyên liệu, vật tư dư thừa, phế liệu, phế phẩm, máy móc, thiết bị đưa ra nước ngoài để thực hiện hợp đồng gia công thực hiện theo quy định tại nước nhận gia công.

b) Thủ tục hải quan nhập khẩu về Việt Nam:

b.1) Trường hợp nguyên liệu, vật tư dư thừa, máy móc, thiết bị được xuất khẩu từ Việt Nam; phế liệu, phế phẩm phát sinh từ nguyên liệu, vật tư xuất khẩu từ Việt Nam thì thực hiện thủ tục tái nhập theo quy định tại Điều 50 Nghị định số …./2027/NĐ-CP.

Đối với lô hàng máy móc, thiết bị thuộc diện phải kiểm tra thực tế hàng hóa, khi làm thủ tục hải quan, công chức hải quan thực hiện đối chiếu tên hàng, ký, mã hiệu của máy móc, thiết bị ghi trên tờ khai tạm xuất với máy móc, thiết bị tái nhập trở lại;

b.2) Trường hợp nguyên liệu, vật tư dư thừa, máy móc, thiết bị mua ở nước ngoài; phế liệu, phế phẩm phát sinh từ nguyên liệu, vật tư mua từ nước ngoài thì thủ tục hải quan, chính sách thuế, chính sách mặt hàng theo quy định như đối với lô hàng nhập khẩu thương mại.

c) Thủ tục chuyển nguyên liệu, vật tư dư thừa, máy móc, thiết bị thuê, mượn sang hợp đồng gia công khác:

Tổ chức, cá nhân có văn bản thông báo cho Hải quan khu vực nơi làm thủ tục quyết toán, nội dung thông báo gồm: tên, quy cách, phẩm chất nguyên liệu, vật tư; lượng nguyên liệu, vật tư dư thừa; máy móc, thiết bị thuê, mượn thuộc hợp đồng/phụ lục hợp đồng gia công số, ngày tháng năm được chuyển sang hợp đồng/phụ lục hợp đồng gia công số, ngày tháng năm ký với đối tác nước ngoài theo mẫu số 40/CT-HĐGC/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này.

Điều 78. Quyết toán nguyên liệu, vật tư đối với hàng hóa đặt gia công ở nước ngoài

1. Chậm nhất ngày thứ 90 kể từ ngày kết thúc năm tài chính hoặc trước khi thực hiện việc hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, tổ chức, cá nhân nộp báo cáo quyết toán tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư xuất khẩu, sản phẩm nhập khẩu đối với hàng hoá gia công tại nước ngoài hoặc tại DNCX theo các chỉ tiêu quy định tại mẫu số 28, mẫu số 29 Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này qua Hệ thống hoặc ***bản giấy*** trong trường hợp Hệ thống gặp sự cố cho ***Hải quan khu vực quản lý địa bàn nơi*** đã thông báo hợp đồng gia công.

2. Trách nhiệm của cơ quan hải quan

a) Tiếp nhận báo cáo quyết toán;

b) Kiểm tra thông tin trên báo cáo quyết toán với thông tin xuất khẩu nguyên liệu, vật tư và nhập khẩu sản phẩm của hợp đồng gia công đến thời điểm báo cáo quyết toán theo các tiêu chí sau:

b.1) Số lượng nguyên liệu, vật tư đã xuất khẩu;

b.2) Số lượng sản phẩm đã nhập khẩu;

b.3) Định mức sử dụng được thoả thuận trong hợp đồng gia công.

c) Trường hợp qua kiểm tra, xác định báo cáo quyết toán có sự chênh lệch bất thường về số liệu so với Hệ thống của cơ quan hải quan thì thực hiện kiểm tra tại trụ sở người khai hải quan. Thẩm quyền, thời gian, trình tự, thủ tục và xử lý kết quả kiểm tra thực hiện tương tự quy định tại Điều ***69*** Thông tư này.

Khi kiểm tra tại trụ sở người khai hải quan, cơ quan hải quan kiểm tra các chứng từ người khai hải quan phải lưu theo quy định tại Điều ***9*** Thông tư này. Trường hợp phát hiện có dấu hiệu vi phạm nhưng chưa đủ cơ sở kết luận thì tổ chức xác minh, kiểm tra tại trụ sở bên nhận gia công.

Mục 4

Thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu của doanh nghiệp chế xuất

Điều 79. Thủ tục hải quan xử lý tài sản, hàng hoá có nguồn gốc nhập khẩu khi doanh nghiệp chuyển đổi loại hình từ DNCX thành doanh nghiệp không hưởng chế độ chính sách doanh nghiệp chế xuất và ngược lại

1. Trường hợp chuyển đổi loại hình từ DNCX thành doanh nghiệp không hưởng chính sách DNCX

a) DNCX thực hiện báo cáo quyết toán tình hình xuất - nhập - tồn nguyên liệu, vật tư nhập khẩu, sản phẩm xuất khẩu theo quy định tại Điều ***69*** Thông tư này; báo cáo tình hình sử dụng các loại hàng hóa nhập khẩu khác được áp dụng chế độ phi thuế quan và đề xuất biện pháp xử lý như chuyển mục đích sử dụng, bán, biếu, tặng, tiêu hủy tại Việt Nam hoặc xuất khẩu ra nước ngoài hoặc tiếp tục sử dụng để sản xuất hàng hóa xuất khẩu cho cơ quan hải quan nơi tiếp nhận báo cáo quyết toán theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều ***69*** Thông tư này trước thời điểm được cơ quan có thẩm quyền cho phép chuyển đổi;

b) Cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra báo cáo quyết toán theo quy định tại Điều ***69*** Thông tư này để xác định số lượng nguyên liệu, vật tư, sản phẩm và hàng hóa khác được áp dụng chế độ phi thuế quan còn tồn và xử lý thuế theo quy định;

c) Sau khi cơ quan hải quan xác định số lượng nguyên liệu, vật tư, sản phẩm và hàng hóa khác được áp dụng chế độ phi thuế quan còn tồn, DNCX có trách nhiệm thực hiện thủ tục hải quan theo quy định tại ***Điều 72, 80*** Thông tư này tương ứng theo từng biện pháp xử lý đã đề nghị tại điểm a khoản 1 Điều này với cơ quan hải quan trước thời điểm được cơ quan có thẩm quyền cho phép chuyển đổi.

Trường hợp sau khi chuyển đổi sang doanh nghiệp không hưởng chế độ, chính sách DNCX, nguyên liệu, vật tư vẫn tiếp tục dùng để sản xuất, gia công hàng hóa xuất khẩu và đáp ứng điều kiện miễn thuế theo quy định thì không phải thực hiện việc kê khai, nộp thuế với cơ quan hải quan. Sau khi hoàn thành việc chuyển đổi, doanh nghiệp thực hiện theo dõi, quản lý lượng nguyên liệu, vật tư này theo từng loại hình gia công, sản xuất xuất khẩu tương ứng và thực hiện báo cáo quyết toán theo quy định.

2. Trường hợp chuyển đổi loại hình từ doanh nghiệp không hưởng chính sách DNCX sang DNCX

a) Đối với nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị, sản phẩm của loại hình gia công, sản xuất xuất khẩu, tổ chức, cá nhân thực hiện báo cáo quyết toán tình hình xuất - nhập - tồn kho theo quy định tại Điều ***69*** Thông tư này và đề xuất biện pháp xử lý như chuyển mục đích sử dụng, bán, biếu, tặng, tiêu hủy tại Việt Nam hoặc xuất khẩu ra nước ngoài hoặc tiếp tục sử dụng để sản xuất hàng hóa xuất khẩu với cơ quan hải quan nơi tiếp nhận báo cáo quyết toán trước thời điểm được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư là DNCX;

b) Cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra báo cáo quyết toán theo quy định tại Điều ***69*** Thông tư này để xác định số lượng nguyên liệu, vật tư, sản phẩm còn

tồn và hàng hóa khác được áp dụng chế độ phi thuế quan và xử lý thuế theo quy định (nếu có);

c) Sau khi cơ quan hải quan xác định số lượng nguyên liệu, vật tư, sản phẩm còn tồn, doanh nghiệp có trách nhiệm thực hiện thủ tục hải quan tương ứng theo từng biện pháp xử lý đã đề nghị tại điểm a khoản 2 Điều này với cơ quan hải quan trước thời điểm được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư là DNCX.

Trường hợp nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị nhập khẩu để gia công cho thương nhân nước ngoài hoặc nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất sản phẩm xuất khẩu nếu sau khi chuyển đổi sang DNCX vẫn tiếp tục thực hiện việc sản xuất và xuất khẩu sản phẩm thì không phải thực hiện việc kê khai, nộp thuế với cơ quan hải quan;

d) Trước khi chuyển đổi, doanh nghiệp có trách nhiệm nộp đầy đủ các khoản nợ thuế, nợ phạt còn tồn đọng cho cơ quan hải quan. Cơ quan hải quan chỉ áp dụng chính sách thuế, hải quan đối với loại hình DNCX sau khi doanh nghiệp đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ về thuế, hải quan với cơ quan hải quan và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đầu tư là DNCX.

Điều 80. Thanh lý hàng hóa của doanh nghiệp chế xuất

1. DNCX thực hiện thanh lý hàng hoá nhập khẩu bao gồm: máy móc, thiết bị, phương tiện vận chuyển, nguyên liệu, vật tư và hàng hoá nhập khẩu khác thuộc sở hữu của DNCX theo các hình thức: xuất khẩu, bán, biếu, tặng, tiêu hủy tại Việt Nam.

2. Thủ tục thanh lý

a) Trường hợp thanh lý theo hình thức xuất khẩu, DNCX đăng ký tờ khai hải quan xuất khẩu theo quy định;

b) Trường hợp thanh lý theo hình thức bán, biếu, tặng tại thị trường Việt Nam (bao gồm bán, biếu, tặng cho DNCX khác), DNCX lựa chọn thực hiện theo một trong hai hình thức sau:

b.1) Trường hợp lựa chọn hình thức chuyển đổi mục đích sử dụng thì đăng ký tờ khai hải quan mới, chính sách thuế, chính sách quản lý hàng hóa nhập khẩu áp dụng tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan hàng hóa nhập khẩu chuyển mục đích sử dụng (trừ trường hợp tại thời điểm làm thủ tục nhập khẩu ban đầu đã thực hiện đầy đủ chính sách quản lý nhập khẩu); căn cứ tính thuế là trị giá tính thuế, thuế suất và tỷ giá tại thời điểm đăng ký tờ khai chuyển mục đích sử dụng quy định tại Điều ***14*** Thông tư này.

Sau khi chuyển đổi mục đích sử dụng thì việc bán, biếu, tặng hàng hóa này tại thị trường Việt Nam không phải làm thủ tục hải quan;

b.2) Trường hợp lựa chọn hình thức thực hiện thủ tục xuất nhập khẩu theo quy định tại Chương II Thông tư này, DNCX thực hiện thủ tục xuất khẩu; doanh nghiệp nội địa thực hiện thủ tục nhập khẩu, nộp đủ các loại thuế theo quy định.

Tại thời điểm thực hiện thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu không áp dụng chính sách quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trừ trường hợp hàng hóa thuộc diện quản lý theo điều kiện, tiêu chuẩn, kiểm tra chuyên ngành chưa thực hiện khi nhập khẩu ban đầu; hàng hóa quản lý bằng giấy phép thì phải được cơ quan cấp phép nhập khẩu đồng ý bằng văn bản.

c) Trường hợp tiêu huỷ thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều ***72*** Thông tư này.

3. DNCX không được sử dụng tài sản, máy móc, thiết bị được hưởng ưu đãi về thuế áp dụng đối với DNCX để phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh khác theo quy định tại điểm c khoản 6 Điều 26 Nghị định số 35/2022/NĐ-CP.

Trường hợp sử dụng tài sản, máy móc, thiết bị được hưởng ưu đãi về thuế áp dụng đối với DNCX để phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh khác theo quy định tại điểm c khoản 6 Điều 26 Nghị định số 35/2022/NĐ-CP thì trước khi sử dụng, DNCX phải khai thay đổi mục đích sử dụng và nộp thuế theo quy định tại Điều ***14*** Thông tư này trước khi phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh khác.

Điều 81. Quản lý kho lưu giữ hàng hoá ngoài *cơ sở sản xuất* của DNCX

1. Điều kiện kiểm tra, giám sát của cơ quan hải quan đối với kho lưu giữ hàng hoá ngoài ***cơ sở sản xuất của DNCX.***

a) Có hàng rào cứng ***hoặc tường cứng*** bao quanh, ngăn cách với khu vực bên ngoài. Trường hợp DNCX thuê một phần diện tích để lưu giữ thì vị trí lưu giữ hàng hóa của DNCX phải có vách ngăn hoặc hàng rào đảm bảo tách biệt, ngăn cách hàng hóa của DNCX với các loại hàng hóa khác tại kho lưu giữ;

b) Có camera giám sát liên tục tại cửa hoặc cổng ra, vào và vị trí lưu giữ hàng hóa ở tất cả các thời điểm trong ngày (24/24 giờ, bao gồm cả ngày nghỉ, ngày lễ); dữ liệu về hình ảnh ca-me-ra được kết nối trực tuyến với cơ quan hải quan quản lý DNCX và được lưu giữ tại DNCX hoặc doanh nghiệp cho thuê kho lưu giữ tối thiểu 12 tháng;

c) Có phần mềm quản lý hàng hóa ra, vào địa điểm lưu giữ đảm bảo báo cáo nhập - xuất - tồn kho với cơ quan hải quan.

2. Thẩm quyền xem xét, quyết định việc thuê địa điểm, gia hạn, chấm dứt kho lưu giữ hàng hoá ngoài ***cơ sở sản xuất*** của DNCX

Trưởng Hải quan khu vực có thẩm quyền quyết định việc thuê địa điểm, gia hạn, chấm dứt kho lưu giữ hàng hoá ngoài ***cơ sở sản xuất*** của DNCX.

3. Thời hạn lưu giữ hàng hoá hàng hóa tại kho lưu giữ hàng hoá ngoài ***cơ sở sản xuất*** của DNCX không quá 02 năm kể từ ngày cơ quan hải quan có thẩm quyền ban hành văn bản xác nhận kho lưu giữ hàng hoá ngoài ***cơ sở sản xuất*** của DNCX đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan.

Trường hợp DNCX có nhu cầu kéo dài thời hạn thuê kho lưu giữ hàng hoá ngoài ***cơ sở sản xuất*** thì có văn bản đề ***nghị*** gửi Hải quan khu vực quản lý địa bàn nơi ***tiếp nhận đề nghị thuê kho của DNCX*** chậm nhất 30 ngày trước ngày kết thúc thời hạn thuê ghi trong văn bản chấp thuận. Trong văn bản đề nghị nêu rõ số, ngày hợp đồng hoặc Phụ lục hợp đồng thuê kho lưu giữ hàng hoá và số, ngày chứng từ theo quy định tại điểm a.1 khoản ***4*** Điều này nếu có sự thay đổi, điều chỉnh về các chứng từ này. Cơ quan hải quan xem xét, quyết định gia hạn thời hạn thuê kho lưu giữ hàng hoá ngoài ***cơ sở sản xuất*** của DNCX theo quy định tại điểm ***b*** khoản ***4*** Điều này. ***Trường hợp không có sự thay đổi về diện tích kho thuê, điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan thì cơ quan hải quan tiếp nhận văn băn đề nghị quyết định kiểm tra điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan tại kho lưu giữ hàng hóa ngoài cơ sở sản xuất của DNCX theo nguyên tắc rủi ro. Trường hợp có sự thay đổi về điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan, mở rộng hoặc thu hẹp diện tích thuê kho thì cơ quan hải quan tiếp nhận văn băn đề nghị kiểm tra điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan tại kho lưu giữ hàng hóa ngoài cơ sở sản xuất của DNCX theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều này.***

4. Trách nhiệm của các bên liên quan

a) Trách nhiệm của DNCX

a.1) DNCX có văn bản đề nghị được thuê kho lưu giữ hàng hoá ngoài ***cơ sở sản xuất*** để lưu giữ hàng hóa gửi Hải quan khu vực quản lý địa bàn nơi có cơ sở sản xuất của DNCX trong đó nêu rõ quy mô, công suất lưu giữ hàng hóa tại các cơ sở sản xuất chính DNCX; dự kiến kế hoạch sản xuất, kinh doanh hoặc lý do khác dẫn đến phải thuê địa điểm bên ngoài để lưu giữ hàng hóa; địa điểm, vị trí, diện tích, thời gian thuê; điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan tại địa điểm thuê; quy trình quản lý giám sát hàng hóa đưa vào, đưa ra địa điểm thuê kho. Đồng thời gửi kèm sơ đồ thiết kế khu vực kho, bãi thể hiện rõ đường ranh giới ngăn cách với khu vực bên ngoài, vị trí các kho hàng; tài liệu mô tả, sơ đồ vị trí lắp đặt hệ thống camera giám sát tại địa điểm lưu giữ.

Trong văn bản đề nghị nêu rõ số, ngày hợp đồng thuê địa điểm lưu giữ; số, ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc chứng từ tương đương của DNCX và doanh nghiệp cho thuê địa điểm lưu giữ; số, ngày của chứng từ chứng minh quyền sở hữu hoặc sử dụng địa điểm lưu giữ; ***các chứng từ, văn bản chứng minh việc đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn để hoạt động theo quy định của pháp luật.*** Khi cơ quan hải quan kiểm tra điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan thì tổ chức, cá nhân xuất trình các chứng từ trên để cơ quan hải quan kiểm tra;

a.2) DNCX chỉ được đưa hàng hóa đến kho lưu giữ hàng hoá ngoài ***cơ sở sản xuất*** để lưu giữ sau khi được cơ quan hải quan có thẩm quyền có văn bản xác nhận kho lưu giữ hàng hoá ngoài ***cơ sở sản xuất*** của DNCX đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan;

a.3) ***Đảm bảo điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan trong suốt quá trình lưu giữ hàng hoá ngoài cơ sở sản xuất của DNCX và*** chỉ lưu giữ hàng hóa tại địa điểm lưu giữ đã thuê, không được tổ chức sản xuất tại địa điểm này;

a.4) Cập nhật thông tin kho lưu giữ hàng hoá ngoài ***cơ sở sản xuất*** đã được cơ quan hải quan chấp thuận trong thông báo cơ sở sản xuất trên Hệ thống hải quan;

a.5) Chịu trách nhiệm quản lý, theo dõi hàng hóa đưa vào, đưa ra kho lưu giữ hàng hoá ngoài ***cơ sở sản xuất*** theo quy định pháp luật về chế độ kế toán của Bộ Tài chính; khi vận chuyển hàng hóa của DNCX đến kho lưu giữ hàng hoá ngoài ***cơ sở sản xuất*** và ngược lại phải có đầy đủ các chứng từ theo quy định;

a.6) Cung cấp hình ảnh ca-me-ra giám sát cho cơ quan hải quan khi có yêu cầu; lưu giữ chứng từ, sổ kế toán, số liệu hàng hóa đưa vào, đưa ra địa điểm thuê theo quy định của pháp luật; phối hợp với cơ quan hải quan khi thực hiện kiểm tra, xác định dấu hiệu nghi vấn về hàng hoá gửi tại kho.

a.7) Định kỳ hàng quý, chậm nhất ngày 15 của tháng đầu quý sau, DNCX phải nộp báo cáo nhập - xuất - tồn kho hàng hóa theo mẫu số 22b ***Phụ lục II*** qua Hệ thống hoặc ***bằng bản giấy*** cho cơ quan hải quan ***tiếp nhận đề nghị thuê kho của DNCX*** trong trường hợp Hệ thống chưa hỗ trợ hoặc gặp sự cố.

b) Trách nhiệm của Hải quan khu vực ***tiếp nhận đề nghị thuê kho của DNCX***

Chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị thuê kho lưu giữ hàng hoá ngoài ***cơ sở sản xuất*** của DNCX, Hải quan khu vực ***tiếp nhận đề nghị thuê kho của DNCX*** thực hiện:

b.1) Kiểm tra hiện trạng tại kho lưu giữ hàng hoá ngoài ***cơ sở sản xuất*** của DNCX, đối chiếu điều kiện kiểm tra, giám sát tại khoản ***1*** Điều này để đánh giá hiện trạng. Kiểm tra đối chiếu các chứng từ DNCX ghi trong văn bản đề nghị với các chứng từ do DNCX xuất trình.

Trường hợp kho lưu giữ hàng hoá ngoài ***cơ sở sản xuất*** đề nghị thuê của DNCX thuộc địa bàn quản lý của Hải quan khu vực khác, Hải quan khu vực ***tiếp nhận đề nghị thuê kho của DNCX*** phối hợp với Hải quan khu vực quản lý địa bàn nơi có kho lưu giữ hàng hoá ngoài ***cơ sở sản xuất*** của DNCX đề nghị thuê kiểm tra hiện trạng. Trường hợp không đủ nguồn lực để thực hiện kiểm tra hiện trạng tại kho lưu giữ hàng hoá ngoài khu công nghiệp, khu kinh tế của DNCX đề nghị thuê, Hải quan khu vực ***tiếp nhận đề nghị thuê kho của DNCX*** đề nghị Hải quan khu vực quản lý địa bàn nơi có địa điểm đề nghị thuê kiểm tra hiện trạng tại kho lưu giữ hàng hoá ngoài ***cơ sở sản xuất*** của DNCX;

b.2) Kết thúc kiểm tra, cơ quan hải quan, DNCX ký Biên bản ghi nhận nội dung kiểm tra. Trường hợp khác địa bàn quản lý, Hải quan khu vực quản lý địa bàn nơi có địa điểm đề nghị thuê gửi Biên bản kiểm tra cho Hải quan khu vực ***tiếp nhận đề nghị thuê kho của DNCX***;

b.3) Chậm nhất 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra hoặc ngày nhận được báo cáo kết quả kiểm tra của Hải quan khu vực nơi quản lý địa điểm lưu giữ bên ngoài DNCX, Hải quan khu vực ***tiếp nhận đề nghị thuê kho của DNCX*** căn cứ kết quả kiểm tra để xem xét, quyết định.

Trường hợp đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan thì cơ quan hải quan có văn bản thông báo cho DNCX về việc chấp thuận DNCX được thuê kho lưu giữ hàng hoá ngoài ***cơ sở sản xuất*** để lưu giữ hàng hóa.

Trường hợp kho lưu giữ hàng hoá ngoài ***cơ sở sản xuất*** không đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan thì cơ quan hải quan có văn bản thông báo và nêu rõ lý do gửi DNCX biết.

5. Kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hoá gửi tại kho lưu giữ hàng hoá ngoài ***cơ sở sản xuất***

a) Hải quan khu vực ***tiếp nhận đề nghị thuê kho của DNCX*** và Hải quan khu vực nơi quản lý ***địa bàn có*** kho lưu giữ hàng hoá ngoài ***cơ sở sản xuất*** thực hiện kiểm tra, giám sát hàng hóa đưa vào, đưa ra và lưu giữ tại kho lưu giữ hàng hoá ngoài ***cơ sở sản xuất*** của DNCX trên cơ sở áp dụng quản lý rủi ro.

b) Trách nhiệm của Hải quan khu vực ***tiếp nhận đề nghị thuê kho của DNCX***

b.1) Kiểm tra, giám sát, đối chiếu số liệu hàng hoá tại kho lưu giữ hàng hoá ngoài ***cơ sở sản xuất***; quản lý theo dõi hàng hoá đưa vào, đưa ra kho lưu giữ hàng hoá ngoài ***cơ sở sản xuất*** theo báo cáo định kỳ của DNCX;

b.2) Xây dựng phương án, bố trí nhân lực giám sát hoạt động lưu giữ hàng hoá tại kho lưu giữ hàng hoá ngoài ***cơ sở sản xuất*** thông qua hệ thống camera và bằng các thông tin nghiệp vụ khác. Thường xuyên rà soát, đối chiếu thông tin hàng hoá đưa vào, đưa ra kho lưu giữ hàng hoá ngoài ***cơ sở sản xuất*** với các thông tin theo dõi quá trình hoạt động của DNCX để kịp thời phát hiện các dấu hiệu nghi vấn, rủi ro để áp dụng biện pháp quản lý phù hợp;

b.3) Thực hiện kiểm tra đột xuất tình trạng hàng hoá tại kho lưu giữ hàng hoá ngoài ***cơ sở sản xuất*** khi có dấu hiệu nghi vấn hàng hoá gửi tại địa điểm lưu giữ không đúng hoặc tự ý tiêu thụ nội địa;

c) Trách nhiệm của Hải quan nơi quản lý ***địa bàn có*** kho lưu giữ hàng hoá ngoài ***cơ sở sản xuất của DNCX***:

c.1) Xây dựng phương án, bố trí, phân công cụ thể công chức hải quan quản lý hoạt động kho lưu giữ hàng hoá ngoài ***cơ sở sản xuất của DNCX***;

c.2) Tăng cường thực hiện các biện pháp nghiệp vụ giám sát, kiểm soát đối với kho lưu giữ hàng hoá ngoài ***cơ sở sản xuất*** của DNCX để kịp thời phát hiện các dấu hiệu nghi vấn, rủi ro. Trường hợp phát hiện dấu hiệu thì phối hợp với cơ quan hải quan ***tiếp nhận đề nghị thuê kho của DNCX*** để kiểm tra tình trạng hàng hoá gửi tại kho lưu giữ hàng hoá ngoài ***cơ sở sản xuất*** hoặc kiểm tra tình hình sử dụng, tồn kho hàng hoá xuất khẩu của DNCX theo quy định.

6. Trường hợp DNCX có nhu cầu mở rộng hoặc thu hẹp diện tích tại địa kho lưu giữ hàng hoá ngoài ***cơ sở sản xuất khu công nghiệp, khu kinh tế*** thì có văn bản gửi Hải quan khu vực ***tiếp nhận đề nghị thuê kho của DNCX quản lý địa bàn nơi có cơ sở sản xuất của DNCX*** theo quy định tại khoản ***4*** Điều này để được xem xét, quyết định. Hải quan khu vực thực hiện kiểm tra điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều này để quyết định việc mở rộng hoặc thu hẹp địa điểm lưu giữ bên ngoài theo đề nghị của DNCX. Thời hạn kiểm tra và xử lý kết quả kiểm tra thực hiện theo quy định tại điểm b khoản ***4*** Điều này.

7. Xử lý đối với trường hợp hết thời hạn thuê kho lưu giữ hàng hoá ngoài ***cơ sở sản xuất*** nhưng DNCX không đề nghị gia hạn thời gian thuê kho ***hoặc trong thời hạn nhưng DNCX đề nghị chấm dứt thuê kho*** hoặc Hải quan khu vực có văn bản chấm dứt việc lưu giữ hàng hóa tại địa điểm thuê bên ngoài

a) Chậm nhất 15 ngày trước thời điểm kết thúc ***việc*** thuê kho lưu giữ hàng hoá ngoài ***cơ sở sản xuất***, DNCX có văn bản gửi Hải quan khu vực ***tiếp nhận đề nghị thuê kho của DNCX*** trong đó nêu rõ lý do; chịu trách nhiệm đưa toàn bộ hàng hóa lưu giữ tại kho lưu giữ hàng hoá ngoài ***cơ sở sản xuất*** về cơ sở sản xuất của DNCX khi ***chấm dứt*** thuê kho; cập nhật thông tin kết thúc kho lưu giữ hàng hoá ngoài ***cơ sở sản xuất*** trong thông tin cơ sở sản xuất trên Hệ thống hải quan;

b) Chậm nhất 05 ngày trước thời điểm kết thúc ***việc*** thuê kho lưu giữ hàng hoá ngoài ***cơ sở sản xuất***, Hải quan khu vực ***tiếp nhận đề nghị thuê kho của DNCX*** thực hiện kiểm tra, đôn đốc DNCX đưa toàn bộ hàng hóa ra khỏi kho lưu giữ hàng hoá ngoài khu công nghiệp, khu kinh tế. ***Trường hợp kho thuê ngoài cơ sở sản xuất của DNCX thuộc địa bàn quản lý của Hải quan khu vực khác và Hải quan khu vực tiếp nhận đề nghị thuê kho của DNCX không cử cán bộ trực tiếp kiểm tra do hạn chế về nguồn lực thì có văn bản đề nghị Hải quan khu vực quản lý địa bàn có kho thuê ngoài cơ sở sản xuất của DNCX thực hiện kiểm tra. Kết thúc kiểm tra, cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra*** lập Biên bản xác nhận hàng hoá đã được DNCX đưa ra khỏi kho lưu giữ hàng hoá ngoài khu công nghiệp, khu kinh tế, gửi Hải quan khu vực nơi quản lý kho lưu giữ hàng hoá ngoài ***cơ sở sản xuất của DNCX hoặc Hải quan khu vực tiếp nhận đề nghị thuê kho của DNCX*** 01 Biên bản để biết, theo dõi trong trường hợp khác địa bàn quản lý.

8. Trường hợp xác định DNCX có dấu hiệu vi phạm liên quan đến việc lưu giữ hàng hóa tại kho lưu giữ hàng hoá ngoài ***cơ sở sản xuất*** của DNCX hoặc trong quá trình lưu giữ hàng hóa, địa điểm lưu giữ bên ngoài DNCX không đáp ứng điều kiện nêu tại khoản ***1*** Điều này thì Hải quan khu vực ***tiếp nhận đề nghị thuê kho của DNCX*** xử lý vi phạm theo quy định và có văn bản chấm dứt hoạt động thuê kho lưu giữ hàng hoá ngoài ***cơ sở sản xuất*** của DNCX.

Chương IV

THỦ TỤC HẢI QUAN; KIỂM TRA, GIÁM SÁT HẢI QUAN ĐỐI VỚI MỘT SỐ LOẠI HÌNH XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU KHÁC

Mục 1

Thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan đối với khí, nguyên liệu xuất khẩu, nhập khẩu bằng đường ống chuyên dụng

Điều 82. Hồ sơ hải quan

Hồ sơ hải quan đối với khí, nguyên liệu xuất khẩu, nhập khẩu bằng đường ống chuyên dụng thực hiện theo quy định tại Điều 8 Thông tư này.

Điều 83. Địa điểm làm thủ tục hải quan

Thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 12 Thông tư này.

Điều 84. Xác định lượng khí, nguyên liệu xuất khẩu, nhập khẩu

1. Doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu phải lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng khí, nguyên liệu để xác định tổng lượng khí, nguyên liệu xuất khẩu, nhập khẩu, đồng hồ xác định lượng khí, nguyên liệu xuất khẩu, nhập khẩu được lắp đặt tại vị trí dễ kiểm tra, quan sát và đảm bảo nguyên tắc sau:

a) Đối với doanh nghiệp xuất khẩu khí, nguyên liệu: đồng hồ đo lượng khí, nguyên liệu xuất khẩu lắp đặt tại điểm đầu của đường ống dẫn cung cấp khí, nguyên liệu (điểm nổi trên mặt đất trước khi đường ống dẫn ngầm dưới đất).

b) Đối với doanh nghiệp nhập khẩu khí, nguyên liệu: Đồng hồ đo lượng khí, nguyên liệu nhập khẩu lắp đặt tại điểm bắt đầu của đường ống dẫn khí, nguyên liệu (điểm nổi trên mặt đất trước khi đường ống dẫn cung cấp vào nhà máy).

c) Đối với trường hợp lắp đặt các đường ống song song (đường nhánh) có hoặc không lắp đồng hồ đo lượng khí, nguyên liệu qua đường nhánh thì phải đảm bảo khí, nguyên liệu chỉ được cấp qua một đường nhánh. Các đường nhánh còn lại phải được khóa van và được niêm phong hải quan.

2. Thanh khoản lượng khí, nguyên liệu trên tờ khai xuất khẩu khí, nguyên liệu trên đường ống:

Doanh nghiệp xuất khẩu khí, nguyên liệu thực hiện việc thanh khoản lượng khí, nguyên liệu xuất khẩu, nhập khẩu căn cứ:

a) Tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

b) Trường hợp lượng khí, nguyên liệu xuất khẩu chưa phù hợp tổng lượng khí, nguyên liệu nhập khẩu của các doanh nghiệp nhập khẩu trên cùng một đường ống, doanh nghiệp xuất khẩu khí, nguyên liệu được khai bổ sung theo quy định của pháp luật.

d) Biên bản xác nhận chỉ số đồng hồ của doanh nghiệp xuất khẩu khí, nguyên liệu và các doanh nghiệp nhập khẩu khí, nguyên liệu

Điều 85. Kiểm tra, giám sát hải quan

1. Trên cơ sở định mức, dung sai, áp suất nén khí, nguyên liệu (bao gồm tỷ lệ tiêu hao thất thoát khí, nguyên liệu trên đường ống) do doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu khí, nguyên liệu xây dựng, cơ quan hải quan thực hiện giám sát, quản lý theo nguyên tắc sau:

Tổng lượng khí, nguyên liệu thể hiện trên đồng hồ bên cung cấp (bên bán) bằng bên nhập (bên mua) cộng lượng khí, nguyên liệu tồn đọng trên đường ống, doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu phát hiện có gian lận.

2. Đồng hồ đo lưu lượng khí, nguyên liệu phải được cơ quan tiêu chuẩn đo lường nhà nước kiểm tra, xác nhận, niêm phong và được kiểm tra định kỳ theo quy định của pháp luật.

3. Thủ trưởng cơ quan hải quan nơi làm thủ tục hải quan quyết định kiểm tra thực tế, quyết định thời điểm, số lần xác nhận chỉ số đồng hồ trong thời gian nhất định để kiểm tra giám định và thông báo cho các doanh nghiệp liên quan. Kết quả giám định đồng hồ đo và đường ống dẫn là căn cứ để ghi kết quả kiểm tra. Trường hợp có nghi vấn kết quả giám định, cơ quan hải quan lựa chọn tổ chức đánh giá sự phù hợp được chỉ định kiểm tra phục vụ quản lý nhà nước hoặc Thương nhân giám định (đối với trường hợp tổ chức đánh giá sự phù hợp được chỉ định kiểm tra có văn bản từ chối). Kết luận của tổ chức đánh giá sự phù hợp được chỉ định kiểm tra phục vụ quản lý nhà nước hoặc Thương nhân giám định có giá trị để các bên thực hiện. Nếu người khai hải quan không đồng ý với kết luận này thì thực hiện khiếu nại theo quy định của pháp luật

Điều 86. Trách nhiệm của cơ quan hải quan

1. Khi nhận được văn bản thông báo về cung cấp khí, nguyên liệu, Bản đồ đường ống ngầm cung cấp khí, nguyên liệu, Biên bản thỏa thuận giữa doanh nghiệp xuất khẩu và các doanh nghiệp nhập khẩu, Hải quan quản lý có trách nhiệm bố trí cán bộ giám sát và ký xác nhận chỉ số đồng hồ tại thời Điểm xác nhận theo Biên bản. Trường hợp không thể thực hiện được phải thông báo với các doanh nghiệp Thương nhân và nêu rõ lý do; thống nhất phương án thay đổi thời Điểm xác nhận.

2. Giám sát xác nhận chỉ số trên đồng hồ của doanh nghiệp Thương nhân xuất khẩu và các doanh nghiệp nhập khẩu tại cùng một thời Điểm.

3. Tại thời điểm bắt đầu cấp khí, nguyên liệu: Đăng ký tờ khai hải quan căn cứ theo hợp đồng hoặc dự kiến mức tiêu thụ.

4. Tại thời điểm xác nhận chỉ số đồng hồ đối với trường hợp doanh nghiệp xuất khẩu khí, nguyên liệu và các doanh nghiệp nhập khẩu khí, nguyên liệu cùng đăng ký mở tờ khai theo tháng thì xác nhận chỉ số đồng hồ

theo tháng tại đồng hồ của doanh nghiệp xuất khẩu và các doanh nghiệp nhập khẩu khí, nguyên liệu tại cùng thời điểm đã thỏa thuận và thanh khoản theo tháng.

5. Đối với trường hợp doanh nghiệp xuất khẩu khí, nguyên liệu đăng ký tờ khai theo năm, xuất khẩu khí, nguyên liệu theo tháng thì xác nhận tờ khai xuất khẩu khí, nguyên liệu của doanh nghiệp xuất khẩu khí, nguyên liệu theo chỉ số đồng hồ của doanh nghiệp nhập khẩu khí, nguyên liệu; xác nhận tờ khai nhập khẩu khí, nguyên liệu của doanh nghiệp nhập khẩu khí, nguyên liệu theo chỉ số đồng hồ của doanh nghiệp nhập khẩu khí, nguyên liệu.

6. Xác nhận chỉ số đồng hồ của doanh nghiệp xuất khẩu khí, nguyên liệu và các doanh nghiệp nhập khẩu khí, nguyên liệu tại cùng thời điểm theo Biên bản thỏa thuận khi kết thúc hợp đồng.

7. Căn cứ Hóa đơn, chứng từ phát hành của bên bán và biên bản xác nhận chỉ số đồng hồ của doanh nghiệp xuất khẩu và các doanh nghiệp nhập khẩu, kết quả giám định của Thương nhân giám định độc lập để thông quan cho lô hàng

Điều 87. Trách nhiệm của doanh nghiệp

1. Đối với doanh nghiệp xuất khẩu:

a) Trước khi cung cấp khí, nguyên liệu cho các bên nhập khẩu khí, nguyên liệu trên cùng một đường ống, doanh nghiệp xuất khẩu tiến hành:

a.1) Có văn bản thông báo cho cơ quan Hải quan về việc sử dụng đường ống cung cấp cho các bên nhập khẩu khí, nguyên liệu, bao gồm: Bản đồ đường ống cung cấp khí, nguyên liệu có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền, Biên bản thỏa thuận cấp khí, nguyên liệu chung một đường ống giữa doanh nghiệp xuất khẩu khí, nguyên liệu và các doanh nghiệp nhập khẩu khí, nguyên liệu thống nhất thời điểm xác nhận chỉ số đồng hồ đo lưu lượng khí, nguyên liệu khi đăng ký tờ khai hải quan, có chữ ký của doanh nghiệp xuất khẩu khí, nguyên liệu và các doanh nghiệp nhập khẩu khí, nguyên liệu;

a.2) Trường hợp đăng ký tờ khai xuất khẩu, tờ khai nhập khẩu khí, nguyên liệu theo tháng, thì doanh nghiệp xuất khẩu khí và các doanh nghiệp nhập khẩu khí, nguyên liệu thống nhất chọn một ngày trong tháng theo Biên bản thỏa thuận thực hiện đăng ký mở tờ khai xuất khẩu, nhập khẩu lượng khí, nguyên liệu căn cứ theo hợp đồng hoặc dự kiến mức tiêu thụ, nộp thuế theo quy định tại Điều 30 Thông tư này;

a.3) Trường hợp tờ khai xuất khẩu đăng ký một lần trong thời hạn hợp đồng không quá một năm để xuất khẩu khí, nguyên liệu nhiều lần, doanh nghiệp xuất khẩu khí, nguyên liệu và các doanh nghiệp nhập khẩu khí, nguyên liệu thống nhất chọn một ngày để đăng ký tờ khai theo từng tháng. Doanh nghiệp xuất khẩu khí, nguyên liệu kê khai lượng khí, nguyên liệu theo chỉ số đồng hồ Thương nhân nhập khẩu khí, nguyên liệu vào ngày doanh

nghiệp nhập khẩu khí, nguyên liệu xác định chỉ số đồng hồ lưu lượng khí, nguyên liệu đặt tại doanh nghiệp nhập khẩu khí, nguyên liệu;

b) Doanh nghiệp xuất khẩu khí, nguyên liệu và các doanh nghiệp nhập khẩu khí, nguyên liệu thống nhất thời điểm xác nhận chỉ số đồng hồ để thanh khoản tờ khai xuất khẩu khí, nguyên liệu khi hết hợp đồng. Căn cứ vào Biên bản thống nhất trên, doanh nghiệp xuất khẩu khí, nguyên liệu thông báo bằng văn bản cho Hải quan quản lý trước thời điểm xác nhận chỉ số đồng hồ 03 (ba) ngày làm việc;

c) Thời điểm xác nhận chỉ số đồng hồ sẽ là căn cứ để tính lượng khí và, nguyên liệu từ thời điểm đó đến thời điểm xác nhận chỉ số đồng hồ tiếp theo;

d) Thương nhân xuất khẩu khí, nguyên liệu căn cứ vào thực tế đường ống cấp khí, nguyên liệu, tính chất vật lý của từng loại khí, nguyên liệu để xây dựng định mức dung sai áp suất nén khí, nguyên liệu (bao gồm lượng khí, nguyên liệu thất thoát) tiêu hao trên đường ống phù hợp với thực tế định mức dung sai đồng hồ và chịu trách nhiệm về các định mức này trước pháp luật. Trong trường hợp có nghi ngờ, Thủ trưởng cơ quan hải quan yêu cầu doanh nghiệp xuất khẩu trưng cầu giám định độc lập về các định mức trên;

đ) Trường hợp có sự thay đổi đường ống như bảo dưỡng, thay thế hoặc nối ghép đường ống ngầm cung cấp khí, nguyên liệu cho doanh nghiệp nhập khẩu, doanh nghiệp xuất khẩu phải thực hiện như quy định tại điểm a.1, a.2 Khoản 1 Điều này.

2. Đối với doanh nghiệp nhập khẩu:

Có trách nhiệm thống nhất thời điểm đăng ký tờ khai nhập khẩu khí, nguyên liệu lần đầu và thời điểm xác nhận lượng khí, nguyên liệu thanh Khoản theo tháng và theo năm theo Biên bản giữa các bên quy định tại điểm a.2 Khoản 1 Điều này.

Mục 2

Thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan đối với hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu xăng dầu, nguyên liệu để tồn chứa, pha chế xăng dầu và hoạt động pha chế, chuyển đổi chủng loại xăng dầu tại ngoại quan xăng dầu

Điều 88. Quy định về chuyển đổi chủng loại, pha chế xăng dầu trong kho ngoại quan xăng dầu

1. Chuyển đổi chủng loại xăng dầu (sau đây gọi là chuyển loại xăng dầu)

Xăng dầu chứa trong kho ngoại quan xăng dầu (sau đây gọi là kho) chỉ được phép chuyển loại để xuất kho đưa ra nước ngoài theo yêu cầu của chủ hàng trên cơ sở hợp đồng mua bán hoặc hợp đồng dịch vụ chuyển loại để đưa ra nước ngoài theo nguyên tắc sau:

a) Chuyển loại xăng dầu tương ứng với khối lượng, chủng loại phù hợp với từng hợp đồng mua bán hoặc hợp đồng dịch vụ chuyển loại để đưa ra nước ngoài; và

b) Hợp đồng mua bán hoặc hợp đồng dịch vụ chuyển loại để đưa ra nước ngoài quy định rõ khối lượng, chủng loại, nơi nhận hàng là cảng, địa điểm ở nước ngoài; và

c) Xăng dầu đã chuyển loại đưa ra nước ngoài không được tái nhập, chuyển tiêu thụ nội địa.

2. Pha chế xăng dầu được thực hiện bằng hình thức:

a) Bơm từ các bồn bể khác nhau vào chung một bồn, bể;

b) Được pha chế trên tuyến ống;

c) Các hình thức pha chế khác (nếu có).

3. Đối với việc bơm xăng dầu, nguyên liệu nhập, xuất kho:

Xăng dầu, nguyên liệu chỉ được xuất, nhập kho sau khi đăng ký tờ khai nhập kho ngoại quan, xuất kho ngoại quan và chịu sự giám sát của hải quan theo quy định. Chủ kho được bơm xăng dầu, nguyên liệu theo quy định dưới đây:

a) Căn cứ hợp đồng thuê kho với chủ hàng (trường hợp chủ hàng đồng thời là chủ kho thì không yêu cầu hợp đồng thuê kho), chủ kho bơm xăng dầu, nguyên liệu từ phương tiện vận chuyển xăng dầu, nguyên liệu vào bồn, bể thuộc kho.

Trường hợp bơm xăng dầu, nguyên liệu vào bồn, bể đã chứa xăng dầu, nguyên liệu, chủ kho phải đảm bảo cùng chủng loại, cùng chất lượng với xăng dầu, nguyên liệu đang chứa trong bồn, bể đó và chủ kho chịu trách nhiệm về chủng loại, chất lượng.

Chủ kho có trách nhiệm thông báo cho Hải quan quản lý kho trước 08 giờ làm việc thông tin bơm hàng theo Mẫu chỉ tiêu thông tin TBBH/TTBOMHANG Phụ lục XVI ban hành kèm Thông tư này trước khi bơm hàng để thực hiện kiểm tra, giám sát.

b) Công chức hải quan căn cứ vào chứng thư giám định khối lượng xăng dầu, kết quả kiểm tra nhà nước về chất lượng để quản lý kho, bồn bể, khối lượng, chất lượng xăng dầu nhập, xuất kho, số liệu của thiết bị lắp đặt tại bồn bể được sử dụng để kiểm tra, giám sát hải quan.

Đối với xăng dầu, xăng dầu sau pha chế, chuyển đổi chủng loại xuất kho được lấy ra từ bồn, bể thì việc giám định về khối lượng, chủng loại và kiểm tra nhà nước về chất lượng (nếu có) là giám định, kiểm tra cho cả lô hàng xuất; không yêu cầu phải giám định và kiểm tra xăng dầu riêng lẻ cho từng phương tiện vận tải xăng dầu của lô hàng đã giám định và kiểm tra.

c) ***Thủ trưởng cơ quan*** hải quan quản lý kho căn cứ tình hình thực tế để quyết định phương thức giám sát phù hợp.

4. Tỷ lệ hao hụt đối với hoạt động nhập, xuất, pha chế, chuyển loại, bảo quản, tồn trữ xăng dầu trong kho được xác định căn cứ vào chứng thư giám định của Thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định. Trường hợp xăng dầu nhập

khẩu tiêu thụ nội địa thì tỷ lệ hao hụt căn cứ vào các quy định hiện hành của Bộ Công thương.

5. Thời hạn lưu giữ, bảo quản xăng dầu, nguyên liệu tại kho phải phù hợp với hợp đồng thuê kho, hợp đồng pha chế hoặc hợp đồng chuyển loại và tuân thủ nội dung quy định tại Điều 61 Luật Hải quan năm 2014, Điều …. Nghị định số …../2027/NĐ-CP của Chính phủ.

6. Quản lý hải quan đối với xăng dầu, nguyên liệu, xăng dầu pha chế, chuyển loại chuyển quyền sở hữu trong kho thực hiện quy định tại khoản 8 Điều 106 Thông tư này

7. Thủ tục thanh lý xăng dầu, nguyên liệu, xăng dầu pha chế, chuyển loại tồn đọng trong kho thực hiện như đối với hàng hóa tồn đọng trong kho ngoại quan quy định tại Thông tư số 203/2014/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 78/2026/TT-BTC.

Điều 89. Thủ tục hải quan đối với xăng dầu, nguyên liệu từ nước ngoài và từ khu phi thuế quan hoặc từ nội địa đưa vào kho ngoại quan xăng dầu

1. Thủ tục hải quan thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 103 Thông tư này, đối với hồ sơ hải quan bổ sung thêm:

a) Chứng thư giám định khối lượng, chủng loại;

b) Hợp đồng thuê kho: cung cấp khi cơ quan Hải quan quản lý kho yêu cầu;

c) Chứng từ theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

2. Trách nhiệm của chủ kho, chủ hàng:

a) Thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Thực hiện giám định khối lượng, chủng loại lô hàng thông qua thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định;

c) Đảm bảo nguyên trạng xăng dầu, nguyên liệu từ nước ngoài nhập kho chứa trong bồn bể trong thời gian chờ thông báo kết quả giám định.

3. Trách nhiệm của Hải quan quản lý kho:

a) Thực hiện thủ tục hải quan theo quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Thực hiện giám sát theo quy định tại khoản 1 Điều 45 Thông tư này.

Điều 90. Thủ tục hải quan đối với hoạt động chuyển loại xăng dầu trong kho ngoại quan xăng dầu

1. Hồ sơ hải quan:

a) Bảng thông tin đề nghị được chuyển loại xăng dầu và phương án chuyển loại (trong đó nêu rõ xăng dầu dự kiến chuyển loại thuộc tờ khai nào, lý do chuyển loại, số lượng dự kiến chuyển loại) theo chỉ tiêu thông tin tại Mẫu số BC-ĐNCLPC Phụ lục XVI ban hành kèm Thông tư này;

b) Hợp đồng mua bán hoặc hợp đồng dịch vụ chuyển loại xăng dầu theo quy định tại khoản 1 Điều 88 Thông tư này;

c) Chứng thư giám định về khối lượng, chủng loại của xăng dầu dự kiến chuyển loại;

d) Bảng kê xăng dầu sau chuyển loại theo chỉ tiêu thông tin Mẫu số BK-XDCLPC Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Trách nhiệm của chủ kho:

a) Nộp hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Thực hiện giám định khối lượng, chủng loại lô hàng thông qua thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định;

c) Xăng dầu sau chuyển loại phải được xuất kho đưa ra nước ngoài theo đúng thời hạn tại hợp đồng mua bán hoặc hợp đồng dịch vụ chuyển loại;

d) Vào ngày làm việc đầu tiên của tháng tiếp theo, chủ kho tổng hợp báo cáo Hải quan quản lý kho về xăng dầu sau chuyển loại tại kho theo chỉ tiêu thông tin Mẫu BC-XDCLPC Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư này.

đ) Chủ kho có trách nhiệm lưu trữ đầy đủ các chứng từ liên quan đến hoạt động chuyển loại và xuất trình cho Hải quan quản lý kho khi được yêu cầu; chịu trách nhiệm trước pháp luật về hoạt động chuyển loại tại kho.

3. Trách nhiệm của Hải quan quản lý kho:

a) Sau khi nhận hồ sơ phù hợp với quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, Hải quan quản lý kho xác nhận trên Bảng kê xăng dầu sau chuyển loại;

b) Giám sát, đảm bảo xăng dầu sau chuyển loại phải được xuất kho để đưa ra nước ngoài.

Điều 91. Thủ tục hải quan đối với hoạt động pha chế xăng dầu trong kho ngoại quan xăng dầu

1. Hồ sơ nộp hải quan:

a) Trước khi tiến hành pha chế:

a.1) Văn bản chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật đối với hoạt động pha chế xăng dầu (nếu có).

a.2) Bảng đề nghị được pha chế xăng dầu và phương án pha chế theo chỉ tiêu thông tin tại Mẫu số BC-ĐNCLPC Phụ lục XVI ban hành kèm Thông tư này;

a.3) Tờ khai nhập kho của xăng dầu dự kiến pha chế;

a.4) Hợp đồng thuê dịch vụ pha chế (đối với trường hợp thuê dịch vụ pha chế);

a.5) Chứng thư giám định về khối lượng, chủng loại của xăng dầu, nguyên liệu là đầu vào của quá trình pha chế;

b) Sau khi tiến hành pha chế:

b.1) Chứng thư giám định về khối lượng, chủng loại và kết quả kiểm tra Nhà nước về chất lượng của sản phẩm xăng dầu sau pha chế;

b.2) Bảng kê xăng dầu sau pha chế theo chỉ tiêu thông tin Mẫu số BK-XDCLPC Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư này;

b.3) Bảng định mức xăng dầu sau pha chế theo chỉ tiêu thông tin Mẫu BĐMXDPC Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư này;

2. Trách nhiệm của chủ kho:

a) Nộp hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Đảm bảo nguyên trạng xăng dầu, nguyên liệu nhập kho chứa trong bồn bể chứa xăng dầu, nguyên liệu dự kiến pha chế và xăng dầu sau pha chế trong thời gian chờ thông báo kết quả giám định;

c) Sản phẩm xăng dầu sau pha chế được sử dụng làm nguyên liệu tiếp tục pha chế, chủ kho chịu trách nhiệm hoàn toàn về chất lượng trước, sau quá trình pha chế, tỉ lệ hao hụt trong quá trình pha chế và nộp bổ sung bản sao bộ hồ sơ đã pha chế đối với phần sản phẩm được sử dụng làm nguyên liệu pha chế;

d) Vào ngày làm việc đầu tiên của tháng tiếp theo, chủ kho tổng hợp báo cáo Hải quan quản lý kho về xăng dầu sau pha chế tại kho theo Mẫu BC-XDCLPC Phụ lục XVI đính kèm Thông tư này qua hệ thống quản lý hàng hóa tại kho ngoại quan;

đ) Chủ kho có trách nhiệm lưu trữ đầy đủ và xuất trình cho Hải quan quản lý kho khi được yêu cầu đầy đủ các số liệu về số lượng, chủng loại các nguyên liệu, phụ gia, thành phẩm đầu vào khi pha chế cũng như các số liệu về số lượng, chủng loại, chất lượng, tỷ lệ hao hụt của các nguyên liệu, thành phẩm là sản phẩm của quá trình pha chế; chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng của nguyên liệu, phụ gia, thành phẩm trước, sau quá trình pha chế và tỉ lệ hao hụt trong quá trình pha chế.

3. Trách nhiệm của Hải quan quản lý kho:

a) Sau khi nhận hồ sơ phù hợp với quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, lãnh đạo Hải quan quản lý kho cho phép tiến hành pha chế và quyết định hình thức giám sát phù hợp;

b) Công chức hải quan giám sát việc pha chế xăng dầu, tổng hợp thống kê số liệu, theo dõi xăng dầu, nguyên liệu đầu vào của quá trình pha chế và xăng dầu sau pha chế;

c) Kết thúc quá trình pha chế, xác nhận trên Bảng kê xăng dầu sau pha chế quy định tại điểm b2 khoản 1 Điều này;

Điều 92. Thủ tục hải quan đối với xăng dầu, nguyên liệu và xăng dầu sau khi pha chế, chuyển loại từ kho ngoại quan xăng dầu đưa ra nước ngoài.

1. Thủ tục hải quan thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 103 Thông tư này, hồ sơ bổ sung thêm chứng thư giám định khối lượng hàng hóa.

2. Trách nhiệm của chủ kho:

a) Thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này.

b) Thực hiện giám định khối lượng, chủng loại lô hàng thông qua thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định;

c) Vào ngày làm việc đầu tiên của tháng tiếp theo, chủ kho tổng hợp báo cáo Hải quan quản lý kho về xăng dầu xuất kho theo chỉ tiêu thông tin Mẫu BC-XDVRK Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư này;

d) Cập nhật thông tin xăng dầu xuất kho vào phần mềm quản lý hàng hóa nhập, xuất kho của chủ kho và gửi đến Hải quan quản lý kho.

3. Trách nhiệm của Hải quan quản lý kho:

a) Thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 103 Thông tư này;

b) Xăng dầu, nguyên liệu để pha chế, chuyển loại của một lần nhập kho được đưa ra khỏi kho ngoại quan một lần hoặc nhiều lần. Thủ tục hải quan đối với trường hợp này thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 104 Thông tư này;

Điều 93. Thủ tục hải quan đối với xăng dầu, nguyên liệu và xăng dầu sau khi pha chế từ kho ngoại quan xăng dầu đưa vào nội địa, khu phi thuế quan.

1. Thực hiện theo quy định đối với từng loại hình tương ứng quy định tại Thông tư số …./…/TT-BTC ngày… của Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan đối với hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu xăng dầu, nguyên liệu pha chế xăng dầu, dầu thô.

2. Trường hợp xăng dầu, nguyên liệu và xăng dầu sau pha chế trong kho làm thủ tục nhập khẩu vào nội địa nhiều lần thì hồ sơ hải quan đối với từng lần nhập khẩu được chấp nhận bộ chứng từ bản sao gồm bản kê chi tiết hàng hóa, các chứng từ khác thuộc bộ hồ sơ hải quan theo quy định, bản chính của các chứng từ do Hải quan quản lý kho lưu.

Mục 3

Thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa tạm nhập - tái xuất, tạm xuất - tái nhập

Điều 94. Thủ tục hải quan đối với hàng hoá kinh doanh tạm nhập -tái xuất

Thủ tục hải quan đối với hàng hóa kinh doanh tạm nhập - tái xuất thực hiện như đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu quy định tại Mục ***8*** Chương III Nghị định số …./2027/NĐ-CP. Ngoài ra, một số nội dung được hướng dẫn bổ sung như sau:

1. Thủ tục hải quan tạm nhập

a) Địa điểm làm thủ tục hải quan:

Thủ tục hải quan tạm nhập hàng hóa được thực hiện tại *trụ sở* ***Hải quan khu vực hoặc Hải quan quản lý cửa khẩu nhập***;

b) Hồ sơ hải quan tạm nhập:

Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều ***8*** Thông tư này; trường hợp hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất thuộc diện phải có giấy phép do cơ quan có thẩm quyền cấp thì người khai hải quan phải nộp giấy phép khi làm thủ tục hải quan tạm nhập.

2. Thủ tục hải quan tái xuất

a) Địa điểm làm thủ tục tái xuất:

Thực hiện tại *trụ sở* ***Hải quan khu vực hoặc Hải quan quản lý cửa khẩu nhập hoặc cửa khẩu xuất***.

b) Hồ sơ hải quan tái xuất:

Thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều ***8*** Thông tư này.

Thương nhân phải khai thông tin số tờ khai tạm nhập, số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tương ứng với từng dòng hàng tái xuất để Hệ thống theo dõi trừ lùi; Hệ thống tự động thực hiện trừ lùi theo số lượng trên tờ khai tạm nhập tương ứng.

Một tờ khai tạm nhập có thể được sử dụng để làm thủ tục tái xuất nhiều lần; một tờ khai tái xuất hàng hóa chỉ được khai theo một tờ khai tạm nhập hàng hóa tương ứng. Hải quan nơi đăng ký tờ khai tái xuất kiểm tra thông tin tờ khai hải quan tạm nhập trên Hệ thống để làm thủ tục tái xuất.

Trường hợp khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy thì người khai hải quan phải khai cụ thể hàng hóa tái xuất thuộc tờ khai tạm nhập nào trên ô "Chứng từ đi kèm" của tờ khai hàng hóa xuất khẩu theo mẫu HQ/2015/XK phụ lục IV ban hành kèm Thông tư này.

3. Cửa khẩu tạm nhập, tái xuất

Hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất được tạm nhập, tái xuất qua các cửa khẩu theo quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Công Thương;

4. Thời hạn lưu giữ

Thời hạn hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất được phép lưu giữ tại Việt Nam thực hiện theo quy định tại Nghị định số 292/2026/NĐ-CP ***của Chính phủ;***

Trường hợp thương nhân cần kéo dài thời hạn lưu lại tại Việt Nam thì người khai hải quan thông báo cho Hải quan nơi đăng ký tờ khai ***trước khi hết thời hạn***;

Quá thời hạn được phép lưu giữ tại Việt Nam, nếu thương nhân không thực hiện tái xuất thì bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định.

5. Địa điểm lưu giữ

Hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất (bao gồm các trường hợp đã hoàn thành thủ tục tạm nhập hoặc đã hoàn thành thủ tục tái xuất, chờ thực xuất) được lưu giữ tại:

a) Địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hải quan tại cảng nội địa, tại cửa khẩu nhập hoặc cửa khẩu xuất, tại khu thương mại tự do;

b) Kho ngoại quan tại cửa khẩu nhập hoặc cửa khẩu xuất;

6. Hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất khi vận chuyển từ cửa khẩu tạm nhập đến cửa khẩu tái xuất ***hoặc đến địa điểm lưu giữ; từ địa điểm lưu giữ đến cửa khẩu xuất***thực hiện theo quy định về vận chuyển hàng hóa chịu sự giám sát hải quan tại Điều ***41*** Thông tư này.

7. Thủ tục hải quan chuyển tiêu thụ nội địa thực hiện theo quy định tại Điều ***14*** Thông tư này.

Điều 95. Quản lý, giám sát hàng hóa kinh doanh tạm nhập - tái xuất

1. Quản lý hàng hóa kinh doanh tạm nhập - tái xuất

a) Không cho phép chia nhỏ container trong suốt quá trình vận chuyển hàng hóa từ cửa khẩu tạm nhập đến khu vực giám sát của cơ quan hải quan, địa điểm tái xuất theo quy định.

Trường hợp do yêu cầu vận chuyển cần phải thay đổi hoặc chia nhỏ container để tái xuất thì thương nhân có văn bản đề nghị trong đó nêu rõ lý do, thời gian thực bắt đầu và kết thúc việc thay đổi, chia nhỏ container để tái xuất; ***Thủ trưởng cơ quan hải quan*** nơi quản lý địa điểm lưu giữ hàng hóa xem xét quyết định nếu hàng hóa, phương tiện đáp ứng các điều kiện sau đây:

a.1) Hàng hóa đang được lưu giữ tại các địa điểm quy định tại khoản 5 Điều **94** Thông tư này;

a.2) ***Sử dụng*** container hoặc phương tiện vận ***chuyển*** đảm bảo điều kiện để niêm phong hải quan ***theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 41 Thông tư này***; Trường hợp không thể niêm phong hải quan thì ***Thủ trưởng cơ quan*** hải quan ***nơi quản lý địa điểm lưu giữ hàng hóa*** áp dụng phương thức giám sát hải quan phù hợp đảm bảo chặt chẽ, đúng quy định của pháp luật.

b) Hàng hóa trong thời gian chuyển sang container hoặc phương tiện vận ***chuyển*** khác phải chịu sự giám sát hải quan;

2. Quản lý hải quan đối với hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất lưu giữ tại địa điểm quy định tại khoản 5 Điều **94** Thông tư này.

a) Hàng hóa đã làm thủ tục tạm nhập, chưa làm thủ tục tái xuất chỉ được lưu giữ tại địa điểm quy định tại khoản 5 Điều **94** Thông tư này do Hải quan cửa khẩu nhập quản lý. Hàng hóa đã làm thủ tục tái xuất được lưu giữ tại địa điểm quy định tại khoản 5 Điều **94** Thông tư này do Hải quan cửa khẩu xuất quản lý;

a) Sau khi đã làm thủ tục hải quan tạm nhập hoặc tái xuất, nếu hàng hóa còn trong thời hạn được lưu giữ tại Việt Nam thì trước khi đưa hàng hóa vào lưu giữ tại địa điểm quy định tại khoản 5 Điều **94** Thông tư này này thương nhân thông báo cho Hải quan nơi làm thủ tục tạm nhập, tái xuất để chờ làm thủ tục tái xuất hoặc chờ thực xuất; chịu trách nhiệm bảo quản nguyên trạng hàng hóa trong thời gian lưu giữ;

b) Trường hợp hàng hóa đã làm thủ tục tạm nhập lưu giữ tại địa điểm quy định tại khoản 5 Điều **94** Thông tư này thương nhân phải làm thủ tục hải quan tái xuất trước khi đưa hàng ra khỏi địa điểm quy định tại khoản 5 Điều **94** Thông tư này.

c) Trường hợp hàng hóa tạm nhập tái xuất gửi kho ngoại quan thì làm thủ tục hải quan như đối với hàng hóa từ nội địa đưa vào kho ngoại quan theo hướng dẫn tại Điều 103 Thông tư này;

d) Việc giám sát hải quan đối với hàng hóa đã làm thủ tục hải quan tạm nhập vận chuyển từ cửa khẩu nhập đến các địa điểm lưu giữ quy định tại khoản 5 Điều **94** Thông tư này để chờ làm thủ tục tái xuất và ngược lại thực hiện như đối với hàng hóa nhập khẩu vận chuyển đang chịu sự giám sát hải quan theo hướng dẫn tại Thông tư này;

Điều 96. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa tạm nhập - tái xuất và hàng hóa tạm xuất - tái nhập

1. Hồ sơ hải quan

Người khai hải quan khai và nộp hồ sơ hải quan theo quy định tại Điều 8 Thông tư này. Ngoài ra, tùy từng loại hình tạm nhập, tái xuất; tạm xuất, tái nhập, người khai hải quan phải nộp bổ sung các chứng từ sau đây:

a) Hợp đồng cung ứng dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng tàu biển, tàu bay đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều 53 Nghị định số …./2027/NĐ-CP;

b) Văn bản có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền về tổ chức hoặc tham dự hội chợ, triển lãm (trừ tạm nhập, tái xuất; tạm xuất, tái nhập để giới thiệu sản phẩm) đối với trường hợp quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 53 Nghị định số …./2027/NĐ-CP;

c) Văn bản về việc tham gia các công việc đối với trường hợp quy định tại điểm e khoản 1 Điều 53 Nghị định số …./2027/NĐ-CP.

2. Địa điểm làm thủ tục hải quan:

Người khai hải quan được lựa chọn làm thủ tục hải quan tạm nhập, tái xuất; tạm xuất, tái nhập tại cơ quan Hải quan nơi thuận tiện.

3. Thủ tục hải quan:

a) Thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương này;

b) Đối với máy móc, thiết bị, linh kiện, phụ tùng, vật dụng tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập để phục vụ thay thế, sửa chữa tàu biển, tàu bay theo hợp đồng cung ứng dịch vụ sửa chữa thực hiện như đối với hàng hóa gia công cho thương nhân nước ngoài quy định tại Chương III Thông tư này.

Điều 97. ***Thủ tục hải quan đối với phương tiện chứa hàng hóa theo phương thức quay vòng tạm nhập – tái xuất, tạm xuất – tái nhập***

1. Thủ tục hải quan đối với phương tiện chứa hàng hóa theo phương thức quay vòng tạm nhập – tái xuất, tạm xuất – tái nhập quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 52 Nghị định số …./2027/NĐ-CP.

a) Người khai hải quan khai và nộp 02 bản chính Bảng kê tạm nhập hoặc tạm xuất container/bồn mềm rỗng theo mẫu số 02 Phụ lục IX ban hành kèm Thông tư này tại Hải quan cửa khẩu nơi phương tiện chứa hàng hóa theo phương thức quay vòng tạm nhập hoặc tạm xuất trước khi đưa phương tiện chứa hàng hoá theo phương thức quay vòng ra khỏi khu vực giám sát hải quan

b) Cơ quan hải quan kiểm tra, đối chiếu Bảng kê tạm nhập hoặc tạm xuất container/bồn mềm rỗng trên cơ sở áp dụng quản lý rủi ro. Trường hợp các thông tin phù hợp và không có dấu hiệu vi phạm thì xác nhận trên 02 Bản kê; lưu 01 bản và trả 01 bản cho người khai hải quan; trường hợp có dấu hiệu vi phạm thì thực hiện kiểm tra thực tế, xử lý vi phạm theo quy định;

c) Định kỳ hàng năm, chậm nhất vào ngày 15 tháng 01 người khai hải quan thực hiện nộp Báo cáo tình hình sử dụng phương tiện quay vòng tạm nhập/tái xuất theo mẫu số 02a Phụ lục IX ban hành kèm Thông tư này cho cơ quan hải quan nơi làm thủ tục.

2. Thủ tục hải quan đối với phương tiện chứa hàng hóa theo phương thức quay vòng tạm nhập – tái xuất, tạm xuất – tái nhập quy định tại điểm c, điểm d khoản 1 Điều 52 Nghị định số …./2027/NĐ-CP: thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương này.

Điều 98. ***Thủ tục hải quan đối với xe ô tô, xe mô tô hai bánh, xe gắn máy hai bánh tạm nhập - tái xuất của đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ***

1. Hồ sơ hải quan tạm nhập - tái xuất:

a) Đối với trường hợp tạm nhập khẩu: Ngoài hồ sơ hải quan quy định tại khoản 1 Điều 8 Thông tư này, người khai hải quan nộp bổ sung:

a.1) Sổ định mức miễn thuế do Bộ Ngoại giao cấp;

a.2) Quyết định của Thủ tướng Chính phủ trong trường hợp vượt định mức miễn thuế.

b) Đối với trường hợp tái xuất: Thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Thông tư này. Riêng hàng hóa được tiêu hủy thì người khai hải quan nộp giấy tờ chứng minh đã hoàn thành việc tiêu hủy để thanh khoản tờ khai tạm nhập.

2. Địa điểm làm thủ tục hải quan:

a) Đối với trường hợp tạm nhập khẩu: tại Hải quan quản lý địa điểm lưu giữ hàng hóa hoặc nơi có trụ sở của đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ.

b) Đối với trường hợp tái xuất, chuyển nhượng: tại Hải quan nơi đã đăng ký tờ khai hải quan tạm nhập khẩu.

3. Trách nhiệm của người khai hải quan:

a) Đối tượng quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 5 Nghị định số ..../2026/NĐ-CP (sửa Nghị dịnh 134) có nghĩa vụ sử dụng xe ô tô, xe mô tô hai bánh, xe gắn máy hai bánh tạm nhập khẩu đúng mục đích và tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam; không được ủy quyền sử dụng xe mang biển số ngoại giao, nước ngoài cho các đối tượng không được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ; việc hợp đồng thuê lái xe người Việt Nam thực hiện theo quy định của pháp luật;

b) Đối tượng là cá nhân quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 5 Nghị định số ..../2026/NĐ-CP (sửa Nghị dịnh 134) tạm nhập khẩu khi kết thúc nhiệm kỳ công tác tại Việt Nam có nghĩa vụ thực hiện thủ tục tái xuất khẩu hoặc tiêu hủy đối với xe ô tô, xe mô tô hai bánh, xe gắn máy hai bánh, thực hiện các thủ tục liên quan đến việc bán, cho, biếu, tặng (sau đây gọi chung là chuyển nhượng) ô tô đã tạm nhập khẩu miễn thuế theo quy định của pháp luật. Trường hợp không kịp tái xuất khẩu hoặc chuyển nhượng hoặc tiêu hủy xe ô tô, không kịp tái xuất hoặc tiêu hủy xe mô tô hai bánh, xe gắn máy hai bánh thì cá nhân phải ủy quyền cho cơ quan nơi làm việc thực hiện thủ tục tái xuất khẩu hoặc tiêu hủy xe ô tô, xe mô tô hai bánh, xe gắn máy hai bánh hoặc thủ tục liên quan đến chuyển nhượng xe ô tô. Giấy ủy quyền có nội dung xe được bảo quản nguyên trạng tại trụ sở cơ quan được ủy quyền, cơ quan được ủy quyền có trách nhiệm hoàn thành thủ tục tái xuất khẩu hoặc tiêu hủy xe ô tô, xe mô tô hai bánh, xe gắn máy hai bánh hoặc thực hiện các thủ tục liên quan đến việc chuyển nhượng xe ô tô.

c) Trường hợp chuyển nhượng cho đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ khác thì bên chuyển nhượng thực hiện thủ tục tái xuất hàng hoá để

thanh khoản tờ khai tạm nhập khẩu ban đầu; bên nhận chuyển nhượng thực hiện thủ tục tạm nhập khẩu mới đối với hàng hoá đó theo quy định.

4. Trách nhiệm của cơ quan hải quan

a) Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ hải quan, thực hiện thủ tục hải quan theo quy định.

b) Đối với trường hợp chuyển nhượng giữa các đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ, căn cứ hồ sơ của bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng để đối chiếu thông tin xe, Sổ định mức miễn thuế của bên nhận chuyển nhượng; thực hiện thanh khoản tờ khai hải quan tạm nhập khẩu của bên chuyển nhượng, đăng ký tờ khai hải quan tạm nhập khẩu của bên nhận chuyển nhượng; không thực hiện xác nhận hàng hóa đã qua khu vực giám sát đối với tờ khai hải quan tái xuất và tờ khai hải quan tạm nhập khẩu; cập nhật thông tin phương tiện trên Hệ thống.

c) Đối với trường hợp tiêu hủy, căn cứ chứng từ chứng minh việc hoàn thành thủ tục tiêu hủy phương tiện do đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ cung cấp để thực hiện thanh khoản tờ khai hải quan tạm nhập khẩu; cập nhật thông tin phương tiện trên Hệ thống và thông báo cho Bộ Ngoại giao theo quy định.

d) Theo dõi, quản lý phương tiện kể từ thời điểm đăng ký tờ khai hải quan tạm nhập khẩu cho đến khi hoàn thành thủ tục tái xuất, chuyển nhượng, tiêu hủy hoặc chuyển tiêu thụ nội địa; cập nhật đầy đủ thông tin trên Hệ thống; cung cấp thông tin cho Bộ Ngoại giao và các cơ quan có liên quan theo quy định.

đ) Trường hợp chuyển nhượng cho đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ khác thì bên chuyển nhượng thực hiện thủ tục tái xuất hàng hoá để thanh khoản tờ khai tạm nhập khẩu ban đầu; cơ quan hải quan không thực hiện xác nhận hàng hoá của tờ khai tái xuất và tờ khai tạm nhập đã qua khu vực giám sát;

e) Sau khi hoàn thành thủ tục thay đổi mục đích sử dụng, chuyển tiêu thụ nội địa, chuyển nhượng cho đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ khác, tái xuất theo quy định của pháp luật, cơ quan hải quan thông báo cho Bộ Ngoại giao để cấp tiêu chuẩn tạm nhập khẩu miễn thuế cho người kế nhiệm hoặc cấp bổ sung tiêu chuẩn tạm nhập khẩu miễn thuế cho cơ quan, tổ chức theo quy định.

Điều 99. Quản lý, theo dõi tờ khai hải quan tạm nhập - tái xuất, tạm xuất - tái nhập

1. Hàng hóa kinh doanh tạm nhập - tái xuất

a) Hải quan nơi làm thủ tục tạm nhập theo dõi lượng hàng kinh doanh tạm nhập -tái xuất trên Hệ thống.

Trường hợp việc khai hải quan tạm nhập, tái xuất thực hiện trên tờ khai hải quan giấy thì việc theo dõi lượng hàng kinh doanh tạm nhập tái xuất được thực hiện trên tờ khai hải quan giấy;

b) Sau khi tái xuất, thương nhân thực hiện thủ tục hoàn thuế, không thu thuế nhập khẩu cho tờ khai tạm nhập theo quy định tại Hải quan nơi làm thủ tục tạm nhập.

2. Hàng hóa tạm nhập -tái xuất, tạm xuất -tái nhập quy định tại Điều **…**, Điều ***53*** Nghị định số …./2027/NĐ-CP:

a) Hải quan nơi làm thủ tục tạm nhập, tạm xuất theo dõi, quản lý lượng hàng tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập trên Hệ thống. Quá thời hạn tạm nhập, tạm xuất đã đăng ký với cơ quan hải quan nhưng chưa làm thủ tục tái xuất, tái nhập hoặc chưa thực hiện việc gia hạn thời gian tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập thì cơ quan hải quan xử lý theo quy định của pháp luật và thực hiện ấn định thuế (nếu có).

Trường hợp việc khai hải quan tạm nhập, tạm xuất thực hiện trên tờ khai hải quan giấy (bao gồm cả trường hợp khai trên Bảng kê tạm nhập hoặc tạm xuất đối với phương tiện ***chứa hàng hóa theo phương thức*** quay vòng tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều ***52*** Nghị định số …./2027/NĐ-CP) thì thủ tục tái xuất, tái nhập và theo dõi lượng hàng tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập thực hiện trên tờ khai hải quan giấy;

b) Đối với hàng hóa tạm nhập, tạm xuất thuộc đối tượng chịu thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu, sau khi tái xuất, tái nhập, người khai hải quan thực hiện thủ tục hoàn thuế, không thu thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu cho tờ khai tạm nhập, tạm xuất theo quy định tại Thông tư số 86/2026/TT-BTC;

c) Đối với hàng hóa tạm nhập, tạm xuất thay đổi mục đích sử dụng, chuyển tiêu thụ nội địa thì phải làm thủ tục theo quy định tại Điều ***14*** Thông tư này.

Mục 4

Thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc các loại hình khác

Điều 100. Thủ tục hải quan đối với hàng hoá nhập khẩu thực hiện dự án đầu tư miễn thuế

1. Hàng hóa nhập khẩu thực hiện dự án đầu tư miễn thuế bao gồm hàng hóa nhập khẩu tạo tài sản cố định; nguyên liệu, vật tư, linh kiện, bán thành phẩm phục vụ sản xuất của dự án ưu đãi đầu tư.

2. Thủ tục hải quan

a) Địa điểm làm thủ tục hải quan:

Thủ tục hải quan nhập khẩu hàng hóa thực hiện tại đơn vị ***Hải quan thuộc*** Hải quan khu vực nơi ***tiếp nhận*** Danh mục hàng hóa miễn thuế hoặc Hải quan cửa khẩu nơi quản lý địa điểm lưu giữ hàng hóa.

Đối với trường hợp hàng hóa nhập khẩu để phục vụ hoạt động dầu khí thuộc đối tượng miễn thuế theo quy định tại ***khoản 15 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15***, người khai hải quan lựa chọn Hải quan thuận tiện để làm thủ tục hải quan;

b) Thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu thực hiện dự án đầu tư miễn thuế thực hiện như thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu quy định tại mục 1 Chương II Thông tư này, ngoài ra, người khai hải quan phải khai các thông tin liên quan của Danh mục hàng hóa được miễn thuế trên tờ khai hàng hóa nhập khẩu.

Hệ thống tự động trừ lùi số lượng hàng hóa nhập khẩu tương ứng với số lượng hàng hóa trong Danh mục hàng hóa miễn thuế. Trường hợp đăng ký danh mục hàng hóa miễn thuế bằng bản giấy, cơ quan hải quan lập Phiếu theo dõi và thực hiện trừ lùi theo quy định ***tại Điều 13 Thông tư số 86/2026/TT-BTC***.

3. Thanh lý, thay đổi mục đích sử dụng hàng hóa nhập khẩu miễn thuế

a) Các hình thức thanh lý, thay đổi mục đích sử dụng hàng hóa thuộc diện thanh lý, điều kiện thanh lý, hồ sơ thanh lý hàng hóa nhập khẩu miễn thuế của dự án có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện theo quy định pháp luật đầu tư và pháp luật có liên quan.

Đối với hàng hóa nhập khẩu miễn thuế để thực hiện dự án có vốn đầu tư trong nước, khi chuyển đổi mục đích sử dụng thì thực hiện việc kê khai, tính thuế trên tờ khai hải quan mới theo hướng dẫn tại Điều 14 Thông tư này;

b) ***Địa điểm thực hiện*** thủ tục thanh lý, thay đổi mục đích sử dụng thực hiện tại cơ quan hải quan nơi **tiếp nhận** Danh mục hàng hóa nhập khẩu miễn thuế hoặc nơi đăng ký tờ khai hàng hóa nhập khẩu đối với trường hợp không phải ***thông báo D***anh mục hàng hóa nhập khẩu miễn thuế;

c) Thủ tục thanh lý, thay đổi mục đích sử dụng:

c.1) Doanh nghiệp có văn bản nêu rõ lý do thanh lý, thay đổi mục đích sử dụng, tên gọi, ký mã hiệu, lượng hàng, số tiền thuế đã được miễn thuế tương ứng với hàng hóa cần thanh lý, thay đổi mục đích sử dụng thuộc tờ khai hàng hóa nhập khẩu số, ngày, tháng, năm gửi ***cơ quan hải quan nơi tiếp nhận Danh mục hàng hóa nhập khẩu miễn thuế hoặc*** cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai hàng hóa nhập khẩu ***đối với trường hợp không phải thông báo Danh mục hàng hóa nhập khẩu miễn thuế***;

c.2) Trường hợp xuất khẩu thì doanh nghiệp mở tờ khai hàng hóa xuất khẩu theo loại hình tương ứng;

c.3) Trường hợp nhượng bán tại thị trường Việt Nam, cho, biếu, tặng, thì phải thực hiện kê khai, tính thuế trên tờ khai hải quan mới theo hướng dẫn tại Điều 14 Thông tư này. Doanh nghiệp làm thủ tục hải quan theo loại hình nhập khẩu tương ứng; chính sách thuế, chính sách quản lý hàng hóa nhập khẩu áp dụng tại thời điểm đăng ký tờ khai hàng hóa nhập khẩu, trừ trường hợp tại thời

điểm làm thủ tục nhập khẩu miễn thuế doanh nghiệp đã thực hiện đầy đủ chính sách quản lý nhập khẩu.

Trường hợp nhượng bán cho doanh nghiệp thuộc đối tượng miễn thuế nhập khẩu thì ***thực hiện theo quy định tại điểm a, điểm d khoản 9 Điều 28, điểm b.4 khoản 1 Điều 29 Thông tư số 86/2026/TT-BTC.***

c.4) Khi tiêu hủy, doanh nghiệp chịu trách nhiệm thực hiện theo quy định của cơ quan quản lý môi trường ***và theo quy định của pháp luật về thuế.***

Điều 101. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ

1. Hàng hoá xuất nhập khẩu tại chỗ thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Điều 39 Nghị định số …./2027/NĐ-CP***; một tờ khai xuất khẩu chỉ được tương ứng với một tờ khai nhập khẩu và ngược lại.***

2. Địa điểm làm thủ tục hải quan: thực hiện tại cơ quan hải quan thuận tiện do người khai hải quan lựa chọn và theo quy định của từng loại hình.

3. Hồ sơ hải quan

Hồ sơ hải quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ thực hiện theo quy định tại Điều ***8*** Thông tư này.

4. Thời hạn làm thủ tục hải quan: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày hàng hóa xuất khẩu thông quan hoặc giải phóng hàng, người nhập khẩu tại chỗ phải làm thủ tục hải quan.

5. Thủ tục hải quan

a) Trách nhiệm của người xuất khẩu:

a.1) Khai thông tin tờ khai hải quan xuất khẩu, trong đó ghi rõ vào ô "Điểm đích cho vận chuyển bảo thuế" là mã địa điểm của Hải quan làm thủ tục hải quan nhập khẩu và ô tiêu chí "Số quản lý nội bộ của doanh nghiệp" theo hướng dẫn tại mẫu số 02 Phụ lục II Thông tư này hoặc tại ô "Ghi chép khác" trên tờ khai hải quan giấy;

a.2) Thực hiện thủ tục xuất khẩu hàng hóa theo quy định;

a.3) Thông báo việc đã hoàn thành thủ tục hải quan xuất khẩu để người nhập khẩu thực hiện thủ tục nhập khẩu;

a.4) Chỉ giao hàng hóa sau khi người nhập khẩu đăng ký tờ khai hải quan nhập khẩu tại chỗ tương ứng ***trừ trường hợp quy định tại khoản 6 Điều này***;

a.5) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày thông quan hàng hóa xuất khẩu tại chỗ, người xuất khẩu thực hiện thông báo thông tin tờ khai nhập khẩu tại chỗ tương ứng đã hoàn thành thủ tục hải quan cho cơ quan hải quan nơi làm thủ tục xuất khẩu thông qua Hệ thống hoặc thông báo theo quy định tại Điều 10, Điều

12 Nghị định số …./2027/NĐ-CP đối với trường hợp Hệ thống gặp sự cố hoặc chưa đáp ứng;

a.6) Quá thời hạn 15 ngày kể từ ngày tờ khai hải quan xuất khẩu sản phẩm gia công, sản phẩm sản xuất xuất khẩu tại chỗ đã thông quan, người khai hải quan xuất khẩu tại chỗ không thông báo thông tin tờ khai nhập khẩu tại chỗ tương ứng đã hoàn thành thủ tục nhập khẩu thì người xuất khẩu phải đăng ký tờ khai hải quan mới và kê khai, nộp thuế đối với hàng hóa nhập khẩu đã sử dụng để gia công, sản xuất sản phẩm xuất khẩu tại chỗ theo quy định tại Điều 10, Điều 12 Nghị định số …./2027/NĐ-CP.

Trên tờ khai hải quan mới, người khai hải quan ghi rõ số tờ khai xuất khẩu tại chỗ quá hạn tại ô tiêu chí "Số quản lý nội bộ doanh nghiệp" theo cấu trúc như sau: "#&QHTC#&số tờ khai hải quan xuất khẩu tại chỗ tương ứng" (11 ký tự đầu) đối với trường hợp tờ khai hải quan điện tử hoặc tại ô "ghi chép khác" đối với trường hợp tờ khai hải quan giấy.

b) Trách nhiệm của người nhập khẩu:

b.1) Khai thông tin tờ khai hải quan nhập khẩu theo đúng thời hạn quy định trong đó ghi rõ số tờ khai hải quan xuất khẩu tại chỗ tương ứng tại ô "Số quản lý nội bộ doanh nghiệp" theo hướng dẫn tại mẫu số 01 Phụ lục II Thông tư này hoặc tại ô "Ghi chép khác" trên tờ khai hải quan giấy;

b.2) Thực hiện thủ tục nhập khẩu hàng hóa theo quy định;

b.3) Thông báo thông tin về việc thực hiện thủ tục nhập khẩu tại chỗ cho người xuất khẩu biết để thực hiện các thủ tục theo quy định tại điểm a.4 và a.5 khoản 5 Điều này;

b.4) Chỉ được đưa hàng hóa vào sản xuất, tiêu thụ sau khi hàng hóa nhập khẩu đã được thông quan hoặc giải phóng hàng.

c) Trách nhiệm của cơ quan hải quan nơi làm thủ tục xuất khẩu:

c.1) Thực hiện thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu theo quy định tại Chương II Thông tư này;

c.2) Đối với tờ khai xuất khẩu tại chỗ không thuộc điểm a.6 khoản 5 Điều này quá thời hạn 15 ngày kể từ ngày thông quan hoặc giải phóng hàng nhưng người nhập khẩu chưa đăng ký tờ khai nhập khẩu tại chỗ đối ứng thì cơ quan hải quan thực hiện hủy tờ khai xuất khẩu tại chỗ theo quy định tại Điều ***15*** Thông tư này.

d) Trách nhiệm của cơ quan hải quan nơi làm thủ tục nhập khẩu:

d.1) Tiếp nhận, kiểm tra theo kết quả phân luồng của Hệ thống. Trường hợp phải kiểm tra thực tế hàng hoá, nếu hàng hóa đã được kiểm tra thực tế tại cơ quan hải quan nơi làm thủ tục xuất khẩu thì ***Thủ trưởng cơ quan hải quan nơi làm thủ tục hải quan*** nhập khẩu quyết định chuyển luồng vàng và miễn kiểm tra thực tế;

d.2) Thực hiện thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu theo quy định tại Chương II Thông tư này;

d.3) Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ theo chỉ định của thương nhân nước ngoài thì hàng tháng tổng hợp và lập danh sách các tờ khai hải quan nhập khẩu tại chỗ đã được thông quan theo mẫu số 01/TB-XNKTC/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này gửi cơ quan thuế quản lý trực tiếp tổ chức, cá nhân nhập khẩu tại chỗ.

6. Trường hợp người khai hải quan ***hoặc đối tác*** là doanh nghiệp ưu tiên; ***doanh nghiệp tuân thủ tốt và đối tác là doanh nghiệp tuân thủ tốt*** có hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ được giao nhận nhiều lần trong một thời hạn nhất định theo một hợp đồng/đơn hàng với cùng người mua hoặc người bán thì được giao nhận hàng hóa trước, khai hải quan sau. Trước khi thực hiện việc giao nhận hàng hóa lần đầu, người khai hải quan thông báo cho cơ quan hải quan quản lý hợp đồng/đơn hàng thông qua Hệ thống. Trường hợp chưa có Hệ thống hỗ trợ thì thông báo cho cơ quan hải quan bằng bản giấy. Việc khai hải quan được thực hiện trong thời hạn tối đa không quá 30 ngày kể từ ngày thực hiện việc giao nhận hàng hóa ***lần đầu tiên***. Người khai hải quan được đăng ký tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ tại cơ quan hải quan thuận tiện; chính sách thuế, chính sách quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan. Cơ quan hải quan chỉ kiểm tra các chứng từ liên quan đến việc giao nhận hàng hóa (không kiểm tra thực tế hàng hóa). Đối với mỗi lần giao nhận, người xuất khẩu và người nhập khẩu phải có chứng từ chứng minh việc giao nhận hàng hóa (như hóa đơn thương mại hoặc hóa đơn giá trị gia tăng hoặc hoá đơn bán hàng, phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ,…), chịu trách nhiệm lưu giữ tại doanh nghiệp và xuất trình khi cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra.

Người khai hải quan được sử dụng hàng hoá sau khi thực hiện giao nhận hàng hoá.

Điều 102. Thủ tục hải quan đối với hàng hoá kinh doanh chuyển khẩu

1. Hàng hóa kinh doanh chuyển khẩu được vận chuyển thẳng từ nước xuất khẩu đến nước nhập khẩu không qua cửa khẩu Việt Nam thì không phải làm thủ tục hải quan.

2. Hàng hóa kinh doanh chuyển khẩu được vận chuyển từ nước xuất khẩu đến nước nhập khẩu, có đưa vào khu vực kho bãi thuộc các cảng biển Việt Nam (không đưa vào kho ngoại quan), thủ tục kiểm tra, giám sát hải quan thực hiện như sau:

a) ***Người khai hải quan*** nộp cho Hải quan nơi có hàng hóa nhập khẩu chuyển khẩu văn bản đề nghị chuyển khẩu hàng hóa theo mẫu số22/CKHH/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này;

b) Hải quan cửa khẩu:

b.1) Tiếp nhận, kiểm tra, đối chiếu thông tin trên văn bản đề nghị chuyển khẩu với thông tin vận đơn trên hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan;

b.2) Xác nhận nhập khẩu và ký tên, đóng dấu công chức trên công văn đề nghị của doanh nghiệp;

b.3) Giám sát và theo dõi lô hàng chuyển khẩu cho đến khi xuất ra khỏi Việt Nam;

b.4) Sau khi hàng hóa xếp lên phương tiện, công chức hải quan giám sát tại cửa khẩu xác nhận hàng đã qua khu vực giám sát trên văn bản đề nghị chuyển khẩu hàng hóa;

b.5) Trường hợp hàng hóa chuyển khẩu xuất qua cửa khẩu khác với cửa khẩu nhập nhưng cùng trong hệ thống khu vực cảng biển thuộc địa bàn giám sát của Hải quan ***khu vực*** thì sau khi hàng hóa đưa vào khu vực giám sát hải quan tại cửa khẩu xuất, công chức hải quan giám sát xác nhận hàng đã qua khu vực giám sát trên văn bản đề nghị chuyển khẩu hàng hóa; việc giám sát hàng hóa đưa ra, đưa vào khu vực giám sát hải quan tại cửa khẩu thực hiện theo quy định tại Điều ***45*** Thông tư này;

b.6) Trong quá trình kiểm tra, giám sát nếu phát hiện lô hàng chuyển khẩu có dấu hiệu vi phạm thì T***rưởng Hải quan*** cửa khẩu quyết định kiểm tra thực tế và xử lý theo quy định.

c) Hàng hóa kinh doanh chuyển khẩu phải được xuất ra khỏi lãnh thổ Việt Nam trong vòng 30 ngày kể từ ngày được Hải quan hoàn thành việc tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ hải quan hoặc kiểm tra thực tế hàng hóa.

3. Hàng hóa được vận chuyển từ nước xuất khẩu đến nước nhập khẩu có qua cửa khẩu Việt Nam và đưa vào kho ngoại quan, khu vực ***giám sát hải quan*** tại các cảng Việt Nam thì làm thủ tục hải quan theo quy định đối với hàng hóa đưa vào, đưa ra kho ngoại quan, khu vực ***giám sát hải quan*** tại các cảng Việt Nam.

4. Hàng hóa kinh doanh theo phương thức chuyển khẩu phải đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam tại cửa khẩu nhập.

5. Hàng hóa kinh doanh chuyển khẩu thuộc đối tượng được miễn kiểm tra. Trường hợp phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật thì thực hiện kiểm tra thực tế hàng hóa theo quy định tại Điều 23 Thông tư này.

Điều 103. Quản lý hải quan đối với hàng hóa đưa vào, đưa ra kho ngoại quan

1. Đối với hàng hóa từ nước ngoài đưa vào ngoại quan

a) Thủ tục hải quan đối với hàng hóa từ nước ngoài đưa vào kho ngoại quan thực hiện như đối với hàng hóa nhập khẩu quy định tại Chương II Thông tư này, người khai hải quan không phải nộp hóa đơn thương mại cho cơ quan hải quan.

b) Ngày hàng hóa đưa vào kho ngoại quan là ngày cơ quan hải quan cập nhật thông tin đến đích của lô hàng nhập khẩu trên Hệ thống;

c) Hàng hóa từ nước ngoài đưa vào kho ngoại quan chỉ được nhập khẩu qua các cửa khẩu theo quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Công Thương.

d) Việc giám sát hàng hóa đưa vào kho ngoại quan thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 1 Điều 44 Thông tư này.

2. Đối với hàng hóa đưa từ khu phi thuế quan hoặc từ nội địa vào kho ngoại quan

a) Người khai hải quan phải hoàn thành thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu theo loại hình tương ứng theo quy định tại Chương II Thông tư này trước khi đưa hàng hóa vào kho ngoại quan.

b) Việc giám sát hàng hóa vận chuyển từ khu phi thuế quan hoặc từ nội địa vào kho ngoại quan thực hiện theo quy định tại Điều 42 Thông tư này (giám sát hàng hóa vận chuyển kết hợp);

c) Ngày hàng hóa nhập kho ngoại quan là ngày cơ quan hải quan xác nhận hàng hóa đã qua khu vực giám sát trên Hệ thống.

3. Đối với hàng hóa xuất kho ngoại quan để xuất ra nước ngoài

a) Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất kho ngoại quan để xuất ra nước ngoài thực hiện như thủ tục hải quan đối với hàng hóa vận chuyển độc lập theo quy định tại Điều 44 Thông tư này.

b) Hàng hóa từ kho ngoại quan đưa ra nước ngoài (bao gồm trường hợp hàng hóa từ kho ngoại quan gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh, bưu chính để đưa ra nước ngoài) chỉ được xuất qua các cửa khẩu theo quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Công Thương;

c) Việc giám sát hàng hóa xuất kho ngoại quan để đưa ra nước ngoài

Hàng hóa xuất kho ngoại quan đưa ra cửa khẩu xuất để xuất khẩu chỉ được phép lưu giữ trong ***địa điểm tập kết kiểm tra, giám sát hàng hóa*** *tại cửa khẩu xuất không quá 15 ngày kể từ ngày đến cửa khẩu xuất. Trong thời hạn nêu trên nếu hàng hóa không xuất được và còn thời hạn lưu giữ trong lãnh thổ Việt Nam theo quy định tại Luật Hải quan, chủ hàng phải có văn bản thông báo cơ quan hải quan cho phép đưa hàng hóa vào gửi kho ngoại quan tại cửa khẩu xuất hoặc đưa trở lại kho ngoại quan ban đầu hoặc địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu ở khu vực cửa khẩu, biên giới và thực hiện thủ tục vận chuyển hàng hóa chịu sự giám sát hải quan.*

Trường hợp chủ hàng không có văn bản đề nghị đưa hàng hóa vào gửi kho ngoại quan tại cửa khẩu xuất hoặc đưa trở lại kho ngoại quan ban đầu hoặc địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu ở khu vực cửa khẩu, biên giới thì cơ quan hải quan xử lý vi phạm theo quy định và buộc đưa hàng hóa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam tại cửa khẩu nhập ban đầu trong thời hạn 15 ngày, nếu chủ hàng không đưa hàng hóa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam thì bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, Hải quan cửa khẩu xuất và Hải quan quản lý kho ngoại quan thực hiện thêm những nội dung sau:

Trường hợp lô hàng chưa đưa vào khu vực giám sát hải quan tại cửa khẩu xuất: Trên cơ sở văn bản đề nghị của người khai hải quan được gửi hàng trở lại kho ngoại quan, Hải quan quản lý kho ngoại quan kiểm tra tình trạng niêm phong, hồ sơ lô hàng để làm thủ tục đưa hàng vào kho ngoại quan theo quy định. Đồng thời có văn bản thông báo hàng đã nhập trở lại kho ngoại quan với Hải quan cửa khẩu xuất để làm thủ tục thanh khoản tờ khai vận chuyển độc lập trên hệ thống thông qua việc cập nhật thông tin hàng hóa vận chuyển đến;

Trường hợp lô hàng đã đưa vào khu vực giám sát hải quan nhưng doanh nghiệp đề nghị đưa toàn bộ lô hàng về gửi kho ngoại quan ban đầu hoặc kho ngoại quan tại cửa khẩu xuất: Hải quan cửa khẩu xuất kiểm tra, đối chiếu lượng hàng đã đến cửa khẩu xuất, đồng thời yêu cầu người khai hải quan đăng ký tờ khai vận chuyển độc lập mới để vận chuyển hàng hóa đưa về gửi kho ngoại quan. Trường hợp gửi kho ngoại quan tại khu vực cửa khẩu xuất, Hải quan cửa khẩu xuất có văn bản thông báo cho Hải quan quản lý kho ngoại quan ban đầu biết để phối hợp theo dõi;

Trường hợp lô hàng đã đưa vào khu vực giám sát hải quan, doanh nghiệp đề nghị xuất khẩu một phần, phần hàng còn lại gửi kho ngoại quan tại cửa khẩu xuất hoặc đưa về kho ngoại quan ban đầu: Hải quan cửa khẩu xuất kiểm tra, giám sát lượng hàng xuất khẩu qua cửa khẩu xuất, đồng thời yêu cầu người khai hải quan đăng ký tờ khai vận chuyển độc lập mới đối với lượng hàng còn lại để vận chuyển hàng hóa về kho ngoại quan. Trường hợp gửi kho ngoại quan tại khu vực cửa khẩu xuất, Hải quan cửa khẩu xuất có văn bản thông báo cho Hải quan quản lý kho ngoại quan ban đầu biết để phối hợp theo dõi.

4. Đối với hàng hóa xuất kho ngoại quan để nhập khẩu vào nội địa hoặc nhập khẩu vào khu phi thuế quan hoặc tạm nhập khẩu để bán tại cửa hàng miễn thuế.

Người khai hải quan phải hoàn thành thủ tục hải quan nhập khẩu theo loại hình tương ứng quy định tại Chương II Thông tư này trước khi vận chuyển hàng hóa ra khỏi kho ngoại quan.

Trường hợp người khai hải quan là chủ hàng hóa gửi kho ngoại quan thì các chứng từ phải nộp hoặc xuất trình trong hồ sơ hải quan là các chứng từ khi nhập khẩu hàng hóa từ nước ngoài vào kho ngoại quan;

5. Đối với hàng hóa vận chuyển từ kho ngoại quan này đến kho ngoại quan khác

a) ***Thủ tục hải quan, kiểm tra giám sát hải quan đối với hàng hóa vận chuyển từ kho ngoại quan này đến kho ngoại quan khác thực hiện như thủ tục hải quan đối với hàng hóa vận chuyển độc lập theo quy định tại Điều 44 Thông tư này.***

b) Thời hạn hàng hóa lưu giữ trong kho ngoại quan được tính từ ngày hàng hóa đưa vào kho ngoại quan ***ban đầu.***

6. Hàng hóa vận chuyển từ cửa khẩu, từ kho ngoại quan này hoặc từ các địa điểm khác đến kho ngoại quan và ngược lại, nhưng các địa điểm này đều cùng chịu sự quản lý của một ***đơn vị*** Hải quan thì việc giám sát hàng hóa vận chuyển giữa các địa điểm này do Trưởng Hải quan khu vực quy định.

7. Trường hợp có dấu hiệu vi phạm pháp luật, T***rưởng Hải quan*** quản lý kho ngoại quan quyết định việc kiểm tra thực tế hàng hóa trước khi đưa vào, đưa ra kho ngoại quan.

8. Việc chuyển quyền sở hữu hàng hóa gửi kho ngoại quan do chủ hàng hóa thực hiện khi có hành vi mua bán hàng hóa theo quy định tại khoản 8 Điều 3 Luật Thương mại. Chủ kho ngoại quan có văn bản thông báo cho Hải quan quản lý kho ngoại quan về việc chuyển quyền sở hữu hàng hóa đang gửi kho ngoại quan để quản lý theo dõi, không phải làm thủ tục nhập, xuất kho ngoại quan. Thời hạn hàng hóa gửi kho ngoại quan được tính kể từ ngày hàng hóa đưa vào kho ngoại quan theo hợp đồng thuê kho ký giữa chủ kho ngoại quan và chủ hàng cũ.

Điều 104. Thủ tục hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đăng ký tờ khai hải quan một lần

1. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện việc giao nhận trước, đăng ký tờ khai hải quan sau:

a) Trường hợp áp dụng:

a.1) Mặt hàng điện năng xuất khẩu, nhập khẩu;

a.2) Hàng hóa bán trong khu vực cách ly tại các sân bay quốc tế (trừ hàng bán miễn thuế);

a.3) Hàng hóa cung cấp cho hành khách trên các chuyến bay tuyến quốc tế;

a.4) Xăng dầu cung ứng cho tàu bay xuất cảnh;

a.5) ***Hàng hoá nhập khẩu từ kho ngoại quan vào nội địa để gia công, sản xuất xuất khẩu hoặc vào chế xuất của doanh nghiệp ưu tiên (trừ hàng hoá phải áp dụng chính sách mặt hàng, chính sách kiểm tra chuyên ngành);***

a.6) Các trường hợp hàng hóa xuất nhập khẩu tại chỗ thực hiện việc giao nhận hàng hóa nhiều lần trong ngày hoặc trong tháng theo quy định tại khoản 6 Điều **101** Thông tư này.

b) Trách nhiệm của người khai hải quan:

b.1) Thực hiện việc khai hải quan trên tờ khai hải quan theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này;

b.2) Nộp bộ hồ sơ xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định tại Điều ***8*** Thông tư này, trong đó mỗi lần giao nhận, người khai hải quan phải có chứng từ chứng nhận việc giao nhận hàng hóa (hóa đơn bán hàng, hóa đơn thương mại, Phiếu

xuất kho…) và phải lập Bảng tổng hợp các chứng từ chứng nhận việc giao nhận hàng hóa theo mẫu số 27/THCT-KML/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này nộp cho cơ quan hải quan khi làm thủ tục hải quan.

Ngoài ra, đối với một số mặt hàng cụ thể, người khai hải quan có trách nhiệm:

b.2.1) Đối với mặt hàng điện năng xuất khẩu, nhập khẩu, người khai hải quan có trách nhiệm phối hợp với cơ quan hải quan và các đơn vị có liên quan thực hiện chốt số liệu tiêu thụ điện năng hàng tháng vào ngày đầu tiên của tháng liền kề. Sau khi chốt số liệu, lập Biên bản xác nhận chỉ số công tơ và sản lượng giao nhận điện năng có xác nhận của các bên tham gia chứng kiến. Trong vòng 30 ngày kể từ thời điểm xác nhận chỉ số công tơ, người khai hải quan phải thực hiện khai hải quan và nộp kèm Biên bản xác nhận chỉ số công tơ và sản lượng giao nhận điện năng có xác nhận của các bên tham gia chứng kiến cùng bộ hồ sơ hải quan theo quy định tại Điều ***8*** Thông tư này;

b.2.2) Đối với mặt hàng xăng dầu cung ứng cho tầu bay xuất cảnh phải làm thủ tục hải quan trong thời hạn 30 ngày và trong lượng tờ khai tạm nhập.

c) Trách nhiệm của cơ quan hải quan:

Sau khi người khai hải quan nộp bộ hồ sơ trong thời hạn quy định tại điểm b khoản này, cơ quan hải quan làm thủ tục hải quan theo quy định tại mục 3 Chương II Thông tư này và không thực hiện việc kiểm tra thực tế hàng hóa.

2. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được đăng ký tờ khai hải quan trước, thực hiện giao nhận sau:

a) Trách nhiệm của người khai hải quan

a.1) Thực hiện việc khai hải quan và nộp bộ hồ sơ xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định tại Điều ***8*** Thông tư này;

a.2) Được sử dụng tờ khai hải quan khai trước đã được thông quan để thông quan từng lần lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu;

a.3) Tiến hành khai bổ sung (nếu có) thông tin chính xác về lô hàng sau khi hoàn thành việc giao nhận lô hàng.

b) Trách nhiệm của cơ quan hải quan

b.1) Tiếp nhận, đăng ký hồ sơ hải quan;

b.2) Lập Sổ theo dõi hàng hóa xuất khẩu hoặc nhập khẩu: 01 quyển theo mẫu số 28/STD/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này;

b.3) Làm thủ tục khi xuất khẩu, nhập khẩu từng lần và ghi thông tin lượng hàng xuất khẩu, nhập khẩu từng lần vào sổ theo dõi;

b.4) Đối chiếu sổ theo dõi với thông tin khai bổ sung (nếu có) của người khai khi kết thúc việc xuất khẩu, nhập khẩu lô hàng để xác nhận tổng lượng đã thực xuất, thực nhập.

3. Địa điểm làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đăng ký tờ khai một lần thực hiện tại một ***đơn vị*** Hải quan.

Điều 105. Thủ tục hải quan nhập khẩu hàng hóa cho thuê tài chính

1. Hàng hóa nhập khẩu cho đối tượng được hưởng ưu đãi miễn thuế nhập khẩu thuê tài chính theo quy định tại Điều 14, Điều 16, Điều 17 và Điều 19 Nghị định số …./2026/NĐ-CP.

a) Thủ tục hải quan đối với hàng hóa của doanh nghiệp cho thuê tài chính nhập khẩu hàng hóa từ nước ngoài vào Việt Nam thực hiện theo quy định tại Chương II Thông tư này; chỉ tiêu "Phần ghi chú" khai thông tin số hợp đồng cho thuê tài chính/ngày hợp đồng/ngày dự kiến hết hạn hợp đồng, tên công ty thuê tài chính.

Hàng hóa nhập khẩu từ nước ngoài của doanh nghiệp cho thuê tài chính phải được bàn giao cho doanh nghiệp đi thuê tài chính để sử dụng ngay khi được thông quan.

b) Sau khi kết thúc hợp đồng thuê tài chính, nếu hàng hóa cho thuê tài chính không được sử dụng đúng mục đích đã được miễn thuế thì Công ty cho thuê tài chính phải kê khai và nộp thuế theo hướng dẫn tại Điều ***14*** Thông tư này.

2. Hàng hóa nhập khẩu cho DNCX, doanh nghiệp trong khu phi thuế quan thuê

a) Thủ tục nhập khẩu hàng hóa cho thuê tài chính từ nước ngoài vào Việt Nam:

Doanh nghiệp cho thuê tài chính thực hiện thủ tục nhập khẩu hàng hóa để cho DNCX, doanh nghiệp trong khu phi thuế quan thuê và chỉ sử dụng trong khu phi thuế quan, cụ thể như sau:

a.1) Hồ sơ hải quan: Thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều ***8*** Thông tư này;

a.2) Địa điểm làm thủ tục hải quan: Thực hiện tại ***cơ quan hải quan quản lý địa bàn nơi có cơ sở gia công, sản xuất của DNCX,*** doanh nghiệp trong khu phi thuế quan thuê tài chính;

a.3) Thủ tục hải quan: Thực hiện theo quy định tại Chương II Thông tư này; chỉ tiêu "Phần ghi chú" khai thông tin số hợp đồng cho thuê tài chính/ngày hợp đồng/ngày dự kiến hết hạn hợp đồng, tên công ty thuê tài chính; trị giá khai trên tờ khai hải quan thực hiện theo quy định tại Phụ lục II Thông tư số 39/2015/TT-BTC, trị giá tính thuế, thời điểm tính thuế, phương pháp tính thuế thực hiện theo quy định tại Điều 4, Điều 5 Thông tư số 39/2015/TT-BTC.

Hàng hóa nhập khẩu từ nước ngoài của doanh nghiệp cho thuê tài chính ngay khi được thông quan phải đưa trực tiếp vào doanh nghiệp chế xuất, doanh nghiệp trong khu phi thuế quan và được đảm bảo quản nguyên trạng cho đến khi doanh nghiệp cho thuê tài chính và doanh nghiệp chế xuất, doanh nghiệp trong

khu phi thuế quan hoàn thành thủ tục hải quan theo quy định tại điểm b khoản này.

b) Thủ tục giao nhận hàng hóa giữa doanh nghiệp cho thuê tài chính và doanh nghiệp chế xuất/doanh nghiệp trong khu phi thuế quan:

b.1) Hồ sơ hải quan: Thực hiện theo quy định tại Điều ***8*** Thông tư này, nộp bổ sung 01 bản sao hợp đồng cho thuê tài chính vào bộ hồ sơ nhập khẩu khi doanh nghiệp chế xuất hoặc doanh nghiệp trong khu phi thuế quan làm thủ tục nhập khẩu và không phải nộp hóa đơn thương mại hoặc hóa đơn giá trị gia tăng hoặc hóa đơn bán hàng. Trường hợp hàng hóa xuất khẩu thuộc diện có giấy phép khi làm thủ tục xuất khẩu tại chỗ doanh nghiệp không phải nộp giấy phép trong bộ hồ sơ hải quan;

b.2) Địa điểm làm thủ tục hải quan: Thực hiện tại Hải quan quản lý DNCX, doanh nghiệp trong khu phi thuế quan thuê tài chính;

b.3) Thủ tục hải quan: Thực hiện theo quy định tại Điều **101** Thông tư này; khai trị giá hải quan theo giá ghi trên hợp đồng mua bán hàng hóa giữa doanh nghiệp cho thuê tài chính, bên thuê tài chính và nhà cung cấp nước ngoài, chỉ tiêu phân loại hình thức hóa đơn khai là B, chỉ tiêu số/ngày hóa đơn để trống và chỉ tiêu "Phần ghi chú" ghi cụ thể:

Tờ khai hải quan xuất khẩu tại chỗ ghi: "hàng hóa cho (tên khách hàng thuê) thuê tài chính theo hợp đồng thuê tài chính số…".

Tờ khai hải quan nhập khẩu tại chỗ ghi: "hàng hóa thuê tài chính của (tên công ty cho thuê tài chính) theo hợp đồng thuê tài chính số…".

c) Trường hợp doanh nghiệp cho thuê tài chính nhập khẩu hàng hóa từ nước ngoài vào thị trường nội địa sau đó xuất khẩu vào DNCX, doanh nghiệp trong khu phi thuế quan thuê thì doanh nghiệp cho thuê tài chính phải thực hiện thủ tục hải quan, kê khai, nộp thuế nhập khẩu theo quy định.

Sau khi xuất khẩu hàng hóa vào DNCX, doanh nghiệp trong khu phi thuế quan, doanh nghiệp cho thuê tài chính được hoàn thuế nhập khẩu đã nộp tại khâu nhập khẩu. Trường hợp hàng hóa nhập khẩu trở lại nội địa thì doanh nghiệp cho thuê tài chính phải kê khai, nộp thuế nhập khẩu theo quy định.

3. Hàng hóa nhập khẩu cho đối tác khác thuê

Trường hợp doanh nghiệp cho thuê tài chính nhập khẩu hàng hóa để cho đối tác khác (không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này) thuê, khi làm thủ tục nhập khẩu doanh nghiệp cho thuê tài chính phải kê khai và nộp thuế nhập khẩu theo quy định.

4. Hàng hóa nhập khẩu trực tiếp từ doanh nghiệp cho thuê mua tài chính ở nước ngoài

Thủ tục hải quan thực hiện theo quy định tại Chương II Thông tư này. Trị giá khai trên tờ khai hải quan thực hiện theo quy định tại Phụ lục II Thông tư số

39/2015/TT-BTC, trị giá tính thuế, thời điểm tính thuế, phương pháp tính thuế thực hiện theo quy định tại Điều 4, Điều 5 Thông tư số 39/2015/TT-BTC.

Điều 106. ***Thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa cung ứng cho phương tiện vận tải xuất cảnh, quá cảnh***

1. Hàng hóa nhập khẩu để cung ứng cho cho phương tiện vận tải xuất cảnh, quá cảnh được lưu giữ tại các địa điểm sau:

a) Kho ngoại quan;

b) Khu vực cửa khẩu nơi có phương tiện vận tải xuất cảnh, quá cảnh;

c) Cơ sở gia công, sản xuất suất ăn.

2. Hàng hoá cung ứng cho phương tiện vận tải xuất cảnh, quá cảnh thực hiện thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan theo loại hình xuất khẩu, nhập khẩu tương ứng. Riêng hàng hóa cung ứng cho tàu bay xuất cảnh được đăng ký tờ khai một lần, giao nhận nhiều lần.

3. Xăng dầu cung ứng cho tàu bay xuất cảnh, tàu biển nước ngoài thực hiện theo quy định riêng của Bộ trưởng Bộ Tài chính về quản lý xăng dầu.

Điều 107. ***Thủ tục hải quan đối với tài sản di chuyển***

Thủ tục hải quan đối với tài sản di chuyển thực hiện như đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu quy định tại Chương II Thông tư này. Ngoài hồ sơ hải quan quy định tại Điều 8 Thông tư này, người khai hải quan nộp chứng từ sau:

1. Trường hợp người nước ngoài đưa tài sản di chuyển vào Việt Nam: Văn bản xác nhận đến công tác, làm việc tại Việt Nam của cơ quan, tổ chức nơi người nước ngoài làm việc hoặc giấy phép lao động hoặc giấy tờ khác có giá trị tương đương theo quy định của pháp luật;

2. Trường hợp người nước ngoài đưa tài sản di chuyển ra khỏi Việt Nam: Văn bản chứng minh hết thời gian công tác, làm việc tại Việt Nam hoặc giấy tờ khác có giá trị tương đương;

3. Trường hợp tổ chức, cá nhân Việt Nam đưa tài sản di chuyển về nước: Văn bản chứng minh hết thời gian công tác, làm việc, kinh doanh ở nước ngoài hoặc trở về Việt Nam cư trú;

4. Tổ chức, cá nhân Việt Nam đưa tài sản di chuyển ra nước ngoài: Văn bản chứng minh việc công tác, làm việc hoặc cư trú ở nước ngoài.

Điều 108. ***Thủ tục hải quan đối với hành lý của hành khách xuất cảnh***

1. Người xuất cảnh, nhập cảnh phải khai tờ khai *hải quan dùng cho người* ***xuất cảnh, nhập cảnh nếu thuộc các đối tượng sau:***

a) Có hành lý ký gửi trước hoặc sau chuyến đi;

b) Có hàng hóa tạm nhập - tái xuất hoặc tạm xuất - tái nhập;

c) Có hành lý vượt định mức miễn thuế theo quy định;

d) Có ngoại tệ tiền mặt, đồng Việt Nam bằng tiền mặt, kim loại quý, đá quý, công cụ chuyển nhượng, vàng mang theo phải khai hải quan theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

đ) Có nhu cầu xác nhận hải quan đối với ngoại tệ tiền mặt trị giá thấp hơn mức phải khai hải quan theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều này.

2. Trách nhiệm của người khai hải quan

a) Người xuất cảnh, nhập cảnh thực hiện khai tờ khai hải quan theo các chỉ tiêu thông tin tại mẫu số HQ/2027/XNC Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan theo từng lần xuất cảnh, nhập cảnh.

Trường hợp Hệ thống gặp sự cố hoặc không đáp ứng thì người xuất cảnh, nhập cảnh thực hiện khai tờ khai hải quan theo mẫu số HQ/2027/XNC Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư.

b) Xuất trình hộ chiếu hoặc giấy tờ thay thế hộ chiếu đối với người nhập cảnh.

3. Trách nhiệm của Hải quan cửa khẩu nơi người khai hải quan xuất cảnh, nhập cảnh: Thực hiện thủ tục hải quan theo quy định tại Thông tư này.

Chương V

XỬ LÝ ĐỐI VỚI TRƯỜNG HỢP TỪ CHỐI NHẬN HÀNG, HÀNG NHẬP KHẨU GỬI NHẦM, TÁI XUẤT HÀNG HOÁ THEO YÊU CẦU CỦA CƠ QUAN CÓ THẨM QUỀN

Điều 109. Từ chối nhận hàng, gửi nhầm hàng nhập khẩu

1. Các trường hợp từ chối nhận hàng

a) Hàng hóa không phù hợp với hợp đồng mua bán hàng hóa theo quy định tại Điều 39 Luật Thương mại;

b) Hàng hóa không phù hợp với hợp đồng thuê kho ngoại quan hoặc người gửi hàng không thực hiện đúng các điều khoản đã được quy định trong hợp đồng thuê kho ngoại quan;

c) Người nhận hàng ghi trên vận đơn từ chối nhận do không có hợp đồng mua bán hàng hóa, thỏa thuận gửi hàng đến Việt Nam.

d) Người nhận hàng ghi trên vận đơn từ chối nhận do không có khả năng thanh toán.

2. Các trường hợp gửi nhầm hàng nhập khẩu

a) Hàng hóa do người vận chuyển vận chuyển nhầm đến Việt Nam;

b) Hàng hóa do người gửi hàng gửi nhầm đến Việt Nam;

c) Hàng hóa không có người nhận tại Việt Nam.

3. Hàng hoá gửi nhầm lẫn, thất lạc, không có người nhận hoặc người nhận từ chối nhận hàng, hàng lạc tuyến vận chuyển qua đường bưu chính, chuyển phát nhanh thực hiện theo quy định tại Thông tư số 191/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 56/2019/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 29/2025/TT-BTC.

Điều 110. Xử lý việc từ chối nhận hàng, gửi nhầm hàng nhập khẩu

1. Xử lý việc người nhận từ chối nhận hàng

a) Trường hợp hàng hóa chưa được đăng ký tờ khai hải quan nhập khẩu

Người vận chuyển hoặc đại lý của người vận chuyển nộp thông qua Hệ thống cho Hải quan nơi quản lý địa điểm lưu giữ hàng hóa bộ hồ sơ gồm:

a.1) Thông báo từ chối nhận hàng của người nhận hàng ghi trên chứng từ vận chuyển;

a.2) Bộ chứng từ vận chuyển và các chứng từ khác chứng minh việc từ chối nhận hàng tương ứng với từng trường hợp quy định tại khoản 1 điều ***92*** Thông tư này;

a.3) Phương án xử lý hàng hóa từ chối nhận

Hải quan quản lý khu vực lưu giữ hàng hóa kiểm tra hồ sơ từ chối nhận hàng nếu phù hợp thì thực hiện giám sát hàng hóa thực xuất ra khỏi lãnh thổ Việt Nam qua cửa khẩu nhập, cửa khẩu quốc tế. Trường hợp người gửi hàng đề nghị bán hàng cho doanh nghiệp tại Việt Nam thì hướng dẫn người vận chuyển hoặc đại lý của người vận chuyển điều chỉnh người nhận hàng ghi trên Bản lược khai hàng hóa theo quy định tại Điều 63, Điều 67 Nghị định số …./2027/NĐ-CP để làm thủ tục nhập khẩu theo loại hình tương ứng quy định tại Thông tư này.

Trường hợp xác định hồ sơ không phù hợp hoặc xác minh có hành vi vi phạm thì xử lý theo quy định.

b) Trường hợp đã đăng ký tờ khai nhập khẩu và hàng hóa còn trong khu vực giám sát hải quan

b.1) Khi phát hiện người gửi hàng không thực hiện đúng các nội dung của hợp đồng mua bán hoặc hợp đồng thuê kho ngoại quan, nếu người nhận hàng từ chối nhận hàng và đề nghị tái xuất thì người nhận hàng nộp cho Hải quan nơi đăng ký tờ khai bộ hồ sơ gồm:

b.1.1) Văn bản thông báo từ chối nhận hàng;

b.1.2) Văn bản xác nhận của người gửi hàng về việc hàng hóa gửi không đúng theo hợp đồng mua bán hoặc hợp đồng thuê kho ngoại quan và đề xuất phương án xử lý;

b.1.3) Các chứng từ khác chứng minh việc từ chối nhận hàng (hợp đồng mua bán, chứng thư giám định hàng hóa …);

b.2) Hải quan nơi đăng ký tờ khai kiểm tra hồ sơ từ chối nhận hàng, kiểm tra thực tế hàng hóa nếu phù hợp thì thực hiện giám sát hàng hóa thực xuất ra khỏi lãnh thổ Việt Nam qua cửa khẩu nhập, cửa khẩu quốc tế. Trường hợp hàng hóa được lưu giữ tại các địa điểm thuộc quản lý của đơn vị hải quan khác, Hải quan nơi đăng ký tờ khai thông báo cho Hải quan nơi quản lý địa điểm lưu giữ hàng hóa thông qua Hệ thống để phối hợp giám sát hàng hóa thực xuất ra khỏi lãnh thổ Việt Nam qua cửa khẩu nhập, cửa khẩu quốc tế.

Trường hợp người gửi hàng đề nghị thay đổi thông tin người nhận hàng thì liên hệ với người vận chuyển để thực hiện điều chỉnh thông tin người nhận hàng trên bản lược khai hàng hóa theo quy định tại Điều 57, Điều 60 Nghị định số …./2027/NĐ-CP; người nhận hàng cũ thực hiện việc hủy tờ khai hải quan theo quy định tại Điều ***15*** Thông tư này; người nhận hàng mới sau khi đã được điều chỉnh thông tin người nhận hàng trên bản lược khai hàng hóa thì làm thủ tục hải quan, nộp đủ thuế theo quy định.

Trường hợp người gửi hàng không nhận lại hàng và không tái xuất thì cơ quan hải quan xử lý theo quy định của Chính phủ và xác lập sở hữu toàn dân và quy định của Bộ Tài chính về việc xử lý hàng hóa tồn đọng trong địa bàn hoạt động hải quan.

Trường hợp xác định hồ sơ không phù hợp hoặc xác minh có hành vi vi phạm thì xử lý theo quy định

c) Trường hợp hàng hóa đã được đưa ra khỏi khu vực giám sát hải quan

c.1) Người nhận hàng nộp cho Hải quan nơi đăng ký tờ khai bộ hồ sơ gồm:

b.1.1) Văn bản thông báo từ chối nhận hàng;

b.1.2) Văn bản xác nhận của người gửi hàng về việc hàng hóa gửi không đúng theo hợp đồng mua bán hoặc hợp đồng thuê kho ngoại quan và đề xuất phương án xử lý;

b.1.3) Các chứng từ khác chứng minh việc từ chối nhận hàng (hợp đồng mua bán, chứng thư giám định hàng hóa …);

c.2) Hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan kiểm tra bộ hồ sơ từ chối nhận hàng hóa nếu phù hợp thì thực hiện hoặc phối hợp với Hải quan quản lý cửa khẩu nhập, cửa khẩu quốc tế giám sát hàng hóa thực xuất ra khỏi lãnh thổ Việt Nam.

Trường hợp chưa đủ cơ sở để xác định sự phù hợp của các chứng từ thuộc hồ sơ hải quan thì tiến hành kiểm tra sổ sách, chứng từ kế toán của doanh nghiệp, yêu cầu người nhận hàng cung cấp thông tin gửi nhằm có hợp pháp hoá lãnh sự, thực hiện xác minh với các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và các cơ quan khác có liên quan (hãng tàu, công ty giao nhận, ngân hàng, công ty bảo hiểm, cơ quan thuế) trong thời gian không quá 30 ngày làm việc. Căn cứ kết quả xác minh, nếu nội dung phù hợp thì giải quyết tiếp thủ tục theo quy định; trường hợp các chứng từ chứng minh không phù hợp hoặc cơ quan hải quan

không đủ cơ sở xác định thì không chấp nhận việc từ chối nhận hàng và xử lý theo quy định của pháp luật;

2. Xử lý gửi nhầm hàng nhập khẩu

Việc xử lý gửi nhầm hàng ***nhập khẩu*** chỉ được thực hiện khi hàng hóa chưa được đăng ký tờ khai hải quan nhập khẩu và hàng hóa còn trong khu vực giám sát hải quan.

a) Người gửi hàng, người vận chuyển hoặc người được ủy quyền nộp cho Hải quan quản lý địa điểm lưu giữ hàng hóa bộ hồ sơ gồm:

a.1) Văn bản trình bày lý do việc gửi nhầm và đề nghị phương án xử lý;

a.2) Các chứng từ khác chứng minh việc gửi nhầm hàng (vận đơn; thư, điện trao đổi của người gửi hàng, người vận chuyển; thỏa thuận gửi, vận chuyển hàng hóa; hợp đồng mua bán hàng hóa với người nhận hàng mới…).

b) Trách nhiệm của cơ quan hải quan:

Hải quan nơi quản lý địa điểm lưu giữ hàng hóa căn cứ bộ hồ sơ gửi nhầm người nhận hàng và kiểm tra thực tế hàng hóa nếu phù hợp thì thực hiện như sau:

b.1) Trường hợp tái xuất: Thực hiện giám sát hàng hóa thực xuất ra khỏi lãnh thổ Việt Nam qua cửa khẩu nhập;

b.2) Trường hợp thay đổi thông tin người nhận hàng: Chấp nhận điều chỉnh thông tin bản lược khai hàng hoá của người vận chuyển.

Trường hợp xác định hồ sơ không phù hợp hoặc xác minh có hành vi vi phạm về buôn lậu hoặc gian lận thương mại thì xử lý theo quy định.

Điều 111. ***Giám sát hàng hóa được lưu giữ tại địa điểm ngoài khu vực giám sát tại cửa khẩu phải tái xuất theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền***

1. Trách nhiệm của người khai hải quan

a) Xuất trình văn bản của cơ quan có thẩm quyền về việc buộc tái xuất hàng hóa để hải quan nơi quản lý địa điểm lưu giữ hàng hóa kiểm tra, xác nhận theo quy định;

b) Xuất trình hàng hóa buộc tái xuất theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền cho hải quan nơi quản lý địa điểm lưu giữ hàng hóa;

c) Vận chuyển nguyên trạng hàng hóa từ địa điểm lưu giữ đến khu vực cửa khẩu xuất theo quy định.

2. Trách nhiệm của Hải quan nơi quản lý địa điểm lưu giữ hàng hóa

a) Tiếp nhận văn bản của cơ quan có thẩm quyền về việc buộc tái xuất hàng hóa

b) Tiến hành kiểm tra tình trạng hàng hóa vi phạm, niêm phong hàng hoá , lập 02 Biên bản bàn giao hàng hóa, tang vật phương tiện vi phạm giao

cho người khai hải quan 01 bản để vận chuyển hàng hóa đến khu vực cửa khẩu xuất.

Trường hợp không thể niêm phong hàng hóa, Biên bản bàn giao phải ghi cụ thể tên hàng, số lượng, chủng loại, ký mã hiệu và chụp ảnh nguyên trạng hàng hóa.

c) Thông báo thông tin vận chuyển hàng hóa cho Hải quan cửa khẩu xuất và chủ trì theo dõi việc vận chuyển hàng hóa của người khai hải quan

3. Trách nhiệm của Hải quan cửa khẩu xuất

a) Tiếp nhận thông tin vận chuyển hàng hóa của Hải quan nơi quản lý địa điểm lưu giữ hàng hóa;

b) Tiếp nhận hàng hóa do người khai vận chuyển đến, kiểm tra niêm phong, đối chiếu thông tin hàng hoá thực tế với hồ sơ giám sát và hồi báo thông tin vận chuyển cho Hải quan nơi quản lý địa điểm lưu giữ;

c) Thực hiện giám sát việc đưa hàng hóa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam theo quy định tại khoản 5 Điều 43 Thông tư này và thông báo cho hải quan nơi đăng ký tờ khai (trong trường hợp có tờ khai nhập khẩu)

Chương VI
KIỂM TRA SAU THÔNG QUAN

Điều 112. Thu thập thông tin phục vụ kiểm tra sau thông quan

1. Thu thập thông tin

Cơ quan hải quan có quyền yêu cầu người khai hải quan, các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu cung cấp thông tin phục vụ hoạt động kiểm tra sau thông quan theo quy định tại Điều 18, Điều 79, Điều 80, Điều 82, Điều 95, Điều 96 Luật số 54/2014/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 25, khoản 27 Điều 1 Luật số 11/2026/QH16 và Điều 89, Điều 90 Nghị định số…./2027/NĐ-CP và các quy định có liên quan.

2. Hoạt động thu thập thông tin

Trước, trong và sau quá trình kiểm tra sau thông quan và xử lý kết quả kiểm tra sau thông quan, cơ quan hải quan được thu thập thông tin từ các cơ quan quản lý nhà nước; tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu về các vấn đề nghi vấn, bất hợp lý hoặc các dấu hiệu vi phạm pháp luật liên quan đến hồ sơ hải quan, nội dung khai, tình hình quản lý, sử dụng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Trong trường hợp cần thiết, cơ quan hải quan tiến hành thu thập, xác minh thông tin ở nước ngoài theo quy định pháp luật.

3. Thẩm quyền thu thập thông tin

Cục trưởng Cục Hải quan, Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan, ***Trưởng Hải quan khu vực***, Đội trưởng Đội Phúc tập và kiểm tra sau thông quan, Đội trưởng Đội kiểm tra sau thông quan thuộc Chi cục Kiểm tra sau thông quan có thẩm quyền thu thập thông tin theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

Trong thời gian thực hiện kiểm tra tại trụ sở người khai hải quan, trường hợp cần thiết thu thập thông tin bổ sung, Trưởng đoàn kiểm tra sau thông quan có thẩm quyền thu thập thông tin theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

4. Hình thức thu thập thông tin

a) Thu thập thông tin bằng văn bản:

Người có thẩm quyền thu thập thông tin ban hành văn bản đề nghị cung cấp thông tin gửi cơ quan, tổ chức, cá nhân nêu tại khoản 1 Điều này.

Văn bản đề nghị cung cấp thông tin phải ghi rõ phạm vi, nội dung thông tin cần cung cấp, hình thức cung cấp thông tin và thời gian đề nghị nhận được thông tin theo mẫu số 12/TTTT Phụ lục VIII ban hành kèm Thông tư này.

Các cơ quan, tổ chức, cá nhân được yêu cầu có trách nhiệm cung cấp thông tin cho cơ quan hải quan bằng một trong các hình thức: gửi trực tiếp, thư bảo đảm, fax hoặc thông qua Hệ thống của cơ quan hải quan (nếu có);

b) Thu thập thông tin trực tiếp: Người có thẩm quyền thu thập thông tin cử công chức làm việc trực tiếp với tổ chức cá nhân nêu tại khoản 1 Điều này đề nghị cung cấp thông tin, hồ sơ, tài liệu, dữ liệu điện tử (nếu có). Nội dung làm việc được ghi nhận bằng biên bản làm việc theo mẫu số 11/BBLV Phụ lục VIII ban hành kèm Thông tư này.

Trường hợp thu thập thông tin trực tiếp từ người khai hải quan, chỉ thực hiện khi người khai hải quan có văn bản đề nghị cung cấp thông tin gửi trực tiếp tại cơ quan hải quan.

Việc giao nhận hồ sơ (nếu có) được ghi nhận bằng biên bản giao nhận hồ sơ theo mẫu số 10/BBGN Phụ lục VIII ban hành kèm Thông tư này (kèm theo hồ sơ, tài liệu, dữ liệu).

Đối với trường hợp thu thập, xác minh thông tin ở nước ngoài, Cục trưởng Cục Hải quan tổ chức thực hiện.

Điều 113. ***Phúc tập hồ sơ hải quan***

1. Mục đích phúc tập hồ sơ hải quan

a) Kiểm tra lại các công việc đã làm trong quy trình thông quan để phát hiện thiếu sót, sai sót và kịp thời yêu cầu khắc phục;

b) Phát hiện sự thất lạc hoặc chậm trễ chứng từ thuộc hồ sơ xuất khẩu, nhập khẩu;

c) Bổ sung thông tin vào cơ sở dữ liệu;

d) Cung cấp thông tin, dấu hiệu vi phạm cho khâu kiểm tra sau thông quan và hoạt động nghiệp vụ khác của cơ quan hải quan.

2. Nguyên tắc phúc tập

a) Khi thực hiện phúc tập hồ sơ hải quan, công chức thực hiện phúc tập kiểm tra tính đầy đủ, đồng bộ các thông tin khai trên các chứng từ.

b) Kiểm tra lại toàn bộ các công việc đã làm được thể hiện trên hệ thống và/hoặc trên hồ sơ hải quan của công chức hải quan và người khai hải quan đã thực hiện đầy đủ và đúng quy định.

c) Căn cứ vào các thông tin có được tại thời điểm phúc tập (thông tin nhạy cảm, chỉ đạo của cấp trên) để tập trung kiểm tra sâu đối với những hồ sơ có độ rủi ro cao.

3. Thời hạn phúc tập: 15 ngày làm việc kể từ ngày hàng hoá được thông quan

4. Địa điểm phúc tập

Trưởng Hải quan khu vực chịu trách nhiệm chỉ đạo, quản lý, tổ chức thực hiện hoạt động phúc tập hồ sơ hải quan trong phạm vi địa bàn quản lý.

Điều 114. Kiểm tra sau thông quan tại trụ sở cơ quan hải quan

*1. **Ban hành quyết định kiểm tra:***

a) Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan, Trưởng Hải quan khu vực ban hành quyết định kiểm tra sau thông quan tại trụ sở cơ quan hải quan theo mẫu số 01/QĐKT Phụ lục VIII ban hành kèm Thông tư này, yêu cầu người khai hải quan cung cấp hóa đơn thương mại, chứng từ vận tải, hợp đồng mua bán hàng hóa, chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa, chứng từ thanh toán, hồ sơ, tài liệu kỹ thuật của hàng hóa liên quan đến hồ sơ đang được kiểm tra và giải trình những nội dung liên quan;

b) Quyết định kiểm tra sau thông quan phải được gửi cho người khai hải quan theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 82 Nghị định số …./2027/NĐ-CP;

Trong trường hợp cần thiết để đảm bảo việc kiểm tra hiệu quả, đúng quy định, tạo thuận lợi cho người khai hải quan, người ban hành quyết định kiểm tra có Thông báo bằng văn bản theo mẫu số 12/CBTL Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này gửi người khai hải quan để thông báo các nội dung người khai hải quan cần chuẩn bị (hồ sơ hải quan, chứng từ tài liệu liên quan theo quy định), cử người đại diện có thẩm quyền làm việc với đoàn kiểm tra.

2. Thực hiện kiểm tra:

a) Cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra theo nội dung, phạm vi của quyết định kiểm tra trên cơ sở áp dụng quản lý rủi ro và kết luận theo từng nội dung đã kiểm tra.

Các nội dung kiểm tra, giải trình (nếu có) được ghi nhận bằng các biên bản kiểm tra theo mẫu số 07/BBKT Phụ lục VIII ban hành kèm Thông tư này, kèm các hồ sơ, chứng từ, tài liệu do người khai hải quan cung cấp, giải trình, chứng minh. Trong trường hợp cần thiết, cơ quan hải quan thực hiện thu thập thông tin theo quy định tại Điều 112 Thông tư này;

b) Người khai hải quan có nghĩa vụ cung cấp hóa đơn thương mại, chứng từ vận tải, hợp đồng mua bán hàng hóa, chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa, chứng từ thanh toán, hóa đơn bán hàng, chứng từ bảo hiểm (nếu có), hồ sơ, tài liệu kỹ thuật của hàng hóa liên quan đến hồ sơ đang được kiểm tra và giải trình những nội dung liên quan theo quy định tại Điều 79, Điều 82 Luật số 54/2014/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 25, khoản 27 Điều 1 Luật số 11/2026/QH16; cử đại diện có thẩm quyền làm việc trực tiếp với cơ quan hải quan.

Trong thời gian kiểm tra, người khai hải quan có quyền cung cấp tài liệu, chứng từ hoặc dữ liệu khác có liên quan để chứng minh nội dung khai là đúng hoặc để giải trình các nghi vấn của cơ quan hải quan;

3. Xử lý kết quả kiểm tra

c.1) Báo cáo kết quả kiểm tra sau thông quan:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc việc kiểm tra (xác định theo ngày ký biên bản kiểm tra cuối cùng tại trụ sở cơ quan hải quan và trong thời hạn kiểm tra của Quyết định kiểm tra theo quy định), Đoàn kiểm tra lập báo cáo kết quả kiểm tra trình người ban hành quyết định kiểm tra.

c.2) Xây dựng dự thảo kết luận kiểm tra sau thông quan:

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc việc kiểm tra (xác định theo ngày ký biên bản kiểm tra cuối cùng tại trụ sở cơ quan hải quan và trong thời hạn kiểm tra của Quyết định kiểm tra theo quy định), người ban hành quyết định kiểm tra hoàn thành dự thảo kết luận kiểm tra sau thông quan và gửi người khai hải quan;

c.3) Giải trình của người khai hải quan

Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc việc kiểm tra, người khai hải quan có quyền giải trình bằng văn bản hoặc làm việc trực tiếp với người ký ban hành quyết định kiểm tra về các nội dung liên quan đến kết quả kiểm tra, dự thảo kết luận.

Trường hợp người khai hải quan từ chối giải trình bằng văn bản hoặc không giải trình trong thời hạn nêu trên thì cơ quan hải quan xử lý kết luận kiểm tra trên cơ sở hồ sơ hiện có;

Trường hợp người khai hải quan nộp tài liệu mới có ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả kiểm tra thì cơ quan hải quan tiến hành kiểm tra, xác minh tài liệu không quá 05 ngày (05 ngày không tính vào thời hạn ban hành kết luận).

c.4) Ban hành kết luận kiểm tra: trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc việc kiểm tra, người ký ban hành quyết định kiểm tra có trách nhiệm:

c.4.1) Xem xét văn bản giải trình của người khai hải quan, kết quả làm việc với đại diện có thẩm quyền của người khai hải quan trong trường hợp còn vấn đề cần làm rõ để ký ban hành kết luận kiểm tra;

c.4.2) Ký ban hành kết luận kiểm tra sau thông quan tại trụ sở cơ quan hải quan theo mẫu số 04/KLKT Phụ lục VIII ban hành kèm Thông tư này và gửi người khai hải quan.

Điều 115. Kiểm tra sau thông quan tại trụ sở người khai hải quan

1. Chuẩn bị kiểm tra

a) Khảo sát và thu thập thông tin

Trường hợp cần thiết, việc khảo sát và thu thập thông tin thực hiện theo các quy định và hướng dẫn của Cục Hải quan. Đề cương khảo sát theo mẫu số ... kèm theo Thông tư này gửi đơn vị được khảo sát trước khi thực hiện các thủ tục khảo sát, thu thập thông tin tại đơn vị.

b) Ban hành quyết định kiểm tra:

Cục trưởng Cục Hải quan, Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan, ***Trưởng Hải quan khu vực*** *ban hành quyết định kiểm tra sau thông quan tại trụ sở người khai hải quan theo mẫu số 01/QĐKT Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này;*

2. Thực hiện kiểm tra

a) Cơ quan hải quan công bố quyết định kiểm tra theo mẫu số 09/BBCB Phụ lục VIII ban hành kèm Thông tư này;

b) Cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra theo nội dung, phạm vi của quyết định kiểm tra trên cơ sở áp dụng quản lý rủi ro và kết luận theo từng nội dung đã kiểm tra. Các nội dung kiểm tra, giải trình (nếu có) được ghi nhận bằng các biên bản kiểm tra theo mẫu số 08/BBKT Phụ lục VIII ban hành kèm Thông tư này, kèm các hồ sơ, chứng từ, tài liệu do người khai hải quan cung cấp, giải trình, chứng minh để làm căn cứ xem xét kết luận kiểm tra. Trong trường hợp cần thiết, cơ quan hải quan thực hiện thu thập, xác minh thông tin, tài liệu liên quan theo quy định.

3. Xử lý kết quả kiểm tra:

a) Cơ quan hải quan chấp nhận nội dung khai của người khai hải quan trong trường hợp thông tin, hồ sơ, chứng từ, tài liệu, dữ liệu và nội dung giải trình của người khai hải quan chứng minh được nội dung đã khai là đúng;

b) Cơ quan hải quan xử lý theo quy định của pháp luật đối với các trường hợp sau đây:

b.1) Hồ sơ, chứng từ, tài liệu, dữ liệu do người khai hải quan cung cấp cho cơ quan hải quan không hợp pháp;

b.2) Nội dung giữa các chứng từ, tài liệu trong hồ sơ hải quan; giữa hồ sơ hải quan khai, nộp, xuất trình cho cơ quan hải quan với các hồ sơ, chứng từ, tài liệu, dữ liệu của người khai hải quan lưu giữ theo quy định pháp luật; giữa hồ sơ hải quan với sổ kế toán, chứng từ kế toán; giữa hồ sơ hải quan và nội dung giải trình của doanh nghiệp; giữa hồ sơ hải quan, sổ kế toán, chứng từ kế toán với các chứng từ tài liệu khác có liên quan có sự mâu thuẫn hoặc bất hợp lý mà người khai hải quan không giải trình, giải trình không có cơ sở, giải trình không phù hợp;

b.3) Quá thời hạn cơ quan hải quan yêu cầu, người khai hải quan không cung cấp, từ chối hoặc trì hoãn, kéo dài việc cung cấp thông tin, hồ sơ, chứng từ, sổ kế toán, tài liệu, dữ liệu, các chứng từ, tài liệu khác (có liên quan đến hoạt động xuất nhập khẩu, hàng hóa xuất nhập khẩu) phải lưu trữ theo quy định;

b.4) Cơ quan hải quan chứng minh được nội dung khai với cơ quan hải quan không đúng với thực tế trên cơ sở hồ sơ, chứng từ, tài liệu, dữ liệu thu thập từ người khai hải quan và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan;

b.5) Người khai hải quan không khai, khai chưa đúng, chưa đầy đủ các tiêu chí trên tờ khai hải quan, tờ khai trị giá theo hướng dẫn tại Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này và Thông tư số 39/2015/TT-BTC **được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 60/2019/TT-BTC** ảnh hưởng đến thuế, chính sách quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; các trường hợp quy định tại **điểm a khoản 3** Điều 19 Thông tư này;

b.6) Người khai hải quan không kê khai hoặc kê khai không chính xác, đầy đủ nội dung liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế; kê khai sai đối tượng không chịu thuế, miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế, không thu thuế; tự ý thay đổi mục đích sử dụng hoặc chuyển tiêu thụ nội địa đối với hàng hóa thuộc đối tượng không chịu thuế, miễn thuế mà không kê khai, nộp thuế theo quy định; quá thời hạn quy định người khai hải quan không báo cáo hoặc báo cáo số liệu không chính xác với cơ quan hải quan;

b.7) Hàng hóa không đáp ứng tiêu chí xuất xứ; vi phạm quy định về cấp giấy chứng nhận xuất xứ, vi phạm quy định về tự chứng nhận xuất xứ, vi phạm quy định về vận chuyển trực tiếp và các quy định khác của pháp luật về xuất xứ;

b.8) Thông tin, dữ liệu, chứng từ, hồ sơ người khai hải quan (nhập khẩu để gia công, sản xuất xuất khẩu) đã khai, nộp, xuất trình cho cơ quan hải quan không phù hợp với thực tế quản lý, sử dụng nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị từ khi nhập khẩu, trong quá trình sản xuất cho đến khi sản phẩm được xuất khẩu;

b.9) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

c. Kết luận kiểm tra

c.1) Báo cáo kết quả kiểm tra sau thông quan:

Trong thời hạn tối đa 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc việc kiểm tra (xác định theo ngày ký biên bản kiểm tra cuối cùng tại trụ sở người khai hải quan và trong thời hạn kiểm tra của Quyết định kiểm tra theo quy định), Đoàn kiểm tra lập báo cáo kết quả kiểm tra trình người ban hành quyết định kiểm tra.

c.2) Xây dựng dự thảo kết luận kiểm tra:

Trong thời hạn tối đa 10 ngày kể từ ngày kết thúc việc kiểm tra (xác định theo ngày ký biên bản kiểm tra cuối cùng tại trụ sở người khai hải quan và trong thời hạn kiểm tra của Quyết định kiểm tra theo quy định), người ban hành quyết định kiểm tra hoàn thành dự thảo kết luận kiểm tra sau thông quan và gửi người khai hải quan;

Trường hợp người khai hải quan nộp tài liệu mới có ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả kiểm tra thì cơ quan hải quan tiến hành kiểm tra, xác minh tài liệu không quá 05 ngày (05 ngày không tính vào thời hạn ban hành kết luận).

c.3) Thẩm định dự thảo kết luận kiểm tra (nếu có):

Người quyết định kiểm tra tổ chức thẩm định dự thảo kết luận kiểm tra khi cần thiết.

Thời hạn thực hiện thẩm định tối đa không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày Đoàn kiểm tra trình dự thảo kết luận.

Người ký quyết định kiểm tra ban hành dự thảo kết luận và gửi người khai quan trong thời hạn tối đa 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc việc thẩm định.

c.4) Giải trình của người khai hải quan

Trong thời hạn tối đa 20 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc việc kiểm tra, người khai hải quan có quyền giải trình bằng văn bản hoặc làm việc trực tiếp với người ký ban hành quyết định kiểm tra về các nội dung liên quan đến kết quả kiểm tra, dự thảo kết luận.

Trường hợp người khai hải quan từ chối giải trình bằng văn bản hoặc không giải trình trong thời hạn nêu trên thì cơ quan hải quan xử lý kết luận kiểm tra trên cơ sở hồ sơ hiện có;

c.5) Ban hành kết luận kiểm tra: trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc việc kiểm tra, người ký ban hành quyết định kiểm tra có trách nhiệm:

c.5.1) Xem xét văn bản giải trình của người khai hải quan, kết quả làm việc với đại diện có thẩm quyền của người khai hải quan trong trường hợp còn vấn đề cần làm rõ để ký ban hành kết luận kiểm tra;

*c.5.2) Ký ban hành kết luận kiểm tra sau thông quan tại trụ sở người khai hải quan và gửi người khai hải quan (*trừ trường hợp kết luận kiểm tra cần có ý kiến về chuyên môn của cơ quan có thẩm quyền *quy định tại điểm d khoản 3 Điều 82 Nghị định số ..../2027/NĐ-CP).*

Cục trưởng Cục Hải quan, Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan, ***Trưởng Hải quan khu vực*** *ban hành kết luận kiểm tra sau thông quan theo mẫu số 04/KLKT Phụ lục VIII ban hành kèm Thông tư này và gửi bằng một trong các hình thức: gửi trực tiếp, thư bảo đảm, fax, thư điện tử cho người khai hải quan."*

Việc xử lý kết quả kiểm tra sau thông quan thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều này và các quy định khác có liên quan tại Thông tư này.

Điều 116. Sửa đổi, bổ sung, gia hạn thời hạn, tạm dừng, hủy quyết định kiểm tra

1. Sửa đổi, bổ sung quyết định kiểm tra sau thông quan: Thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 83 Nghị định số …./2027/NĐ-CP. Cơ quan hải quan ban hành Quyết định theo mẫu số 02/QĐSĐ Phụ lục VIII ban hành kèm Thông tư này.

2. Gia hạn thời hạn kiểm tra: Thực hiện theo quy định tại điểm a, khoản 2, Điều 80 Luật số 54/2014/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 25 Điều 1 Luật số 11/2026/QH16. Cơ quan hải quan ban hành Quyết định theo mẫu số 03/QĐGH Phụ lục VIII ban hành kèm Thông tư này.

3. Tạm dừng kiểm tra sau thông quan:

a) Tạm dừng khi cơ quan hải quan chưa thực hiện kiểm tra sau thông quan:

Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 83 Nghị định số …./2027/NĐ-CP.

Người khai hải quan gửi văn bản đề nghị tạm dừng đến cơ quan hải quan bằng một trong các hình thức: gửi trực tiếp, thư bảo đảm, fax hoặc thông qua Hệ thống của cơ quan hải quan (nếu có). Người ban hành Quyết định kiểm tra sau thông quan xem xét, quyết định.

Trường hợp việc tạm dừng làm phát sinh yêu cầu cần sửa đổi, bổ sung Quyết định kiểm tra sau thông quan theo quy định tại khoản 1 Điều 83 Nghị định số …./2027/NĐ-CP, cơ quan hải quan ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung Quyết định kiểm tra sau thông quan theo mẫu số 02/QĐSĐ Phụ lục VIII ban hành kèm Thông tư này.

b) Tạm dừng khi cơ quan hải quan đang thực hiện kiểm tra sau thông quan: Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 83 Nghị định số …./2027/NĐ-CP.

Trường hợp người khai hải quan đề nghị tạm dừng kiểm tra sau thông quan, người khai hải quan gửi văn bản đề nghị tạm dừng đến cơ quan hải quan bằng một trong các hình thức: Gửi trực tiếp, thư bảo đảm, fax hoặc thông qua Hệ thống của cơ quan hải quan (nếu có). Người ban hành Quyết định kiểm tra sau thông quan xem xét, quyết định và thông tin cho người khai hải quan được biết.

Trường hợp cơ quan hải quan tạm dừng kiểm tra sau thông quan, cơ quan hải quan ban hành Thông báo tạm dừng kiểm tra sau thông quan theo mẫu số 07/TBTD Phụ lục VIII ban hành kèm Thông tư này.

Đối với trường hợp tạm dừng do có yếu tố khách quan làm ảnh hưởng đến thời gian tiến hành kiểm tra, người ban hành quyết định kiểm tra có thể áp dụng việc tạm dừng kiểm tra sau thông quan nhưng không quá 3 lần, thời gian tạm dừng mỗi lần không quá 05 ngày làm việc.

4. Hủy quyết định kiểm tra sau thông quan: Thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 83 Nghị định số …./2027/NĐ-CP. Cơ quan hải quan ban hành Quyết định theo mẫu số 05/QĐH Phụ lục VIII ban hành kèm Thông tư này.

Điều 117. Tổ chức thực hiện kiểm tra sau thông quan

1. Cục trưởng Cục Hải quan tổ chức, chỉ đạo, quản lý điều hành hoạt động kiểm tra sau thông quan trên toàn quốc hướng dẫn nghiệp vụ kiểm tra sau thông quan trong phạm vi toàn quốc.

2. Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan có trách nhiệm tham mưu chỉ đạo, quản lý, kiểm tra hoạt động kiểm tra sau thông quan, hướng dẫn nghiệp vụ kiểm tra sau thông quan trong phạm vi toàn quốc và tổ chức thực hiện các cuộc kiểm tra sau thông quan, chỉ đạo, tổ chức, quản lý các đoàn kiểm tra trong quá trình kiểm tra sau thông quan để đảm bảo việc thực hiện và xử lý kết quả kiểm tra theo quy định.

3. Trưởng Hải quan khu vực chịu trách nhiệm chỉ đạo, quản lý, thực hiện hoạt động phúc tập hồ sơ hải quan,, hoạt động kiểm tra sau thông quan, hướng dẫn nghiệp vụ kiểm tra sau thông quan trong phạm vi địa bàn quản lý; tổ chức thực hiện các cuộc kiểm tra sau thông quan; chỉ đạo, tổ chức, quản lý đoàn kiểm tra để đảm bảo việc thực hiện và xử lý kết quả kiểm tra theo quy định.

4. Đội trưởng Đội Phúc tập và Kiểm tra sau thông quan có trách nhiệm tham mưu cho Trưởng Hải quan khu vực chỉ đạo, quản lý, thực hiện hoạt động phúc tập hồ sơ hải quan,, hoạt động kiểm tra sau thông quan, hướng dẫn nghiệp vụ kiểm tra sau thông quan trong phạm vi địa bàn quản lý; tổ chức thực hiện kiểm tra sau thông quan theo phân công của Trưởng Hải quan khu vực, chỉ đạo, tổ chức, quản lý các đoàn kiểm tra trong quá trình kiểm tra để đảm bảo việc thực hiện và xử lý kết quả kiểm tra theo quy định.

Điều 118. ***Trách nhiệm giải quyết khiếu nại trong lĩnh vực kiểm tra sau thông quan***

1. Người giải quyết khiếu nại có trách nhiệm tổ chức thực hiện giải quyết khiếu nại đảm bảo nguyên tắc khách quan, không giao nhiệm vụ tham mưu giải quyết khiếu nại cho đơn vị đã tham mưu ban hành quyết định hành chính đang bị khiếu nại.

2. Trách nhiệm của các đơn vị giải quyết khiếu nại:

a) Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan, Trưởng Hải quan khu vực thực hiện giải quyết khiếu nại lần 1 đối với các quyết định hành chính do Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan, Trưởng Hải quan khu vực ban hành.

b) Cục trưởng Cục Hải quan:

b.1) Thực hiện giải quyết khiếu nại lần 1 đối với các quyết định hành chính do Cục trưởng Cục Hải quan ban hành;

b.2) Thực hiện giải quyết khiếu nại lần 2 đối với các quyết định hành chính do Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan, Trưởng Hải quan khu vực ban hành. Chi cục Kiểm tra sau thông quan tham mưu cho Cục trưởng Cục Hải quan giải quyết khiếu nại đối với các quyết định hành chính do Hải quan khu vực ban hành.

c) Bộ trưởng Bộ Tài chính giải quyết khiếu nại lần 2 đối với quyết định hành chính do Cục trưởng Cục Hải quan ban hành.

Chương VII

CUNG CẤP, SỬ DỤNG THÔNG TIN TỜ KHAI HẢI QUAN ĐIỆN TỬ

Điều 119. ***Cung cấp, sử dụng thông tin tờ khai hải quan điện tử***

1. Cơ quan Hải quan cung cấp thông tin tờ khai hải quan điện tử để thực hiện các thủ tục về thuế, cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa, thủ tục thanh toán qua ngân hàng và các thủ tục hành chính khác; chứng minh tính hợp pháp của hàng hóa lưu thông trên thị trường thông qua Cổng Thông tin tờ khai hải quan điện tử.

2. Bên sử dụng thông tin tờ khai hải quan điện tử gồm:

a) Các cơ quan quản lý nhà nước sử dụng thông tin tờ khai hải quan điện tử để thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

b) Các cơ quan quản lý nhà nước sử dụng thông tin tờ khai hải quan điện tử để kiểm tra tính hợp pháp của hàng hóa lưu thông trên thị trường và thực hiện các thủ tục hành chính khác, bao gồm:

b.1) Các cơ quan có chức năng quản lý thị trường;

b.2) Cơ quan Công an, Bộ đội Biên phòng, Cảnh sát biển;

b.3) Các đơn vị, người có thẩm quyền kiểm tra theo quy định của pháp luật đối với tổ chức, cá nhân có hoạt động nhập khẩu, xuất khẩu và lưu thông hàng hóa trên thị trường;

b.4) Các cơ quan quản lý nhà nước sử dụng thông tin tờ khai hải quan điện tử để thực hiện các thủ tục hành chính khác;

c) Các tổ chức tín dụng sử dụng thông tin tờ khai hải quan điện tử để thực hiện các thủ tục về thuế, thủ tục thanh toán qua ngân hàng.

Điều 120. ***Hình thức, nội dung cung cấp thông tin tờ khai hải quan***

1. Bên sử dụng thông tin truy cập Cổng thông tin tờ khai hải quan điện tử bằng tài khoản được cấp theo quy định của Cục Hải quan để tra cứu thông tin tờ khai hải quan điện tử.

2. Nội dung cung cấp thông tin tờ khai hải quan điện tử được quy định tại Phụ lục XV ban hành kèm theo Thông tư này.

Chương VIII

ĐẠI LÝ LÀM THỦ TỤC HẢI QUAN

Điều 121. ***Thông báo hoạt động đại lý làm thủ tục hải quan***

1. Đại lý làm thủ tục hải quan là doanh nghiệp đáp ứng quy định tại Điều 20 Luật Hải quan ***được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Luật số 11/2026/QH16***, thay mặt chủ hàng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện toàn bộ hoặc một phần nghĩa vụ của người khai hải quan quy định tại khoản 3 Điều 18 Luật Hải quan ***được sửa đổi, bổ sung tại điểm b khoản 7 Điều 1 Luật số 11/2026/QH16*** trong phạm vi được ủy quyền theo thỏa thuận trong hợp đồng ký với chủ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

2. Nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan là công dân Việt Nam có đủ năng lực hành vi dân sự.

3. Đại lý làm thủ tục hải quan phải đảm bảo hạ tầng công nghệ thông tin thực hiện khai hải quan điện tử, gồm: phần mềm khai hải quan, chữ ký số, internet, hệ thống máy tính để phục vụ khai hải quan điện tử và các tiêu chuẩn khác theo quy định pháp luật có liên quan;

4. Doanh nghiệp quy định tại khoản 1 Điều này có văn bản thông báo theo mẫu số … ban hành kèm Phụ lục … Thông tư này gửi Cục Hải quan qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Cục Hải quan để được cập nhật thông tin vào hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan và cấp quyền đại lý làm thủ tục hải quan, quyền nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan trên hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan. Mã số nhân viên đại lý hải quan là số căn cước công dân.

Điều 122. ***Quyền, trách nhiệm của đại lý làm thủ tục hải quan***

1. Đề nghị chủ hàng cung cấp đầy đủ, chính xác các chứng từ, thông tin cần thiết cho việc làm thủ tục hải quan của lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu và thực hiện các nghĩa vụ tài chính theo hợp đồng đại lý.

2. Đề nghị cơ quan hải quan hướng dẫn về thủ tục hải quan, thủ tục thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, kỹ thuật trong việc kết nối mạng với cơ quan hải quan và cung cấp các quy định mới của pháp luật về hải quan; tham dự các lớp tập huấn, bồi dưỡng pháp luật về hải quan;

3. Khi cung cấp dịch vụ làm thủ tục hải quan, đại lý làm thủ tục hải quan phải ký hợp đồng đại lý với chủ hàng, trong đó thể hiện rõ trách nhiệm của các bên, nội dung các công việc được thực hiện, thông tin về lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu được thay mặt làm thủ tục hải quan.

4. Khi có thay đổi các thông tin liên quan đến giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc chấm dứt hoạt động đại lý làm thủ tục hải quan hoặc tạm dừng hoạt động, chấm dứt hoạt động, giải thể doanh nghiệp thì đại lý làm thủ tục hải quan phải thông báo cho Cục Hải quan trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày thay đổi thông tin.

5. Trường hợp nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan có thay đổi thông tin hoặc chấm dứt hợp đồng lao động hoặc không tiếp tục thực hiện các công việc của nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan, đại lý làm thủ tục hải quan phải thông báo ngay bằng văn bản theo mẫu số …. Phụ lục … ban hành kèm Thông tư này cho Cục Hải quan để thực hiện việc cập nhật thông tin, thu hồi quyền nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan trên hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

6. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung khai trên tờ khai hải quan trên cơ sở bộ chứng từ, tài liệu liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu do chủ hàng cung cấp và thực hiện đúng phạm vi được ủy quyền theo hợp đồng đại lý.

7. Chịu trách nhiệm thực hiện các quyết định kiểm tra của cơ quan hải quan; Cung cấp đầy đủ, kịp thời các thông tin, tài liệu liên quan đến chủ hàng hoặc các lô hàng do đại lý làm thủ tục hải quan đứng tên khai hải quan theo yêu cầu của cơ quan hải quan.

8. Trường hợp đại lý làm thủ tục hải quan thay mặt chủ hàng hóa là thương nhân nước ngoài không hiện diện tại Việt Nam thực hiện quyền kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu thì đại lý làm thủ tục hải quan phải chịu trách nhiệm thực hiện các quyền và nghĩa vụ của chủ hàng hóa theo quy định của pháp luật về hải quan, pháp luật về thuế và các pháp luật khác có liên quan.

Điều 123. ***Quyền và trách nhiệm của nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan***

1. Đề nghị Cục Hải quan khoá tài khoản truy cập hoặc thu hồi quyền nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan trên hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan trong trường hợp đại lý làm thủ tục hải quan không thực hiện quy định tại khoản 5 Điều … (Quyền và trách nhiệm của đại lý làm thủ tục hải quan) Thông tư này.

2. Tham dự các lớp đào tạo, tập huấn về thủ tục hải quan, chính sách quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; chính sách thuế và các quy định khác do cơ quan hải quan trực tiếp tổ chức hoặc cử cán bộ tham gia giới thiệu.

3. Nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan thực hiện việc khai và làm thủ tục hải quan trên cơ sở bộ hồ sơ, chứng từ liên quan đến lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu do đại lý làm thủ tục hải quan cung cấp hoặc phân công.

4. Nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan không được cho người khác sử dụng tài khoản truy cập hệ thống khai hải quan điện tử của mình để thực hiện việc khai và làm thủ tục hải quan; không được sử dụng tài khoản truy cập hệ thống khai hải quan điện tử của người khác để làm thủ tục hải quan;

5. Tại một thời điểm, nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan chỉ được làm việc cho một đại lý làm thủ tục hải quan.

Điều 124. ***Quyền, trách nhiệm của chủ hàng***

1. Cung cấp đầy đủ, chính xác các chứng từ, thông tin cần thiết cho việc làm thủ tục hải quan của lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu cho đại lý làm thủ tục hải quan.

2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về các chứng từ thuộc hồ sơ hải quan cung cấp cho đại lý làm thủ tục hải quan và các công việc không thuộc phạm vi ủy quyền trong hợp đồng đại lý hải quan.

3. Giám sát, khiếu nại việc thực hiện các nghĩa vụ của đại lý làm thủ tục hải quan trong phạm vi được ủy quyền và chịu trách nhiệm thực hiện các quyết định xử lý của cơ quan hải quan trong trường hợp đại lý làm thủ tục hải quan vi phạm các quy định của pháp luật về hải quan, pháp luật về thuế.

4. Đề nghị cơ quan hải quan không làm thủ tục hải quan đối với lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu trong trường hợp phát hiện đại lý làm thủ tục hải quan không thực hiện đúng các nghĩa vụ trong hợp đồng.

5. Bố trí người làm thủ tục hải quan và các thủ tục hành chính trực tiếp với cơ quan hải quan theo quy định của pháp luật hải quan. Trường hợp thực hiện thủ tục qua đại lý làm thủ tục hải quan thì đại lý làm thủ tục hải quan thay mặt chủ hàng để thực hiện các công việc theo hợp đồng dịch vụ đại lý làm thủ tục hải quan đã ký giữa đại lý làm thủ tục hải quan và chủ hàng.

6. Được cung cấp dữ liệu điện tử liên quan đến tờ khai hải quan của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu làm thủ tục hải quan qua đại lý làm thủ tục hải quan trong trường hợp chủ hàng có hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng theo yêu cầu của cơ quan hải quan.

Điều 125. ***Quyền, trách nhiệm của cơ quan hải quan***

1. Thực hiện quản lý, kiểm tra, giám sát hoạt động và việc thực hiện các quy định pháp luật hải quan của đại lý làm thủ tục hải quan và nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan theo kế hoạch định kỳ hoặc khi có thông tin vi phạm.

2. Tạm dừng làm thủ tục hải quan và thông báo cho chủ hàng trong trường hợp đại lý làm thủ tục hải quan không thực hiện đúng các quy định của pháp luật hải quan và pháp luật khác có liên quan đến hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa hoặc có sự tranh chấp trong hợp đồng đại lý làm thủ tục hải quan.

3. Hỗ trợ đại lý làm thủ tục hải quan, nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan trong quá trình làm thủ tục hải quan.

4. Thực hiện gỡ bỏ danh sách các đại lý làm thủ tục hải quan chấm dứt hoạt động đại lý làm thủ tục hải quan, tạm dừng hoạt động, giải thể hoặc phá sản;

5. Khóa hoặc thu hồi quyền nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan đối với các trường hợp nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan vi phạm pháp luật, không tiếp tục làm việc tại đại lý làm thủ tục hải quan hoặc khi đại lý làm thủ tục hải quan có văn bản thông báo hoặc thuộc trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này.

6. Định kỳ hàng năm, Cục Hải quan thực hiện xếp hạng đánh giá đại lý làm thủ tục hải quan, nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan và công khai kết quả đánh giá, xếp hạng đại lý làm thủ tục hải quan, nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan trên Cổng thông tin điện tử hải quan.

Chương IX
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 126. Quy định về biểu mẫu nghiệp vụ, biểu mẫu báo cáo tại Luật Hải quan và Nghị định số …./2027/NĐ-CP.

Căn cứ thẩm quyền ban hành các biểu mẫu quy định tại Luật Hải quan và Nghị định số …./2027/NĐ-CP, Bộ Tài chính ban hành kèm Thông tư này Phụ lục IX các biểu mẫu gồm:

1. Mẫu số 02. Bảng kê phương tiện quay vòng tạm nhập/tạm xuất.

2. Mẫu số 02a. Báo cáo tình hình sử dụng phương tiện quay vòng tạm nhập/tạm xuất

3. Mẫu số 03. Đơn đề nghị thành lập địa điểm (kho ngoại quan, địa điểm thu gom hàng lẻ, địa điểm làm thủ tục hải quan tại cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa, kho hàng không kéo dài, địa điểm làm thủ tục hải quan ngoài cửa khẩu, địa điểm kiểm tra tập trung).

4. Các mẫu, biểu liên quan đến việc thực hiện chế độ ưu tiên theo quy định tại khoản 14 Điều 9 Nghị định số …./2027/NĐ-CP và quy định tại Phụ lục XI Thông tư này.

Điều 127. Điều khoản chuyển tiếp

1. Hàng hóa đưa vào kho ngoại quan, kho CFS trước ngày Luật Hải quan số 54/2014/QH13, Nghị định số …./2027/NĐ-CP và Thông tư này có hiệu lực thì thời hạn gửi kho ngoại quan, kho CFS; thủ tục xuất kho ngoại quan, CFS thực hiện theo quy định tại các văn bản này.

2. Thay thế cụm từ "mức giá tham chiếu" thành "giá tham chiếu" tại Điều 15, 21, 22, 23, 25 Thông tư số 39/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung tại khoản 10, 11, 12 Điều 1 Thông tư số 60/2019/TT-BTC.

3. Tờ khai hải quan dùng cho người xuất cảnh, nhập cảnh đã được khai báo trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành tiếp tục có giá trị để thực hiện thủ tục hải quan theo quy định cho đến khi kết thúc việc giải quyết thủ tục hải quan.

4. Giấy tạm nhập khẩu xe ô tô, xe hai bánh gắn máy hoặc giấy chuyển nhượng xe ô tô của đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tại Việt Nam đã được cấp trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành tiếp tục có giá trị sử dụng đến hết thời hạn Giấy tạm nhập/Giấy chuyển nhượng. Việc thực hiện thủ tục tạm nhập khẩu, chuyển nhượng đối với xe thực hiện theo

quy định tại Thông tư số 19/2014/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 27/2021/TT-BTC.

5. Tổ chức, cá nhân đã được cấp quyền hoạt động đại lý làm thủ tục hải quan, cấp mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan theo quy định tại Thông tư số 83/2026/TT-BTC thì được tiếp tục thực hiện hoạt động đại lý làm thủ tục hải quan, chấp hành quy định tại Thông tư này.

Điều 128. Trách nhiệm thực hiện

1. Cục trưởng Cục Hải quan căn cứ vào hướng dẫn tại Thông tư này hướng dẫn các đơn vị hải quan thực hiện thống nhất, bảo đảm vừa tạo điều kiện thông thoáng cho hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, vừa thực hiện tốt công tác quản lý hải quan.

2. Cơ quan hải quan nơi có thẩm quyền thực hiện thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo đúng quy định tại Thông tư này. Quá trình thực hiện có phát sinh vướng mắc, cơ quan hải quan, người khai hải quan, người nộp thuế báo cáo, phản ánh cụ thể về Bộ Tài chính (Cục Hải quan) để được xem xét, hướng dẫn giải quyết từng trường hợp cụ thể.

Điều 129. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

2. Thông tư này bãi bỏ:

a) Thông tư số 38/2015/TT-BTC quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

b) Thông tư số 39/2018/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 38/2015/TT-BTC quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

c) Thông tư số 121/2025/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

d) Thông tư số 19/2014/TT-BTC quy định thủ tục tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu, tiêu hủy, chuyển nhượng xe ô tô, xe hai bánh gắn máy của đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tại Việt Nam.

đ) Thông tư số 27/2021/TT-BTC ngày 19/4/2026 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 19/2014/TT-BTC quy định thủ tục tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu, tiêu hủy, chuyển nhượng xe ô tô, xe hai bánh gắn máy của đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tại Việt Nam.

e) Thông tư số 120/2015/TT-BTC ngày 14/8/2026 của Bộ Tài chính quy định về mẫu, chế độ in, phát hành, quản lý và sử dụng tờ khai hải quan dùng cho người xuất cảnh, nhập cảnh.

g) Thông tư số 83/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định tiêu chuẩn hoạt động đại lý làm thủ tục hải quan, tiêu chuẩn nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan; tổ chức thi, cấp chứng chỉ nghiệp vụ khai hải quan; quản lý hoạt động đại lý làm thủ tục hải quan, nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan.

h) Điều 4 Thông tư số 39/2015/TT-BTC ngày 25/03/2015 được sửa đổi bổ sungđược sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 60/2019/TT-BTC ngày 30/08/2019 của Bộ Tài chính quy định về trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

i) Điểm d.3.2.3 khoản 2 Điều 15 Thông tư số 39/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

k) Thông tư số 106/2016/TT-BTC ngày 29/06/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thủ tục hải quan đối với hoạt động xuất, nhập xăng dầu, nguyên liệu để pha chế xăng dầu và hoạt động pha chế chuyển đổi chủng loại xăng dầu tại kho ngoại quan xăng dầu.

l) Thông tư số 13/2015/TT-BTC ngày ngày 30 tháng 01 năm 2015 quy định về kiểm tra, giám sát, tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có yêu cầu bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ; kiểm soát hàng giả và hàng hóa xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ. được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 13/2020/TT-BTC ngày 06 tháng 03 năm 2020 và Thông tư số 06/2026/TT-BTC ngày 16 tháng 01 năm 2026.

3. Quá trình thực hiện, nếu các văn bản liên quan đề cập tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Đức Chi

Nơi nhận:
- Thủ tướng Chính phủ; các Phó TTCP;
- Văn phòng TW Đảng và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc Hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Tòa án Nhân dân Tối cao;
- Viện kiểm sát Nhân dân Tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý XPVPHC (Bộ Tư pháp);

- Các Hải quan khu vực;
- Công báo;
- Website Chính phủ;
- Website Bộ Tài chính;
- Website Cục Hải quan;
- Lưu: VT, CHQ (20).